

NGUYỄN VĂN XUNG

PHẠM THAI

và SO' KINH
TÂN TRANG

LỬA THIÊN

PHẠM - THÁI
và
SƠ KÍNH TÂN TRANG

PHẠM-THÁI và SƠ KÍNH TÂN TRANG
Văn-học cuối Lê — đầu Nguyễn

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

NGUYỄN VĂN XUNG
Giáo-sư Đại-học Văn-khoa Huế
— Đại - Học Vạn - Hạnh Saigon

PHẠM - THÁI

VÀ

SƠ KÍNH TÂN TRANG

(VĂN HỌC CUỐI LÊ — ĐẦU NGUYỄN)

Phụ lục: toàn thể thi, văn, đối, phú
của Phạm-Thái; thi ca tiêu biểu của
Trương-Quỳnh-Như và « Tụng Tây Hồ
Phú » của Nguyễn - Huy - Lượng.

(Tất cả đều có chủ thích)

LỬA THIÊNG
1972

Tựa

Trong lịch sử Việt-Nam, có một giai đoạn cực kỳ rối ren, là giai đoạn suy tàn của nhà Hậu-Lê, vào cuối thế kỷ XVIII. Sơ điệp nhà Hậu-Lê, dài đúng 100 năm, sau triều đại tối huy hoàng của vua Lê-Thánh-Tông (1460-1496), bắt đầu suy yếu với các vua Túc-Tông, Uy-Mục và Tương-Dực, cho đến khi Mạc-Đăng-Dung cướp ngôi (1527). Năm 1532, Nguyễn-Kim phò vua Trang-Tông, khởi binh ở Thanh-Hóa, mở đầu cho cuộc Lê-Mạc phân tranh, kéo dài đến năm 1667 mới thực sự chấm dứt. Trong thời gian đó, binh quyền chuyển sang họ Trịnh, lại gây ra sự tranh chấp Trịnh-Nguyễn từ khi con út Nguyễn-Kim là Nguyễn-Hoàng vào trấn Thuận-Quảng (1558), dai dẳng đến cuối thế kỷ XVIII, cả hai họ Trịnh và Lê mới bị nhà Tây-Sơn tiêu diệt. Nhưng ngay sau đó, một hậu duệ của chúa Nguyễn là Nguyễn-Ánh lại nổi lên dứt nhà Tây-Sơn, sáng lập ra triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX (1802). Vậy, vào hậu bán thế kỷ XVIII, khi những vang bóng hời hững của cuộc chiến tranh Lê-Mạc chưa hoàn toàn tan biến trong tâm tư con người

thời đại, thì những biến cố vừa khác thường, vừa trọng đại đã xoay đổi cuộc diện lịch sử theo những chiều hướng thật bất ngờ : sự bột phát và bột tàn của nhà Tây-Son cùng những chiến công hiển hách và những ý đồ xâm lược Trung-Hoa của vua Quang-Trung ; sự tiêu trầm thể thảm của hai họ Lê, Trịnh đang khi những dấu hiệu thời cơ dường như thuận lợi cho họ ; sự hưng khởi bất thần của họ Nguyễn ở phương Nam sau một thời gian dài tàn lụn.

Trước những biến cố lịch sử bất thường và dồn dập đó, các thế hệ Nho sĩ VN xưa nay vốn tự nhận cái sứ mệnh lãnh đạo quốc dân và cứu nguy lịch sử, không khỏi ngỡ ngàng và bàng hoàng. Những ba động của thời cuộc đã làm lung lay đến tận nền tảng một xã hội đã có một nếp sống duy lý từ trên một nghìn năm theo ý thức hệ Nho giáo, đã làm cho các giai tầng Nho sĩ, cũng vốn thường tự xem như những kẻ phát ngôn chính thức cho toàn thể dân tộc, đã phải hoài nghi duyệt xét lại những niềm tin tưởng cũ của mình.

Phản ảnh trung thành những xao xuyến đó trong tâm tình thời đại, các văn nhân thi sĩ trong thời kỳ này đã ý thức lại sứ mệnh sáng tác của mình, xác định lại vai trò của người văn nghệ trong xã hội, và thay đổi mục tiêu sáng tác. Do đó, đã có một chuyển hướng mạnh mẽ trong đường lối sáng tác, gây ra một khúc quanh quan trọng trong lịch sử văn học : Khuynh hướng trữ tình đã thay thế cho khuynh hướng đạo lý cổ truyền. Nói rộng

ra, quan niệm « văn dĩ tải đạo » chủ trương rằng mục tiêu của văn-nghệ là phục vụ cho đạo lý, sáng tác văn nghệ phải là những tác phẩm luận đề tuyên dương luân lý, có tính chất khuyến thiện và đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa, đã nhường chỗ cho khuynh hướng nghệ thuật, với mục tiêu truyền cảm, với phương tiện miêu tả tâm tư thời đại, đạo đạt tình cảm cá nhân, phản ánh xã hội, ghi chép những rung chuyển lịch sử của dân tộc. Hiện tượng này không có gì khó hiểu. Người Nho sĩ tự nghìn xưa được đào luyện đề tin tưởng tuyệt đối vào các thần tượng « Quân », « Sư », « Phụ », vào các giếng mối căn bản bất di dịch của xã hội phong kiến là Tam Cương (quân thần, phụ tử, phu phụ) và Ngũ Thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) đã bị những thực tại đảo điên của nhân tình thế thái thời ly loạn mở mắt một cách phũ phàng. Bậc nhân quân như Lê-Chiều-Thống đã mất cái hùng khí thần linh của một Lê-Thái-Tổ, Lê-Thánh-Tông để trở nên ương hèn, ti tiện, thiển cận đến thảm thương ; ngay cả vua Lê-Hiến-Tông cũng chỉ có hư vị, dành ngôi bất lực mà chứng kiến cảnh Thái-Tử Duy-Vĩ bị Trịnh-Sâm vu tội và bắt giết. Chúa Trịnh thì hoang dâm, xa xỉ, hôn ám và lộng quyền ; việc lấn áp nhà vua đã thành nếp, đã trở thành « cổ sự ». Bậc Quốc sư như Nguyễn-Hoàn thì dua nịnh, Dương-Trọng-Tể thì phản trắc. Người ta không ngạc nhiên khi đọc thấy chuyện Nguyễn-Trang bắt nộp chúa Trịnh-Khải cho quân Tây-Sơn và trả lời Lý-Trần-Quán : « Thương Chúa không bằng thương thân, sợ Thầy không bằng sợ

giặc (1)». Đó là câu trả lời của thực tế cho lý thuyết, của quyền lợi trước mắt cho đạo đức xa vời. Đó là sự sụp đổ toàn bộ của hai thần tượng «quân» và «sư» trước thực trạng tâm lý con người thời chiến tranh; là lời khai tử chóng vánh cho ý thức hệ Nho giáo cổ truyền. Còn nói gì đến tình cha con: người ta nhớ đến việc Ngô-Thời-Nhậm tố cáo âm mưu đoạt vị của Trịnh-Khải, gây ra cái chết bất đắc kỳ tử của cha là Ngô-Thời-Sĩ.

Vậy, các biến cố dồn dập ở hậu bán thế kỷ XVIII đã làm rung chuyển đến tận gốc rễ nếp cảm nghĩ của con người đương thời, mà kẻ phát ngôn là những văn nhân nghệ sĩ thuộc giai cấp nho sĩ đã cảm thấy đức tin cổ hủ của họ đối với những lời răn dạy của Khổng giáo bắt đầu lung lay mạnh mẽ. Và họ bắt đầu đi tìm những lẽ sống mới, những mục tiêu mới cho văn nghệ. Đó là những lý do quyết định của những chuyển hướng ồ ạt trong văn học vào thời kỳ này.

* * *

Xét văn học Việt-Nam vào thời cuối Lê — đầu Nguyễn, người ta nhận thấy trong địa hạt văn học Hán-

(1) Lý-Trần-Quán là một vị Tiến sĩ nổi danh nghĩa khí, đã từng được cử giữ chức Thiêm sai dưới thời Trịnh-Sâm. Khi chúa Trịnh-Khải bị quân Tây-Son đánh đuổi, phải bỏ kinh đô đến ẩn nấp ở nhà ông, ông nhờ người học trò tin cẩn là Nguyễn-Trang bảo vệ, rồi tự mình đi các tỉnh chiêu tập đồng chí. Nguyễn-Trang bèn đem nộp Chúa cho quân Tây-Son. Khi ông trở về thì được Nguyễn-Trang trả lời văn tắt như trên.

Việt, một phong trào sáng tác rầm rộ và những bộ môn mới mẻ : tùy bút, tạp ký, kỷ sự, lịch sử tiểu thuyết. Tùy bút thì có « Vũ Trung Tùy Bút, » của Phạm-Đình-Hồ (1768-1835). Tạp bút có « Tang Thương Ngẫu Lục » của Phạm-Đình-Hồ và Nguyễn-Án (1770-1815). Kỷ sự có « Thượng Kinh Kỷ Sự » của Lê-Hữu-Trác. Tiểu thuyết lịch sử có « Hoàng Lê Nhất Thống Chí » của Ngô-Thời-Chi. Trước đó, tiểu thuyết bằng chữ Hán-Việt chỉ theo một khuynh hướng duy nhất là khuynh hướng truyện kỳ với « Việt Điện U Linh » của Lý-Tử-Xuyên, « Lĩnh Nam Trích Quái » của Trần-Thế-Pháp, (đều ở đời Trần) ⁽¹⁾; « Truyền Kỳ Mạn Lục » của Nguyễn-Dữ (thế kỷ XVI) và « Tục Truyền Kỳ » hay « Truyền Kỳ Tân Phở » của Đoàn-Thị-Điểm (thế kỷ XVIII). Trong địa hạt văn học chữ Nôm; về Thi, Phú và Ngâm, Truyện thì thời nào cũng có, nhưng từ khi cuộc nội chiến Trịnh-Nguyễn phát sinh, người ta thấy hai thể loại Ngâm và Truyện phát triển thật mạnh mẽ : về Ngâm, « Chinh Phụ Ngâm », nguyên tác bằng Hán văn của Đặng-Trần-Côn, sáng tác vào đầu thế kỷ XVIII, đã được nhiều người đem dịch ra chữ Nôm. Trong các bản dịch đó, có một bản được truyền tụng nhất— vì có giá trị nhất, — mà nhiều nhà phê bình đã cho rằng vượt hẳn giá trị của nguyên tác, thì xét theo trạng thái của văn chương và từ ngữ được dùng trong đó, có lẽ đã viết ra vào thời cuối Lê—đầu Nguyễn⁽²⁾. Sau đó là « Cung Oán

(1) X. Văn Học Đại Cương, cùng một tác giả, Sống Mới Saigon, 1972, trang 115, chú 1.

(2) Đây cũng là ý kiến của ông Hoàng-Xuân-Hãn tuy chưa có chứng cứ rõ ràng. (X. «Chinh Phụ Ngâm bị khảo» của Hoàng-Xuân Hãn, x. b. Nùng-Nhị, Hà-Nội, 1950).

Ngâm » của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều (1741-1798). Đề tài của hai tác phẩm này, một lấy trong thực trạng xã hội VN vào thế kỷ XVIII là cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn; một lấy trong thảm trạng ở hậu cung Lê-Trịnh, tượng trưng cho thân phận bi đát ba đào của các tầng lớp Nho sĩ cuối thế kỷ XVIII. Đó là chưa kể các bài « Văn » ở trong Nam như « Ngọa Long Cương Văn » và « Tư Dung Văn » của Đào-Duy-Tì (1572-1634) cũng như « Ai Tư Văn » của Lê-Ngọc-Hân và « Hoài Nam Khúc » của Hoàng-Quang.

Đặc biệt là truyện. Người ta chưa bao giờ thấy bộ môn tiểu thuyết (truyện là tiểu thuyết Nôm bằng thơ) lại phát đạt và có nhiều tác phẩm có giá trị như thế. Trong thời này, không những truyện Nôm phát triển đến cùng độ, mà còn có những sắc thái khác thường. Người ta nhận thấy các tác giả đã chịu từ bỏ khuynh hướng luận đề luân lý khô khan của truyền thống sáng tác cổ hữu để mà chú tâm rất nhiều vào tính chất nghệ thuật với những khám phá tân kỳ về tâm lý nhân vật ; với sự bố trí hợp lý các tình tiết trong cốt truyện ; với sự loại bỏ hầu hết những chi tiết hoang đường ; với sự sử dụng các kỹ thuật hành văn, hội họa và âm nhạc, gây được những rung cảm mỹ nghệ chân chính. Đề tài của họ hoặc lấy trong lịch sử, trong văn học, hoặc do thực trạng xã hội đương thời cung cấp, hoặc do trí tưởng tượng của họ, nhưng tất cả đều mang một sắc thái chung : ít nhiều chúng đều in dấu những xao xuyến của một thế hệ ; những rung động chân thành của một lớp người ; những tâm tư thầm kín của một giai cấp. Chúng là những chứng tích trung thực cung cấp bởi những chứng

nhân chán thành và chăm chỉ cho đến độ có khi chúng đã trở nên những lời biện hộ thiết tha nhất hoặc những bản cáo trạng hùng hồn nhất. Tóm lại, chúng là những chứng từ đáng tin cậy về tâm tư của một thể hệ lịch sử, của một xã hội đang chuyển mình, trong một thời đại nhiều biến cố. Đó là :

*Phan Trần truyện của Vô Danh,
Sơ Kinh Tân Trang của Phạm-Thái,
Hoa Tiên Truyện của Nguyễn-Huy-Tự và Nguyễn-
Thiện,
Mai Đình Mộng Ký của Nguyễn-Huy-Hồ,
Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn-Du.*

Người ta có thể kể thêm : « Nhị Độ Mai » của Vô Danh, có lẽ đã được sáng tác vào đời nhà Mạc, và « Bích Câu Kỳ Ngộ » của Vô Danh, có lẽ được viết cùng thời hoặc trước Phan-Trần-Truyện ít lâu.

Đoạn Trường Tân Thanh là cao điểm của giai đoạn văn học cực thịnh này, đồng thời là tác phẩm giá trị nhất của văn chương Việt-Nam, không những được toàn thể dân chúng Việt-Nam mến chuộng mà còn được ngoại quốc lưu ý... (1)



(1) X. Lược khảo lịch sử bộ môn « truyện » trong Văn Học Cổ điển Việt-Nam, Văn Học Đại Cương, sdd, 1972.

Đối chiếu tư trào sáng tác rầm rộ thời Lê mạt-Nguyễn sơ với bối cảnh lịch sử đã làm phát sinh ra nó, người ta dễ dàng nhận định rằng tâm tình xao xuyến của cả một thế hệ người Việt trước những ba động của thời cuộc đã là động cơ làm thay đổi chiều hướng sáng tác của các tác giả. Trên nhận thức đó, từ nhiều năm nay, chúng tôi đã lưu tâm khảo sát quá trình chuyển hướng của các bộ môn văn nghệ chữ Nôm, đặc biệt là tiểu thuyết, trong giai đoạn văn học sử cực kỳ quan trọng này. Sở dĩ chúng tôi lưu ý đến vấn đề này là vì chúng tôi nhận thấy rằng bắt đầu từ đây, các nhà văn nghệ Việt-Nam mới ý thức được đích xác sứ mệnh sáng tác của mình, sứ mệnh của những chứng nhân trung thực và độc lập trong lịch sử, vượt thoát mọi buộc ràng khe khắc của ý thức hệ Nho giáo nặng về cứu cánh luân lý mà nhà cầm quyền phong kiến muốn các văn nhân thi sĩ phải triển dương. Nói một cách khác, các nhà văn nghệ trong thời kỳ này đã bắt đầu ly khai nghệ thuật ra khỏi luân lý, phân giới rõ rệt thâm mỹ và đạo đức, biện biệt phân minh đâu là « Mỹ » và đâu là « Thiện ». Họ đã từ chối làm tay sai cho nhà cầm quyền trong công tác truyền bá lý thuyết tôn quân để chỉ biết có nghệ thuật theo cái ý nghĩa mà người Tây phương đã quan niệm, và chúng ta cùng đang quan niệm hiện nay : khám phá và phản ánh trung thực mọi rung cảm uyển chuyển trong tâm linh con người. Trên con đường tìm kiếm, chúng tôi gặp phải sự hoang vắng dài đặc hơn một thế kỷ rưỡi từ sau Nguyễn-Bỉnh-Khiêm (cuối thế kỷ XVI) đến giữa thế kỷ XVIII, mà không thấy một sáng tác phẩm nào thật sự có giá trị văn chương, nhất là sau

phong trào thơ Nôm rầm rộ phát động bởi Lê-Thánh-Tông và hội Tao-Dàn của ông. Có nên đổ lỗi cho chính sách cấm ấn hành các văn nghệ phẩm mà vua chúa thường cho là phù phiếm có hại cho thuần phong mỹ tục⁽¹⁾, hay là tại các cơn binh hỏa liên tiếp đã thiêu đốt, tàn phá hết⁽²⁾? Nhưng như thế thì trong các quyển sưu khảo, các văn tịch của Lê-Quý-Đôn, Bùi-Huy-Bích, Phan-Huy-Chú,

(1) Như lệnh cấm lưu hành những tập «truyện và bí ngữ bằng Quốc âm» năm 1718 dưới thời Trịnh-Cương.

(2) Xem bài tựa mục Nghệ Văn Chí trong Đại Việt Thông Sử của Lê-Quý-Đôn :

«...Đời Trần hưng thịnh, văn hóa huy hoàng, qui tắc hoàn bị. Đến triều Nghệ-Tông, giặc Châm quấy nhiễu, đốt cướp sử sách mất gần hết. Nhưng sau, người ta có lược lặt được một ít. Kế họ Hồ soạn nghịch, rồi lúc thua chạy, tướng nhà Minh là Trương-Phụ chở về Kim-Lang tất cả văn khố, sử sách cổ kim tìm được.

Đẹp yên loạn lạc, bản triều khôi phục chính quyền. Các danh-sĩ như Nguyễn-Trãi, Tử-Tấn, Phu-Tiên đồng sưu tầm văn học, góp nhặt sách xưa, còn không được bốn năm phần mười sau cơn binh lửa. Vua Lê-Thánh-Tông thích đọc sách, nên niên hiệu Quang-Thuận sai thu góp các dã sử, tiền sử và kỷ sự của tư nhân trình lên cho Vua xem, rồi niên hiệu Hồng-Đức, cho cất vào bí cá. Đến năm 1516, có loạn Trần-Cảo; nhân lúc kinh đô không người gìn giữ, quân lính và dân chúng tràn vào đền vua vợ vét sử sách và họa đồ ném ra đầy đường. Họ Mạc cứu được một mớ sai chép lại, nhưng đến lúc quân triều chiếm lại kinh đô năm Nhâm Thìn (1592), sử sách lại một phen bị đốt nữa, cho đến những sách trong thư viện các quan thượng thư và nho sĩ cũng không còn lại bao nhiêu. Thật là đáng tiếc....»

Trích lại theo « Văn Liệu, Sử Liệu » của Huỳnh-Khắc-Dụng.

tại sao cũng không thấy ghi lại lấy một tên tác phẩm hay tác giả? Làm sao giải thích được sự im lặng lâu dài này của các giới sáng tác văn Nôm? Một trở ngại khác là tính khiêm tốn cố hữu của các tác giả Đông phương không ghi tên tuổi của mình vào tác phẩm, gây thiệt thòi cho chúng ta khá nhiều. Đó là trường hợp các tác phẩm vô danh (về phương diện tác giả) như Trình Thử, Trê Cóc, Nhị Độ Mai, Phan Trần, Bích Câu Kỳ Ngộ, Bần Nữ Thán v.v...

Xét về mặt văn từ, chúng ta có vài lý lẽ để nghĩ rằng « Nhị Độ Mai », đại biểu của truyền thống tiểu thuyết Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa có lẽ được viết vào đời Mạc, và « Bích Câu Kỳ Ngộ » đã ra đời đồng thời với « Phan Trần », còn chính « Phan Trần » thì đã có trước « Sơ Kính Tân Trang », vì trong tác phẩm này, Phạm-Thái có nhắc đến nó. Riêng các truyện « Mai Đình Mộng Ký », « Hoa Tiên » và « Đoạn Trường Tân Thanh » thì thử tự ra đời trước sau, cho đến nay, chúng ta chưa có thể xác định một cách thật dứt khoát. Dù vậy, căn cứ vào những biến chuyển của thời đại và tiến trình tất yếu của khuynh hướng trữ tình, chúng ta cũng có thể tìm cho chúng một cách sắp đặt hợp lý (1).

Từ nhiều năm nay, chúng tôi để tâm tìm hiểu tình trạng xã hội và không khí văn học của thời kỳ trọng đại này. Bằng Hán văn, chúng tôi đã đọc các bộ hội điển, thông

(1) Xem Văn Học đại cương, sách đã dẫn, mục Lược khảo lịch sử bộ môn « truyện... », từ trang 114 trở đi.

chi, lịch sử ký sự, tiểu thuyết lịch sử, dã sử, các quyền kỷ sự, tùy bút cùng các thư tịch, văn tịch của những người đương thời, tìm thấy ở trong tủ sách của một hội thân hữu Hoa-Việt ở một địa phương, trong Thư khố của Viện Văn Hóa ở Huế và các thư viện tại Saigon ; bằng chữ quốc ngữ, chúng tôi cũng được xem các quyền sưu khảo văn học của Ngô-Tất-Tố, Hoàng-Thúc-Trám, Đặng-Thái-Mai, Ngô-Văn-Triệu, Hoàng-Xuân-Hãn v.v... và các bộ tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn-Triệu-Luật, Phan-Trần-Chức, Hoàng-Minh-Giám v.v... viết về thời kỳ này ; bằng chữ Pháp, thì có các tập kỷ yếu của hội Pháp Quốc Viễn Đông Bác Cổ ở Hà-Nội và của Hội Hiếu Cổ Huế cùng các công trình nghiên cứu của Maybon, Gaspardonne, Cadière, Trần-Văn-Giáp, Nguyễn Văn-Huyên v.v... Chúng tôi không có ý ghi lại đây cả một thư mục rườm rà. Nhưng bắt đầu việc soạn thảo, khi sưu tập các truyện Nôm xuất bản ở miền Nam này từ trước đến nay, chúng tôi không khỏi ngạc nhiên vì sự thiếu vắng một tác phẩm quan trọng của một tác giả lớn : Sơ Kinh Tân Trang của Phạm-Thái. Gần đây, không phải vì công phu sưu tầm của một cá nhân đơn độc mà chính là nhờ một sự ngẫu nhiên may mắn mà chúng tôi tìm thấy « Phở Chiêu Thiền Sư Thi Văn Tập » là công trình sưu khảo của nhà học giả Sở Cường Lê-Dư, trong Quốc Học Tùng San, Sở Cường Văn Khố do nhà Nam Ký ấn hành ở Hà-Nội năm 1932. Chúng tôi đem tham chiếu cùng các tài liệu khác rồi bổ sung, sắp xếp lại để soạn nên quyển sách này hầu mong lấp vào một chỗ trống, tuy nhỏ nhưng quan trọng, giữa các truyện Nôm đã ra đời khoảng cuối Lê — đầu Nguyễn.

Về phần chúng tôi, từ nay chúng tôi có thể yên tâm bắt đầu công cuộc tìm kiếm mà chúng tôi đã trình bày ở trên kia. Một điều chắc chắn là kiến thức của một người vốn có hạn, cho nên khi chú thích, chúng tôi chỉ ghi lại những điều gì chúng tôi hiểu được ; còn những chỗ khác thì xin chờ sự bổ khuyết của các giới am hiểu. Chúng tôi xin nhấn mạnh : công việc của chúng tôi chỉ là giới thiệu và tìm hiểu về đại cương hơn là đi sâu vào chi tiết ; và trong ý hướng đó, chúng tôi nghĩ là đã cố gắng hết sức của mình ; sau đó là công việc của những người có đầy đủ thẩm quyền hơn.

Nói như thế là vì chúng tôi quan niệm tập sách nhỏ này, sau khi được công bố, sẽ vượt thoát sở quyền của người biên soạn để trở nên của chung của mọi người lưu tâm đến văn học.

NỘI DUNG TẬP SÁCH CÓ BỐN PHẦN NHƯ SAU :

PHẦN A : *Lược khảo về Phạm-Thái.*

PHẦN B : *Lược khảo về Sơ Kinh Tân Trang.*

PHẦN C : *Toàn bản Sơ Kinh Tân Trang.*

PHẦN D : *Phụ lục toàn thể thi, văn, đối, phú của Phạm-Thái cùng với những văn liệu liên hệ của Trương-Quỳnh-Như và Nguyễn-Huy-Lượng.*

(Tất cả các bản văn trong các phần C, D đều có chú thích).

Sau cùng là một bài thơ bát : *GỌI BÓNG QUỲNH THU* của HVD. Tập sách này là một trong những tài liệu của bộ « *Lịch sử các truyện Nôm cuối Lê — đầu Nguyễn* » trong tủ sách *Văn Học cuối Lê — đầu Nguyễn* của chúng tôi.

Saigon, đầu tháng 10 năm 1969.

* * *

Lời nói thêm trước khi ấn hành.

Sau khi viết bài tựa trên, chúng tôi được tin ở miền Bắc đã cho phát hành một bản chú giải « *Sơ Kinh Tân Trang* » khá dày, chú thích rất công phu. Chúng tôi không có cách gì được đọc quyển sách đáng quý đó, mà chúng tôi tin chắc rằng ít nhất là về phương diện chú thích, cũng phải đầy đủ tường tận hơn công trình của chúng tôi rất nhiều : chắc chắn rằng soạn giả có lợi thế hơn chúng tôi vì được gần gũi nhiều thư khố chữ Hán, và nhất là có thể khảo sát ngay gia phả của Phạm-Thái ở Bắc-Ninh. Dù vậy, chúng tôi cũng quyết định cho ấn hành tập sách này, gọi là để đóng góp một chút gì vào việc tô bồi nền văn học chung của dân tộc.

Sau hết, chúng tôi mong mỗi những người hiếm hoi ở Miền Nam hiện nay có được bản « *Sơ Kinh Tân Trang chú giải* » trên đây bổ khuyết cho những chỗ thiếu sót của chúng tôi để tài liệu văn học này được đầy đủ hơn.

Saigon, đầu tháng 12 năm 1969.

ĐÔI LỜI SAU CHÓT CỦA TÁC GIẢ

Trong khi chờ đợi ấn hành, tôi có tóm lược phần đầu tác phẩm này và cho đăng trong tạp chí « Văn » ở Saigon số 167 ra ngày 01-12-1970 dưới nhan đề « Phạm Thái một bộ diện đặc biệt trong văn học cuối Lê-Đầu Nguyễn ».

Đầu năm 1972, tôi được người bạn ở sở Thông Tin Hoa-Kỳ Saigon gửi cho bản photocopie bài « Trao đổi với ông Nguyễn văn Xung về chuyện say mê, hay đánh giá lại cuộc đời Phạm Thái » của Trần Nghĩa, đăng trong tạp chí « Văn Học », số 5-1971, xuất bản ở Hà-Nội Miền Bắc. Xét nội dung bài « Trao đổi » này, về hình thức tôi thấy tác giả có vẻ thừa nhận hầu hết các nhận định của tôi ngoại trừ phẩm từ « cao cả » mà tôi đã dùng để mệnh danh các đam mê của Phạm Thái. Thật ra trước khi dùng phẩm từ này tôi đã từng đắn đo nhiều, mà vẫn chưa tìm ra được một từ ngữ nào chính xác hơn. Nhưng điều quan trọng là về nội dung. Đó là sự khác biệt căn bản giữa quan điểm nghiên cứu của hai chúng

tôi. Ông Trần Nghĩa đứng trên lập trường giai cấp tranh đấu, còn tôi thì trên lập trường dân tộc, xã hội và nhân văn. Cụ thể nhất khi tôi xem Nguyễn-Huệ là anh hùng dân tộc, thì ông Trần Nghĩa lại muốn xem Nguyễn-Huệ như là anh hùng của giai cấp nông dân. Thiển nghĩ một sự khác biệt quan trọng như thế trong lập trường nghiên cứu có lẽ đòi hỏi một cuộc tranh luận gay go mà tôi chưa muốn có ngay vào lúc này. Vậy, tôi xin hẹn cùng ông Trần Nghĩa và quý vị hằng lưu tâm đến vấn đề nghiên cứu văn học và sử học một dịp khác thuận tiện hơn, tôi sẽ sẵn lòng trao đổi cùng ông Trần Nghĩa về việc đánh giá cuộc đời Phạm Thái.

Saigon ngày 01-6-1972

NGUYỄN - VĂN - XUNG

PHẠM-THÁI (1777-1814)

I.— THỜI ĐẠI, THÂN THẾ VÀ TÁC PHẨM.

1). Thời đại :

Hậu bán thế kỷ XVIII là giai đoạn quyết-định và có nhiều biến cố trọng đại trong cuộc nội chiến kéo dài hơn hai thế kỷ, từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527) giữa Mạc và Trịnh (hậu bán thế kỷ XVI — tiền bán thế kỷ XVII) rồi giữa Trịnh Nguyễn (từ đầu thế kỷ XVII). Đầu năm 1773—trước ngày Phạm-Thái ra đời 4 năm—thì một biến cố lớn khác đã xuất hiện : trong địa bàn hoạt động của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, ba anh em nhà Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Lữ nổi loạn, dùng kế đánh chiếm thành Qui-Nhơn. Lợi dụng cơ hội đó, quân Trịnh vào chiếm đóng Thuận-Hóa năm 1774. Quân Tây-Sơn bèn tiến chiếm luôn Quảng-Nam (1775) rồi đem quân vào Nam đại phá quân chúa Nguyễn, hạ thành Gia-Định vào

đúng năm Phạm-Thái ra đời. Sau đó mấy năm, ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh-Sâm chết; phe đảng hai vương tử Trịnh-Khải và Trịnh-Cán tranh nhau quyền hành, gây ra nạn kiêu-binh làm suy yếu mọi tiềm lực chiến đấu. Theo mưu kế của Nguyễn-Hữu-Chỉnh, một danh sĩ Bắc-Hà vừa trốn vào giúp Tây-Son, Nguyễn-Huệ đem binh đánh lấy Thuận-Hóa rồi thuận đường tiến chiếm Đông-Kinh, tiêu diệt họ Trịnh (1786). Lê-Chiều-Thống chạy trốn, cầu viện Trung-Hoa, và quân Mãn-Thành kéo sang chiếm đóng Bắc-Hà. Nguyễn-Huệ bèn lên ngôi Hoàng đế ở Thuận-Hóa (1788) rồi cử đại binh Bắc phạt, dùng mưu thần tốc chiến thắng quân Thanh, chiếm lại Đông-Kinh, chấm dứt luôn triều đại nhà Lê (1789). Nhưng ba năm sau, Nguyễn-Huệ bỗng chết đột ngột (1792), bỏ dở mọi chương trình kiến quốc lớn lao. Con là Nguyễn-Quang-Toản còn nhỏ, trong triều đình Tây-Son lại xảy ra nạn tranh quyền. Lợi dụng cơ hội đó, Nguyễn-Ánh — cháu chúa Nguyễn — dần dần khôi phục đất cũ rồi tiêu diệt Tây-Son, thống nhất toàn bộ quốc gia và lên ngôi hoàng đế ở Thuận-Hóa, khai sáng cho triều Nguyễn (1802). Năm đó Phạm-Thái 25 tuổi. Tất cả những hoạt động cần Lê của ông đều ở trong thời kỳ thống trị dưới niên hiệu Cảnh-Thịnh nhà Tây-Son, tức là vào khoảng 1792-1801. Mười hai năm sau thì ông mất (1814).

2). Thân thế :

Phạm-Thái còn gọi là Phạm-Phụng và Phạm-Văn-Lý hay Chiêu-Lý, sinh năm 1777 ở xã Yên-Thường, huyện Đông-Nghệ, phủ Từ-Son nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh. Cha

ông là Trạch Trung Hầu (1) đã từng dấy binh chống Tây-Son và đã thất bại. Ông tiếp tục sự nghiệp của cha, trở nên một đảng viên quan trọng trong đảng Lê-Thần, lang thang nơi hầu hết các tỉnh ở Bắc-Hà để kết nạp đồng chí, mưu đồ công cuộc khôi phục nhà Lê. Bị chính

(1) : Về dòng dõi Phạm-Thái, hai nhà học giả Lê Dư (trong *Phổ Chiêu Thiên Sư Thi văn Tập*, Nam-Ký Hà-Nội 1932) và Dương-Quảng-Hàm (trong *Việt-Nam Văn Học Sử Yếu*) đều ghi : thân phụ Phạm-Thái là Trạch-Trung-Hầu, quê quán huyện Đông-Ngạn, phủ Từ-Son, thuộc tỉnh Bắc-Ninh ngày nay.

Theo tự truyện của chính ông, là *Sơ Kinh Tân Trang*, Phạm-Thái cũng đã viết :

Bắc, Nam đôi ngã đôi nhà (câu 9),

Đỉnh Từ chở sáng, bề Xương góp tài (câu 12).

thì Bắc là trấn Kinh Bắc, tức là tỉnh Bắc-Ninh ngày nay ; còn Từ là phủ Từ-Son (quê hương của ông) — cũng như Nam là trấn Sơn-Nam, tức tỉnh Nam-Định ngày nay ; còn Xương là phủ Kiến-Xương (quê hương Trương-Quỳnh-Như).

Theo *Tập San Văn Học số 2*, của Nhóm Văn Học Việt-Nam trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, 1968, thì Phạm-Thái là con Thạch-Trung-Hầu — Thạch chứ không phải Trạch — (vì lặp lại nhiều lần) Phạm-Đạt (sđd, trang 48).

quyền nhà Tây-Sơn truy nã gắt gao, ông phải trốn lánh, cải dạng làm thiền sư, lấy danh hiệu là Phồ-Chiêu, trụ trì chùa Tiêu-Sơn, xã Tiêu-Sơn huyện Yên-Phong, phủ Từ-Sơn, Bắc-Ninh. Một lần hoạt động ở Lạng-Sơn, ông đang hoạch định âm mưu khởi nghĩa với một đồng

Theo Việt Sử Khảo Lược của Dương-Ky, nơi mục Nội loạn dưới triều Tây-Sơn, có ghi như sau :

NỘI LOẠN

Ngoài những vụ đánh nhau với nhà Nguyễn hoặc anh em bất hòa, triều Tây-Sơn cũng phải dẹp nhiều đám loạn gây nên bởi các cựu thần nhà Lê. Ta hãy ghi lại những việc quan trọng nhất :

1.— Việc Trần-Quang-Châu (a). Châu người huyện Gia-Bình, Bắc-Ninh, nổi loạn ở sông Thiên-Đức (sông Luống). Năm 1788, khi quân Thanh thua chạy rồi, Châu cùng Trần-Danh-Án, Dương-Đình-Tuấn và Lê-Trọng-Vĩ võ trang bạo động chống với tướng Tây-Sơn Võ-Văn-Dũng ngót ba bốn năm. Anh và cháu của Châu đều tử trận, rồi chính Châu cũng bị bắt và bị giết.

(a) Xem Việt-Nam Nhân Vật Chí Vững Biên, Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm, Văn hóa Tùng thư, Nha Văn hóa Bộ Giáo Dục Saigon xuất bản 1962, tập 13, trang 27; và Hoàng Lê Nhất Thống Chí, bản dịch của Ngô-Tất-Tố, Cơ Sở Báo Chí Xuất Bản Tự Do, Saigon 1958, các trang 197, 198, 199, 210, 211 và 207.

Theo Khái-Hưng trong Tiêu Sơn Tráng Sĩ, Trần-Quang-Châu là thân phụ Trần-Quang-Ngọc, đảng trưởng đảng Tiêu-Sơn.

chỉ là Thanh-Xuyên-Hầu Trương-Đăng-Thụ, trấn thủ tỉnh này, thì Trương-Đăng-Thụ bị ngộ độc mà chết. Ông bèn phò linh cửu của bạn về táng ở quê bạn là xã Thanh Nê, huyện Ý-Yên, phủ Kiến-Xương, nay thuộc tỉnh Nam Định. Nơi đây ông gặp gỡ em gái Thanh-Xuyên-Hầu

2.— Việc Dương-Đình-Tuấn. Người huyện Yên-Thế (Bắc-Giang). Tuấn cùng người nhà hợp quân đánh lại Tây-Son, bảo vệ vua Lê-Chiều-Thống cho đến khi người Thanh qua. Con và gia thuộc đều tử trận. Khi quân Thanh về rồi, Tuấn vẫn hoạt động (1789), bị quân Tây-Son đuổi về tận Yên-Thế, đốt nhà và làng. Chẳng bao lâu, Tuấn chết.

3.— Việc Anh Em, Cha Con Phạm-Đình-Đạt. Phạm-Đình-Đạt ở Vũ-Giang (Bắc-Ninh), với hai em là Tào sĩ Phạm-Đình-Phan, Tấn sĩ Phạm-Đình-Dữ (b) và con trưởng là Phạm-Duật phò nhà Lê đánh Tây-Son ở Ngọn Treo Đanh. Đến khi vua Lê chạy sang Tàu rồi, thì họ hoạt động ở Lạng-Giang. Họ Phạm thua. Phan uống thuốc độc tự tử; con của Duật là Đình-Cù, Đình-Ninh đều bị bắt và bị giết.

(Dương Ky — Việt Sử Khảo Lược — Tiến Hóa xuất bản, Huế, 1949, trang 220-221).

Vậy :

1— Thân phụ Phạm-Thái là Trạch-Trung-Hầu hay Thạch-Trung-Hầu ?

(b) Xem Hoàng Lê Nhất Thống Chí, sđd, trang 209, 244 và 267.

là Trương-Quỳnh-Như, và hai người xướng họa thư từ với nhau, rồi say mê nhau. Cha của Trương-Đăng-Thụ và Trương-Quỳnh-Như là Kiến-Xuyên-Hầu Trương-Đăng-Quỹ cũng có ý muốn gả nàng cho ông, nhưng mẹ nàng không đồng ý, lại ép duyên nàng với một người giàu có. Để tỏ

2— Trạch-Trung-Hầu có phải tên là Phạm-Đạt không?

3— Trạch-Trung-Hầu người huyện Đông-Ngạn phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh (theo Lê-Dư, Dương-Quảng-Hàm và chính Phạm-Thái) nếu tên là Phạm-Đạt (theo nhóm Văn Học Việt-Nam, Đại Học Văn Khoa Saigon) thì có phải là Phạm-Đình-Đạt ở Vũ Giang, Bắc-Ninh (theo Dương Kỳ) không?

— Về câu hỏi thứ nhất, có lẽ Dương-Quảng-Hàm đã căn cứ theo tài liệu của Lê-Dư, mà Lê-Dư thì chắc là đã có khảo qua gia phả Phạm-Thái ở Bắc-Ninh. Trong Phổ Chiêu Thiên Sư Thi Văn Tập, nơi mục Dật Sử ngay ở trang nhất, không những Lê-Dư ghi rõ tước vị của phụ thân Phạm-Thái là Trạch-Trung-Hầu, có chú cả chữ Hán (trong Hán văn, chữ Trạch rất khác với chữ Thạch, không thể nào lẫn lộn được), mà ông còn ghi thêm ngày tháng sinh; cũng như về quê quán, ông không quên ghi cả thôn ấp, cùng tường chú bằng chữ Hán. Dương-Quảng-Hàm trong Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu, chỉ ghi: Trạch-Trung Hầu, chứ không chú bằng chữ Hán; còn về quê quán thì chỉ ghi có xã, huyện, tỉnh mà thôi (Dương-Quảng-Hàm lại

lòng thủy chung với ông và đề phản đối mối tình ngang trái, Trương-Quỳnh-Như tự vẫn. Ông vô cùng chán nản, thường mượn chén rượu để nhận chìm mối sầu mệnh mang của mình, trở nên ít nói, lầm lỳ (do đó mà có tục danh là Chiêu-Lý). Ông mất năm 37 tuổi, sau khi nhà Lê đã bị tiêu diệt 25 năm, và đất nước được thống nhất 12 năm (1814).

chép lầm năm mất của Phạm-Thái là năm Đinh Dậu 1814 ra là 1813; trong khi Văn Tân, Hoài Thanh và Nguyễn-Đồng Chi, nơi quyển IV, trong bộ Lịch Sử Văn Học Việt-Nam xuất bản ở Hà-Nội, đã lấy đúng y những tài liệu như của Lê-Dư. Tập San Văn Học Saigon có lẽ đã căn cứ vào bản quay ronéo bộ Lịch Sử Văn Học Việt-Nam của Miền Bắc đã nói ở trên, do Đại Học Văn Khoa và Sư Phạm Saigon phổ biến; — bản này viết là Thạch-Trung-Hầu, và lẽ dĩ nhiên là không có chữ Hán (bản ronéo đã dẫn, quyển IV nơi các trang 209, 210 đều viết là Thạch).

Như vậy, có lẽ có sự chép lầm rồi trích lại lầm chăng?

— Về câu hỏi thứ hai, gần đây, nghe đâu ở Miền Bắc có phổ biến một tập Sơ Kinh Tân Trang chú giải, trong đó chắc có phần tiểu truyện Phạm-Thái. Nếu Tập San Văn Học Saigon căn cứ vào tập này, thì tài liệu đó rất đáng tin cậy, là vì các học giả ngoài Bắc hiện nay có thể trực tiếp tham khảo gia phả của Phạm-Thái ở Bắc-Ninh.

— Về câu hỏi thứ ba, ngoài chỗ sai biệt ở chữ lót trong tên họ (một bên có chữ Đình, còn một bên thì

Phạm - Thái sinh sau Nguyễn - Gia - Thiệu, tác giả « Cung oán ngâm khúc » 36 năm; mất sau Nguyễn-Gia-Thiệu 16 năm ;

— Sinh sau Nguyễn-Huy-Tự, tác giả « Hoa tiên truyện » 34 năm, mất sau Nguyễn-Huy-Tự 24 năm ;

không) có thể do sự sai lẫn thường thấy trong sự sao đi chép lại, chúng ta chỉ còn cần giải quyết vấn đề quê quán. Vấn đề này lại rút gọn vào sự sai biệt giữa huyện Đông-Ngạn, thuộc phủ Từ-Sơn và đất Vũ-Giang mà thôi, vì các tài liệu đều ghi là cùng thuộc tỉnh Bắc-Ninh. Thực ra, vào thời cuối Lê đầu Nguyễn, Vũ-Giang cũng là một huyện thuộc phủ Từ-Sơn (X. Phương Đình Địa dư chí, bản dịch Ngô-Mạnh-Nghinh, Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do, Saigon, mục phủ Từ-Sơn, trang 260). Vậy :

a). Có lẽ Lê-Dư và Dương-Quảng-Hàm chép lầm hoặc Dương-Kỵ chép lầm.

b). Có thể là chẳng ai lầm cả. Trạch-Trung-Hầu vốn quê ở huyện Đông Ngạn, nhưng lại hoạt động ở huyện Vũ-Giang, phủ Từ-Sơn, thuộc trấn Kinh Bắc, nay là tỉnh Bắc-Ninh. Điều này không lạ : ngay cả Phạm-Thái cũng khi thì làm trụ trì ở huyện Yên-Phong (chùa Tiêu-Sơn, thuộc xã Tiêu-Sơn, Yên-Phong), có khi lại khuyến giáo ở các huyện Tiên-Du, Đan-Phượng... (Lịch Sử Văn Học Việt-Nam ở Miền Bắc ghi : « Phạm-Thái còn gọi là Phạm-Phụng hay Phạm-Đan-Phụng » nơi trang 209, quyển IV — có lẽ đã lầm lẫn tên ông với huyện Đan-Phụng hay Phượng,

— Sinh sau Nguyễn-Du, tác giả « Đoàn Trường Tân Thanh » 12 năm, mất trước Nguyễn-Du 6 năm ;

— Sinh trước Nguyễn-Huy-Hồ, tác giả « Mai Đình Mộng Ký » 6 năm và mất trước Nguyễn-Huy-Hồ 27 năm.

Ông cùng một thế hệ với bốn nhà văn trên đây, thế hệ đóng khép cho một thời kỳ văn học vô cùng quan trọng trong văn học sử chữ Nôm, và mang chứa những sắc thái chính yếu là tính chất bi quan (Nguyễn-Du và Đoàn Trường Tân Thanh), lánh đời (Nguyễn-Huy-Hồ và Mai Đình Mộng Ký) và hoài cổ (Nguyễn-Gia-Thiều và Cung Oán Ngâm Khúc ; Bà Huyện Thanh Quan và Thơ Đường luật).

Nguyễn-Công-Trứ (1778-1858) chỉ sinh sau ông có một năm, nhưng tác giả này lại thuộc về một thế hệ mới, mở đầu cho một thời kỳ mới, thời kỳ phục hưng chính quyền quân chủ tập trung với những sắc thái xây dựng, lành mạnh, lạc quan của nó.

phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây là nơi chắc ông đã từng hoạt động. Về huyện Đan-Phượng, xem PĐĐDC, sđd, trang 244. Thực ra, địa bàn hoạt động của Phạm-Thái còn lan tỏa ra gần khắp các tỉnh Bắc-Hà.

Như thế, phải chăng chức Nội Sai Bình Phiên, tước Trạch-Trung-Hầu chính tên là Phạm-Đình-Đạt, anh Tạo sĩ Phạm-Đình-Phan, Tấn sĩ Phạm-Đình-Dữ và Phạm-Thái là con út của ông, em của Phạm-Duật, Phạm-Đình-Cù, Phạm-Đình-Ninh ?

3). Tác phẩm :

Tác phẩm của Phạm-Thái để lại hiện nay có :

- * Truyện : Sơ Kinh Tân Trang,
- * Thơ Đường luật,
- * Phú : Chiến tụng Tây-Hồ,
- * Văn : Khóc Trương - Quỳnh - Như, các bài phả khuyển, văn khảo thần ôn dịch,
- * Một số câu đối.

Ngoài ra, ông có soạn « Quân trung yếu lược » bằng hán văn, nay không còn.

Trong các tác phẩm kể trên, truyện « Sơ Kinh Tân Trang » và các bài thơ Đường luật quan trọng hơn cả, vì đều lấy đề tài ở mối tình giữa Trương-Quỳnh-Như và tác giả. Căn cứ trên điều này, ta có thể nhận định rằng Phạm-Thái chính yếu là một nhà văn trữ tình.

II.— PHẠM-THÁI LÀ MỘT TÂM HỒN SAY MÊ.

Say mê là đặc tính của những tâm hồn cao cả, có những khát vọng lớn lao, những hoài bão to rộng, và khi đã quyết tâm dấn mình vào một công việc, thì đem hết tâm lực ra dâng hiến cho công cuộc mình đang theo đuổi. Phạm-Thái là một trong những tâm hồn cao cả đó. Ông đã say mê giấc mộng anh hùng của thời đại cũng như

say mê tình ái và say mê giang hồ. Sau hết, để quên lãng bao nhiêu tuyệt vọng u uất gây ra bởi ba cái say mê kể trên, ông đã đắm chìm quăng đời vô nghĩa còn lại của ông trong men rượu. Như vậy, ta có thể bảo rằng rượu là sự say mê cùng chót của cuộc đời ngắn ngủi mà nhiều bất hạnh của ông.

1). Phạm-Thái say mê giấc mộng anh hùng của thời đại :

Phạm-Thái ra đời đúng hai thế kỷ rưỡi sau khi Mạc Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê (1527) gây nên cuộc chiến tranh tương tàn kéo dài ngót 300 năm. Trong thời gian đó, bao nhiêu bậc anh hùng đã có môi trường đề xuất hiện, bao nhiêu nghĩa sĩ đã có cơ hội đề lập công : từ một Nguyễn Kim có công trung hưng nhà Lê ; một Trịnh-Kiểm khai sáng sự nghiệp cho họ Trịnh ở đất Bắc cũng như Nguyễn Hoàng cho họ Nguyễn ở phương Nam, cho đến bao nhiêu kẻ lục lâm giang hồ khác, mỗi người cát cứ một địa phương, mưu đồ nghiệp lớn mỗi khi chính quyền trung ương suy yếu hoặc thất thủ kinh đô, như Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Hữu-Cầu, Nguyễn-Danh-Phương, Hoàng-Công-Chất... Thậm chí có người như Đào-Duy-Từ vì dòng dõi xưng ca nên không được phép tiến thân, phải vượt núi băng ngàn vào Nam giúp chúa Nguyễn gây dựng cơ đồ, đắp nên Định Bắc Trường Thành, lưu danh hậu thế. Gần nhất có tấm gương chói sáng của bậc anh-hùng Nguyễn-Huệ đại phá Thanh, dự trù kế hoạch xâm chiếm Trung-Hoa, thu hồi lưỡng Quảng. Ngay cả một nho sĩ trâm anh văn nhược như Nguyễn-

Du cũng xuất thân từ nghiệp võ, khi mười tám tuổi đã được Việc Quận công Hoàng-Ngũ-Phúc ban tặng một thanh kiếm báu, sau đó đã từng toan định chạy theo vua Chiêu-Thống sang Tàu cùng là hiệp với các bạn đồng chí khởi nghĩa hưng Lê, hoặc tìm cách vượt biển vào Nam giúp chúa Nguyễn-Ánh mưu đồ đánh đuổi Tây-Sơn. Phạm-Thái lớn lên trong cái bầu không khí bừng nghĩa dũng đó. Ông vốn là dòng dõi những thần tử Lê triều. Tuy không được hưởng thụ nhiều ân sủng của vua Lê chúa Trịnh như Nguyễn Du—mà cha là quận công, anh là tể tướng—nhưng tấm lòng nhiệt thành trong công cuộc kháng chiến chống Tây-Sơn, phục hưng nhà Lê, thì xét ra Phạm-Thái lại có phần hơn. Kẻ hăng hái thực hiện giấc mộng anh hùng cần Lê khi ấy không phải là Nguyễn-Du mà là Phạm-Thái. Ông đã bỏ cả tuổi hoa niên để theo đuổi sự nghiệp hưng Lê, và đã trở nên một đảng-viên trọng yếu của đảng Lê Thần, kế tục công cuộc chống Tây-Sơn của phụ thân và các bậc tiền bối : Phạm-Đình-Đạt (Vũ-Giang, Bắc-Ninh), Dương-Đình-Tuấn (Yên-Thế, Bắc-Giang), Trần-Quang-Châu (Gia-Bình, Bắc-Ninh)... cho đến khi Nguyễn-Ánh hoàn toàn tiêu diệt nhà Tây-Sơn, thống nhất đất nước. Chúng ta chỉ cần đọc mấy câu thơ hiên ngang và ngạo nghễ sau đây trong « Sơ Kinh Tân Trang » là đủ thấy cái hùng khí bất khuất của người thanh niên tráng sĩ, cùng cái say mê sự nghiệp anh hào của Phạm-Thái :

Cắm gan tóc dựng đứng lên

Tuổi gươm chém án ngàn thiên ca rằng:

Làm trai cho thỏa chí trai

*Trong trần ai, chớ lụy ai tầm thường
Bốn phương hò thỉ dấy vang
Nhảy từng đào lã, bắc thang vãn cù
Tu mi tỏ mặt trượng phu
Đem trung hiếu để trả thù non sông
Anh hùng ấy mới anh hùng
Thần nhân há sá học đồng thiếu niên.*

Cũng như ông đã từng ca ngợi cái chí oanh liệt của phụ thân ông, cho dù đã thất bại:

*Phạm công ra sức Cần vương
Giang sơn một gánh, cang thường hai vai
Chỉ toan thay đổi cuộc đời
Lòng trời là thế, dễ người cho xong !*

và lòng trung nghĩa của Trương-công, thân phụ Trương Quỳnh-Như :

*Trương công gặp lúc gian truân
Một niềm ái quốc trung quân chẳng dời
Phù nguy rập tổ chi trai
Những thì người dễ đem trời lại ru ?*

Cũng như khi đề bia mộ Thanh Xuyên Hầu Trương Đăng Thu, con trai Kiến Xuyên Hầu Trương Đăng Quỳ, anh ruột Trương Quỳnh Như, ông viết :

*Nặng tim một gánh giang san
Nghĩ đến răng chi sĩ, căm gan anh hùng*

*Bắc viển mấy lúc ruồi rong
Mùa gươm liệt nhật, chuốt đồng nghiêm sưng
Ra tay nặng sức cần vương
Cắm dòng quyết chí, chống tường tỏ danh (1).*

2). Phạm-Thái say mê tình ái :

Phong trào Cần Lê của ông đang hồi tan rã trước uy lực của nhà Tây-Sơn. Trên con đường phiêu du để kết nạp đồng chí, Phạm-Thái đã gặp một đối-tượng say mê khác : ái tình. Ái tình đã đến đúng ngay lúc tâm hồn ông đang xao động vì chán nản và thất vọng, một trạng thái rất thích hợp để chờ đón nó. Trương-Quỳnh-Như lại là một cô gái thông minh và tinh tú. Tâm hồn ông lại có dịp hiến dâng trọn vẹn cho một thần tượng mới, gây nên một khúc quanh quyết định cho văn nghiệp cũng như cho cuộc đời của ông. Như trên đã nói, mối tình của ông và Trương-Quỳnh-Như là đề tài chính của tác phẩm của ông, đặc biệt là quyển « Sơ Kinh Tân Trang ». Mối duyên kỳ ngộ giữa tài tử và giai nhân thật đã vô cùng đẹp đẽ và thơ mộng. Giai nhân là người tài tình gồm đủ, còn tài tử là một công tử vừa là tráng-sĩ vừa là thi nhân. Cuộc gặp gỡ lại xảy ra đúng vào lúc Phạm-Thái đương hồi lỡ vận, việc lớn không thành, đồng chí tản mác người một nơi, những người có đôi chút tiếng tăm là nghĩa khí thì toàn là hạng vô dụng tầm thường chỉ biết có cầu an và

(1) Bản bi ký này viết bằng Hán văn, không biết do chính tác giả hay ai dịch lại. Đây là trích theo « Phổ Chiêu Thiền Sư Thi Văn Tập » của Sở Cường.

hưởng lạc. Tình thế khó khăn, cơ trời khôn chuyển, ông bèn đắm hồn vào thế giới gấm hoa của tình ái để mong tìm một chút ngói ngoại. Chắc hẳn không phải là ông không còn chút chí khí nào nữa trong sự mưu đồ việc lớn ; trước sắc đẹp của nàng, ông đã tự nhủ lòng hãy tạm :

Xếp nghề vũ lại để bèn trường tình

Nhưng bản chất say mê, Phạm-Thái đã dâng hết tâm hồn mình cho người đẹp, không một chút đắn đo, gìn giữ :

Kề từ ngày tha hương gặp gỡ,

Chừ chung tình để nợ cho nhau

Ái ân mấy nổi xưa sau

Lời vàng đủ ấy để hầu đờn sai ?

Mối tình ngày càng trở nên sâu đậm, khôn nỡ dứt rời. Nhưng vì muốn bảo vệ gia phong cho người thiếu nữ, vả lại tự nghĩ không có quyền bỏ dờ chi trai, cho nên ông phải đành lòng giả từ mái nhà ân ái, để lại dẫn thân vào kiếp sống phiêu bồng nhiều nguy hiểm.

Trong khi đó, thì mẫu thân nàng lại ép duyên nàng với người khác. Không muốn phụ mối tình cao đẹp của người thi nhân trắng sử, Quỳnh-Như đã không ngần ngại tự hủy đời mình. Đau đớn cho ông biết bao nhiêu khi được tin sét đánh :

*Ta hăm hờ chi trai hồ tử, bởi đời thòi cho nắn
ná nhân duyên ;*

*Nàng long đong phận giải liễu bờ, vì giận phận
hóa ngang tàng tính mệnh.*

Một lần nữa, tâm hồn say mê của ông lại nếm trải thêm một niềm thất vọng chua xót. Có điều là nỗi chán chường trên con đường theo đuổi sự nghiệp anh hùng tương đối còn ít sâu cay và còn mong tìm được sự an ủi ở trong tình ái, chứ lần này, nỗi thất vọng cơn hồ đã trở nên tuyệt vọng. Bài vắn khóc Trưong-Quỳnh-Như và hai bài thơ Đường luật điệu nàng là những tiếng kêu thương bi thiết và chân thành, là hiện thân của nỗi khổ đau nóng sốt không hề vương gợn một chút kỹ thuật văn chương :

Nương tử ơi !

*Căn chương ấy bởi vì đâu ? Oan thác ấy
bởi vì đâu ?*

Cho đến nỗi :

Xuân tàn hoa nộ, thù lẫn trắng rằm

Lại có điều đau đớn thế !

*Nhà huyền vi có năm có bảy, mà riêng một
mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước vơi còn có lẽ*

Thương hại thay ;

*Hoa có một cành, tuyết có một quãng ; trăng
có một vành, mây có một đóa. Thân là thân hiếm hoi
đường ấy, nữ nào lấy đôi mươi làm một kiếp, mà ngơm
ngóp chốn non Bồng nước Nhược, đĩnh gì không đoái
cảnh phù sinh !*

*Vi dù kiếp mà tiên thù với tục, thì xưa kia
vàng lệnh xuống trần chi ? Nay đã nguyện thân này cho
vẹn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu ngàn ngày cho đủ lệ :
Nợ xuân huyền, kìa phu tử : góp với trần gian không chút
bận, rồi sẽ rong chơi chín suối, có gì riêng bỗng với
vàng chi ?*

Òi !

Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suông sã

*Những như thân giá ấy, ngược xuôi kia cũng
ngậm ngùi cho*

*Huống ta cùng nường tử, tuy chẳng thân kia
thích nợ, nhưng tình duyên là chừng ấy, cũng là một chút
cương thường*

*Dẫu rằng kẻ đấng người đày, ân ái bấy lâu nay,
đã biết bao nhiêu tâm sự ?*

.

*Trời xanh cao thăm mấy từng khơi
Nỡ để duyên ai luyến thiết thời
Buồn đốt lò vàng, hương nhạt khói
Sầu châm chén ngọc, rượu chìm hơi
Lầu táy nguyệt gác, mây lồng bóng
Ải bắc hồng bay, bề tuyết vời
Một mối chung tình tan mấy mảnh
Suối vàng ai nhả họ đôi lời !*

*Oanh ru bên trường giấc hoa nồng
Say tỉnh hồn ai nhớ lại mong
Non nước mơ màng hồn khách lữ
Mây mưa phảng phất đỉnh Vu-phong
Quyên về viễn phố, hoa rêu rĩ
Nhạn tịch Hành dương, nguyệt nảo nùng.
Đàn tiếng ly loan tay ngại gảy
Mối sầu ai gỡ hộ cho xong ?*

Mối sầu đó, thời gian sau này dù có làm cho phần nào khuấy nguôi, nhưng vẫn còn để lại một nỗi niềm nhớ nhung triền miên vương vấn :

*Đưa lời cho tới cung mây
Sầu này xin gửi cho đầy vơi cùng
Túi to hồng trách ai xe mới
Đến nửa chừng bỗng nói dần ra
Căm vì một ả trăng già
Trêu người chi mãi chẳng tha thế này !*

3). Phạm-Thái say mê giang hồ :

Không những chỉ là một tráng sĩ say mê nghiệp lớn và một thi sĩ si tình, Phạm-Thái còn là một gã lãng tử đã từng say mê giấc mơ hồ hải. Gót chân phiêu du của ông đã từng để dấu ở hầu khắp các tỉnh miền Thượng du và Trung du Bắc-Việt, cả ở các biên trấn xa xôi như Lạng Sơn ở Tây Bắc và Thanh-Hóa ở Trung Phần nữa :

*Trải qua Dục Thúy, Thần Phù
Kìa cung Dáng-Hạc, nọ chùa Ngự-Loan
Sáng Bích-Động, tối Tràng-An
Có đền Nhị-Đề, có hang Cửu-Tầng
Lên Kỳ-Lão, xuống dần dần
Nghe đồn Hương-Tích lắm phần thanh cao.*

Từ đền Hùng-Vương non cao, từ vùng Quỳnh-Lâm xa tít, đến non cùng Yên-Tử, tới động Thành-Công chông chênh v.v... không nơi nào là nơi không có dấu chân ông.

« Thôi đường bề lại khơi », Phạm-Thái cũng đã từng « thanh thoi giang hồ » nhiều phen trên sông nước.

Đây là cảnh bề Đồ-Sơn với :

*Thuyền câu chống mái buồm giông ca về
Đùn đùn khói núi phủ che.*

Kìa là « Vạn-Ninh trông thấy mù mù » với « tàu bè mảnh dẽ chen vai ». Người ta rất vui sướng mà hình dung con người thi nhân lãng tử là Phạm-Thái mang theo cùng tay nải hạnh trang gọn nhẹ một ít tâm tư chí sĩ và rất nhiều tâm tình nghệ sĩ :

*Trải qua khắp hết non sông.
Đến đâu cảnh trí, ấy vùng phong lưu
Cầm vui thú, họa say màu
Mơ bài thơ Lã, một bầu rượu Tô*

Cũng như dáng vẻ tiên phong đạo cốt của Thụy Châu khi cải dạng làm đạo sĩ để tiêu dao tháng ngày :

*Mấy miền non thắm, mấy vùng sông khơi
Thích tình ngoạn thưởng qua chơi,
Mấy miền cảnh thú, ấy nơi ngậm bình.*

Và những cảnh thú tuyệt vời :

*Ca chim, đàn suối, phách rừng
Chiếu mây rải đá, đèn trăng treo tùng.*

Và với những cảnh tượng muôn màu đổi thay của non nước :

*Thênh thênh thuyền bách nhẹ nhàng
Nước xanh lăn chở, gió vàng thẳng đưa
Kìa đâu chiều sớm chợ trưa
Chày boong boong nện, khói mờ mờ bay
Kìa đâu doanh nguyệt am mây
Cỏ giông chỉ thắm, chị lay đoá vàng
Kìa đâu bãi gió ngàn sương
Cây pha tuyết bạc, địch đàn cỏ xanh
Kìa đâu hoa phố liễu doanh
Tiếng vang công cổ, vẻ kinh thế thần.*

Trên những nẻo đường phiêu bồng mây nước đỏ, thảnh thoảng khách giang hồ lữ thứ cũng may mắn gặp người đồng điệu, mà hình ảnh đã được tác giả ghi lại bằng những nét bút thật là bất ngờ :

*Có người nhàn tựa cò chu
Nghĩ tình cũng khách giang hồ qua chơi*

Cuộc đời giang hồ tuy có đem lại những kỳ thú bất ngờ, nhưng vẫn không tránh khỏi những cảnh cô đơn buồn bã của người khách lữ trong cái bất định của ngày mai :

*Sớm Ngó tối Sở dầu vui vậy,
Rày Tấn mai Tần dễ biết dầu !*

Say mê giang hồ đối với Phạm-Thái chỉ là một phương tiện phung phí tất cả cái nguồn sinh lực tràn trề của tâm hồn ông, một tâm hồn quá nhiều hoài bão, thừa mứa huyết tính của người trai thời loạn chưa tìm đủ chỗ để tiêu thụ cho hết cái chí khi hăng say vùng vẫy của mình.

4). Rượu :

Thất vọng trong công cuộc mưu đồ nghiệp lớn, tuyệt vọng trong tình yêu, cô đơn trong sự lang thang của người giang hồ lãng tử, Phạm-Thái chỉ còn biết đi tìm lãng quên trong men rượu. Rượu càng uống nhiều, cái hùng khí của người tráng sĩ càng lắng chìm vào trong tám tư sâu thẳm, nỗi đau khổ của người si tình tuyệt vọng càng trở nên thiết tha cô đọng, ông càng trở nên ít nói, lầm lỳ. Bây giờ thì rượu không còn đề mà mua vại như trước kia thuở thanh xuân, khi còn đối ẩm với Kiến-Xuyên-Hầu Trương-Đặng-Quỹ nữa :

*Có rượu có thơ xuân có mãi :
Trăm năm ba vạn sáu thiều quang.*

Rượu giờ đây đã trở nên một phương tiện cần thiết để giúp ông xóa nhòa bao đau thương sau những tan vỡ của giấc mộng xưa, của mỗi tình cũ. Sự bết be bê bởi đó có công dụng làm ông nguôi khuấy thế sự và có đủ can đảm sống nốt quãng đời thừa :

*Tranh vờn sơn thủy màu nhem nhuộm
Bầu dóc càn khôn giọng bết be
Miễn được ngày nào cho srong kiếp
Sống thì nuôi lấy chết chòn đi*

*Năm bảy năm những loạn ly,
Cũng thì duyên phận, cũng thế thì
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả ?
Năm sáu đời vua khéo chóng ghê !
Mấy tập thơ dày ngâm sáng sảng
Vài be rượu kếp ních tí tí
Chết về tiên bụt cho xong kiếp
Đù ỏa trần gian sống mãi chi ?*

Cái giọng thơ chữ đời thô cộc đó chứng tỏ một tâm trạng chán sống đến cùng cực.

Nhưng đến bài thơ yết hậu sau đây mới thật sự là bất cần đời :

*Sống ở dương gian đánh chén nhè
Thác về âm phủ cặp kè kè
Diêm vương phán hỏi rằng : Chi đó ?
— Be.*

Rượu là nguồn an ủi cuối cùng cho cái tâm hồn nghệ sĩ mang nhiều say mê và gặp toàn thất bại ấy. Có lẽ Khai-Hung đã có lý khi kết thúc cho truyện dài «Tiêu Sơn Tráng-Sĩ» của ông — quyển truyện có mục đích tiểu thuyết hóa cuộc đời Phạm-Thái — ông đã đề cho nhân vật chính này của tác phẩm vừa đưa hồ rượu lên môi vừa nói với theo những người khách lạ qua đường :

— Chí lớn trong thiên hạ không đựng đầy một hồ rượu ; chí lớn trong thiên hạ không chứa đầy một đôi mắt mỹ nhân.

III.— TRÁNG SĨ KHOÁC ÁO THIỀN SƯ.

Nhà học giả Sở-Cường Lê-Dur quả đã lầm lẫn khi ông mệnh danh thi tập của Phạm-Thái là Phở Chiêu Thiền Sư Thi Văn Tập. Sự thực, ngoài việc là một thi sĩ lãng mạn và trữ tình, một khách giang hồ lãng tử, Phạm-Thái chỉ là một nghệ sĩ khoác áo thiền sư để dễ bề hoạt động. Triều Tây-Son đã đặt lệ kiểm tra dân chúng bằng tin bài, duy các nhà tu hành được miễn, do lệ các triều trước để lại. Đó là lý do duy nhất của việc xuống tóc và mặc áo cà sa của ông. Đành rằng ông phải đóng cho trọn vai trò do ông tự sắm, nghĩa là phải tụng kinh gõ mõ và viết ra nhiều bài phả khuyến. Nhưng sự thông tuệ đặc biệt cùng cái học uyên bác của ông đã giúp ông am hiểu mau lẹ các kinh sách nhà Phật, vì thế mà các bài phả khuyến của ông chẳng thua bất cứ một thiền sư chân chính nào đã có nhiều công phu nghiên cứu thiền học. Điều này không lạ. Ngay cả các ngành tử vi tướng số

ông cũng lần thông. Chỉ cần đọc qua « Sơ Kinh Tân Trang » và nhất là bài « Chiến Tụng Tây Hồ » là thấy cái học văn uyên bác của ông.

Phạm-Thái là một tráng-sĩ cổ dẫu cái hùng khí
múa gươm yên ngựa của mình dưới cái phong thái tri
trọng từ bi của một bậc tu hành chân chỉ. Trong Sơ
Kinh Tân Trang, ông đã từng nói đến chí hướng hưng
Lê của phụ thân :

Phạm-công rá sức Cần vương
Giang sơn một gánh cang thường hai vai.

Cuộc mưu đồ đó đã thất bại cũng như ông sẽ thất bại sau này :

*Chi toan xoay đời cuộc đời,
Ý trời đã vẫy lòng người dễ sao ?*

Nhưng cái ý chí ngạo nghễ, cái tư thế kiêu hùng của ông vẫn còn ngùn ngụt qua nét bút ngang tàng, như ta đã thấy ở trước :

Cầm gan tóc dựng, đứng lên
Vung gươm chém án ngâm thiên ca rằng :
.
Anh hùng ấy mời anh hùng
Thần nhân há sá học đồng thiếu niên.

Phạm-Thái chưa hề là một thiền sư. Uống rượu và viết thư tình, hai điều giới cấm rất quan trọng của Phật giáo; đó lại là những cái thú sở trường của ông. Thật vậy, không thể là lời của một thiền sư, những câu thơ tha thiết và ủy mị như những câu sau đây :

*Ai lên Tử các thanh vân
Hỏi thăm ả Tổ chiều xuân thế nào ?
Cầm âm một khúc gởi trao,
Cậy lời dì gió đưa vào xuân cung.*

Hãy nghe ông chót nhả điều cốt một sư nữ trẻ đẹp :

*Nam vô có thấu chăng chường
Chẳng cho thành Phật thì nhường để ai ?*

Và sau đây là lời trên ghẹo một ni cô có nhan sắc, giọng điệu đầy vẻ trần tục :

*Ồi nao ời khổ tu hành,
Biết Tây-phương có dáng hình này không ?
Tu cho vẹn kiếp trần hồng,
Kẻo già nua trách nào lòng từ bi
Hoa tàn nước chảy một khi
Bấy giờ chưa hẳn lại thì này đâu.*

Phạm-Thái trước sau vẫn là một thi sĩ lãng mạn, một tráng sĩ mê say hoạt động, một thanh niên lòng đầy nhiệt tình trần thế, nhất quyết không thể là một thiền sư chân chính được.

IV.— ĐỊA VỊ PHẠM-THÁI TRONG VĂN HỌC CUỐI LÊ ĐÀU NGUYỄN.

Phạm-Thái là một bộ diện đặc biệt trong văn học cuối Lê đầu Nguyễn. Ông đã sống đầy đủ các khía cạnh khác nhau trong tâm trạng một thanh niên thời loạn của xã hội phong kiến thuở xưa : cũng ôm giấc mộng lớn

của thời đại, cũng say mê giang hồ và tình ái để rồi cuối cùng cũng tiêu sấu trong men rượu. Ông đã sống một cuộc đời thi vị và hùng vĩ cũng như ông đã sống chán nản với cuộc đời. Phạm-Thái là một chứng nhân điển hình cho một thế hệ khác thường của một thời đại đặc biệt.

Thêm vào những nét đặc trưng đó của một lớp người, trong một giai đoạn lịch sử, Phạm-Thái còn là một giá trị độc đáo trong văn chương. Cá tính của ông tỏ rõ trong nét phóng túng của ngòi bút, trong sự ly khai khỏi những khuôn khổ cố hữu của lối hành văn xưa, trong sự bất chấp kỹ thuật, cũng như trong những sắc thái tả chân, hoạt kê xã hội và dân tộc nó làm cho ông xa lìa các nhà văn cổ điển quý tộc như Nguyễn-Gia-Thiều, Bà Huyện Thanh-Quan... để đưa ông lại gần một tác giả lành mạnh nhất, mang nhiều sinh lực nhất của dân tộc là Hồ-Xuân-Hương.

Phạm-Thái là một tác giả tên tuổi của một thời kỳ văn học quan trọng. Khác hơn vai trò nhân tố mang chở thụ động của nhân vật chính phu ra đời nửa thế kỷ trước, ông đã là một chứng nhân sống động và có ý thức của một trào lưu văn học mới mẻ, phản ánh những xao trộn xã hội và tự vấn về những giá trị cổ truyền. Ông vừa làm chứng cho lịch sử vừa làm lịch sử : trên cương vị nhà văn, ông ghi chép những diễn biến của tâm tư con người thời đại ; và trên cương vị làm người, ông đã tích cực tham dự vào những hoạt động của thế hệ ông. Phạm-Thái vừa là một giá trị văn học vừa là một giá trị nhân văn lớn.



SƠ KÍNH TÂN TRANG (viết năm 1804)

I.— KẾT-CẤU SƠ KÍNH TÂN TRANG.

1). *Lược truyện :*

Toàn truyện gồm có 1484 câu thơ viết bằng thể lục bát có chen lẫn các bài thơ Đường luật, một ít câu đối và mấy bài làm theo thể Tây giang nguyệt (lục ngôn, song thất lục bát, thất ngôn đường luật), có thể chia làm ba phần chính như sau :

a/ Sự đính ước giữa hai họ Trương, Phạm và bước đường phiêu du của Phạm-Kim (câu 1 đến 196) :

Phạm-công (tướng võ) quê ở Từ-Sơn (Bắc-Ninh) và Trương-công (quan văn) quê ở Kiến-Xương (Nam-Định) là hai bạn thân giao, đều thuộc nền nếp trâm anh thế phiệt. Hai nhà đính ước gả con cho nhau để cho tình

nghĩa đôi bên càng thêm bền chặt. Phạm-công trao cái gương bằng vàng (Kim kính) còn Trương-công thì trao cái lược bằng ngọc (Châu so). Do đó, quyền truyện có tên là Sơ Kinh Tân Trang (lược gương kiềng mới). Con cái Trương-công đều có gia thất, còn Phạm-công thì chỉ sinh toàn con gái, muốn màng lắm mới sinh được một trai đặt tên là Phạm-Kim (theo chữ Kim kính), cho nên cuộc nhân duyên định trước chưa thể thực hiện được. Bỗng đâu giặc giã nổi lên, « Trương-công ra sức Cần vương », nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, ông phải bỏ mình. Mẫu thân cũng qua đời, Phạm-Kim « ngao ngán gia tình », bèn từ giã gia đình, phiêu du khắp chốn để khuấy khuấy chí trai. Gót chân chàng in dấu ở hầu hết các nơi danh lam thắng cảnh, từ núi Dục-Thủy, cửa Thần-Phù đến chùa Hương-Tích, bãi biển Bồ-Sơn, các tỉnh Bắc-Ninh, Nam-Định, Ninh-Bình, Thanh-Hóa v.v...

b/ Cuộc tình duyên ngang trái với Quỳnh-Thư (câu 197-888).

Trên bước đường phiêu lãng, tình cờ chàng gặp một khách hào hoa yêu mến cái phong cách cao nhã của chàng, mời chàng về ở Thủy-Hoa-Đường. Nơi đây, chàng may mắn quen biết Quỳnh-Thư, con gái Trương-Công (1). Hai bên xướng họa cùng nhau qua trung gian của mấy đứa hầu, hiểu nhau rồi yêu nhau. Chàng toan tính chuyện cầu hôn, thì bỗng nhận được tin nhà nên phải về gấp. Tại

(1) Không phải là Trương-Công đã đính ước trên kia.

trong xảy đến cho nàng ngay sau đó : có viên đô đốc ở kinh (Huế) nghe đồn nhan sắc xinh đẹp của nàng, thân hành đến nơi xin cưới nàng. Bị ép duyên tàn nhẫn, nàng sai con ở gởi thư cho chàng, rồi chờ đêm đến, thân lẻn đến thăm chàng đề cùng chàng vĩnh quyết. Sau đó nàng tự vẫn. Phan-Kim đau buồn nhuộm bệnh. Nàng hiện vào giấc mơ của chàng, đem thuốc tiên chữa trị chàng lành bệnh, và cho chàng biết rằng nàng vốn là trích tiên đã hết hạn đi đày phải trở về tiên giới, nhưng vì chút nghĩa với chàng nên sẽ trở lại cõi trần xe tơ kết tóc cùng chàng. Nàng biếu chàng một chiếc kim hoàn và bảo trước hậu thân của nàng sẽ có dấu ở nơi bàn tay giống y như của chính nàng. Phạm-Kim chán cảnh đời ngang trái, bèn cùng tiểu đồng lánh mình vào cảnh Phật, đến trụ trì tại chùa Kim-Son.

c/ Kết duyên cùng Thụy-Châu, hiện thân của Quỳnh-Thư (câu 889-1484).

Cũng trong lúc giấc giã đó, Trương-công vẫn giữ niềm trung nghĩa. Năm 60 tuổi, bỗng sinh được một gái, y lời ước cũ đặt tên là Thụy-Châu (theo chữ Châu sơ), nhan sắc tuyệt vời. Bỗng có lệnh vua kén cung nhân, nàng phải cải dạng nam nhi, mượn cơ tu tiên để lánh nạn. Duyên đầu run rủi, nàng đến thăm chùa Kim-Son, và họa thơ ngay với chính Phạm-Kim, đang khoác áo nhà sư. Khi nàng về rồi, Phạm-Kim cầu tiên được điềm lành, bèn đến nhà một bác vương hầu trong quận xin trú ngụ. Nhân nghe một kẻ nào dạo đàn ở vườn sau, chàng họa lại, và kẻ đánh đàn tức là Thụy-Châu tìm đến

hỏi thăm tung tích. Thì ra chàng đang ở nhà Trương-công. Chàng bèn kết duyên với Thụy-Châu. Những khi thư thả, chàng thường đem Kim-Hoàn ra nhìn rồi than thở. Thụy-Châu giận hờn, chàng bèn kể lại nguyên do. Thụy-Châu xem lại bàn tay mình thì thấy có dấu như Quỳnh-Thư đã nói : nàng chính là hậu thân của Quỳnh-Thư. Hai vợ chồng ăn ở với nhau, con trai con gái đều sớm có. Nhạn và Danh, hai đứa hầu của hai người, cũng kết hôn với nhau nối dõi thư cầm.

2). Phê-bình.

Xét kỹ cốt truyện Sơ Kinh Tân Trang, người ta nhận thấy kết cấu có phần ước lệ, thiếu chặt chẽ, vá vúi và không vẹn toàn. Ước lệ ở thể thức đỉnh ước lược gương, và những sáo ảnh trích tiên lưu luyến hồng trần, ở chi tiết hậu thân tái hợp ; thiếu chặt chẽ và vá vúi vì một mối tình mà chia làm hai đoạn với hai nhân vật khác nhau và cùng đều là họ Trương (người đọc nếu không tinh ý sẽ dễ lầm tưởng Quỳnh-Thư là con gái của Trương-công, bạn thân giao với Phạm-Công) ; cuối cùng, không vẹn toàn vì câu chuyện gần như không có đoạn kết. Viết phần sau cùng, hình như tác giả không mấy dụng công, chỉ cốt viết cho xong, do đó hầu như bỏ lửng câu chuyện.

Tâm lý các nhân vật cũng không được nhất trí, còn nói gì đến những khám phá mới mẻ : Phạm-Kim được giới thiệu như một thanh niên kiêu dũng ở đầu truyện, đã thấy tinh lực của mình lui tàn trong những bước phiêu du ngoạn cảnh rồi chết đuối trong hai mối

tính, một ngang trái và một đoàn viên ; Quỳnh-Thư và Thụy-Châu đều chưa biểu hiện một cá tính nào rõ-rệt. Quỳnh-Thư mới vừa xuất hiện đã bị nhận chìm ngay trong một biển cổ đau thương, và Thụy-Châu chỉ là một đạo-sĩ chưa cho ta biết được gì nhiều về cái nữ tính của mình. Còn các nhân vật khác đều là những cái bóng mờ lướt qua câu chuyện. Tóm lại, nhân vật trong Sơ Kính Tân Trang chưa có được cái kích thước, cái chiều sâu tâm lý đáng kể trong những tiểu thuyết lớn.

Về những động tác, chiều đi của câu chuyện nhiều lúc bị làm chậm lại bởi những chi tiết rườm rà. Người ta nhận thấy bối cảnh thiên nhiên gồm có quá nhiều chùa chiền, tác giả lại thường dừng lại chăm sóc đến chân dung của các nhà sư phái nữ một cách quá đáng mà xét ra lại không cần thiết lắm cho cốt truyện. Nếu toàn bộ quyển truyện có làm thoát ra một khí vị lạnh đời — có lẽ là không khí chung của giới sĩ phu ở đất Bắc dưới triều Tây-Sơn — cái tâm lý ẩn mình sau cửa thiền đề hầu trốn lánh những bão tố của thời cuộc, những cảnh tượng hống hách bất công dưới sự cai trị của thái sư Bùi-Đắc-Tuyên, trong những năm sau khi vua Quang-Trung mất, thì những điều đó có lẽ là ở ngoài sự dụng tâm của tác giả.

Những điều phê phán trên đây tưởng chừng như mâu thuẫn với những nhận định chung về cá tính văn nghệ của Phạm-Thái là một cá tính độc đáo không chịu sự ước thúc. Sự thật cũng không đến nỗi khó hiểu : Phạm-Thái không là một nhà tiểu-thuyết, ông chỉ là một nhà thơ.

Sự bất chấp kỹ thuật của ông ở đây, trong địa hạt sáng tác tiểu thuyết, là buông trôi ngòi bút theo những ước lệ để khỏi mất công tìm kiếm kỹ-thuật, chừng nào mà những cái đó không làm hại đến hứng thơ của ông. Nhưng khi nhận thấy tâm hồn mình bị bó buộc trong những lẽ lối chật hẹp của vắn, của điệu, của chữ và câu, thì ông tự giải thoát ngay bằng những bút pháp phóng túng và tự do. Ông viết truyện như là viết ký sự, viết tùy bút, đúng hơn, như là ông làm thơ. Truyền thống viết truyện từ xưa muốn rằng câu chuyện phải có « hậu », thì ông cho nó một cái hậu tốt bằng cách thêm vào đoạn Phạm-Kim gặp gỡ và kết duyên cùng Thụy-Châu, trong khi đang lẽ ra câu chuyện phải kết thúc cùng với cái chết của Quỳnh-Thư. Bởi vì thực ra « Sơ Kính Tân Trang » chỉ là một bài thơ tràng thiên than khóc cho mối tình đó. Kết thúc của nó có vẻ lửng lơ là vì vậy. Nó cũng lửng lơ như sự nghiệp, như cuộc đời của tác-giả nó. Vì đó là mức nhượng bộ chót của Phạm-Thái đối với lẽ lối viết truyện của thời ông. Vượt qua mức độ đó, Phạm-Thái chỉ còn là ngòi bút phóng túng và độc đáo in hằn cá tính đặc dị của ông.

II.— MỘT TỰ TRUYỆN TIỂU THUYẾT HÓA.

Viết Sơ Kính Tân Trang, Phạm-Thái không mượn đề tài trong lịch sử hay trong các truyện Tàu như phần nhiều các tác giả khác. Và có lẽ ông đã không sáng tác nên quyển tiểu-thuyết trữ tình này, nếu ông không sống thật sâu đậm những tâm trạng của nhân vật chính trong tác

phẩm đó. Nói như thế có nghĩa là Phạm-Thái không là một nhà viết tiểu-thuyết, và ông không cố ý sáng tác trong bộ môn này : Sơ Kinh Tân Trang chỉ là một thiên hồi ký bi thống của một mối tình lớn trong cuộc đời ông, dựa trên bối cảnh thiên nhiên của đất nước, trong thời đại rối ren mà ông đã sống, cùng với những cảnh tượng hoặc bi đát, hoặc khôi hài của xã hội miền Bắc Việt-Nam dưới triều vua Cảnh-Thịnh nhà Tây-Sơn. Chất liệu mà ông đã dùng để dựng nên tác phẩm này là chính nỗi đau khổ của tâm hồn ông, của sự thất bại sau cùng và lớn lao nhất trong cuộc đời nhiều hoài bão, nhiều say mê của người thanh niên nhiều huyết tính đó. Phạm-Thái là đời khi ông còn rất trẻ : vào lúc mới 37 tuổi. Ông chưa sống trọn tuổi thanh niên của ông trong một giai đoạn lịch sử có rất nhiều chuyện để người thanh niên phải làm. Thế mà trong những năm chót, ông đã tỏ ra chán nản cuộc sống đó biết bao nhiêu :

*Miền được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy chết chôn đi.*

Như thế là vì ông đã dâng cả tuổi hoa niên của ông cho một sự nghiệp lớn và cho một mối tình lớn. Ông đã sống thật hào hùng và thật đẹp. Cuộc đời của ông dù có ngăn ngui cũng xứng đáng được ông ghi lại, và ông đã viết quyền tiểu thuyết của đời ông trong Sơ Kinh Tân Trang, không phải với thái độ khách quan của nhà viết tiểu thuyết nhiều tưởng tượng, mà với tâm tình của một con người viết hồi ký có lương tâm đã siêng năng sống lại một lần nữa cái dĩ vãng đau khổ của đời mình.

Sơ Kinh Tân Trang chỉ là một tự truyện, một tự truyện được tiểu thuyết hóa. Có điều là tiểu thuyết hóa ở đây không đồng nghĩa với « thi vị hóa » : ông không cần phải thi vị hóa cuộc đời ông làm gì, vì tự nó đã có quá đầy đủ những tính chất thi vị rồi. Ngược lại, ông lại còn cố tình không nói đến cuộc đời hoạt động Cần-vương của ông nữa trong tác phẩm này. Đọc lại toàn truyện, người ta chỉ thấy ông nói đến phụ thân ông là Trạch-Trung-Hầu với bốn câu ngắn ngủi kể lại công cuộc khởi nghĩa cần vương thất bại :

*Phạm-Công ra sức Cần-vương,
Giang sơn một gánh, cương thường hai vai.
Chỉ toan thay đổi cuộc đời,
Ý trời đã thế, lòng người dễ dàu ?*

Và về Trương-công, tức Kiến-Xuyên-Hầu Trương-Đặng-Quỹ, phụ thân của Trương-Quỳnh-Như, cũng từng ấy chữ :

*Trương-công gặp lúc gian truân,
Một niềm ái quốc trung quân chẳng dời.
Phù nguy rắp tỏ chí trai,
Những thì người dễ đem trời lại ru !*

Riêng về phần ông, ông chỉ mô tả chí hướng của ông trong những vần thơ đậm nét ở đầu truyện :

*Cầm gan tóc dựng đứng lên,
Tuốt gươm chém án ngâm thiên ca rằng :
Làm trai cho thỏa chí trai,
Trong trần ai chớ lụy ai tầm thương.*

*Bốn phương hồ thử dậy vang
Nhảy từng đào lừng bắc thang vãn cù.
Tu mi rõ mặt trượng phu,
Đem trung hiếu để trả thù non sông
Anh hùng ấy mời anh hùng,
Thân nhân há sá học đồng thiếu niên.*

Rồi thời, người ta không hề thấy ông đã động gì đến những hoạt động anh hùng của ông một lần nào nữa. Tại sao lại có sự im lặng đáng lạ lùng đó? Tác phẩm này viết ra năm 1804, tức là sau khi Gia-Long lên ngôi đã ba năm rồi, nhà Tây-Sơn đã hoàn toàn bị tiêu diệt và toàn bộ đất Bắc-Hà đã được bình định, thì công cuộc Cần Lê kháng Tây-Sơn đã trở thành chuyện cũ, tưởng không còn phải e sợ gì nhà đương cuộc mà không tiện nói ra. Hơn nữa, vua Gia-Long vốn là người khôn khéo, muốn mua chuộc—và trong thâm tâm nhà vua chắc cũng có phần nào kính nể—những cựu thần nhà Lê, nhất là những người đã từng chống đối kẻ thù chung trước đó là Tây-Sơn, thì không có lý do gì mà ông còn phải dấu diếm. Xét toàn bộ thi văn tập của ông, cũng không hề thấy ông ký thác tâm sự hoặc ghi chép lại chi tiết nào về cuộc đời hoạt động của ông. Chỉ còn có một cách giải thích. Ông đã xem công cuộc khôi phục cựu triều, mưu đồ sự nghiệp như là một giấc mộng không hơn không kém, một giấc mộng đã qua hẳn rồi, không cần phải nhắc đến nữa. Điều này càng chứng tỏ phẩm chất thanh cao của ông. Như thế, Sơ Kính Tân Trang chỉ còn là một câu chuyện tình ghi lại mối tình thắm thiết giữa ông và Trương-Quỳnh-Như, và do đó, danh từ tiểu thuyết hóa ở đây chỉ

có nghĩa là ước lệ hóa cho phù hợp với truyền thống viết truyện của người xưa: phải có đầu có đuôi, theo những công-thức đã có sẵn.

Người ta có thể rất dễ dàng nhận diện Phạm-Thái qua nhân vật Phạm-Kim, và Trương-Quỳnh-Như trong vai Quỳnh-Thư. Phạm-Thái là con Trạch-Trung-Hầu, người đã từng khởi nghĩa phục Lê và thất bại. Quê hương của ông là xã Yên-Thường huyện Đông-Ngạn phủ Từ-Son, tỉnh Bắc-Ninh ; Trương-Quỳnh-Như là con Kiến-Xuyên-Hầu Trương-Đăng-Quỹ, em Thanh-Xuyên-Hầu Trương-Đăng-Thụ, quê ở xã Thanh-Nê huyện Ý-Yên, phủ Kiến-Xương tỉnh Nam-Định. Giới thiệu hai gia đình ở đầu truyện, tác giả viết :

*Bắc, Nam đôi ngã đôi nhà
Nền trâm hốt, nếp hào hoa đôi thường
Kinh luân thao lược hai đường
Đỉnh Từ chở sáng, bể Xương góp tài.*

Không cần nói, ai cũng biết *Bắc* là tỉnh Bắc-Ninh, *Nam* là tỉnh Nam-Định, *Đỉnh Từ* là đỉnh núi phủ Từ-Son, *bể Xương* là bể ở phủ Kiến-Xương.

Trong bài « Đề núi Dục Thúy » của Trương-Quỳnh-Như, chúng ta cũng thấy nàng nói đến hai họ Trương, Phạm :

*Mây trời phảng phất hồn Lê, Trịnh
Đá khắc lò mờ dấu Phạm, Trương.*

Những quang cảnh mà Phạm-Kim trông thấy trong bước đường phiêu du của chàng cũng là những quang cảnh

mà chính tác giả đã trải qua trong những năm giang hồ lưu lạc trên khắp các vùng miền Bắc-Việt. Những cảnh tượng sống động cũng như những khung cảnh thiên nhiên ghi chép lại có một vẻ chân xác khác thường, không thể là sản phẩm đơn thuần của trí tưởng tượng, mà phải là những sự kiện mắt thấy tai nghe của chính tác giả. Những bài thơ xướng họa của Phạm-Kim và Trương-Quỳnh-Thư cùng những bài theo thể « Tây giang nguyệt » mà hai người trao đổi cho nhau có lẽ đã là những sự kiện có thực giữa đôi uyên ương thi sĩ này : sự chân thành trong niềm cảm xúc, nỗi tha thiết trong những lời thơ đã thừa đủ để chứng tỏ điều đó.

Gạt bỏ những sự việc cần phải thêm vào cho câu truyện trở nên có hậu như Quỳnh-Thư hiện về chữa bệnh cho Phạm-Kim, đầu thai làm Thụy-Châu để hoàn tất mối duyên tiền ước, người ta chỉ còn chú ý đến những chi tiết của cuộc ép duyên. Trong Sơ Kinh Tân Trang, tác giả đã cho nguyên nhân của mối duyên ngang trái đưa đến sự tự vẫn của Quỳnh-Thư là sự cưỡng hôn bức hiếp của một viên quan Đốc đốc xứ Đàng Trong. Có lẽ tác giả đã thuận tay mà đổ lên đầu một quyền thần quân phiệt nhà Tây-Son cái tội lỗi hung ác đó cho dả nư cơn giận, chứ thật ra thì cuộc ép duyên này chỉ là do mâu thuẫn Quỳnh-Như chủ trương trước sự cầu thân khá ân cần của một công tử con nhà giàu có (1).

(1) Trong Tiêu Sơn Tráng Sĩ, Khái-Hưng cho rằng người cầu hôn Trương-Quỳnh-Như là Trịnh-Nhị, con một viên phân tri đã qua đời « nhà giàu nhất vùng Kiến-Xương, Ý-Yên mà ai ai cũng gọi là Thạch-Sùng đời này ».

(T.S.T.S., Văn nghệ Saigon 58, trang 282).

Tóm lại, về mặt hình thức, Sơ Kính Tân Trang là một thiên hồi ký, là một quyển tự truyện được tiểu thuyết hóa. Nhưng xét trong nội dung, đó là một bản tình ca than khóc cho một mối tình đẹp dễ nhưng ngang trái, một bài thơ trường thiên bi thảm giải tỏ tâm sự náo nùng của một đôi uyên ương thi sĩ trước mối tình tuyệt vọng kết thúc bằng cảnh kẻ mất người còn. Bản tình ca đó, khúc sầu ngâm đó lại được đặt trong một bối cảnh lịch sử là những năm cuối cùng của triều đại Cảnh-Thịnh đời Tây-Sơn, trong một xã hội Nho giáo suy tàn, nặng nề khí vị lạnh đời, trên những cảnh trí đất nước cổ sơ mà hiện thực. Sơ Kính Tân Trang do đó vừa là một giá trị lịch sử sống động, vừa có một giá trị nhân văn khác thường.

III.— NGÒI BÚT PHÓNG TÚNG PHA ÍT NHIỀU SẮC THÁI TẢ CHÂN VÀ HOẠT KÊ XÃ HỘI.

1). Một kỹ thuật bất chấp kỹ thuật :

Người ta nhận thấy rằng Phạm-Thái có một nếp sống hồn nhiên đến hoang dã. Cái tâm hồn phóng túng đó chưa hề chịu để cho một kỷ luật nào trói buộc sự tự do nảy nở cảm xúc của mình. Mọi kỹ thuật văn chương đều trở nên chật hẹp, gò bó đối với cái thiên tài khoáng đạt của ông. Người ta nhận thấy rằng một cố gắng, một

ý thức vượt thoát ra ngoài mọi khuôn khổ, từ hình ảnh đến cách hành văn trong đoạn thơ đã từng trích dẫn ở trước :

*Cắm gan tóc dựng đứng lên
Tuốt gươm chém ăn ngậm thiên ca rằng :
Làm trai cho thỏa chí trai
Trong trần ai, chớ lụy ai tầm thường
Bốn phương hò thỉ dầy vang
Nhảy từng đào lãng, bắc thang vùn cù
Tu mi tỏ mặt trượng phu
Đem trung hiếu đề trả thù non sông
Anh hùng ấy mời anh hùng
Thân nhân há sá học đồng thiếu niên.*

Bút pháp của ông có một khi thể dủng mãnh như sóng ngàn thác lũ loi cuốn cảm xúc sục sôi trong một tâm hồn cuồng nhiệt, hiên ngang bất cần vằn điệu của câu thơ. Nhịp thơ đi như triều lên gió loạn, bẻ gãy mọi tiết tấu hiền hòa, êm dịu của thể thơ lục bát vốn mềm mại, để tạo ra một nhịp điệu mới, hỗn độn và ngang tàng. Người ta có cảm tưởng khi nhà thơ vung bút lên — như người chiến sĩ vung kiếm — là bao nhiêu mê say bùng bột cùng dâng lên, òa vỡ, lan tràn ra đến đầu ngọn bút.

Phạm-Thái không phải là người chịu bỏ công trau chuốt cho câu thơ — như một Nguyễn-Gia-Thiều chẳng hạn. Khi cao hứng thì ông mạnh tay ghi chép xúc cảm của mình trên mặt giấy, không một chút lưu tâm chọn ý lựa lời.

Vì thế cho nên nếu một đôi khi người đọc có hơi ngỡ ngàng trước những sự trê tràng trong bút pháp, thì nhiều lúc lại bắt gặp ngay những cảm xúc sống động, những hình ảnh tươi tắn tinh khôi :

Lên Hùng-Vương rất non cao.

Mấy đường góc gác, mấy cầu chông chênh

— *Vào Yên-Tử rất non cùng*

Đàn xô nước suối, phách giọng cây rưng

Máy giăng thượng điện ngắt chừng

Cây lồng tán rợp, hoa lừng hương xông

Phạm-Thái không ưa những nhạc điệu nhàm sáo, những hình ảnh cũ mòn. Ông cố vươn ra ngoài những nề đường quen thuộc, tự tìm cho mình một lối đi mới, in hằn sắc thái độc đáo của ông. Chính vì thế mà ông đã dễ chen vào « Sơ Kinh Tân Trang » nhiều đoạn thơ dài làm theo các thể thơ khác hơn là lục bát. Ngay trong thơ lục bát, để tránh cái đơn điệu buồn nản của lối thơ quen thuộc, nếu không tự thay đổi tiết điệu hoặc cách ngắt câu, thì ông cũng cố tìm những hình ảnh khác lạ làm cho câu thơ mang chứa cá tính của ông hoặc do sự thay đổi nhạc tính của nó, hoặc do những hình ảnh mới mẻ đưa vào :

Chùa Cầu tìm mới nẻo nùng

Sư diệu dàng dạn, tiểu phong phanh hình.

Khi mô tả Trương-Quỳnh-Thư, Phạm-Thái cũng không muốn bắt chước bút pháp của bất cứ tác giả nào

đi trước ông. Ông cố phác họa cho nàng một hình bóng mới lạ :

*Thước tầm phỏng dạng bằng ông
Lam pha màu liễu, mỡ đông da ngà
Chiều cá nhảy, vẻ nhọn sa
Mắt long lanh nguyệt, tóc rà rà mây
Mà hồng môi thắm hây hây
Khô mè thước dượt, thức say hải đường
Chiều sánh ngọc, vẻ so vàng
Ôi hoa vì sắc, ủ hương vì màu
Thị thành đã mấy ai đâu
Nguyệt vì kém giá, xuân lâu ít làn.*

Ngay nơi bút pháp tuyệt diệu của Nguyễn-Du trong Đoạn Trường Tân Thanh, người ta cũng nhận thấy ít nhiều tính chất ước lệ trong từ điệu hay hình ảnh, gần gũi với các tác giả Hoa Tiên, Mai Đình Mộng Kỳ hay trong ca dao. Riêng Phạm-Thái đã có những sắc thái hoàn toàn khác biệt.

2). Tính chất tả chân và màu sắc địa phương :

Rất tránh những hình ảnh ước lệ khuôn sáo, Phạm Thái đã có một cái nhìn tả thực, một cách quan sát khách quan đi sát gần với thực tế trước mắt.

Đây là cảnh động Thành Công :

*Đá sực sực, nước còn còn,
Chông chênh cửa động, chon von mái chùa.*

Và đây là chùa Kim-Sơn :

*Kim-Sơn thẳng cảnh đầu bằng,
Hoa đưa chén cúc, hương lòng án thung
Mảnh rữ liễu, tán dương tùng
Trúc khua phách đá, lan lồng áo tiên.*

.

*Đầu non vượn hót khỉ trèo
Cây kê cửa động, hoa leo mái giả
Chim gà gióng dỏi tiếng ca
Nước tuôn khe biếc, khói pha lá vàng.*

Tuy trong sự mô tả, ông không sao thoát khỏi lẽ lối cổ điển và tượng trưng, nhưng không phải là ông đã không đưa vào văn chương một bút pháp mới lạ và những nhận xét tân kỳ.

Nhưng điều đáng chú ý hơn cả là Phạm-Thái biết vượt ra ngoài quan niệm quý phái chỉ ưa những khung cảnh lý tưởng, những hình ảnh thanh tao, những đường thẳng trức tuyến. Ông đã không từ bỏ những chi tiết sống động tuy rất tầm thường, thường bị chê là thô vụng của trường phái tả chân. Đây là khung cảnh thường thấy của một thương khầu dưới thời Lê Trịnh, với cảnh sinh hoạt bắt đầu « quốc tế hóa » của nó :

*Thủy đòng xem đã băng ngàn
Qua Đò-Sơn thẳng đê làn Hoa phong
Tới nơi ác ngâm non hồng
Thuyền câu chống mái, buồm giông ca về
Đùn đùn khói núi phủ che
Kẻ đem gạo đổi, người kè gạo mua
Vạn-Ninh trông thấy mù mù
Nửa ta pha phách, nửa Ngò toi bời
Tàu bè mảnh đã chen vai
Sẵn sàng mọi vật nước ngoài, cỗi trong.*

Thật là một quan niệm phổ diễn mới mẻ, biểu lộ một thái độ can đảm rất gần gũi với HỒ-Xuân-Hương. Trở lên là một quang cảnh có mang ít nhiều sắc thái thời đại và lịch sử. Sau đây là quang cảnh nhiễm đầy màu sắc địa phương:

*Điện đài chùa quách cũng thanh
Kẻ ganh quần áo, người tranh ngựa dù
Mán, Lào, Nùng, Mọi, Mường, Ngò
Liu lo giọng thờ, xi xô tiếng Mường.*

Thật là một quang cảnh đa chủng và tạp nhạp trong một buổi chợ phiên miền Trung Du Bắc-Việt.

3). Sắc thái hoạt kê xã hội :

Tiến lên một bước, những bức tranh của Phạm Thái nhiều khi ngã sang một màu hoạt kê xã hội khá

đậm đà, một ý vị trào phúng hóm hỉnh và trai lơ. Đây là hình ảnh những sư sãi ở chùa Thầy (Sài-Son):

*Sài-Son tựa áng phồn hoa
Sư huynh chải chuốt, vãi già đòng đưa
Ra vào tiểu gái lẳng lơ
Long lanh mắt biếc, say sưa miệng cười.*

Tác giả mô tả một sư cô ở chùa Thành-Công :

*Tu hành đầy có sư cô
Để đem nghìn nén mà mua tiếng cười
Quý canh phỏng độ đời mười
Chẳng trang tử thất cũng người hồng lâu.*

Và ông phê bình :

*Xem chiêu lịch sự đủ màu
Hắn chê trần giới, rắp châu Tinh phương
Nam mô có thấu chăng chương
Chẳng cho thành Phật thì nhường dễ ai.*

Thật không có chút gì là cái nhìn của một bậc chân tu cả. Khoác áo thiền sư để hoạt động cần vương cũng như Phạm-Kim, hiện thân của ông trong Sơ Kinh Tân Trang, mượn cửa thiền để ngói khuấy tình ái, Phạm-Thái đã quá thấu rõ « tâm sự » của những kẻ xuất gia chưa hẳn là vì quyết tâm tầm đạo. Đó là những kẻ :

Miệng ăn trai giới lạ lùng

Họ tụng niệm kinh chú rất sành sỏi :

Um ba la bát minh hồng

Dáng vẻ của họ thật thanh đạm :

Mũ ni, gậy trúc, dày rơm

Dấn sòng vải mỏng, nhuộm chàm thồn thưa.

Nhưng cái bề ngoài khổ hạnh đó đã không đánh lừa được tác giả đề ông tha chàm biếm họ, những khi ông trông thấy những cảnh tượng buồn cười như sau :

Vải lờ dờ dặng, tiêu lơ thơ tuồng.

Nhưng đến những cảnh đời truy sau đây, thì ông không còn giữ được vẻ khách quan nữa, mà đã buông những lời mạt sát thẳng thắn :

Chùa thấp ụt, bụt đen sì

Tiền phệnh bụng gạo, sư bì dạ rau

Mấy người sãi vải xấu màu

Mà đen chó đá, mắt nâu sấu sành

Những người nét quỷ dạ tinh

Miệng tuy bờ tát mà tình dạ xoa

Phật về Tày trúc ru mà

Đề cho những giống yêu ma quấy chùa

Thế mà cũng tiếng Nam vô

Góm tuồng thô tục, như trò trần ai.

Một bọn người dơ dáy khác là những phường tục

tử học đòi mượn thú thơ rượu để hồng lộn sòng vào
hạng quý phái, thanh cao cũng được ông lưu ý :

*Tương hình xem rất quái kỳ
Chủ thi Tùng Lĩnh, anh thi Mai Hiên
Chẳng qua hết gạo lơ tiền
Túi thơ bầu rượu giả tiền đổi người
Xem khi thơ rượu nực cười
Thơ ngơ ngẩn lạ, rượu lồi lõm thay !*

Bọn đốt sinh thơ cũng là một tai họa của thời đại :

*Người xưng chữ thánh thơ tiên
Thơ rông chó chạy, chữ lem cua bò
Vách vôi đen nhém như tro
Chối cùn biết mấy, rom vô biết bao*

Thật chẳng thua bề danh ác của giọng thơ Hồ-Xuân-Hương :

*Dắt diu nhau lên chốn cửa thiền
Cũng đòi học nói, nói chưa nên
Ai về nhả nhủ phường lời tói
Muốn sống đem vôi quét trả đền.*

Nhưng đến cảnh tượng ép duyên sau đây, vừa khôi hài vừa bi đát, gây ra bởi một bên là nghi vệ hống hách cùng tư cách lỗ mãng của một viên đô đốc người Đảng Trong (ghi nguyên cả lời lẫn giọng); và một bên là thái độ nhu nhược khiếp hãi của một nhà Nho miền Bắc,

thì người ta mới thấy rõ tính chất sống động độc đáo của
ngòi bút tả chân Phạm-Thái :

Ông dò dốc chốn kinh kỳ
Nghe đồn Quỳnh ngọc dung nghi khác vời
Sấm sanh tử tế lạ đời
Lọng xanh buông chỉ, võng mai ngáng ngà
Rõ ràng bộ đầy cầm hoa
Xanh xanh áo gấm, nhân nha quần điều
Giáo ngư giỡm bạc đập dìu
Đôi khiên đứng đỉnh, cặp hèo nghênh ngang
Luân thêu thắm vấn hoang mang
Pháp phèo thuốc giấy ngó càng đẹp trai
Ổng nhỏ bạc, tráp ngà voi
Lò hương đồng bạch, nón quai đôi mồi
Năm ngày ông rẽ tới nơi
Trương-công nghe nói toi bời sửa sang
Cất người dọn chốn tỉnh đường
Trắng ngần chiếu kẻ, sáng choang ống đồng.
— « Dám mời ông lớn vào trong »
Tầu đồng tấp nập, trà phòng lạnh trai
Thung dung mời gọi khoan thai :
— « Dám thân có việc chi ngài tới đây ».
Gởi thôi ông dạy làm vầy :
— « Ta nghe chúng nói ông rày có con
Vậy nên tính việc cầu hôn
Mần rằng tính đó cho tròn mới xong ».

*Trương-công nghe nói hãi hùng
Gởi rằng : « Trẻ nó ấu trùng dám đầu
Vả tôi với khách doanh cầu
Việc châu trần định với nhau đã rồi ».
Ông nghe thấy nói trái tai
Đù oả sấu đá Đồng-Nai ngày ngà :
— « Đáy không đáng rề ông giữ ?
Góm gan dỏ dốc có là chi mò
Trẻ báy phá cửa bay vô
Năm bắt ngó thử máu có chừng nào ?*

Thật rõ là một bức tranh hoạt kê vô cùng linh động.

IV. — ĐỊA VỊ SƠ KÍNH TÂN TRẠNG TRONG LỊCH SỬ CÁC TRUYỆN NÔM CUỐI LÊ — ĐẦU NGUYỄN.

Sơ Kinh Tân Trạng là một tiểu thuyết trữ tình của thời cuối Lê — đầu Nguyễn. Xác định vị trí của nó trong văn học sử, chính yếu là xác định vị trí của nó trong lịch sử các truyện Nôm cuối Lê — đầu Nguyễn.

Các truyện Nôm trong thời kỳ văn học cực thịnh này đã rẽ qua một khúc quanh lớn trong lịch sử của chúng : từ khuynh hướng trung hiếu tiết nghĩa sang khuynh hướng văn chương nghệ thuật, từ khuynh hướng tải đạo sang khuynh hướng trữ tình. Nguyên nhân chính yếu của sự đổi hướng này là những biến cố lịch sử dồn dập làm suy yếu ý thức hệ Nho giáo và chế độ quân chủ tập quyền mà ý thức hệ này thường ra sức

củng cố. Trong những thời thịnh trị của chế độ quân chủ, người thanh niên Nho sĩ rất vui lòng tôn thờ các thần tượng Quân, Sư, Phụ; vì quân thì minh, sư thì khả kính, phụ thì từ. Người thanh niên Nho sĩ được đào luyện trở nên con hiếu, học trò biết vâng lời thầy, và tôi trung nghĩa là phải sống hoàn toàn bằng lý trí, hy sinh tình cảm cho bổn phận như người chinh phụ trong Chinh Phụ Ngâm đặt tiết công lên trên niềm tây :

*Sứ trời sớm dục đường mây,
Tiết công là trọng, niềm tây sá nào.*

Lý tưởng cao quý nhất của họ là phò vua giúp nước :

*Thành liền mong tiến bệ rồng
Lưỡi gươm đã quyết chẳng dong giặc trời.*

Đại biểu cho những thanh niên Nho sĩ này là Mai Lương-Ngọc, nhân vật chính trong «Nhị Độ Mai», có lẽ là tác phẩm điển hình cho khuynh hướng đạo nghĩa của thời kỳ văn học trước đó, chỉ lo báo thù cho cha, tận trung với vua. Nhưng những biến cố của thời cuộc đã làm sụp đổ các thần tượng thân yêu về vua chúa mà họ đã từng đem hết tâm huyết ra phụng thờ : các chúa Trịnh thì hoang dâm xa xỉ, vua Hiến-Tông thì nhu nhược và bất lực, Lê-Chiêu-Thống thì công rắn cắn gà nhà. Đánh mất lý tưởng, họ bèn quay về sống cho chính họ, cho tình cảm cá nhân của họ : họ sống cho ái tình. Trong lịch sử tiểu thuyết chữ Nôm, khuynh hướng trữ tình phát sinh từ đây.

Nhưng trong cái địa hạt quá mới mẻ này đối với họ — địa hạt ái tình — những bước đầu của họ không sao tránh khỏi những ngỡ ngàng. Phạm-Kim đã bước những bước đầu ái tình ngỡ ngàng ấy trong «Sơ Kinh Tân Trang» cũng như người bạn đồng thời hoặc trước đó một ít của anh: Phan-Tất-Chánh trong «Phan-Trần truyện», Trần-Tú-Uyên trong «Bích Câu Kỳ Ngộ», Nguyễn-Huy-Hồ trong «Mai Đình Mộng Kỳ» và Lương-Diệt-Thương trong «Hoa Tiên truyện». Người ta nhận thấy Phạm-Kim thì vồ vập quá đáng, yêu vội sống cuồng một cách hoang dại; Phan-Tất-Chánh thì si mê một cách thiếu não thẩm thương; Trần-Tú-Uyên thì viễn mơ xa thực tế; Nguyễn-Huy-Hồ thì lánh đời tìm mộng; Lương-Diệt-Thương thì lại có vẻ phờng chèo. Tất cả đều chỉ có cái ồn ào bên ngoài mà lại thiếu bề tinh tế bên trong. Phải chờ đến Kim-Trọng trong «Đoạn Trường Tân Thanh» của Nguyễn Du, mới thấy được cái mực thước cân bằng chứng chặc của một mối tình thật sự thiết tha; thiết tha sâu đậm vì chìm lắng vào bên trong. Người thanh niên thế hệ cuối Lê—đầu Nguyễn phải chờ đến «Đoạn Trường Tân Thanh» của Nguyễn-Du mới thực sự quen thuộc với ái tình, mới tỏ ra được tự nhiên sống động, mới thực sự trưởng thành trong tình yêu. Có thể nói: khuynh hướng trữ tình rầm rộ trong văn học Việt-Nam cuối Lê — đầu Nguyễn là hậu quả tất yếu của sự sụp đổ những thần tượng Nho giáo cuối thế kỷ 18. Nó có ý nghĩa như là một phủ nhận thời cuộc, một khước từ tham dự vào thực trạng xã hội, một hồi hướng vào đời sống nội tâm, một chối bỏ — vì hoài nghi — bản phận để trở về với tình cảm.

Nó cũng giống như phong trào lãng mạn ở Pháp vào đầu thế kỷ 19, khi các thế hệ văn thi nhân vỡ mộng «tự do, bình đẳng, bác ái» vì những vụ tương tàn đẫm máu ngay trong hàng ngũ những thần tượng dân chủ sau cuộc cách-mạng 1789 : Robespierre, Mirabeau v.v... Nhưng trở về với tình cảm cá nhân còn có nghĩa là trở về với niềm cô đơn muôn thuở của con người : người ta dễ dàng thông cảm với tâm trạng quay lưng lại thực tại của René, nhân vật chính trong một tiểu thuyết của Chateaubriand ⁽¹⁾ nhà văn tiên phong cho phong trào lãng mạn này, cũng như với tình thần «viên mọt» của Trần-Tú-Uyên trong Bích Câu Kỳ Ngộ khi anh si mê người thiếu nữ trong tranh. Khi con người tìm được ý nghĩa đời mình trong những hoạt động xã hội — trong những công cuộc kiến quốc thời bình, cứu quốc thời loạn — thì con người tự tin ở mình và có khả năng làm những nghĩa cử cao cả ; nhưng khi nó hoài nghi tự vấn đề chế độ xã hội, về ý thức hệ trong đó nó đang sống, thì nó bắt buộc phải trở về với chính mình và với sự cô đơn cố hữu mà nó luôn luôn tìm cách trốn tránh. Cho nên các phong trào văn nghệ lãng mạn trữ tình thường là hậu quả của những khủng hoảng ý thức hệ ⁽²⁾.

(1) Chateaubriand là nhà văn tiên phong cho phong trào lãng mạn thế kỷ 19 ở Pháp. René nhân vật chính của tiểu thuyết cũng mang tên René, là một thanh niên sầu buồn lãng mạn ; anh đã từng thương hoa khóc bướm, và mong ước được ngọn gió vô tình đưa tới những miền xa lạ như chiếc lá lìa cành.

(2) Xem : Tiến tới việc soạn thảo một quyển Văn học sử Việt-Nam: Tương quan giữa lịch sử và Văn học sử, trong Văn Học Đại Cương, sđd, 1972.

Về nội dung ý thức, trong ý hướng thoát ly truyền thống trung hiếu tiết nghĩa cũ, các tác giả đã đề cho những nhân vật thanh niên của họ có một tâm hồn độc lập hơn, có những lối hành xử tự do, « duy tình » hơn. Trên quá trình chống đối nếp sống duy lý khắc kỷ đó của Nho giáo, các nhà sáng tác văn nghệ không phải đã không gặp phải nhiều áp lực phản động ⁽¹⁾. Người ta có thể ước lượng những áp lực đó mạnh mẽ đến bậc nào khi lễ nhận thái độ hoặc tiêu cực có vi, hoặc dè dặt lưng chừng, hoặc quanh co thỏa hiệp của các tác giả Bích-Câu-Kỳ-Ngô, Mai-Đình-Mộng-Kỷ, Phan-Trần truyện, Sơ-Kính Tân-Trang và Hoa-Tiên truyện. Truyền thống đạo lý muốn rằng các nhân vật thanh niên trong truyện phải tích cực tuân thủ những mệnh lệnh tuyệt đối của vua, của cha, và xả thân thực hiện những ý nguyện của các thần tượng đó. Quan niệm nghiêm túc về « nợ quân, thân » lại kết hợp với tin thuyết « nhân duyên tiền định » cổ truyền đã làm cho các nhân vật nam nữ không được hành động theo những khuynh hướng tự nhiên của tâm hồn họ, mà phải theo những đường lối đã được chỉ định sẵn. Đành rằng cốt truyện bao giờ cũng là một câu

(1) Đời Trịnh-Cương, một tờ lệnh năm 1718 truyền cho quan dân biết : «Hễ sách nào có quan hệ đến thế giáo mới được khắc in lưu hành. Gần đây những bọn hiếu sự nhất bậy các tập truyện và bỉ ngữ bằng quốc âm không phân biệt hay dở, khắc gỗ in bán. Việc ấy phải nên ngăn cấm, Từ rày, nhà nào có ván in những sách như thế hãy cho trình quan đến bắt và tịch thu ván in phá hết » (Lịch Triều Tập Ký, sách của E. F. E. O số A 15, q 2 tờ 53-Trích theo Phạm Thế Ngũ).

chuyện tình—vì cũng như ở Tây phương, không có chuyện tình, làm gì còn có tiểu thuyết?—nhưng các nhân vật không được phép sống đời sống tâm lý riêng của họ, sống riêng cho họ, mà cho ý thức hệ của thời đại. Vì thế mà người ta thấy trên những nét lớn, các truyện xưa đều giống hệt nhau như rập từ một khuôn. Mai-Lương-Ngọc và Trần-Hạnh-Nguyên trong Nhị-Độ-Mai thế nào rồi cũng phải lấy nhau, dù cho mối tình của họ có bị thiên ma bách chiết, vì đã được cha mẹ đôi bên đính ước; điều đó độc giả ai cũng đã biết trước khi đi vào đoạn kết. Những kẻ không giữ vững Trung, Tín, Hiếu, Nghĩa như mẹ con Võ-Thề Loạn trong Lục Vân Tiên, tiểu thuyết cuối cùng của truyền thống đạo lý, sẽ bị trừng phạt nặng nề. Cũng nên nói thêm rằng những phán quyết tối thượng của Trời không phải lúc nào cũng được thực tế pháp lý của thế nhân tuân hành, cho nên nhiều lúc tác giả phải nhờ đến các thế lực siêu hình — có khi cả thú vật nữa, như trong Lục Vân Tiên chẳng hạn — can thiệp, và như thế, sự hình thành khuynh hướng trữ tình đồng thời cũng làm giảm thiểu vai trò của các yếu tố thần kỳ trong các truyện xưa.

Nho giáo đòi hỏi người thanh niên phải thực thi trung hiếu một cách tích cực. Hãy nhìn người chinh phu « xếp bút nghiên theo việc đao cung » một cách uy nghi thì thấy rõ :

*Giã nhà đeo bít chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.*

Cho nên một thái độ vô vị như của Trần-Tú-Uyên trong Bích Câu Kỳ Ngộ hay của Nguyễn-Huy-Hồ trong

Mai Đình Mộng Ký phải được coi như một sự chống đối tiêu cực. Trong Bích Câu Kỳ Ngộ, thay vì tuân hành những lời nghiêm huấn thường lệ của một bậc phụ đạo nào đó, tác giả đã để cho Tú-Uyên nghe theo người vợ trẻ mà «sực tỉnh tiền nhân», đề rồi xa lánh cái «giảm danh khóa lợi», quyết chí tu tiên. Riêng Nguyễn-Huy-Hồ đã nhượng bộ ở một điểm : ông đã ghi lại lời khuyên của bà phu nhân trong giấc mộng Mai Đình rằng phải về dùi mài thi lễ, thi đậu Khôi Nguyên để được xứng đáng với con gái bà. Trong Phan Trần, Sơ Kính Tân Trang và Hoa Tiên, phần đầu câu chuyện không khác gì các chuyện cổ điển, cũng cha mẹ đôi bên đính ước, điều mà các nhân vật chính sau này thế nào cũng phải tuân hành, vì hiếu (vâng lệnh cha mẹ), vì nghĩa (thủy chung với người đính ước). Nhưng các tác giả đã cho họ sống đời sống riêng của họ (1), ban cho họ quyền tự do luyện ái, giải phóng tâm hồn họ khỏi nền nếp cổ truyền, giải tỏa cho họ trước những cam kết mà chính họ không được dự bàn. Phan-Tất-Chánh và Trần-Kiều-Liên cũng

(1) Tôi nhớ có một nhà văn Tây phương nào đã khuyên những người trẻ tuổi cầm bút nên để cho các nhân vật sống đời sống riêng của họ, đừng bắt ép họ phải mang tâm hồn tư tưởng của tác giả. Ý ông muốn nói sứ mệnh của nhà văn là sứ mệnh nhân chứng hơn là sứ mệnh thẩm phán. Đó là khuyết điểm đã tạo nên sự ấu trĩ trong tiểu thuyết của Nguyễn-Bà-Học. Khi kiểm điểm giá trị nghệ thuật của «Đoạn tuyệt», Nhất Linh cũng đã từng nhận rằng có lẽ ông sẽ thành công hơn nếu ông không muốn nhân vật Loan biện hộ cho luận đề, cho quan điểm của ông đối với tình trạng xã hội đương thời.

như Phạm-Kim và Trương-Thủy-Châu đều được hứa hôn cho nhau trước khi họ thác sinh ra đời, còn Lương-Diệt Thương thì được mẹ cho hay rằng mình bị hứa hôn với Lưu-Ngọc-Khanh sau khi tự anh đã long trọng thề nguyện với Dương-Dao-Tiên. Xem đến đoạn Ngọc Khanh tự trầm để giữ thủy chung cùng Diệt Thương, độc giả ngày nay sẽ ngạc nhiên tự hỏi làm sao một người con gái có thể yêu một đối tượng chưa hề gặp mặt đến cái độ có thể hủy thân vì nó ? Thực ra, truyền thống ước lệ đòi hỏi như vậy, và đó là nhượng bộ cuối cùng của tác giả Hoa Tiên đối với nền luân lý cũ. Phan-Tất-Chánh si mê ni cô Diệt Thương trước khi biết rằng nàng chính là Trần-Kiều Liên, điều đó không làm giảm bớt tình yêu của anh chút nào : anh chỉ sống theo xu hướng tự nhiên của tình cảm, ở ngoài sự kiểm soát của cái gọi là nho phong. Sự việc Diệt-Thương chính là Kiều-Liên đem lại một khí vị truyền kỳ từng được ưa chuộng từ xưa trong Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích Quái, Truyền Kỳ Mạn Lục và Tục Truyền Kỳ của văn chương Hán Việt, nhưng chính yếu là xác nhận sự linh diệu, cái trực giác tinh của tình cảm, đề rồi dung hòa sự tự do luyến ái với nếp sống duy lý cổ truyền. Người ta tự hỏi nếu không có sự ngẫu nhiên kỳ lạ đó thì tác giả sẽ phải bối rối đến bậc nào ?

Trong Sơ Kinh Tân Trang, người đọc thấy rằng cái đỉnh của câu chuyện, theo truyền thống, phải là mối tình giữa Phạm-Kim và Trương-Thủy-Châu. Phần đầu của tác phẩm đã hứa hẹn rõ ràng như vậy. Nhưng rồi cốt truyện lại đổi ngay sang một hướng khác, vai chính phái nữ được trao cho Quỳnh-Thư. Sự việc cũng cùng là họ Trương

chẳng qua chỉ là một sự ngẫu nhiên. Sự thực, cái nội dung mới này mới là sống thật, vì tác phẩm chỉ là một tự truyện; phần chót nói về sự gặp gỡ và kết hôn giữa Phạm-Kim và Trương-Thủy-Châu cũng chỉ là một nhượng bộ của tác giả đối với truyền thống xưa. Điều này gây ra một tính cách dỏ vang cho tác phẩm và một cảm tưởng tức tưởi về sự kết thúc với nỗi ngậm ngùi của tác giả hồi hướng về mối tình cũ:

*Chàng tuy duyên đẹp loan phòng
Nhưng tình Quỳnh-Ngọc trong lòng chưa yên.*

Hai câu này tố cáo tất cả sự giả tạo của phần chót đó, và làm cho Sơ Kinh Tân Trang trở nên tiểu thuyết chữ Nôm ít « có hậu » nhất. Nội dung Sơ Kinh Tân Trang có vẻ bình vực cho tín lý nhân duyên tiền định và đề cao quyền gia trưởng, nhưng kỳ thực lại biện hộ cho chủ trương luyện ái tự do.

Trong Hoa Tiên truyện, nội dung cốt truyện rắc rối hơn nhiều. Đối với tác giả, vấn đề là làm thế nào để « hợp pháp hóa » mối tình giữa Lương-Diệt-Thương và Dương-Dao-Tiên ? Để giải quyết vấn đề nan giải đó, tác giả đã không ngần ngại mà huy động binh đội cả hai nước Hồ, Hán, cho rợ Hồ vây ngặt Dương tướng công để Diệt-Thương có dịp đi cứu bố vợ tương lai, đồng thời lập công với triều đình, ngõ hầu được nhà vua trả công bằng cách truy nhận mối tình bất hợp pháp ấy. Chàng tự nhủ thầm :

*Bụi Hồ một trận quét thanh
Còn nên âu hãn duyên lành cũng xuôi.*

Sự thắng trận sau đó không phải là do chàng đem lại, nhưng sự có mặt của chàng trong hàng ngũ khải hoàn quả là một dịp thuận tiện để nhà vua ra ớn mưa móc, nhất là khi đó lại được Dương tướng công lên tiếng tâu trình. Trong khi đó, tác giả lại không quên đưa tin Lưu-Ngọc-Khanh đã chết, cho nên nhà vua đã vui vẻ đứng chủ hôn cho hai người. Đến khi Ngọc-Khanh trở về, thì chế độ đa thê hợp pháp lại giúp ông giải quyết dễ dàng một tình trạng sẽ làm bối rối chúng ta ngày nay. Sự kiện tác giả đã phải mượn đến uy tín của đẳng chí tôn phong kiến để giải quyết mỗi tình của một cá nhân tầm thường chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề : *hàn gấm vết nứt rạn của ý thức đạo lý trước sự đòi hỏi quyền sống của con người*. Việc Ngọc-Khanh cũng được nhà vua làm chủ hôn và cùng với Dao-Tiên đều được ban nhất phẩm phu nhân như nhau chứng tỏ sự chấp nhận tạm thời quyền tự do luyến ái (1).

Tóm lại, trên tiến trình văn học, Sơ Kinh Tân Trang — cũng như những anh em đồng sinh của nó là Phan-Trần

(1)... Có người có thể cãi rằng các chi tiết này vốn *sẵn có* trong cốt truyện của Tàu chứ không phải do các tác giả Việt sáng chế ra. Vấn nạn này rất có giá trị, nhưng nếu ta nghĩ rằng văn học Trung-Hoa là một nguồn tài liệu vô cùng phong phú có thể cung cấp mọi cốt truyện ; các tác giả đời sau chỉ chọn lựa cốt truyện nào *phù hợp với mình nhất*. Ngay một thân thể đặc biệt như Nguyễn-Đình-Chiều mà cũng còn tìm được một kẻ đồng cảnh là Lục-Vân-Tiên nữa là. . Ngoài ra, vấn đề là dám nêu ra chủ trương tự do luyến ái, còn việc tán thành là lẽ tất nhiên, vì nó phù hợp với nguyện vọng con người muôn nơi và muôn thuở.

truyện và Hoa Tiên truyện — là một cái mốc đáng kể : nó phản chiếu những bước lệch lạc đầu tiên trong những kinh nghiệm « sống » ái tình của một thế hệ Nho sinh, đồng thời với sự hình thành khuynh hướng trữ tình, duy văn chương và vị nghệ thuật.

Trong ý hướng ly khai với ý thức hệ cũ, nó có tính chất trung dung, vì là một cố gắng vượt thoát mà vẫn còn nhiều thỏa hiệp, do đó có vẻ mệt nhọc và chưa thành công. Phải chờ đến lúc người em út ưu tú của nó là Đoạn Trường Tân Thanh ra đời, sự ly khai mới rõ rệt, văn chương trữ tình mới trưởng thành, nghệ thuật tính mới đạt tới mức tuyệt đỉnh.

Sơ Kinh Tân Trang là một cái khâu trong những bước đầu lệch lạc về đời sống tình ái của thế hệ thanh niên Việt-Nam cuối Lê — đầu Nguyễn, một cái khâu cần thiết. Riêng Phạm-Kim là một tổng hợp của Kim-Trọng và Từ-Hải, thêm vào rất nhiều khi vị siêu thoát của Thiền học và sự nhân dật của Lão Trang. Đó là một tổng hợp dở dang trong cuộc đời tác giả cũng như chưa viên mãn, chưa hoàn tất trong văn chương của Phạm-Thái (1).



(1) Xem « Lược khảo lịch sử bộ môn Truyện cuối Lê — đầu Nguyễn » trong Văn Học Đại Cương, sđd, 1972.

SƠ KINH TÂN TRANG

- 1.— Hiên mai hây hây đông phong
Hương đầm áo thúy ⁽¹⁾, hoa lồng trường thanh
Nước non trời vẽ nên tranh
Ngư tiều cảnh lạ, mệc canh thù màu ⁽²⁾
Hứng vui trời đất một bầu
Thanh nhàn tựa mái tây lâu giống cầm
Khề khà mấy chén thưởng tâm ⁽³⁾
Chạnh niềm khế tưởng tri-âm khéo là
Bắc, Nam đôi ngã đôi nhà
- 10.— Nền trâm hốt ⁽⁴⁾, nếp hào hoa dỗi thưởng
Kinh luân thao lược hai đường
Đỉnh Tì ⁽⁵⁾ chở sáng, bễ Xương ⁽⁶⁾ góp tài

(1) THÚY: Màu xanh.

(2) Bản chép khác :

Trâm năm hai chữ tình duyên
Trao tơ kết tóc đỉnh nguyên chẳng sai
Trời nào có phụ chi ai
Dù lằm duyên trước, ắt hài phận sau.

(3) THƯỞNG TÂM : Thưởng cho tâm hồn.

(4) TRÂM HỐT : Trâm đề cài đầu, hốt là cái cầm tay của các quan. Trâm hốt chỉ nhà quyền quý.

(5) ĐỈNH TÌ : Đỉnh núi ở phủ Tì-Son, tỉnh Bắc-Ninh, quê của Phạm Công.

(6) BỄ XƯƠNG : Bờ biển ở phủ Kiến-Xương tỉnh Nam-Định, quê của Trương Công.

Nghiệp nhà văn võ theo đòi,
 Phạm vây hồ trưởng, Trương dồi lân kinh
 Chí trai nghiên bút học hành
 Vờn tranh kiếm mã ⁽¹⁾, đậm hình quan thân ⁽²⁾
 Cùng nhau sàng tịch mấy xuân
 Chữ tình sáng tỏ, chữ nhân tháp đầy
 Vườn đào chén cúc dang tay

- 20.— Thề lòng ấy với cao đầy dưới trên
 Rằng ta cùng bạn thiếu niên
 Cùng lòng vàng đá, cùng nguyên keo sơn
 Muốn cho vẹn nghĩa kim lan
 Quạt, trâm phải định Trần, Phan ⁽³⁾ một lời
 Châu sơ ⁽⁴⁾, Kim kính ⁽⁵⁾ đôi người
 Sơ nguyên kết phát, kính soi chung tình
 Kim, Châu hai chữ mệnh danh
 Phạm trao gương nghĩa, Trương dành lược nhân
 Đã thân mà lại thêm thân
- 30.— Tai thần nghe khắp, mắt thần thấy xa
 Tuất niên vừa hội cao khoa ⁽⁶⁾
 Liễn sương ⁽⁷⁾ cung kiếm, rảy hoa chương hàn ⁽⁸⁾

(1) KIẾM MÃ: Gươm và ngựa, chỉ nghiệp võ.

(2) QUAN THÂN: Bạn bè thân thiết.

(3) TRẦN, PHAN: Họ Trần và họ Phan, chỉ sự đính hôn.

(4) CHÂU SƠ: Cái lược bằng ngọc.

(5) KIM KÍNH: Cái gương bằng vàng.

(6) CAO KHOA: Đại khoa, khoa thi lớn (thi Hội và thi Đình).

(7) SƯƠNG: Cái rương.

(8) CHƯƠNG HÀN: Văn chương từ hàn.

- Đất bằng một tiếng sấm ran
 Bảng hùm tỏ Phạm, tháp nhân diện Trương
 Đều vào bãi mạng điện vàng
 Chiêu ban vinh tiến ⁽¹⁾, cờ trương hiển hồi ⁽²⁾
 Loan linh ⁽³⁾ tiếng dây hòe nhai ⁽⁴⁾
 Đường thông rợp bóng, đội mai chen hàng
 Chèo hoa, bướm quế thẳng làn
 40.— Trời in biếc nhuộm, nước rờn chàm pha
 Người đón liễu, kẻ đưa hoa
 Khúc đàn gió cuốn, tiếng ca mây vờn
 Phạm, Trương gắng sức trung cần ⁽⁵⁾
 Mải bề định loạn, chăm phần yên bang
 Ty Hiệu-Điền, tỉnh Bình-Chương
 Tường sản kinh tế, cột rường trung trính
 Khôn ⁽⁶⁾ ngoài che chống miếu đình
 Xuân doanh đốc thị, Nông-thành trưởng chi
 Điền lãnh sao phúc một thi
 50.— Đôi bên đồng chí, một kỳ đồng khoa ⁽⁷⁾
 Chấn hiềm một ước thông gia
 Ngán thay con tạo khéo là trêu duyên

(1) VINH TIẾN: Tấn phong một cách vinh hiển.

(2) HIỂN HỒI: Về làng trong sự hiển vinh.

(3) LOAN: Cái kiệu đẹp.

(4) HÒE NHAİ: Con đường trồng cây hòe.

(5) TRUNG CẦN: Trung nghĩa và siêng năng.

(6) KHÔN: Điện đài nghiêm cấm.

(7) ĐỒNG KHOA: Cùng đậu một khoa thi.

Thềm Trương lan huệ nở chen
 Sắt cầm đã biết mấy phen hải-hòa ⁽¹⁾
 Phạm đường cũng mộng hũy xà ⁽²⁾
 Năm ba thơ ngợi Đào-hoa nghi kỳ ⁽³⁾
 Muộn màng thay giấc hùng bi ⁽⁴⁾
 Tinh thành ắt cũng có khi cảm thần ⁽⁵⁾
 Sửa sang một cuộc âm phần ⁽⁶⁾
 60.— Hàm thư đan-phượng lẫm phần tinh-hoa
 Minh đường chung tú ⁽⁷⁾ thay là
 Ấn Thai-Sơn trấn, chằm Sa-Thủy chiều
 Hai bên tổn bút tổn nghiên
 Huyệt hình ⁽⁸⁾, hướng pháp ⁽⁹⁾ hợp bên văn hình ⁽¹⁰⁾
 Ba năm kết phát ⁽¹¹⁾ cũng sinh ⁽¹²⁾

-
- (1) HẢI HÒA: Hòa hợp.
 (2) MỘNG HỮY XÀ: Điềm sinh con gái.
 (3) NGHI KỶ: Ngày tháng tốt.
 (4) HÙNG BI: Điềm sinh con trai.
 (5) CẢM THẦN: Được thần linh cảm ứng.
 (6) ÂM PHẦN: Mộ.
 (7) CHUNG TÚ: Hun đúc bởi khi thiềng tốt đẹp.
 (8) HUYỆT HÌNH: Hình của ngôi mộ.
 (9) HƯỚNG PHÁP: Phép định hướng các ngôi mộ.
 (10) VĂN HÌNH: Hình thể văn vẽ tốt đẹp của ngôi mộ, theo phong thủy (địa lý) xưa thì con cháu sẽ giỏi về văn học.
 (11) KẾT PHÁT: Ngôi mộ «kết» là đất thể có kết quả tốt; «phát» là phát đạt có lợi cho con cháu.
 (12) CŨNG SINH: Cũng cố đời sống con cháu.

Cầm đường ⁽¹⁾ rạng vẻ khôi tinh ⁽²⁾ một người
 Phong tư mới thật khác vời
 Khổ người tuần tú, bầm trời thanh quang ⁽³⁾
 Tử vi xem mới lạ đường

70.— Lộc, Quyền chiếu mệnh ; Khúc, Xương giáp tri
 Âm, Dương lưỡng diệu còn ghè
 Việt, Khôi, Tử, Phủ đóng về thân cung ⁽⁴⁾
 Còn e Dương, Kiếp, Đà, Không
 Nửa trong vãn chữa khỏi vòng truân chiến ⁽⁵⁾
 Chữ Kim lại lấy đặt tên,
 Phạm công mừng đã phỉ nguyên kính sơ
 Năng niu vàng ngọc sớm trưa,
 Thoi oanh thắm thoát đà đưa trưởng tuần.
 Lăm le giắt giải thanh vân

80.— Trèo trăng bẻ quế, gọi xuân mở đường
 Bóng kim đã thoáng trong gương,
 Lược đầu sao hãy chưa tường người châu

(1) CẦM ĐƯỜNG : Nhà đẹp như gấm, nhà có trái gấm.

(2) KHÔI TINH : Ngôi sao sáng nhất.

(3) THANH QUANG : Thanh cao sáng sửa.

(4) THÂN CUNG : Cung mệnh trong số tử-vi.

(5) LỘC : Hóa lộc, QUYỀN : Hóa quyền, KHÚC : Văn khúc,
 XƯƠNG : Văn xương, ÂM : Thái âm, DƯƠNG :
 Thái dương, VIỆT : Thiên việt, KHÔI : Thiên khôi,
 TỬ : Tử vi, PHỦ : Thiên phủ, DƯƠNG : Kinh
 dương, KIẾP : Thiên kiếp, ĐÀ : Đà la, KHÔNG :
 Thiên không. Trên đây là các ngôi sao số Tử vi.

Hững hờ con tạo hay đâu
Làm ra bãi bể nương dâu khéo là
Mã đầu ⁽¹⁾ xảy động can qua
Tro bay cửa tía, cát pha sân vàng
Phạm công nặng sức cần-vương
Giang sơn một gánh, cương thường hai vai
Khôn toan thay đổi cuộc đời

90.— Lòng trời là thế, dễ người cho xong
Sương đỉnh Dĩ ⁽²⁾, tuyết ngàn thông
Sao chòm Bắc cực, mây lồng Nam tinh
Kim lang ngao ngán gia tình
Huỳnh ⁽³⁾ lòa soi oán, dễ quanh gậy sào
Gió ngô trắng hạnh đêm thâu
Địch đầu thổi sớm, chuông đầu nện chiều
Giọng buồn điệu thảm dập dìu
Chim năn nỉ giọng, ve hiu hắt tỉnh
Nghĩ mình thêm giận chí mình

100.— Cũng toan ra mặt tỏ danh anh tài
Những thì cũng lúc vân-lôi
Hào tam truân ⁽⁴⁾ ấy hãy nuôi chí bền
Cắm gan tóc cũng dựng lên
Tuốt gươm chém án ngâm thiên ca rằng:

(1) MÃ ĐẦU : Đầu năm ngọ, bình ngọ (1786) Nguyễn-Huệ
bắc phạt lần thứ nhất.

(2) DĨ : Núi Dĩ tượng trưng cho việc mất mẹ.

(3) HUỲNH : Con đom đóm ; Song huỳnh chỉ cửa phòng
văn của học trò.

(4) TAM TRUÂN : một quả xấu trong kinh dịch.

Làm trai cho thỏa chí trai
Trong trần ai chớ lụy ai tầm thường
Bốn phương hồ thử dậy vang.
Nhảy tâng đào-lăng ⁽¹⁾ bắc thang vản cù ⁽²⁾
Ta mi tỏ mặt trượng phu

- 110.— Đem trung hiếu để trả thù non sông
Anh hùng ấy mới anh hùng
Thâu nhân há sá học đồng thiếu niên
Hương quan ⁽³⁾ từ ấy khuây niềm
Việc gia đường mặc anh em giữ giàng
Sấm sanh thơ, rượu, cờ, đàn
Nhanh trai thẳng trẻ, nhẹ nhàng gánh thanh ⁽⁴⁾
Nước non mới thú hữu tình,
Rũ cô Thường hiệu, gọi anh Đông hoàng
Nàng thanh nữ, ả hồng nhan

- 120.— Dâng hoa ngũ cúng ⁽⁵⁾, rót thang thiên trù ⁽⁶⁾

(1) ĐÀO LĂNG : Sóng lớn.

(2) VẢN CÙ : Đường mây.

(3) HƯƠNG QUAN : Quê hương.

VĂN LIỆU : Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu
(Hoàng Hạc Lâu — Thôi-Hiệu)

(4) NHANH TRAI : Lanh lợi, hoạt bác.

GÁNH THANH : Gánh trong sạch (sách vở của thư sinh).

(5) NGŨ CÚNG : Năm lễ cúng.

(6) THANG : Món ăn lỏng.

THIÊN TRÙ : Bếp của trời.

Trái qua Dục-thúy ⁽¹⁾, Thần phù ⁽²⁾
 Kia cung Giáng hạc, nọ chùa Ngự-loan
 Sáng Bích-Động, tối Trường-an
 Có đền Nhị-đế ⁽³⁾, có hang Cửu-tăng
 Lên Kỳ-lão xuống dần dần
 Nghe đồn Hương-tích lắm phần thanh tao
 Ăn chơi sī nữ xôn xao
 Kể ra sơn động, người vào thủy cung
 Chùa Cầu tìm mới nảo nùng,

- 130.— Sư dịu dàng dọng, tiểu phong phanh hình
 Già lam xen vẽ thị thành
 Phong quang có một, cảnh tình không hai
 Tử sầm ⁽⁴⁾ thú vị tuyệt vời
 Dưới cung Vương ngự, trên đài vô vi
 Xuân thu bao nả nữ ni
 Khen rằng trẻ cũng từ bi lọ già
 Sài-sơn ⁽⁵⁾ tựa áng phồn hoa
 Sư huỳnh chải chuốt, vãi già đong đưa,

(1) DỤC-THÚY : Núi Non nước, một thắng cảnh của tỉnh Ninh-Bình.

(2) THẦN-PHÙ : Một cửa biển rất hiểm nghèo ở Thanh-Hóa
 CA DAO : Lênh đênh qua cửa Thần-Phù.
 Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

(3) ĐỀN NHỊ-ĐẾ : Đền thờ hai vị vua Đinh-Tiên-Hoàng và Lê-Đại-Hành làng Trường-An, Ninh-Bình.

(4) TỬ SẦM : Còn gọi là Chùa Trầm ở núi Tử Châm tỉnh Hà-Đông.

(5) SÀI-SƠN : Chùa Thầy ở Sơn-Tây.

- Ra vào tiêu gài lẳng lơ
- 140.— Long lanh mắt liếc, say sưa miệng cười
 Sư tiên đứng đỉnh lạ đời
 Xe thêu kim tuyến, áo dài khói hương
 Hoa sen đa lộn lót gương
 Gậy mun bạc bít, mũ vàng gấm căng
 Bồ đoàn cạp góc lục lăng
 Mơ màng tràng hạt, nát lừng cà sa
 Chùa Phật-Tịch mới gọi là
 Kẻ kinh khổ diệu, người tha thiết chiều
 Tiểu tăng lăm vẽ mỹ miều
- 150.— Bể hai chiều lịch, đập đu dạng thanh
 Ối nao ôi ! khổ tu hành
 Biết Tây phương ⁽¹⁾ có dáng hình này không
 Tu cho vẹn kiếp trần hồng ⁽²⁾
 Kéo già nũa trách nào lòng từ bi
 Hoa tàn nước chảy một khi
 Bấy giờ chưa hẳn lại thì này đầu !
 Lên Hùng-Vương rất non cao
 Mấy đường góc gác, mấy cầu chông chênh
 Người cung nữ tuổi xuân xanh,
- 160.— Đem thân hồ liễu đời cảnh đàn na
 Sang Quỳnh-lâm cũng xa xa

(1) TÂY PHƯƠNG : Chỉ cõi Phật.

(2) TRẦN HỒNG : Bụi hồng, chỉ cõi trần.

Năm năm công việc, ba tòa phạm cung ⁽¹⁾
Vào Yên-tử rất non cùng
Đàn xô nước suối, phách giông cây rìng
Mặt trăng thượng điện ngất chừng
Cây lồng tán rợp, hoa lừng hương xông
Dần dả ra tới Thành-công,
Cây ngang Kinh chủ bên giòng nước tuôn
Đá sục sục, nước cồn cồn

- 170.— Chông chênh cửa động, chon von mái chùa
Tu hành đã có sư cô
Để đem nghìn nén mã mua tiếng cười
Quý canh ⁽²⁾ phỏng độ đôi mươi
Chẳng trang tử thất ⁽³⁾, cũng người hồng lâu
Xem chiều lịch sự đủ màu
Hắn chê trần giới ⁽⁴⁾ rắp châu Tinh phương ⁽⁵⁾
Nam vô có thấu chẳng chường
Chẳng cho thành Phật thì nhường để ai ?
Thôi đường bộ lại ra khơi
- 180.— Thuyền loan chèo quế thảnh thơi giang hà
Lá buồm hây hây gió hòa
Vân hà ⁽⁶⁾ phẳng lặng, thủy ba ⁽⁷⁾ chờn vờn

(1) PHẠM CUNG: Cửa Phật, Chùa.

(2) QUÍ CANH: Hai trong mười can, chỉ tuổi tác.

(3) TỬ THẤT: Nhà tia, gác tia.

(4) TRẦN GIỚI: thế giới người phạm tục, cõi trần.

(5) TĨNH PHƯƠNG: Cõi tịnh mệnh, cõi Phật.

(6) VÂN HÀ: Mây và ráng.

(7) THỦY BA: Nước và sóng.

- Thủy đường xem đã băng ngàn
 Qua Đồi-Sơn thẳng đèo làn Hoa-phong
 Tới nơi ác ⁽¹⁾ ngậm non hồng
 Thuyền câu chống mái, buồm giông ca về
 Đùn đùn khói núi phủ che
 Kẻ đem rượu đổi, người kẻ gạo mua
 Vạn ninh trong thấy lù mù
- 190.— Nửa ta pha phách, nửa Ngô toi bời
 Tàu bè mảnh đã chen vai
 Sẵn sàng mọi vật nước ngoài cỏi trong
 Trải qua khắp hết non sông
 Đến đâu cảnh trí ấy vùng phong lưu.
 Cầm vui thú, họa ⁽²⁾ say màu
 Mười bài thơ Lã ⁽³⁾, một bầu rượu Tô ⁽⁴⁾
 Có người nhân tựa cô chu ⁽⁵⁾
 Nghĩ tình cũng khách giang hồ qua chơi
 Khách rằng: « Trộm biết tiếng người
- 200.— Những mong khuya sớm tới vời thăm lênh».
- Chàng rằng: « Nặng đội lòng anh
 Trước sau xin ngỏ tâm tình trình qua :

(1) ÁC: Con quạ, chỉ mặt trời.

(2) CẦM, HỌA: Đờn và vẽ tranh.

(3) LÃ: Lã Đồng Tân, một trong tám vị tiên (bát tiên).

(4) TÔ: Tô Đông Pha, tác giả Tiền, Hậu Xích-Bích Phú.

(5) CÔ CHU: Chiếc thuyền lẻ loi.

Tôi đà lánh chốn quyền gia ⁽¹⁾
 Thảo hoa ấy hạn, yên hà ⁽²⁾ ấy quen
 Phong quang ⁽³⁾ mấy thú lâm tuyền ⁽⁴⁾
 Kết duyên vốn cũ, đính nguyên ấy lâu »
 Khách rằng: « Vâng biết lòng hầu ⁽⁵⁾
 Công danh yên phận, khổ chiều mặc khi
 Tinh đà vui thú giang khê ⁽⁶⁾

- 210.— Gần đây có chốn thanh kỳ rất vui
 Một vùng cảnh Phật bầu trời
 Nước vờn sắc biếc, non vùi cỏ xanh
 Điện đài chùa quán cũng thanh
 Kẻ ganh quần áo, người tranh ngựa dù
 Mán, Lào, Nùng, Mọi, Mường, Ngô
 Lú lo giọng Thổ, xi xô tiếng Mường.
 Có miền gọi Thúy-hoa-đường
 Trời thêu thức ngọc, xuân trong màu hồng.
 Hải đường, thược dược, phù dung
- 220.— Hạ sen, thu cúc, đông tùng, xuân lan.
 Thị thành sở thú dưỡng nhàn ⁽⁷⁾
 Chìm cảnh giống nhạc, gà ngàn gáy canh ».

(1) QUYỀN GIA : Nhà quyền quý.

(2) YÊN HÀ : Khói và ràng.

(3) PHONG QUANG : Đẹp đẽ.

(4) LÂM TUYỀN : Rừng và suối.

(5) HẦU : Trước hầu, tiếng nhà quyền quý gọi nhau.

(6) GIANG KHÊ : Sông và khe nước.

(7) DƯỠNG NHÀN : Nuôi dưỡng sự nhàn rỗi.

Chàng nghe khách nói hữu tình
Ngụ nhân hứng bút rành rành mấy câu :

Sân cỏ giang sơn vốn thú màu
Mặc ai thành thị, mặc công hầu
Sớm Ngò tối Sở dầu vui vậy
Rày Tấn mai Tần dễ biết đâu

Ca thời trò chuyện giờ lâu

- 230.— Chèo hoa đâm nhịp ca màu Thương lang ⁽¹⁾
Xanh xanh bãi biếc, sông vàng
Nôn hồng đón khách, nổi hương đưa người
Năm ngày tới chốn thư trai ⁽²⁾
Khách đưa chàng đến mái ngoài Thúy-Dương
Bồn cây biếc, bể cá vàng
Giấy thiên lý quấn bức tường ruồi chen
Trong thi mãn trường rữ then
Quan thư có án, nghênh tiên có đường
Lồng đèn, ống diếu, lò hương
- 240.— Bức tranh thủy mặc, giá gương xa cừ
« Lạc thiên » ⁽³⁾ hai chữ ngân thư ⁽⁴⁾

(1) THƯƠNG LANG : Sông Thương-Lang. Trong bài Sở Từ của Khuất-Nguyên có ghi lại lời đối đáp của tác-giả với người đánh cá. Lời người đánh cá: «Nước sông Thương Lang trong thì ta giặt giải mũ, đục thì ta rửa chân».

(2) THƯ TRAI : Phòng sách thanh tịnh.

(3) LẠC THIÊN : Vui với mệnh trời.

VĂN LIỆU : Lạc hồ thiên mệnh phục hề nghi
(Qui khứ lai từ — Đào-Tiềm).

(4) NGÂN THƯ : Chữ bằng bạc.

Rèm in tề nguyệt ⁽¹⁾ cửa chờ quang phong ⁽²⁾
 Tỏi trai Yến tử, Thanh đồng
 Đủ chiều nhanh nhẩu, lọt vòng khéo khôn
 Vườn hoa phó giữ tưới vun
 Bồng dâu bên mái tây môn một nàng
 Vẻ người hầu hạ cung trang
 Nhớn như tay bẻ mẫu đơn một cành
 Yến đồng ướm hỏi sự tình

- 250.— Nàng nghe bên nội thanh minh mọi đường :
 « Tôi là thị nữ Hồng nương,
 Qua đây thấy vẻ thanh quang ⁽³⁾ muốn vào ».
 Yến rằng : « Ngán nhẽ làm sao
 Của người mà bồng chắt chịu lạ lùng
 Minh còn say đắm vẻ hồng
 Huống chi ta chẳng nỡ nung hương du
 Nửa e huệ oán lan tu ⁽⁴⁾
 Nặng nề sen thâm, trắng thu cúc hờn ».
 Hồng rằng : « Mến cảnh tìm thơm
- 260.— Chót lầm lạc bước thì van vì người
 Kẻo khi trúc mĩa mai cười
 Đào e ấp vẻ, thông ôi ⁽⁵⁾ ả chiều
 Lệ thường vay mượn trả đào
 Người đưa quà ấy, ta trao quỳnh này
 Vì hương ghẹo khách xuân say

(1) TỀ NGUYỆT : Mặt trăng lúc trời tạnh.

(2) QUANG PHONG : Gió lúc trời quang đãng.

(3) THANH QUANG : Thanh cao và sáng sủa.

(4) HUỆ OÁN, LAN TU : Hoa huệ oán, hoa lan thẹn.

(5) ÔI : Tàn tạ.

- Nỡ nào hoa để bẽ (1) mây với hương ».
 Yến nghe Hồng nói dịu dàng
 Thôi đường mai mĩa, tìm đường vả vè
 Rằng : « Đây há khách vụng về
 270.— Cũng nên đầy liễu dun hòe cho xong
 Cũng là đắm trúc say thông
 Thấy đào hoa nở, vẽ hồng ướm chơi
 Yêu hương xót ngọc cho người
 Váy nên cột mạn ghẹo mai thử tình »,
 Hồng nghe ngán ngẩm trăm hình
 Giận người đưa đầy, trách mình lẳng lơ
 Rằng : « Tôi trót chẳng e chờ,
 Phải khi lỡ bước bơ vơ tới đây
 Xin ghi ân với dạ này
 280.— Lấy hoa ắt cũng có ngày trả hoa ».
 Yến rằng : « Nàng dẫu thế mà
 Nhưng rồi cũng phải thừa qua đến người ».
 Vào trước án, gởi mọi lời
 Ngoài vườn hoa thấy có ai lạ lòng.
 Chàng nghe sai Yến đòi Hồng
 Hồng vâng vào mái tây phòng tạ qua
 Rằng : « Tôi hầu hạ Thúy Nga (2)
 Tìm hoa kết măng vâng bà tôi sai
 Lỡ chân trộm tới cửa người
 290.— Ngửa trông đuốc ngọc sáng soi má hồng ».

(1) BẼ : Bẽ bàng.

(2) THÚY NGÀ : Thúy nga đường, cũng như Thúy dương
 đường ở trên.

Chàng dạy Yến tử thanh đồng :
« Hoa thơm ai chẳng nỡ nhúng muốn đeo
Mùi hương thoảng đến thì yêu
Như lan hang thắm dễ điều biết lan ⁽¹⁾
Vẻ chi dăm cánh hồng tàn
Mà con lỗ khách hồng nhan làm gì ! »
Truyền cho tha khách tức thì.
Hồng nương từ tạ trở về xuân lâu
Gởi thừa mọi sự trước sau

- 300.— Nàng nghe cũng hỏi người đầu lạ lòng.
Hồng thừa rằng khách xa vùng
Có chiều tuần dật, có đồng thanh cao
Xem chiều mỹ khổ mạn đào
Vốn ngoài Kinh Bắc ⁽²⁾ mà vào Thúy-Dương
Một là vui thú tiên hương ⁽³⁾
Thăm miền Tùng Lĩnh ⁽⁴⁾, tìm đường Đào-Nguyên ⁽⁵⁾
Hai là vui thú lâm tuyền
Phải duyên đài các, thắm nguyên thảo hoa
Cho nên quyến bạn yên hà
- 310.— Say sưa đồng tuyết, la đà xuân phong.
Khen cho thực ⁽⁶⁾ khách hào hùng
Chẳng hào mà khác trần hồng thế du !

(1) Ý NÓI : Như hoa lan sinh nơi hang u tịch thì còn ai biết mà thưởng thức nữa.

(2) KINH BẮC : Tên cũ của tỉnh Bắc-Ninh.

(3) TIÊN HƯƠNG : Làng tiên, cõi tiên.

(4) TÙNG LĨNH : Núi Tùng (cây tùng tượng trưng cho phẩm hạnh thanh cao của người quân tử).

(5) ĐÀO NGUYỄN : Nguồn suối hoa đào, chỉ cảnh tiên.

(6) THỰC : Thực là.

Xưa nay dễ mấy trượng phu
Người phong lưu phải phong lưu đãi người.
Chàng từ nghe biết khúc nôi ⁽¹⁾
Sai Yến đồng lại tới nôi hỏi tường.
Yến vâng lời đến lầu trang
Thấy phong quang lắm vẻ vang lạ lùng
Một chiều là một náo nùng

- 320.— Chẳng nơi hoàng các, ắt vùng huyền lâu ⁽²⁾
Giọt đồng hồ, trống khoan mau
Quân canh trên dưới, chị hầu vào ra
Cửa đào, rèm thúy, thềm hoa
Lầu phở cầm tú, sân lùa phân phương
Họa đài, cầm viện giảng bàng
Kề bên kỳ quán, bắc ngang thi phòng
Kìa phấn bích, nọ hương cung
Nhòm trang kinh các, ngắm giòng hoa lâu
« Tuyền phu biến » ⁽³⁾ diễn lâu lâu

- 330.— Ấy chiều quan phủ ⁽⁴⁾ mà màu tiên hương.
Yến dù lòng cánh trăm đường
Dễ mà đến chốn cùng-trang được nào
Bỗng đâu may khéo làm sao
Hồng nương bên mái vườn đào bước ra
Nhác trông thấy Yến xa xa
Hỏi rằng: « Có việc chi mà đến đây? »

(1) KHÚC NÔI: Nguyên ủy sự tình.

(2) HOÀNG CÁC: Gác vàng. HUYỀN LÂU: lầu giát bằng ngọc huyền.

(3) TUYỀN PHU BIẾN: Tắm biển kén chồng.

(4) QUAN PHỦ: Phủ đệ của quan.

- Yến rằng: « Nhân có việc này
 Cây nạng đưa đến cung tây thế nào »
 Hồng rằng: « Việc ấy dễ điều
- 340.— Vả nghiêm cần thế mà vào được đầu
 Người đây kén giá hảo cầu ⁽¹⁾
 Thị thành mấy lúa, công hầu mấy ai
 Bao nhiêu những kẻ bất tài
 Cá nhân hãy lánh ra ngoài cho xa ».
- Yến rằng: « Nàng chưa biết mà
 Kẻ tài-hoa với tài hoa kết duyên
 Bình sơn. lãnh yến phải duyên
 Kia nơi tân liễu, nọ miền cầm hương
 Người tây liễu, kẻ tây-sương
- 350.— Thuy anh đòi chiếc uyên ương kén tài
 Cho hay tình phận bởi trời
 Đường nhân duyên ấy dễ người định nên ».
- Hồng nghe Yến nói cần quyền
 Ngọt ngào miệng ấy, nhạt mềm dạ kia
 Hỏi rằng: « Ông những tài gì
 Mà chàng nhanh mép so bì cỡ nhân »
 Yến rằng: « Ông bậc thanh xuân

(1) HẢO CẦU: Cầu duyên tốt — Kinh thi:

Quan quan thư cưu
 Tại hà chi châu
 Yêu diêu thực nữ
 Quân tử hảo cầu.

- Tuổi vừa đôi tám, kinh phần ⁽¹⁾ nguyên vi ⁽²⁾
 Từ chương, phú lục, văn thi
- 360.— Cung đao, kiếm mã mọi bề lâu thông
 Nghề chơi tài tử lọt vòng
 Vang đàn thi bá, nổi vùng cầm tiên
 Cờ thần, rượu thánh nức tên
 Tiêu hay múa phượng, dịch tiên gây hoảng ⁽³⁾
 Nghề thuật số vốn tinh tường
 Gồm bên Tiên, Thích, đủ đường Lý, Y ⁽⁴⁾
 Tiên nương dù có thanh kỳ
 Chẳng qua quốc sắc nga mi khuynh thành
 Ngọc vàng sánh vẻ càng xinh
- 370.— Vả xưa đà quản ân tình nỡ khước
 Dù chẳng duyên hợp mưa mây
 Hãy xin thấy bóng nàng rầy mà thôi ».
 Hồng nghe nói cũng nức cười :
 « Những thi nghiêm cần, nhiều vời khôn thông
 Thế thì theo thiếp vào trong
 Nàng bên có hỏi gọi Hồng chị em ».
 Yến rằng : « Bài ấy cũng êm »,
 Theo Hồng lên lên vào thềm Thúy Nga
 Quỳnh nương vừa lúc thưởng hoa

(1) KINH PHẦN : Sách vở điển phần.

(2) UYÊN VI : Uyên là uyên bác, vi là nhỏ nhất ; biết rộng rãi cả đến những điều nhỏ nhất.

(3) Thôi ống tiêu ống dịch hay đến nổi chìm phượng phải múa, chìm hoàng phải gáy.

(4) TIÊN : Đạo Tiên ; THÍCH : Đạo Phật ; LÝ : Địa lý, tức thuật phong thủy ; Y : nghề thuốc.

- 380.— Nhác trông thấy lạ thoảng qua cội đào
 Bèn đòi Hồng thị nương vào
 Hỏi rằng : « Sau ấy kẻ nào lạ kia ? »
 Gởi rằng : « Em bé nhà quê,
 Chốn quyền môn nó chưa hề vào ra
 Trộm nghe đây cửa phồn hoa
 Trẻ thơ đường đột xin bà thứ cho ».
 Yển ta giả cách quê mùa,
 Thu hình khép dạng nhấp nhô bóng Hồng
 Liếc trông vào chốn hoa phòng,
- 390.— Sao giảng đèn nền, mây lòng khói hương
 Đai cù năm thức vóc trang,
 Thủy tinh gương áo, kim cương coi trầu
 Giá mun tranh đá quang lâu,
 Đế ly (1) hóa vật, phẩm Tàu in hoa
 Màn thêu trướng dọn thủy ba
 Ống xen kim tử, rèm pha ngân hoàng
 Trừ trần trăm bức họa vàng
 Ấm hoa hồ phách, hộp hương xa cừ
 Quỳnh nương lăm vể trai lơ (2)
- 400.— Chiều lịch sự, vẽ dong đưa khác vời.
 Yển xem đủ khắp vẽ người
 Bảo Hồng gởi lại rằng tôi xin về
 Trình ông sau trước mọi bề
 Lầu trang trộm thấy dung nghi tỏ tường
 Trương công là đáng nghiêm đường
 Vốn giòng ngọc-diệp, tên nàng Quỳnh-Thư

(1) LY : Một trong bốn con thú linh thiêng (tứ linh) : Long, Ly, Quy, Phụng.

(2) TRAI LƠ : lịch thiệp, hoạt bát.

- Xuân hoa bạc ấy đang vừa
 Tuổi vừa đôi bảy, phong tư lạ lùng
 Thước tầm (1) phỏng dạng bằng ông
- 410.— Lam pha mây liễu, mỡ đông da ngà
 Chiều cá nhẩy, vẻ nhận sa
 Mắt long lanh nguyệt, tóc rả rả mây
 Má hồng, môi thắm hây hây
 Khổ mê thược dược, thức say hải đường
 Chiều sánh ngọc, vẻ so vàng
 Ôi hoa vì sắc, ủ hương vì màu
 Thị thành đã mấy ai đầu
 Nguyệt vì kém giá (2), xuân lâu ít lân
 Chín e tương số chưa yên
- 420.— Hay là vì chữ hồng nhan quả gàn
 Hai cung nhật nguyệt thần quang
 Tài thông minh với văn chương rất kỳ
 Song hiềm phúc ẩn tiềm đề (3)
 E đường thọ khảo kém bề phu quân
 Tiền định (4) hoa tạ tàn xuân (5)
 May phần quy ẩn (6) xấu phần tu cơ (7)
 Dám trình mình bạch sau xưa,
 Nèn chẳng thầy định, đi về tôi vàng ».

(1) THƯỚC TẦM : Dáng vóc.

(2) NGUYỆT VI : Vành trăng.

(3) PHÚC ẨN : Chỗ trên sống mũi, kẻ trán.

TIỀM ĐỀ : Nhọn và thấp.

(4) TIỀN ĐỊNH : Tên một quyển sách xem tướng.

(5) HOA TẠ TÀN XUÂN : Số con gái chết yêu.

(6) QUY ẨN : Lui về ở ẩn.

(7) TU CƠ : Xây dựng cơ nghiệp.

- Chàng rằng: « Mày nói phân vân
 430.— Người đã thanh qui nhiều phân khác thường
 Làm sao tướng số dễ dàng,
 Hay là ngươi ngấm chưa tường thế du » !
 Yến rằng : « Há việc hồ đồ,
 Mà thầy lại chưa biết cho chân tình
 Thế nào thầy định phân minh
 Việc gì thầy phó, điều đình mặc tôi
 Rất cao là gác long lôi
 Song nhân còn được no đôi đêm ngày
 Khỏi chừng rất mực cung tây
- 440.— Thanh loan cũng lọt vào mây đưa tình
 Cầm đường điện nọ nghiêm canh
 Chim anh sao khéo đậu cành véo von ?
 Lầu cao biếc ngắt mây tuôn,
 Hoàng oanh mấy tiếng nỉ non bên đường
 Những bài phi tẩu vật thường
 Còn len lỏi đến cung trang lọ là ».
 Ngu tình chàng vịnh một ca
 Điệu Tây Giang Nguyệt, khúc hòa thương âm :
- 450.— Oanh yến véo von gọi khách,
 Cỏ hoa hờn hờ mừng ai
 Gió xuân hây hây giục đưa người,
 Dễ khiến lòng thơ bối rối.
 Thấp thoáng thoi oanh dệt liễu,
 Thung thăng phấn bướm dỗi mai.
 Vũ - lãng xa diên biết bao vời !
 Khôn hỏi Đào-nguyên đâu tá !
 Khôn hỏi Đào-nguyên đâu tá!
 Dòng ngự câu gieo lá tình thi.

- 460.— May thay một hội tương kỳ
 Đã bên tình phận, lại bề phong lưu
 Câu hảo cầu đợi người thực-nữ
 Năm mây phong, đôi chữ đồng tâm
 Đón xuân nhẩn vơi tri âm
 Tình tình xin tỏ tiếng cầm này cho
 Rắp hẹn hò, ngồi hoa đứng nguyệt
 E lâu tây bóng nguyệt khơi chừng
 Bây giờ mượn gió cung Đẳng ⁽¹⁾
 Vì duyên đưa mối xích thẳng lại đây
 Khúc đàn này tiếng giọng hòa nhạc
- 470.— Tranh ân tình nét mực ⁽²⁾ nghìn xuân
 Lửa đôi tài tử giai nhân
 Gương in một sắc thanh tân kém gì
 Rủi hoa run lá bởi duyên trời,
 Nghĩ đến duyên do cũng nực cười
 Bắc Yển nam Hồng, tình một bức
 Đông đào tây liễu, khách đôi nơi
 Lửa ân dập mãi sao không tắt ?
 Bề ái khơi hoài cũng chẳng vơi
 Đèn nguyệt vì bằng mây chẳng bợn
- 480.— Xin soi cho tỏ nỗi niềm ai
 Xin cho tỏ nỗi niềm ai
 Đài sen dẹt nghĩa, thơ mai dỗi tình
 Khồn hoa từ mảnh phong thanh

(1) CUNG ĐẲNG: Duyên may. Vương-Bột đời Đường bị đắm thuyền được gió đưa đến Đẳng Vương Các gặp ngay một bữa tiệc chủ nhân đang đãi khách.

(2) NÉT MẠC: Nét tạc, nét vẽ.

- Nức hương kinh các, nổi danh tao đàn
 Trong tình trường, thư hồng mấy kẻ
 Chốn phòng hương lảm vẻ phong quang
 Nguyên lòng này với lửa hương
 Rạng bình xạ tước ⁽¹⁾, nức giường thừa long ⁽²⁾
 Xuân đài mặc đông phong liệu lượng ⁽³⁾
 490.— Nhắc câu tình cho đúng đồng cân
 Thư này gửi với giai nhân
 Đem phong nguyệt góp cỏi trần làm duyên.
 Yển đồng lãnh lấy hoa tiên
 Gặp Hồng thị nữ đưa lên xuân đài
 Hồng nương vào gửi một lời :
 « Chúng tôi hầu hạ, ơn người nặng thương
 Lẽ đâu dám thói lân đon
 Mở đường quyến bướm, tìm đường rủ ong
 Vì ơn nên phải ghi lòng
- 500.— Có công mà nữ phụ công sao đành
 Trước tôi lỡ bước vịn cành
 Đội ơn công tử rũ tình đoái thương
 Cho nên mới dám sỗ sàng
 Tội này sơ mạc ⁽⁴⁾ xin dương gia hình » ⁽⁵⁾
 Nàng nghe đùng đỉnh khắc tình
 Đòi Yển đồng hỏi phân minh mọi đường.

(1) XẠ TƯỚC : Bắn chim sẻ, ý nói kén chồng kén vợ.

Văn liệu : Làng cung kiếm rập ranh bắn sẻ (Cung oán ngâm khúc — Ôn Như Hầu).

(2) THỪA LONG : Cởi rông, ở đây là đẹp duyên đôi lứa.

(3) LIỆU LƯỢNG : Sắp đặt.

(4) SƠ MẠC : Sơ sót.

(5) GIA HÌNH : Trừng phạt.

Thôi nghĩ ngợi, lại toan lường ⁽¹⁾
Vả lời Hồng với thơ chàng dễ nghe
Cầm-hoa ⁽²⁾ một bức tục đề ⁽³⁾

510.— Sai Hồng nương lại tức thì đưa sang :

Im im mản mản sương đợi khách
Thênh thênh cửa nguyệt chờ ai
Giai nhân tài tử mấy lăm người
Trạnh trường tâm tình thêm rối
Phơi phới gió lay chồi liễu
Phau phau tuyết điểm cành mai
Non cao chất ngất, bề xa vời
Ai biết Bồng doanh chàng tá !
Ai biết Bồng doanh chàng tá !

520. —

Uầy thuyền đâu chiếc lá xa xa
Lầu cao ghé mắt trông ra
Ấy là Lưu-tử ⁽⁴⁾ hay là Từ lang ⁽⁵⁾
Nhủ đông hoàng ⁽⁶⁾ mặc lòng khu xử
Chờ đem xuân sống sả trần gian
Vịn xe dưới nguyệt hỏi han
Rằng ông nguyệt hỏi, trong nang có gì ⁽⁷⁾ ?

(1) TOAN LƯỜNG : Lo tính

(2) CẦM HOA : Tờ hoa tiên đẹp như gấm

(3) TỤC ĐỀ : Đề tiếp theo bài trước

(4) LƯU TỬ : Lưu Thần, cùng với Nguyễn Triệu lạc vào Thiên Thai.

(5) TỪ LANG : Từ Thức, quan huyện Việt-Nam từng gặp tiên.

(6) ĐÔNG HOÀNG : Mặt trời

(7) NANG : Túi, ở đây chỉ túi tơ hồng.

- Lá thơ đề, ân cần mấy chữ
 Tạ ⁽¹⁾ lá hồng hảo khừ nhân gian ⁽²⁾
 Rằng đây chỉ phận hồng nhan
 530.— E xuân vội bước nửa tàn hoa chẳng?
 Cậy ả Hăng vì ta xe mới
 Xe thì xe chớ nời tơ ra
 Ngu tình một bức cầm hoa
 Chén mây đưa gởi, năm hà phong in :
 Dắt mối đưa duyên cũng bởi trời
 Vì ai run rủi nghĩ như cười
 Dẫn dò lá thắm ⁽³⁾ còn in đấy
 Gắn bó thư vàng đã có nơi
 Nhắc gánh nhân duyên đường chữa nặng
 540.— Dò nguồn ân ái hãy còn voi
 Miễn rằng vàng đa lòng như một
 Chớ thối trắng hoa nữa bề người.
 Chớ trắng hoá nữa bề người
 Đem gương ân ái mà soi tâm tình
 Gởi đây đà gác thị thành
 Thêu màn lan thất ⁽⁴⁾, vẽ tranh Lam-Điền ⁽⁵⁾

(1) TẠ : Nhờ.

(2) LÁ HỒNG HẢO KHỪ NHÂN GIÂN : Thơ của 1 cung nữ viết trên lá hồng (hồng điệp) thả vào một con kênh chảy ra hậu cung : «Ung đắc đào nhân gian» (Tình sử).

(3) Cũng như hồng điệp, lá hồng.

(4) LAN THẤT : Nhà hoa lan, chỉ bạn bè thanh cao ; giao thiệp với người quân tử như vào nhà có cỏ chi cỏ lan (nhập chi lan chi thất).

(5) LAM ĐIỀN : Chỗ tiên ở, nơi Bùi Hàng gặp Vân Anh (Tình sử).

- Nhủ di gió rặng duyên là thể
 Chớ vì tài mà rẻ chữ nhân
 Lời này gởi với đông quân ⁽¹⁾
 550.— Chơi xuân trải vẽ thanh tân mới hào
 Đường tình phận thư trao nhận cá ⁽²⁾
 Bức cầm vân phải họa ⁽³⁾ một thiên
 Gọi là phúc bút ⁽⁴⁾ làm duyên
 Thơ sơ xin có, hay hèn ⁽⁵⁾ dạy cho
 Nàng phong thư phó Hồng nương
 Vừa khi chàng ở hoa đường thưởng xuân
 Gởi: « Tôi vâng lệnh chủ nhân
 Mấy lời tâm sự ân cần một phong »
 Chàng mở thư thấy nảo nùng
 560.— Biết chiều thanh quý ngu trong chương hàn
 Phê rằng : Phấn đại tao đàn
 Nêu tiêu Xích xí ⁽⁶⁾ cho đoàn nữ lưu.
 Hai thu oanh yến dập dìu
 Hương ư lan thất, hoa chiều hạnh thôn ⁽⁷⁾
 Chàng toan định lễ cầu hôn
 Bỗng nghe một tin gia môn phải về
 Nàng trao một bức cầm đề

(1) ĐÔNG QUÂN: Mặt trời (cũng như Đông hoàng)

(2) NHẬN CÁ: Thư từ tin tức

(3) BỨC CẦM VÂN: Giấy có vẽ mây nhiều màu làm nền.

(4) PHÚC BÚT: Lời phúc đáp

(5) HAY, HÈN: Giỏi, dở

(6) TIÊU XÍCH XÍ: Nêu cờ ở Huyện Xích, tiêu biểu cho văn chương của nữ giới.

(7) HẠNH THÔN: Thôn xóm có trồng cây hạnh, xóm tốt.

- Ghi lời nguyên ước, nhủ bề ái ân :
 Hương lửa tình này dễ nói năng
 570.— Chẳng hay lòng khách thiếu cùng chăng ?
 Vườn đào sức thấy oanh đưa tin
 Dặm liễu đâu xui yển cách chừng
 Vàng đá nên chăng cùng một ước
 Nước non thề đã có đôi vầng
 Lời này dặn với tri âm nhẽ
 Chớ phụ cầm treo đối ánh trăng.
 Chàng xem thư dấu thêm phiền
 Nhưng còn áy náy một bên gia đường
 Tức thì sắm sửa hành trang
 580.— Sầu gieo mạn ủ, thăm rằm đảo phai
 Ủy đầu sự mới nực cười
 Chẳng hay con tạo trên ngời cơ gì ?
 Ông Đồ đốc chốn kinh kỳ.
 Nghe đồn Quỳnh-Ngọc dung nghi khác vời
 Sắm sanh tử tế lạ đời
 Lọng xanh buông chỉ, võng mai ngáng ngà (1)
 Rõ ràng bộ đầy cầm hoa
 Xênh xang áo thắm, nhõu nha quần điều
 Giáo ngư (2), gươm bạc dập diu
 590.— Đồi khiên đứng đánh, cặp hèo nghênh ngang
 Luân thêu thắm vấn hoang mang
 Phập phào thuốc giấy ngó càng đẹp trai
 Ống nhỏ bạc, tráp ngà voi
 Lò hương đồng bạch, nón quai đôi mồi

(1) NGÁNG : Đòn khiên võng

(2) NGƯ : Chóp giáo có chạm

Năm ngày ông rẽ tới nơi
Trương công nghe nói tới bờ sủa sang
Cắt người dọn chốn tỉnh đường
Trắng ngần chiếu kẻ, sáng choang ống đồng
— « Dám mời ông lớn vô trong »

600.— Tửu đồng tấp nập, trà phòng lạnh trai
Thung dung mới gọi khoan thai :
« Dám thân ⁽¹⁾ có việc chi người đến đây ? »
Gởi thôi ông dạy làm vầy :
— « Ta nghe chúng nói ông rày có con
Vạy nên tính việc cầu hôn
Mần rằng tính đó cho tròn mới xong »
Trương công nghe nói hải hùng
Gởi rằng : « Trẻ nó ấu trùng dám đâu
Vả tôi với khách doanh-cầu

610.— Việc Châu-Trần ⁽²⁾ định với nhau đã rồi ».
Ông nghe thấy nói trái tai
Đù ỏ sấu đá Đồng-Nai ngày ngà :
— « Đây không đáng rề ông già ?
Gớm gan Đò đốc có là chi mò.
Trẻ bay phá cửa bay vô
Năm bắt ngó thử máu cô chừng nào ».
Trương công tìm giọng ngọt ngào :
— « Thân ông thương đến dạy sao vâng lời
Vội vàng thể chữa hợp ngôi »
620.— Hãy xin sắm sửa nữa tôi dâng người ».
Ông rằng : « Nỡ dặng nói chơi

(1) THÂN : Thừa, gọi.

(2) CHÂU TRẦN : chỉ sự đính hôn.

Chừng năm ba bữa ta sai chúng về.
Sắp quân rẽ xuống kinh kỳ
Ngựa lay mào thắm, vồng kè lọng xanh
Trương công tính toán trăm hình
Nghĩ rằng chẳng lọt khỏi vành này đâu !
Bèn vào đến chốn xuân lâu
Đời Quỳnh-nương nói trước sau mọi điều:
— « Bây giờ con nghĩ thế nào ?

630.— Nền chẳng liệu lấy làm sao mặc lòng ».
Quỳnh-nương thấy nói hãi hùng
Than rằng : « Phận bạc má hồng gớm thay !
Lời nguyện văng vẳng còn đây
Kim-lang biết nổi nước này hay không ?
Cũng toan giếng thăm cho xong
Nhưng còn nghĩ lại tấm lòng chưa yên
Thà rằng được thấy mặt chàng
Tỏ bày tâm sự, tỏ than ân tình
Rồi mình sẽ tính phận mình

640.— Cho toàn một ước, cho mình một nguyện.
Sai Hồng nương lại đưa tin.
Roi châu đề bức ngân tiên ⁽¹⁾ gởi về :
Nguyệt lão xe dây khéo dở dang
Xanh xanh chi nữ phụ hồng nhan
Rầy run ngán nhẽ, tiên mà cú
Đôi lứa ghê thay, ngọc lẫn than
Lá ghét mây xanh chìm nước biếc
Chim ghen môi thắm vắng tin vàng

(1) NGÂN TIÊN : Tờ giấy hoa tiên bằng bạc.

- Đội ơn công tử lòng như một
 650.— Bờ liễu duyên sao khéo bẽ bàng
 Bẽ bàng duyên phận liễu bờ
 Hoa xuân kém vẻ, nguyệt thu ủ chiều
 Vì ai thêu đành ⁽¹⁾ gọi trêu
 Khiến hồng nhan gặp lắm điều gian truân !
 Ngán ngẫm thay, phận hồng quần ⁽²⁾
 Thù gì con tạo tiếc xuân riêng mình
 Ngỡ là di gió cũng bênh
 Mà van vớ với rằng tình bấy nay
 Ai ngờ nên nổi nước này
- 660.— Nào bà nguyệt lão, nào thầy thiên tiên
 Long đong ngán nhẽ phận duyên
 Nợ nần này phải đính nguyên kiếp sau
 Gởi đưa một bức về hầu ⁽³⁾
 Chữ tình xin ngỏ cho nhau kéo mà.
 Chàng nghe thư nói nẫu nà
 Chiều xuân ngao ngán, mặt hoa rầu rầu
 Độn xem một quả mới âu :
 Khắc âm hậu thổ động câu đặng thần
- 670.— Bói thì quả thủy, lời truân
 Lục thần vượng hờ, lục thần không tài
 Chân giò ủ cái xung ngoài
 Vị ly hỏa vượng, cung đoài kim suy.
 Càng thêm nảo nuốt mọi bề
 Giục đồng sắm sửa thẳng dè chừng lên

(1) THEO ĐẢNH: Cũng như chữ đành hanh, thày lay.

(2) HỒNG QUẦN: Quần màu hồng, chỉ đàn bà con gái.

(3) HẦU : Tiếng xưng hô với người quyền quý.

- Ba ngày chàng tới ngu miền.
 Đèn xanh soi bóng khêu phiền gọi thương.
 Canh ba sáng tiếng kim trang ⁽¹⁾
 Thác rèm hoa, thấy một nàng tiên nga
 Chiều ủ liêu, vẻ ôi hoa
- 580.— Ngọc ngân môi thắm, châu sa má đào.
 Nhác xem chàng ngõ chiêm bao
 Dầu người sắt cũng lệ rào lọ ai
 Hai bên than trúc, nguyên mai
 Trách khuôn thiên nữ hẹp hòi lượng dung
 Nàng rằng: «Phận thiếp đã xong
 Kiếp này đã vậy còn hồng kiếp sau
 Những thì u-hiền khác nhau
 Dễ khi gặp gỡ đã hầu mà tin
 Thiếp nay tay có son in
- 690.— Quỳnh-nương hai chữ thì xin nhớ cùng
 Tặng chàng hồ điệp đôi vòng
 Yến đồng xin sánh với Hồng thị nương».
 Chàng nghe nàng nói tỏ tường
 Kim hoàn gởi lại tay nàng xem qua
 Thề rằng đã có trời già
 Duyên sau chẳng gặp âu thà rằng không
 Khăng khăng sắt đá một lòng
 Ước nguyện cây với non sông biết tình.
 Chuyện thôi hồi trống giục canh
- 700.— Tạ chàng, nàng mới sắm sanh ra về.

(1) KIM TRANG: Đồ trang sức bằng vàng.

Người thư các, ⁽¹⁾ kẻ hương khuê ⁽²⁾
Mồ quyền khuê thám, đàn ve gảy sầu
Tàng tàng trang điểm lên lầu
Ngựa đầu tiếng nhạc bên cầu giông gianh
Vội vàng hé bức màn nhàn nhàn
Quan quân đã chập trong dinh ngoài đường
Nàng bèn vào chốn phòng hương
Mở bao lấy mớ cầm trang ⁽³⁾, hoa hài ⁽⁴⁾
Trăm ngà, quạt thẻ đôi mồi

- 710.— Vòng đeo hổ phách, chuỗi cài kim minh
Dạ châu nhẵn mặt hoa oanh
Ngân trang dệp khảm, thủy tinh liền mồi
Đôi Hồng nương nhủ mọi lời :
« Con nay đã định lựa đôi Yến đồng
Giữ bề tứ đức tam tông
Xướng tùy cho vẹn đạo trong cương thường
Thay ta hầu hạ Phạm lang
Sớm trưa cho vẹn mọi đường chúa tôi
Kiếp này giã thế gian rồi
720.— Hoa là tái thế một mai xoay vần ».
Hồng nương thấy dạy ân cần
Nghĩ tình thầy tớ muôn phần cảm thay !
Cầm dao lá trúc liền tay
Quyết liễu mình trả nghĩa thầy cho xong.
Nàng rằng : « Đây đã biết lòng.

(1) NGƯỜI THƯ CÁC : Người gác sách, chỉ Phạm Kim.

(2) KẺ HƯƠNG KHUÊ : Kẻ ở buồng thơm, chỉ Quỳnh Thư.

(3) CẦM TRANG : Y trang bằng gấm.

(4) HOA HÀI : Hài hoa.

Thờ thầy phải đạo, thờ chồng có nhân
Ấy là trả nghĩa một lần
Thì ta chín suối muôn phần cũng yên ».
Nói thôi phong gấm, phở chiên ⁽¹⁾

- 730.— Ngũ hoa một chén, cửu tuyền nghìn thu
Ngân thay nhẽ ! áng diêm phù
Kiếp sinh tử, mặc đông lưu một giòg.
Trương công nghe nói nảo nùng
Tiếng ai oán đã dây trong trang đài
Hỡi ơi ! một tiếng thơ mai
Nợ hồng trần để lụy người hồng nhan
Chàng nghe thấy phở âm ⁽²⁾ sang
Ngập ngừng đôi giọt thở than một nhời :

- 740.— Trời xanh cao thăm mây lần khơi
Nở để duyên ai luyến thiết thòi
Buồn đốt lò vàng, hương nhạt khói
Sầu chầm ⁽³⁾ chén ngọc, rượu không hơi
Lầu tây nguyệt gác, mây lồng bóng
Ải bắc nhân bay, bể tuyết vơi
Mấy nỗi chung tình thơ một khúc
Cây lòng dì gió gởi đôi lời.

Đưa lời cho tới cung mây
Nỗi sầu xin gỡ cho đây với cùng
Tủi tơ hồng trách ai xe mối

(1) CHIÊN : Chăn áo dệt bằng lông cừu.

(2) PHỞ ÂM : Tin cáo phở, tin buồn.

(3) CHẦM : Rót.

- 750.— Đến nửa chừng, bỗng nơi dần ra
 Cầm gan một ả trắng già
 Trêu nhau chi mãi chẳng tha thể này ?
 Kể từ ngày tha hương gặp gỡ
 Chữ chung tình để nợ cho nhau
 Ái ân mấy nỗi xưa sau
 Lời vàng đã ấy dễ hầu đơn sai
 Giận vì ai làm sao thèo đánh
 Để cho người canh cánh đôi phương
 Xui nên trắc trở mọi đường
- 760.— Nghĩ nông nỗi ấy như vương mối sầu
 Nguyệt lâu lâu vẽ thu nhấp nhánh
 Chén lương thần lóng lánh gương in
 Đông sang tuyết đượm áo chiến
 Khúc đàn lạc sự gảy chen tình tình
 Mái xuân đình đóa hoa sắc sỡ
 Bức thướng tâm rờ rở nét hương
 Hạ về gió lọt lầu trang
 Vịnh chơi mỹ cảnh bên tường mấy thơ
 Bỗng bây giờ tuyết tan gió lạnh
- 770.— Hoa phai màu, nguyệt lạnh thêm lan
 Thơ vịnh oán, rượu chầm hàn,
 Bức tranh vẽ thảm, cung đàn gảy thương
 Giá sầu gương, bình ngân tủi sập
 Nếp tàn hương phong hộp châu lan
 Bụi phong đôi chiếc điệp hoàn
 Mãng phai trăm bạch, lò tàn xạ hương
 Nghĩ những đường éo le trêu ghẹo
 Gớm ghê cho mụ mối thầy lay

- Làm cho gàn quải duyên này
- 780.— Nẫu nà thay! để cho đây chữ tình
 Ấy vì mình hồng nhan bạc phận
 Hay vì ta gặp vận đa gian ⁽¹⁾
 Cho nên lắm lúc nhớ nhàng
 Dầu sao thì vậy, dễ cam một bề
 Thuở phân kỳ hai đường u hiền
 Hương hồn thiêng xin đến ở đây
 Triệu hương ngát, chén rượu say
 Vần này ngỏ dãi, lòng này bao người
- Có khi vắng vẻ hiên mai,
- 790.— Trưởng trong êm giấc, lầu ngoài sang canh
 Thấy người thấp thoáng dưới màn
 Đường đeo chiều thăm, đường quanh mối sầu
 Trình rằng : «Thiếp ở vãn lâu ⁽²⁾
 Cảm ơn công tử, xuống hầu tạ qua
 Thiếp xưa dự bậc tiên nga
 Yến quỳnh dao sảy chén hoa mắc dây
 Mười lăm năm nhẫn tháng ngày
 Dao tri lại được sánh bày thiên tiên
 Thiếp tâm đã chót trần duyên
- 800.— Lại xin xuống để vện nguyên trần gian
 Xuân huyền chàng trước muện màng
 Đã bần cúng Phật, lại bần nương tình ⁽³⁾
 Cứu trùng cảm đến lòng thành
 Sai Kim tình xuống thác sanh cõi trần

(1) ĐA GIAN : Nhiều gian nan.

(2) VẢN LÂU : Lâu lắm, chỉ cõi tiên, cõi chết.

(3) NHƯƠNG TINH : Cúng sao dề cầu phúc.

- Chàng nay Thái bạch kim thân ⁽¹⁾
 Ất duyên ngư thủy thanh vân gặp thì.
 Chàng nghe nói hết mọi bề
 Hỏi rằng : « Nàng biết nàng về đâu không ? »
 Nàng rằng : « Thầy chữa phán xong
 810.— Còn ban mệnh ấy vào trong dao đài »
 Chuyện thôi từ tạ một lời
 Bốn phương gió thổi, một trời hương bay
 Giật mình chàng tỉnh giấc say
 Bút hoa tả lại sâu này một thiên :
 Oanh du bên trướng giấc hoa nồng
 Say tỉnh hồn mai thức bướm ong
 Non nước mơ màng chừng lữ đê
 Mây mưa phảng phất đỉnh Vu-phong
 Quyên về viễn phố, hoa rầu rĩ
 820.— Nhận tếp Hành dương, nguyệt nảo nùng
 Dàn tiếng ly loan tay ngại gầy
 Mối sầu ai gỡ hộ cho xong ?
 Chàng thêm thắc mắc trong lòng
 Đã hoa liễu trận, lại phong sương hồi
 Con say tỉnh, lúc đầy vơi
 Đương năn nỉ nguyệt, bỗng cười cợt hoa
 Ma từng chữa, thuốc từng tra
 Thầy non Biền-thước ⁽²⁾, sư già Lão-quân ⁽³⁾
 Bệnh mười chẳng giảm một phần
 830.— Rẻ chuông sững trống, sai câu mòn cầu.

(1) KIM THÂN : Thân xác hiện nay.

(2) BIÊN THƯỚC : Thủy tổ nghề thuốc.

(3) LÃO QUÂN : Thái Thượng, thủy tổ phù thủy.

Thiếp mình đồ cũng xấu màu
 Thư phong chữ kín, gương lầu bóng không
 Kinh cầu vắn cùn đơ tuồng
 Ráo bình nước phép, nhả vòng trang linh
 Thôi vẽ đạo lại màu tiên
 Khăn gieo bắc nhịp cầu lên mấy lần
 Bùa trấn quỷ ⁽¹⁾, ấn khu thần ⁽²⁾
 Giá phong chú niệm, dâng vản phép màu
 Dẫn qua một tọa thư-lầu

- 840.— Giải vàng hai dây, đỉnh châu ba tòa
 Quân thiêu nhạc tấu tiên nga
 Điệu tham nghề vũ ⁽³⁾, khúc pha sinh hoàng
 Quỳnh nương phong hộp linh đan ⁽⁴⁾
 Gởi đồng đưa xuống chữa chàng phong sương.
 Viêm lò đem lại thiêu quang
 Chồi mai mưa thụy ⁽⁵⁾, cảnh dương gió hòa
 Thông dong mở tiệc thanh ca ⁽⁶⁾
 Chàng cho Hồng, Yến thất gia vện nguyên.
 Miền vản phố ⁽⁷⁾, mái thư hiên
- 850.— Hoa lay cầm kiếm trắng in diễm phần
 Thầy lay thay đũa tiểu nhân
 Tiếng phi thường biết mấy lần mĩ mai.

(1) TRẦN QUỶ: Trấn trừ quỷ ma.

(2) KHU THẦN: Xua đuổi ác thần.

(3) NGHÊ VŨ: Khúc múa nghề thường.

(4) LINH ĐAN: Thuốc linh diệu, thuốc tiên.

(5) THỤY: Điềm lành.

(6) THANH CA: Lời ca trong sáng.

(7) VẢN PHỐ: Bến mây.

Gian nan vì một chữ tài
 Chẳng hay con tạo quấy rầy ta chi ?
 Ấu là lánh chốn thị phi
 Tìm nơi phong nguyệt qua thì vãn lời ⁽¹⁾
 Một sư một tiểu thanh thoi
 Cảnh thanh cô chốn đợi người thanh tăng ⁽²⁾
 Kim sơn thẳng cảnh đầu bằng

860.— Hoa đưa chén cúc, hương lừng án thung
 Mành rủ liễu, tán dương tùng
 Trúc khua phách đá, lan lồng áo tiêu ⁽³⁾
 Đêm trăng tỏ đóa hải đào
 Cửa hang gió thổi tiếng điều dập diu
 Đầu non vượn hót, khỉ treo
 Cây kê cửa động, hoa leo mái già
 Chim gà giống giỏi tiếng ca
 Nước tuôn khe biếc, khói pha lá vàng
 Kinh thủy sấm, kệ kim cương

870.— Rầy cảnh cam lộ, thét gươm đại hùng
 Úm-ma-ni-bát-minh-hồng ⁽⁴⁾
 Kinh vang tiếng giác, ⁽⁵⁾ cá giống giọng từ ⁽⁶⁾
 Nguyễn Di-Đà, niệm Tỳ lư
 Bồ đề là đạo, chân như ấy lòng
 Miệng ăn trai giới lạ lòng

(1) VẠN LỜI: Mây và sấm, chỉ tai họa.

(2) THANH TĂNG: Nhà sư thanh cao.

(3) TIÊU: Cây chuối.

(4) Một câu chú trong kinh Phật.

(5) GIÁC: Giác ngộ.

(6) TỪ: Từ bi.

- Chán mùi ly thái ⁽¹⁾ lại đồng thủy thoa ⁽²⁾
 Hoa bát nhã, quả ba la ⁽³⁾
 Áp hương giải thoát, đeo hoa ưu đàm
 Mũ ni, gậy trúc, giày rơm
- 880.— Dẫn sông vải mỏng, nhuộm chàm thồn thưa
 Chiều thanh lịch, vẻ trai lơ
 Vải lờ dờ dặng, tiểu lơ thơ tuồng
 Tu-hành nhờ đức Thế-Tôn
 Ất say sưa đạo, lại buồn bông duyên ⁽⁴⁾
 Lọ là khăn vái thiên tiên
 Cây Quan Âm với Mộc-liên xót tình.
 Máy thiên cho biết cũng xinh
 Bồng đầu xe phép lại nhanh chuyển vắn
 Trương công gặp lúc gian truân
- 890.— Một niềm ái quốc trung quân chẳng dờ
 Phù nguy rắp tổ chí trai
 Những thì người dễ đem trời lại ru ⁽⁵⁾
 Cỏ hoa ngày tháng ưu du ⁽⁶⁾
 Một non sông phó xuân thu ⁽⁷⁾ phẩm bình
 Đã ngoái sáu dật ⁽⁸⁾ qui linh
 Phương đông lại rạng tiểu tinh một nàng
 Sinh châu sức ứng diêm la

(1) LY THÁI : Rau mọc ở hàng rào.

(2) THỦY THOA : Rong trong nước.

(3) BA LA : Ba la mật đa, tiếng phạn có nghĩa là quả mít.

(4) BÔNG DUYỀN : Duyên may rủi bất định như cỏ bông.

(5) CÂU NÀY có ý nói « Ý người chưa hẳn là ý trời ».

(6) ƯU : Nhân hạ ; DU : Đi chơi.

(7) XUÂN THU : Chỉ sử sách đời sau.

(8) SÁU DẬT : Sáu mươi tuổi.

- Phòng hương ngọc nữ quang nhan ⁽¹⁾ khác vời
 Lưng liễu uốn, miệng hoa cười
900. — Có sen cốt cách, có mai tinh thần
 Sá so Phi Yến, Triều Vân
 Biện cầm nhường lúa, thái tần kém đôi
 Hào hoa ấy gái mà trai
 Đã ba quỳnh ngọc, lại hai minh hà
 Chiều xuân trăm vẽ nầu nà
 Nức hương bồ liễu, xông hoa hải đường
 Châu sơ chử xứng tân trang
 Y lời ước, đặt tên nàng Thụy Châu
 Thức hoa vừa bước xuân thâu
910. — Hương khuê đủ việc, thư lâu đủ tài
 Tiếng thêm lừng lẫy trong ngoài
 Dãy vùng huyện Xích, nức nơi châu Thần.
 Thời vừa lệnh kén tài nhân
 Khuê viên dễ mấy cung tần giá kia
 Nàng bèn đổi dạng nam nhi
 Đồ nầu sống sẵn tiên y, đạo bảo
 Tiểu đồng ấy mới lại hào
 Nàng My Oanh cạo lá đào hoa rơi
 Túi thơ phím trúc hẳn hời
920. — Ngâm văn minh nguyệt ⁽²⁾, giọng hồi thanh phong
 Cuộc có, chén rượu thông dong
 Được thua hội ấy, nhạt nồng mùi kia

(1) QUANG NHAN: Về mặt sáng sửa.

(2) MINH NGUYỆT: Chữ của Tô Đông Pha trong bài Tiền
 Xích phú: « Tụng minh nguyệt chi thi ».

Khởi hộc nấu liêu đòi khi
 Chè mai cốt, bánh tưng chi sẵn nhiều
 Hoàng tinh, sơn được mấy liêu
 Đồ trưa kim cúc, đồ chiều ngọc chi
 Nhân sâm, ý dĩ liệu ky ⁽¹⁾
 Sớm vui tưng bách, tối bi trầm hương
 Luyện tu biết mấy linh đan

930.— Hút mây tưng thảng, thở sương tưng thì.

Mới hay thay lẽ huyền vi
 Đạo thanh tĩnh, phép từ bi lại màu ⁽²⁾
 Dần dần dặt mối duyên nhau
 Dưới trăng tơ thắm, doanh câu lá hồng.
 Nàng từ giả dạng tiên phong
 Mấy miền non thắm, mấy vùng sông khơi
 Thích tình ngoạn thưởng qua chơi
 Đến miền cảnh thú, ấy nơi ngâm bình
 Nghe Kim sơn rất phong tình ⁽³⁾

940.— Nghĩ rằng cảnh phạt, trời dành đãi tiên

Giục Oanh sắm sửa ngâm tiên ⁽⁴⁾
 Tìm duyên Bồng đảo ⁽⁵⁾, hỏi miền Vũ lăng ⁽⁶⁾
 Ca chim, đồn suối, phách rừng
 Chiều mây rải đá, đèn trăng treo tưng

(1) LIÊU KY: Chữa trị sự đói.

(2) MÀU: Màu nhiệm, linh ứng.

(3) PHONG TÌNH: Phong cảnh hữu tình, thanh lịch.

(4) NGÂM TIÊN: Cái roi ngựa của người ngâm vịnh, của thi nhân.

(5) BỒNG ĐẢO: Đảo Bồng lai, nơi tiên ở.

(6) VŨ LĂNG: Quê hương cũ của những người ở Đào nguyên
Văn liêu: Cư nhân cộng trú Vũ Lăng nguyên
 (Đào nguyên hành — Vương Duy).

Phong quang mấy vẽ nẻo nùng
Đem miền Tây trúc về vùng Nam giao
Một bầu thế giới thu vào
Cảnh tình có vẽ, thanh tao có màu
Lên tựa mát mái chung lâu (1)
950.— Thấy bên vách phẫn có câu thơ đề.

Thích tình từng trải thú sơn hà
Phong cảnh đây âu mới gọi là
Doanh chổ bè từ vòn sắc ngọc
Đỉnh in trắng tuệ tổ màu hoa
Véo von kệ bối khua chim pháp
Réo rắt đờn thông gảy gió hòa
Dẫu chẳng tiên du ! nhưng chẳng tục
Mới hay rằng phật cũng là ta.

Xem thôi giờ bút nghiên ra
960.— Hứng ngâm một luật tục hòa tám câu :

Đã khắp sơn lâm, khắp hải hà
Khen đây cảnh trí khéo thay là
Gió từ hây hây đưa buồm gấm
Trắng tuệ lâu lâu rạng tán hoa
Tiêu điểm tiếng kinh xen trống giục
Mõ giồng giọng kệ lẫn chuông hòa
Nào ai là Phật, nào ai tục
Có biết tiên chăng ? chẳng gọi ta.

Đề thôi trông xuống cửa già
970.— Chữ « nhàn » đối « tục » tán ra lẽ màu :

(1) CHUNG LÂU : Lầu chuông, gác chuông.

«Người ở bên hang âu hân tục (1)
 «Trăng vào trong cửa ắt là nhân (2)».
 Cười rằng liền (3) ấy chẳng hào
 Đã nhân thôi lại mãng vào tục chi ?
 Nàng bèn lấy bút cải đề
 Chữ ra lạo thảo (4) thế đi cầm triền (5) :
 «Trời xuống lòng người âu hân phạt (6)
 «Người về bên núi mới là tiên (7)».
 Viết rồi lại thấy cửa chiền
 980.— Tả biên chiếc lẻ, hữu biên chưa đề :
 «Khách hồng trần lơ láo bước phù hư, lối
 kim cồ ra vào sinh tử mãi »
 Cho ai là kẻ cao kỳ
 Thì xin đổi lại bên kia cho cùng.
 Nàng xem chẳng quản ngại ngục
 Bút hoa viết lại một giòng bên sau :
 «Thợ huyền tạo (8) khéo khôn tay ảo diệu,
 then kiền khôn đóng mở tịch triêu (9) mau »

(1) CHỮ «TỤC» : Gồm có chữ «nhân» là người bên cạnh chữ «cốc» là cái hang.

(2) CHỮ «NHÂN» : Gồm có chữ «nguyệt» là trăng ở trong chữ «môn» là ngõ cửa.

(3) LIỀN : Câu đối.

(4) THẢO : Lối chữ viết tắt.

(5) TRIỀN : (triện) lối chữ xưa.

(6) CHỮ «PHẠT» : gồm có chữ «thiên» là trời và chữ «nhơn» là người.

(7) CHỮ «TIÊN» : gồm có chữ «nhân» là người và chữ «son» là núi.

(8) HUYỀN TẠO : Tạo hóa huyền nhiệm.

(9) TỊCH TRIÊU : Buổi chiều và buổi sớm.

- Đổi thời thường ngoạn giờ lâu
- 990.— Cầm giăng ba điệu, ca màu năm cung
 Xa xa trông thấy Nhạn đồng
 My Oanh vầy lại nói năng chuyện trò
 Rằng: « Tiên lang khách giang hồ
 Nghe sư đạo đức, vả chùa thanh tân
 Cho nên chẳng quản xa gần
 Trước là đỉnh lễ, sau phần quy y
 Phiên đồng vào bạch tôn sư
 Nam vô lượng giác từ bi chẳng là ».
 Nhạn rằng: « Sư phụ xuất gia
- 1000.— Chân như đề dạ, phồn hoa để ngoài
 Tiều tôi nay đã kinh rồi
 Ở đây đi lại lắm người khéo ghê
 Trông hình xem rất quái kỳ
 Chú thì Tùng lĩnh, anh thì Mai-biên
 Chẳng qua hết gạo lơ tiền
 Túi thơ bầu rượu giả tiên dối người
 Xem khi thơ rượu nực cười
 Thơ ngơ ngần lạ, rượu lồi lõm thay ! »
 Oanh rằng: « Đồng chẳng biết đây,
- 1010.— Người nay ba đấng, của nay ba loài
 Những là mển thú thanh trai
 Những nơi trọc cảnh sá hoài đến chi ?
 Chùa thấp ụp, bụt đen sì
 Tiều phènng bụng gạo, sư bì dạ rau
 Máy người sãi vãi xấu màu
 Mà đen chó đá, mắt nâu sấu sành
 Những tuồng nét quỷ dạ tinh

- Miệng tuy bồ tát mà tình dạ xoa ⁽¹⁾
 Phạt về Tây Trúc ru mà
- 1020.— ĐỀ cho những giống yêu ma quấy chùa
 Thế mà cũng tiếng nam vô
 Gớm tuồng thô tục, nhớ trò trần ai
 Tiểu sao chẳng nghĩ ngăn dài
 Đem nơi ngu muội sánh nơi tài tình
 Hãy còn tục vật chẳng thanh
 Sao người thanh cảnh mà hình trần gian ? »
 Nhận rằng : « Ngán nhẽ đa đoan
 Dễ hầu đã tổ thánh, phạm được đầu.
 Thôi thôi vái cảnh các hầu
- 1030.— Tài tình mấy kẻ bấy lâu tới miền
 Người xưng chữ thánh thơ tiên,
 Thơ rộng chó chạy, chữ lem cua bò
 Vách vôi đen nhám như tro
 Chối cùn biết mấy, rơm vò biết bao ⁽²⁾
 Cũng đòi xưng lấy anh hào
 Chúc gì nói phét, lệnh nào cấm đi ».
 Oanh rằng : « Gớm nhẽ ngu si
 Bấy người thô tục biết gì người tiên

(1) DẠ XOA : Một giống quỷ ác hình thù xấu xí.

(2) Ý nói phải dùng chổi cùn và rơm vò mà chà, mà quét lại vách cho hết lem luốc.

Văn liệu :

Dắt diu nhau lên trước cửa chiến
 Cũng đòi học nói, nói không nên
 Ai về nhún nhủ phường lời tởi
 Muốn sống đem vôi quét trả đền
 (Hồ Xuân Hương).

- Nghĩ rằng phật có lương duyên
 1010.— Bè từ nhẹ trẩy cửa thiền rộng khơi
 Nào hay nặng trĩu hẹp hòi
 Thế thì Phật cũng đối người thế gian ».
- Nhận rằng : « Giáo phiệt đạo quân
 Chở người thiện giác, dung đoàn chân như
 Độ đâu những kẻ si mê
 Chớ đem trần tục trách về phật duyên
 Xin người về nghĩ kéo phiền
 Phiền người, vả lại bận phiền sư tôi ».
 Nàng nghe Nhận nói nực cười
- 1050.— Khen rằng : « Tiểu tử lắm lời khôn ngoan
 Bấy lâu những khách trần hoàn
 Ít người tuấn dật ⁽¹⁾, lắm đoàn ngu mê
 Những thì chẳng trách đồng chi
 Hãy xem thơ đối bên kia thế nào ».
- Nhận xem rồi gởi : « Thực hào
 Thế mà lấy khách tục lưu sánh cùng
 Thứ tình cho được đội trông
 Thơ này vâng biết vào trong gởi người ».
- Vừa khi am tĩnh thưởng mai
- 1060.— Thấy thơ Nhận gởi sư coi khen kỳ
 Sai người đón mái liên tri
 Sửa sang phương-trượng, trai nghi ⁽²⁾ dãi dăng
 Người đạo-sĩ, kẻ thiền tăng ⁽³⁾
 Chuyện trò phép nhiệm, nói năng chúc màu.

(1) TUẤN DẬT: Đẹp dễ và phong lưu.

(2) TRAI NGHI: Nghi lễ chay tịnh.

(3) ĐẠO SĨ: Người tu Tiên; THIỀN TĂNG: Người theo Phật.

- Nàng rằng : « Đây thú thanh tao
 Với thiền sư cũng phong lưu khác thường
 Cho nên hỏi lối tìm đường
 Lấy hăng tâm để cúng dường làm duyên»
 Tăng rằng : « Nặng đôi khách tiên
- 1070.— Xa xôi chẳng ngại lâm tuyền đến đây
 Tắc vương cũng thấu cao dày
 Người đã thành kính, Phật rày chứng minh
 Những e khổ hạnh tu hành
 Nhặt không mùi tĩnh, vắng tanh cửa từ
 Hoa chênh mảng, nguyệt ơ hồ
 Tuyết e ấp vẻ, gió ngơ ngần chiều
 Cỏ hoa kết bạn dập diu
 Nhiều bên tĩnh thú (1), ít liêu trần duyên
 Lấy gì thết đãi khách tiên
- 1080.— Đạo cao xin thấu lòng thiền này cho».
 Nàng rằng : « Hà quản thế ru !
 Muốn đem duyên với giang hồ làm thân
 Tôi nay lánh chốn phong trần
 Kiền khôn góp lại thanh tân túi đầy
 Nước non một gánh nhẹ thay !
 Lửa vui di gió, bận vầy ả trắng
 Bụi trần rũ sạch lông lông
 Hoa hồng cười nói, tuyết ngân thưởng bần
 Cuộc cờ, chén rượu, cung đàn,

(1) TĨNH THÚ : Cái thú của sự tĩnh mịch.

1090.— Thơ ngâm Bành Trạch⁽¹⁾, tranh vờn Tiêu-Tương⁽²⁾
Lợi danh sả quản tầm thường
Yên hà cũng đủ phong quang góp đời».
Tăng rằng : « Nay đã tới với
Thì đều ngôn chỉ một người một thiên ».
Nàng rằng : « Thi hứng cũng nên
Tăng thì tiên xướng, tôi xin tục đề ».

Tăng xướng rằng :

Non xanh xanh nước cũng xanh xanh,
Non nước gồm hai mối hữu tình
Non vững giương nhân lay chẳng chuyển
1100.— Nước đưa màu trí ngắm càng thanh
Thoáng hình chớp chột lò kim cổ
Phút bóng câu⁽³⁾ qua giục tử sinh
Thót với trần gian cho vẹn kiếp
Những như tình cảnh cũng buồn tênh

Nàng họa :

Đã từng nước biếc lại non xanh
Non nước cùng ta cũng lắm tình
Non chở thảo hoa vầy bạn cũ
Nước vờn phong nguyệt góp người thanh
Thoi đưa ảo cảnh hồn như mộng
Khóa chặt trần hoàn kiếp hữu sinh

(1) BÀNH TRẠCH : huyện nơi Đào Tiềm đời Tấn làm huyện lệnh. Đào Tiềm là người thanh quý, bỏ quan về vườn. Ông là tác giả bài « Qui khứ lai từ ».

(2) TIÊU TƯƠNG : Một con sông danh tiếng có 8 cảnh đẹp là « Tiêu Tương bát cảnh » thường là đề tài ngâm họa.

(3) CÂU : Giống ngựa quý chạy rất nhanh.

Bóng câu qua cửa sổ : thời gian qua rất nhanh.

Đeo đẳng phù sinh chi bận với
Đề cho non nước vẫn buồn tênh.

Ngâm thôi so sánh tài tình
Đã hay thơ họa, lại tình cầm kỳ
Nàng say thú lạ giang khê
Có thiên tức cảnh, có đề đăng sơn
Từ vọng thạch ⁽¹⁾, điệu quan lang
Ngâm chung các, vịnh thiền quan mấy bài.
Thông dong giả mới thanh trai

- 1120.— Tạ sơn tăng, lại thanh thời lên đường.
Thênh thênh thuyền bạch nhẹ nhàng
Nước xanh lần chỗ, gió vàng thẳng đưa
Kia đầu chiều sớm chợ trưa
Chày boong boong nện, khói mờ mờ bay
Kia đầu doanh nguyệt am mây
Cô giông chỉ thăm, chị lay đóa vàng
Kia đầu bãi gió, ngàn sương
Cây pha tuyết bạc, địch đàn cỏ xanh
Kia đầu hoa phổ ⁽²⁾ liễu doanh

- 1130.— Tiếng vang công cổ ⁽³⁾, vẽ kinh thể thần
Nàng về đến chốn lầu xuân,
Với Oanh bản bạc giai nhân ⁽⁴⁾ mấy người.
Oanh rằng: « Tăng mới khác với
Trách con tạo nữ hẹp hòi cho nên
Hay là giống giấy trần duyên

(1) VỌNG THẠCH: Vọng Phu thạch, đá vọng phu.

(2) HOA PHỔ: Bến đẹp.

(3) CÔNG CỔ: Người thợ và người đi buôn.

(4) GIAI NHÂN: Ở đây là những người tài giỏi, tuần tú
(không phải chỉ riêng đàn bà).

Ngại ngừng tục giới, nước nguyên tỉnh phương.
Hay là mắc tiếng phi thường,
Tìm nơi u tịch, lánh đường phong ba.
Tiếc thay những bạc tài ba,

- 1140.— Phải đem châu báu mà pha cát lăm.
Nam vô cứu khổ Quan Âm,
Phật duyên độ lấy trần tâm chẳng là ! »
Chàng từ trở gót chiến già,
Bảo Nhạn đồng hết gần xa mọi điều :
« Ta xem người ấy mỹ miều
Vả đường ăn ở ra chiều mỹ nhân.
Chữ thơ lắm vẻ thanh tân,
Giọng thơ màu ngả đượm phần hương hoa ».
Nhạn rằng : « Tôi chữa nghĩ ra,
1150.— Chốn này chẳng thấy ai là nữ lang
Miền xa xôi cũng chưa tường
Hay Quan-Âm lại tìm đường thử thanh ⁽¹⁾.
Nếu mà người thú thị thành,
Dò ra lâu cũng biết tình chẳng không »,
Chàng còn nghi, tín ⁽²⁾ chưa xong,
Hỏi tiên âu cũng phụ đồng thỉnh tiên
Đốt lò hương án bùa thiên,
Rượu chàm bạch tuyết ⁽³⁾, hoa truyền thanh hương,
Lưỡng khẩu thánh, cứu thiên lang,
1106.— Kinh đưa phách nguyệt, hạc nương bóng thần

(1) THỬ THANH : Thử thách sự thanh cao.

(2) NGHI TÍN : Bán tín bán nghi.

(3) BẠCH TUYẾT : Trong bài « Bạch tuyết ca » của Sầm Tham
có nói chuyện uống rượu ngắm tuyết.

Bốn câu lạo thảo thanh tân,
 Có chiều cao viễn, có phần huyền vi :
 Cửa bắc cây chen màu « thảo dĩ » ⁽¹⁾
 Lầu nam nguyệt rạng vẻ « trường cung » ⁽²⁾
 Lầu lầu vàng đúc vành gương báu
 Vành vành châu trau chiếc lược hồng.

- Chàng xem mới bảo Nhận đồng
 Rằng lời thơ ấy ngu trong gia tình
 Phạm, Trương hai chữ rành rành
- 1170.— Vả câu chiếc lược với vành gương kia.
 Kim, Châu mới lại tỏ ghê
 Kinh nơi cảnh Phật, sợ về đồng Tiên
 Cho hay hai chữ nhân duyên
 Còn non nước cũ, vẫn nguyên tróc xưa
 Phạm đây, Trương đấy ai ngờ
 Kia gương chưa bụi, nọ sơ hấy mầu
 Những khi Tiên, Phật khác nhau
 Nón thuyền khôn chở, khăn cầu khôn sang ⁽³⁾
 Đành rằng duyên phận nhờ nhàng
- 1180.— Đã gàn quải thế, hãy nương nấu nầy
 Lòng vương tặc, đứ cao đầy
 Xét soi ắt cũng có ngày chẳng không.
 Chàng từ nấn ná phạm-cung ⁽⁴⁾

(1) CHỮ THẢO và chữ DĨ hợp thành chữ PHẠM.

(2) CHỮ TRƯỜNG và chữ CUNG hợp thành chữ TRƯỞNG.

(3) Nón khó làm thuyền, khăn khó làm cầu : dễ qua sông mà làm thân với người đẹp. Ngày xưa có người học được thuật biến nón làm thuyền, giải khăn làm cầu dễ qua sông.

(4) PHẠM CUNG : Cung Phật, chùa.

Tòa sư ⁽¹⁾ mệnh thích ⁽²⁾, cửa rồng chỉ nho ⁽³⁾
 Nom cung Lỗ ⁽⁴⁾, tắm sông Thủ ⁽⁵⁾
 Thương lang giặt giặt, Vũ vu ⁽⁶⁾ gióng đàn
 Bóng thư đăng tỏ thiền quan
 Càng gào mõ cá, càng giàn kinh lân.
 Bỗng nghe đồn tiếng huyện thân

- 1190.— Bạc sư biểu có cao nhân tốt vời.
 Giọng lừa nghìn dặm xa xôi
 Đường thanh vân rộng đón người thanh xuân.
 Cửa Trình thoát đã gần gần
 Nam lâu dưỡng tính, tây tân kén tài.
 Bèn vào yết chốn thư đài
 Trương công gạn hỏi mọi lời phân minh.
 Kim lang tránh tủi gia tình
 Vả người hoàn tổ ⁽⁷⁾ mà mình lữ lam
 Lễ đầu tổ nổi hương quan

- 1200.— Thừa trình: « Quê ở Thanh lan miền gần
 Gia đình xảy gặp truân chiến
 Ngâm sầu cố quốc, đeo phiền tha hương.
 Trộm nghe danh giá cao đường
 Dám đem thân mọn ngụ nương cửa hầu ».

(1) SƯ : Sư tử.

(2) THÍCH : Phật.

(3) NHO : Nho giáo.

(4) CUNG LỖ : Chỉ nhà của Không Tử.

(5) SÔNG THỦ : Con sông chảy gần nhà Không Tử.

(6) VŨ VU : Nền múa, Không Tử đồng ý với Tăng Diễm về
 sở thích cùng lũ trẻ tắm ở sông Nghi, hóng mát
 ở nền Vũ Vu, và ngâm thơ trở về nhà.

(7) HOÀN TỔ : Cái khố trắng, chỉ nhà giàu sang.

- Trương công thử thách mọi màu
 Đã thông kinh sử, lại lầu văn chương.
 Truyền người dọn mái thư đường,
 Cảnh tình lắm vẻ thanh quang lạ lùng
 Sẵn sàng tứ bảo ⁽¹⁾ văn phòng,
 1210.— Hương đầm mực bách, hoa lồng giấy dương.
 Cầm ly giống giả câu lan
 Trúc êm bút thế, đá quang nghiên tri ⁽²⁾
 Lời uẩn áo, lẽ huyền vi
 Lân la đàn hạnh, gần kề tiếng chuông.
 Trương công thấy vẻ văn phong
 Xót tài, vả lại có lòng trọng nho
 Cơm xẻ với, áo nhường cho
 Đạo cáo phép nhiệm, nhỏ to dạy truyền.
 Kim lang ăn ở ngụ miên,
 1220.— Gác đường hoa liễu, mảng bên diên phần ⁽³⁾.
 Thụy nương ở mái lầu xuân
 Sửa sang khuôn pháp ⁽⁴⁾, chuyên cần nữ công
 Nhân dệt thắm, đức thêu hồng
 Đạo vòn bức vẽ, nghĩa lồng quyền thơ
 Phải khi giở đến châu sơ ⁽⁵⁾
 Đường ngao ngàn nổi, đường ngo ngàn chiều.
 Oanh xem kém vẻ mỹ miều
 Gửi nàng xuân sắc đường đeo đẳng phiền.
 Nàng rằng: « Cũng có sự duyên

(1) TỬ BẢO : Bốn cửa báu : bút, nghiên, giấy, mực.

(2) NGHIÊN TRI : Ao mực, chỉ cái nghiên mực.

(3) DIÊN PHẦN : Sách vở.

(4) KHÔN PHÁP : khuôn phép nơi khuê khôn.

(5) CHÂU SƠ : Cái lược bằng châu ngọc.

- 1230.— Nhưng mà hầu dễ hỏi nên được nào :
 Phạm, Trương xưa nghĩa tương giao
 Thề nguyện hai họ ước ao một lời
 Kinh, sợ đôi chiếc đôi người
 Bỗng phong trần khiến cách vời non sông
 Dễ mà nhận cá cho thông
 Băn khoăn dạ bác, nảo nùng duyên con
 Ngâm ngùi kẻ khuyết người còn
 Mà lời bề cạn non mòn làm sao ?
 Hỏi thăm mấy kẻ ra vào
- 1240.— Càng nghe những nỗi âm hao càng phiền
 Hầu môn ⁽¹⁾ thay dấu đôi nên
 Đặc sán lá thắm, in thềm rêu xanh
 Biển đời mấy lớp vân tinh
 Dội tường liệt nhật, treo cảnh nghiêm sương ⁽²⁾
 Chàng thì chịu tiếng phi thường
 Biết là dậm tuyết ngàn sương chốn nào
 Nhân duyên ai há nở liêu
 Chẳng đời gan đá, chẳng xiêu dạ vàng
 Hóa nhi mà chẳng bình thương
- 1250.— Một đường nước chảy, một đường lâu không
 Kéo mà duyên phận long đong
 Đánh rằng một kiếp má hồng mà thôi.
 Oanh rằng: « Ly hợp bởi trời
 Sức đâu mà xiết sự đời thiệt hơn
 Miễn là yên phận thanh nhàn

(1) HẦU MÔN : Cửa nhà quyền quý.

(2) NGHIÊM SƯƠNG : Sương lạnh một cách khắc khổ, đồng nghĩa với nghiêm hàn. Ở đây chỉ khi tiết của người vượt qua mọi thử thách.

- Chớ lo chầy kíp, chớ bàn gần xa
 Hãy xin nâng nhắc ngọc ngà
 Kẻo khi sương nhuộm gió pha lạnh lùng
 Nguyệt vừa tỏ, tuyết vừa đông
 1260.— Đào êm lá thắm, mai phong nhị vàng
 Lồng vẻ gấm, đượm mùi hương
 Kia hoa mới nở, nọ gương chưa lòa
 Mà sao để lệ xuân già
 Ngại ngừng chữ phận, nẫu nà chữ duyên
 Thôi thôi xin chớ lo phiền
 Kinh, sợ ắt cũng có phen soi, cài ».
- Nàng rằng: « Oanh nói một lời
 Dập tàn lửa ái, tẩy vơi sóng tình ».
- Đỡ sầu, mượn khúc dương tranh
 1270.— Tiễn mai ⁽¹⁾ một điệp, đường hình oán thu :
 Tuyết sương lác đác, nguyệt mờ mờ
 Quế nhật hương đưa
 Sen nhật hương đưa.
 Rải rác trên không nhận lắng lơ
 Oanh cũng thờ ơ
 Bướm cũng thờ ơ
 Chối ngổ gió thổi lá bơ sờ
 Mai ủ hình thơ
 Trúc ủ hình thơ
 1280.— Khúc dạ thanh ca khéo hững hờ
 Cung Quảng xa xa
 Cầu Thước xa xa
 Xa xa cầu Thước mấy lần

(1) TIỄN MAI : Cảnh mai mới nở.

- Đẻ Nguu, Nữ cách sông Ngân lạnh lùng
 Vẻ nghệ vũ, xếp phong bên trướng
 Lối cung tiên, dễ mượn ai đưa
 Cầm vàn mấy bức tình thư
 Thờ ơ thay cá ! ngẩn ngơ thay nhân
 Gượng vui gảy cung đàn một khúc
 1290.— Phim yên ương lăm lúc chùng giây
 Nhân duyên khéo ngẩn ngơ thay
 Chẳng hay di gió quấy rầy làm sao ?
 Chàng đương tựa mái lầu cao
 Tiếng đàn vắng vắng lọt vào bên tai
 Rằng: tri âm chẳng mấy ai
 Xưa nay cũng chưa có hai Nha, Kỳ
 Bạc xuyên hoa điệp cao đề ⁽¹⁾
 Chẳng có Nguyệt lão, cũng di non Vu
 Trần hoàn ai dễ thế ru
 1300.— Gheo lòng du tử, quấy sầu tao nhân
 Cầm não ruột, khúc thanh tân
 Có chiều biệt hạc, có phần ly loan ⁽²⁾.
 Cách chừng khôn lẽ hỏi han
 Dễ toan với nguyệt, khôn bàn với hoa
 Thưởng xuân họa lại một ca
 Kim phong thổi lọt, song sa đưa vào :
 Trăng soi vắng vặc vóc non mờ
 Oanh nói u ơ
 Yến nói u ơ
 1310.— Trời in một sắc nước xanh lơ

(1) CAO ĐỀ: Cao thấp.

(2) BIỆT HẠC, LY LOAN: Chim hạc, chim loan xa cách.

- Lan thoảng hương đưa
 Cúc thoảng hương đưa
 Cánh bướm chở nguyệt gió lay sớ
 Lốm đốm sao thừa
 Pháp phởr sương thừa
 Chinh nhân thối dịch lẳng ở hồ
 Thiều nhạc không xa
 Hoan hội không xa
 Không xa hoan hội mấy trùng
 1320.— Quan đặng ⁽¹⁾ ai chẳng nảo nùng ngân hoa ⁽²⁾
 Đoàn sĩ tử nhớn như dưới nguyệt
 Khúc thanh du nhạc thét châu cung
 Kia đâu cắt gấm, thêu hồng
 Đem thiều quang lại về vùng mộ thương ⁽³⁾
 Chẳng lọ mượn đông hoàng sấm sửa
 Mà thu quang cũng lửa xuân dung
 Ngạt ngào hấy trận hương phong
 Đưa Ngưu Nữ lại sang sông Ngân hà.
 Nàng nghe mấy tiếng xa xa
 1330.— Biết rằng đàn ấy hòa ca điệu mình
 Lời dài các, vẽ cung đình
 Như oanh hót liễu âm thanh đủ màu
 Hỡi Oanh mọi nỗi xưa sau :
 « Những ai là kẻ vào hầu bấy nay
 Bỗng đâu bên mái lầu tây

(1) QUAN ĐẶNG : Cái đèn xem sách.

(2) NGÂN HOA : Hoa (đèn) trắng.

(3) MỘ THƯƠNG : Sao thương ban chiều (Sao sâm là sao mai, sao thương là sao hôm).

- Tiếng đàn vắng vắng lạ thay hồi mình » ?
Oanh rằng: « Có kẻ tài tình
Chúa công cho đến ngụ dinh học đường
Nghe đồn người ở Thanh lan
- 1340.— Bộc phong lưu cũng khác làn sĩ nhân ».
Nàng rằng: « Chẳng phải miền gần
Thanh lan đâu có thanh tân đồn người
Tiếng đàn nghe cũng khác vời
Vả từ hoa ấy ra lời sơn tăng
Con ra nép dưới bóng trăng
Ghé dòm xem có phải chăng cho tường ».
Oanh vâng ra mái thư đường
Lén qua liếc thấy rõ ràng, chẳng sai
Trở vào trong chốn xuân đài
- 1350.— Gửi rằng: « Thực kẻ có tài tri âm
Bây giờ gặp kẻ tri cầm
Nỡ lòng nào để bức trầm cho đang
Cũng toan tỏ giá ngọc vàng
Kẻo mà khách lấy tầm thường chê ta »
Nàng rằng: « Sao nói thế mà,
Người là viễn khách, ta là khuê viên (1)
Khôn nghi (2) phải giữ phép nghiêm
Vả xưa lược ấy đã nguyên gương kia
Lẽ đâu trăng gió hai bề,
- 1360.— Còn non nước đề nữa e phẩm bình
Mặc ai hoa liễu, yến anh

(1) KHUÊ VIÊN: Vườn khuê.

(2) KHIỂN NGHI: Phép tắc nơi khuê khôn, nơi phụ nữ ở.

- Đá vàng ta tạc ân tình chẳng sai ».
Kim lang từ họa cầm rồi,
Một mình trong chốn thư đài nghĩ toan :
Lấy ai mà được thở than
Việc phong tình ấy dễ bàn cho ra.
Phải khi đồng xuống dâng trà
Nhỏ to chàng mới lần la uớm tình
Rằng : « Đây mấy chốn thư đình,
1370.— Những ai là kẻ có danh bấy chầy
Thì đồng phải ngỏ cho hay,
Họa là ngọc ấy vàng này xứng chẳng ? »
Hỏi thôi đồng mới thưa rằng :
« Chốn này công tử tài năng khác thường.
Gồm nghề cử tử tài lang,
Lại thêm lắm vẻ tiên phương đạo màu »
Chàng nghe đồng kể gót đầu
Nhủ rằng : « Đồng hãy chịu dầu gỏi cho
Rằng tôi chỉ phận hàn nho
1380.— Thở sơ đâu dám sánh so anh hào
Gọi là cũng biết phong tao
Gởi thơ đàn ấy được vào bậc không ? »
Đồng vâng vào chốn hoa phòng
Y lời chàng nhủ gỏi cùng nàng nghe
Nàng rằng : « Khách đã thế thì
Lại ra uớm hỏi hương khuê chốn nào
Vội nguyên do những làm sao
Thì con phải hỏi âm hao cho tường ».
Đồng vâng ra gác hỏi chàng
1390.— Đắn đo lại cứ lời nàng chẳng sai.

Kim lang nghĩ hân lòng trời
 Đem nơi công tử sánh người thần tiên
 Nếu còn giấu họ giấu tên
 Đường giao sao thiết, lời nguyện sao thân
 Nhủ đồng mọi nỗi ân cần
 Rằng ơn công tử muôn phần hậu tâm
 Tri âm đã gặp tri âm
 Lễ đâu mà lại tuyệt cầm cho đang
 Bắc Kinh ⁽¹⁾ quê ấy An thường
 Kinh sơ đôi chiếc, Phạm Trương một nguyên
 Bổng đâu gặp vận truân chiên
 Kể miền Nam hải, người miền Từ sơn
 Ngâm ngùi khôn lẽ thở than
 Nói ra tránh tưởng kim lan nghĩa nhà
 Bây giờ Nam, Bắc thất gia
 Cho nên mới dám tỏ ra chân tình
 Đồng vàng về gởi chân minh ⁽²⁾
 Nàng nghe thấy nói dường hình chiêm bao
 Ngán thay sự lạ lòng sao !

1410.— Trời xanh còn tựa má đào vầy vầy
 Sai đồng vào chốn lầu tây
 Mượn chàng kim kính về rầy sánh xem
 So châu sơ lại như in
 Tức thì về chốn thư hiên gởi trình
 Rằng: « Con đâu dám số sàng
 Vì nghe đàn ấy biết chàng tính danh

(1) BẮC KINH: Kinh Bắc, tên cũ của tỉnh Bắc Ninh.

(2) CHÂN MINH: rõ ràng chân xác.

Vậy đưa sơ, kính lên trình
Nhân duyên vàng đức điều đình dám sai ».
Trương công thấy sự nực cười

- 1420.— Chẳng lòng trời, dễ sức người được đâu
Truyền đời Phạm tử lên hầu,
Trương bàn mọi nỗi kim châu nghĩa nhà.
Kim lang đến trước thừa qua :
« Hồ tôi thô lậu, trộm đá khoan dung
Lẽ đâu dám kể giường đồng ⁽¹⁾
Tước bình ⁽²⁾ xin đợi thừa long ⁽³⁾ xứng tài ».
Trương công rằng: « Bối duyên trời
Một lời vàng đá, muôn đời nước non
Dẫu rằng nước cạn núi mòn

- 1430.— Đá còn chẳng nát, vàng còn chẳng phai
Nhưng con hãy bấm chỉ trai
E vui tuyết nguyệt, nửa người thư cầm
Xem hoa sớm nầy hờ âm
Kính sơ nầy cũng vừa tầm tân trang »
Chàng tuy vàng mệnh cao đường
Nghĩ tình Quỳnh ngọc chưa đường nào người
Nhưng thi phụ mệnh dám sai
Một lời giao ước, trọn đời hôn nhân
Nếu mà trọng nghĩa tư thân

(1) GIƯỜNG ĐỒNG: Đồng sàng, chỉ chàng rể.

(2) TƯỚC BÌNH: Bình phong thêu chim sẻ, tích bắn chim
sẻ đề câu hòn đã nói ở chú 1 trang 108.

(3) THỪA LONG: Cởi ròng; ở đây có nghĩa là thi đậu, khác
với nghĩa ở chú 2 trang 108.

- 1440.— Vi xuân luy giá thanh xuân thẽ cười
 Song ân tình hãỵ chưa nguôi
 Tủ người nhất tử, bẽ người tam sinh ⁽¹⁾
 Lờỉ nguyên còn đỏ rành rành
 Bây giờ mà lại đĩnh ninh chốn nào
 Hai đường lui tới biết sao
 Âu là mình hãỵ chăm điều văn phong ⁽²⁾.
 Nào hay vận bĩ chưa thông
 Dẫu thánh hiền cũng lảnh tuồng tình ma
 Trời còn chớm ⁽³⁾ kể tài hoa.
- 1450.— Đẽ già tuế nguyệt, cho già tài danh
 Quan trâm đôi lứa trưởng thành
 Việc hôn nhân phải sãỉ sanh lệ thường
 Trương hoàng lục lễ sẵn sàng
 Kén người mời khách, sửa đường quan tân
 Sánh duyên mở tiệc lương thần ⁽⁴⁾
 Trắng thu rũ bạch, hoa xuân quẻĩn hồng
 Mai điềm tuyết, liễu ghẻĩn phong
 Thềm lan nức tiếng, dặĩm tũĩng đũa hương
 Đòi bên điềm nữ, kỳ lang
- 1460.— Tài cao mệnh thẽ, sắc ngang khuynh thành
 Kính sơ so nhắĩc cũĩng bằng
 Thợ trời cân nghĩĩa, khuôn tình rất công
 Chàng tuy duyên đẽĩp loan phòng

(1) TAM SINH: Ba kiếp đầu thai, chỉ lờỉ nguyên ước thủy chung.

(2) VĂN PHONG : chỉ việc học hành.

(3) CHỚM: Thử thách.

(4) LƯƠNG THẦN: Giờ tốt.

- Nhưng tình Quỳnh ngọc trong lòng chưa yên
 Nhân khi nhân hạ thổ than
 Giở kim hoàn ngắm, giọt tràn đôi châu
 Thụy nương bèn gạn gót đầu
 Chàng bèn kể hết trước sau ân tình
 Nàng nghe nói đến chữ Quỳnh
- 1470.— Nghĩ tiền duyên hẳn là mình chẳng sai
 Ngửa tay xem dấu tổ mười
 Vậy hay sinh hóa cơ trời lạ thay !
 Chàng rằng: « Một mối duyên này
 Khen cho nguyệt lão xe dây tơ hồng ».
 Mấy thu hương lửa loan phòng
 Điềm thiêng sớm ứng hỷ, hùng ⁽¹⁾ mấy phen
 Nhận, Oanh cũng hợp nhân duyên
 Nét thêu sơ kính, dấu in thư cầm
 Cho hay hai chữ tình thâm
- 1480.— Gầy chừng đỉnh Bắc, cạn tầm bể Nam
 Vậy nên hứng bút chép làm
 Nghìn thu thích nghĩa kim lan hai nhà
 Năm nay giáp tý thứ ba ⁽²⁾
- 1484.— Chạnh niềm tưởng đến đặt hòa ngâm chơi.



(1) HỦY, HÙNG: Hủy là con rắn; Hùng là con gấu. Người xưa tin rằng nằm mộng thấy rắn là điềm sinh con gái; thấy gấu là điềm sinh con trai.

(2) GIÁP TÍ THỨ BA: năm giáp tí (1804) là năm Gia-Long tam niên.

PHỤ LỤC :
TOÀN BỘ THI VĂN PHẠM THÁI

I.— SONG THẤT LỤC BÁT

1. Triệu linh

Lò tạo hóa đúc khuôn ảo hóa
Trai anh hùng mà gái thuyền duyên
Đầy đụn dành máy tự nhiên
Đưa cơ hội ấy, cướp duyên nghĩa này
Trách ông nguyệt dang tay trêu cỏi
Tơ vừa sẵn lại nói dần ra
Thù gì riêng hẹn một ta
Đề đeo bạc phận cho già hồng nhan
Then vàng khóa phòng lan hé nguyệt
Gấm tường vân hoa dệt văn tinh (1)

(1) VĂN TINH : Sao chỉ về văn học.

Yên sơn quế ⁽¹⁾ sớm nầy cảnh
 Cơ cừ ⁽²⁾ nổi nghiệp, trăm anh dôi dòng
 Ẩn tuyết những vui lòng có gái
 Đường mây từng giặt giải nên trai
 Nền văn, vẻ võ theo tài
 Triều trong vắng hịch, khôn ngoài giá then
 Phong lưu sẵn vốn dòng công tử
 Tiếng thơm lừng tinh chữ tiên thơ
 Tắc vươngong sáng tỏ chẳng mờ
 Nhà vui tề nguyệt, ⁽³⁾ cửa nhò thanh phong
 Thiếp phận mọn nương từng quán cát
 Say lá hồng thừa nhật sương mai
 Bên hoa dưới nguyệt đứng ngồi
 Thành đô cừ quây, từng dài xạ phong
 Năm ba vẻ sao đông sáng rõ
 Hương chữ đồng mà lửa chữ giai
 Tử sinh một chén đầy vui ⁽⁴⁾
 Quạt đề chữ nghĩa, gương soi chữ tình
 Thêu la ý ⁽⁵⁾ rành rành chữ lão
 Trường viên đôi liên liễu ⁽⁶⁾, song từng
 Trần duyên còn bận chưa xong
 Phải đem thanh tích tỏ cùng « sắc không »

(1) YÊN SƠN QUẾ : Quế hộc chỉ con cái. Họ Đậu đất Yên sơn có năm người con đều tài giỏi.

(2) CƠ CỪU : Ý nói nếp nhà cần kiệm.

(3) TỀ NGUYỆT : Trăng sau khi tạnh mưa.

(4) CHÉN TỬ SINH : Chén thề cùng sống chết.

(5) LA Ý : Lựa nhiều.

(6) LIÊN LIỄU : Liễu liên cành.

Qui y trả phạm cung nợ trước
 Đốt hương đàn rầy nước cảnh dương
 Khẩn nguyện sẵn phật kim cương
 Máy thang phút chuyển, tơ vàng lại xe
 Xuân khuê mới vẹn bề đầm ấm
 Mộng trường canh ⁽¹⁾ sức dấm điềm hùng ⁽²⁾
 Phun sương, mớm tuyết ba đông
 Cương thường là ngọc, tang bỗng ấy châu
 Câu bào ảnh ⁽³⁾ phút đầu giống kẻ
 Dấu tinh linh trước đề rong xe
 Làng tiên chầy kịp đề huề
 Khẩn nguyện nhất tử vẹn thề tam sinh ⁽⁴⁾
 Đóa mây nổi vẫn hình thương cầu ⁽⁵⁾
 Tòa đá rời mờ dấu khôi tinh ⁽⁶⁾
 Cột hoa lời tạ đình ninh
 Ngân dòng lưu thủy, góm cảnh triều hoa ⁽⁷⁾
 Tường hiếu trủng ⁽⁸⁾ trắng tà chênh lệch
 Mái nghĩa hư chênh lệch mưa ngâu

-
- (1) MỘNG TRƯỜNG CANH : Nằm mộng thấy sao trường
 canh rơi vào bụng, điềm có thai con trai tài tuấn.
 (2) ĐIỀM HÙNG : Điềm sinh con trai.
 (3) BÀO ẢNH : Hình ảnh của cái bọt nước.
 (4) TAM SINH : Ba kiếp sống. Ngày xưa có người phải trải
 qua ba kiếp đầu thai mới trả được nợ tình.
 (5) THƯƠNG CẦU : Chó xanh. Đổ Phũ tả cảnh mây thay
 hình đổi dạng, phút trước giống hình áo trắng, giây sau
 lại có dạng con chó xanh.
 (6) KHÔI TINH : Sao chỉ sự đậu đầu.
 (7) TRIỀU HOA : Hoa trôi trên giòng nước.
 (8) HIẾU TRÚNG : Gò mả những người có hiếu.

Xe mây ngựa gió hay dẫu
 U tình này khác mặc dầu thọ lắng
 Mảnh nhất tiểu ⁽¹⁾ ngập ngừng chầy hạc
 Cầm biệt ly rời rạc phím hoàng ⁽²⁾
 Bức tranh lẻ chiếc uyên ương
 Rượu sầu ngai chén, cớ thương nhạc bản
 Mặt phiền ngấm, ủ mảnh lê thu
 Dịp sinh ca thẹn lũ nghề thường ⁽³⁾
 Trúc vàng kẻ điểm giọt Tương
 Ngựa song thông vắng kim trưng bao giờ
 Mái đông nọ lâu thừa quạnh quẽ
 Ủ ẽ hoa, nhạt vẻ bướm ong
 Chiều xuân ngân ngấm ca xoang
 Nhạn trời dịp giã, suối ran rờn trầm
 Phòng nam thét ầm ầm chớp gió
 Sen ủ hình, trúc gõ phách mau
 Hồi quyền róng rả đòi nau ⁽⁴⁾
 Huỳnh ⁽⁵⁾ khoe hỏa điểm ⁽⁶⁾, nhạn mau trên ngàn
 Buổi chiều tối cảm nguyệt ả nguyệt
 Tổ cung đoàn tròn khuyết treo gương

-
- (1) NHẤT TIỂU : Một tiếng cười (làm nghiêng thành) của người đẹp.
 (2) PHÍM HOÀNG : Phím đàn khúc «Phụng cầu hoàng» của Tư mã Tương Như.
 (3) NGHỀ THƯỜNG : Khúc múa trên cung trăng.
 (4) ĐÔI NAU : Nhiều phen.
 (5) HUỖNH : Con đom đóm.
 (6) HỎA ĐIỂM : Lửa đẹp.

Ngón ve phim dễ dãn thương
 Liễu tơ khăn quấn, ruồi vàng hoãn đeo
 Trời đông lại, hơi tiêu lạnh lẽo
 Ngọn hàn phong ⁽¹⁾ khóc réo bên mai
 Năm canh chiếc bóng đèn côi
 Thông reo tiếng thảm, tuyết trôi giọng tình
 Ngòi trung chính buông mảnh hiếu nghĩa
 Gốc nam cù ⁽²⁾ thổ thê tiếng quyền
 Rậm rì trúc đứng bên hiên
 Theo người lên núi bặt trên mớim đường
 Ngậm ngùi nhẽ ! cao đường ⁽³⁾ tuổi tác
 Vàng vóc xuân, lại bạc mây chi ⁽⁴⁾
 Mấy chổi hoa ngạc ⁽⁵⁾ ủ ề
 Thấy nhàn trạnh tủi, nghe tri ⁽⁶⁾ quặn đau
 Kể sao xiết bấy lâu ân ái
 Tắc lòng thành tỏ giải một văn ⁽⁷⁾.

2. Thuật hoài quốc âm khúc

Vắt tay mà ngẫm sự đời
 Sự sao sự khéo nực cười bấy thời ?
 Há rằng phận hẩm duyên ôi

(1) HÀN PHONG : Gió lạnh.

(2) NAM CÙ : Cây cao ở phương Nam, chỉ người chồng.

(3) CAO ĐƯỜNG : Chỉ cha mẹ già.

(4) MÂY CHI : Long mây như cỏ chi, chỉ người tao nhã.

(5) HOA NGẠC : Hoa nhánh, chỉ anh em.

(6) TRI : Ống sáo.

(7) TRIỆU LINH : Bài văn gọi hồn, chiêu hồn người chết.

Có ai chẳng nữa hay tôi một mình ?
Khéo buồn tênh cho di nguyệt lằm
Đem tơ hồng ngăn cấm người ta
Thầy lay ấy mới khéo là
Xe vào thì ít, nời ra thì nhiều
Nếu chẳng yêu, cũng lòng nề với
Thèo đánh chi, kêu gọi làm chi!
Xuân xanh hầu dễ mầy thì
Nỡ nào cũng bạn, sao di chẳng binh ?
Đổng đánh hình thất tha thất thêu
Ngán ngẫm duyên sao khéo dở dang
Vi ai đưa mối trần gian
Khiến người thực nữ sánh đoàn ngu nhân
Tác ⁽¹⁾ thanh xuân đã ngoài hai chục
Má hồng này mấy chốc mà phai
Phòng loan thở ngán than dài
Biết đem tâm sự với ai tỏ bày
Ủ đôi mày trông gương then bóng
Giọt phiền tuôn, phấn đọng ngán trang ⁽²⁾
Hun sâu lò vầy mùi hương
Ong e mái thắm, mực tan mái hờn
Vàng kim hoàn lọt tim ngọc tí
Xuân duẩn ⁽³⁾ này lộng trỉ ngần không
Xiêm nghề biến thất lừng ong
Lược ngân tí chải dễ xong mây Tần

(1) TÁC : Tuổi tác.

(2) NGÁN TRANG : Chỉ cái gối.

(3) XUÂN DUẨN : Măng mọc mùa xuân.

Cầm thương xuân ⁽¹⁾ giầy loan long phim
 Thơ khiên hoài ⁽²⁾ im ỉm còn phong
 Tiêu sầu mấy chén nhạt nồng
 Cờ ù tai lắng, lẫn vòng công vi
 Hoa ủ ê đeo tình khổ não
 Gió lay cành lắt léo khêu duyên
 Nguyệt nom mờ mịt bên hiên
 Tuyết đầm gối chiếc không yên giấc hòe ⁽³⁾
 Bức rèm the điểm cành hoa bướm
 Thẹn với mình mà bướm thiếu đôi
 Dừng chân thêu trướng ngậm ngùi
 Sợ thêu từng liêu có chồi liên chi ⁽⁴⁾
 Khuôn cầm cơ ⁽⁵⁾ rong thoi uyên nhận
 Trâm quạt ngà mất đoạn tình thư
 Tính thì toán tử ⁽⁶⁾ lặn thư
 Triện chen thảo lệ, chữ như chân hành ⁽⁷⁾
 Vận trung đình tưởng nơi có sự
 « Lưỡng quyền ⁽⁸⁾ cao » phải chữ hình phu ⁽⁹⁾

(1) CẦM THƯƠNG XUÂN : Khúc đàn thương tiếc cho mùa xuân qua.

(2) THƠ KHIÊN HOÀI : Thơ giải lòng mong nhớ.

(3) GIẤC HÒE : Giấc ngủ, giấc mộng.

(4) LIÊN CHI : Cành liên, chỉ sự gắn bó lứa đôi.

(5) KHUÔN CẦM CƠ : Khuôn dệt gấm.

(6) TOÁN TỬ : Con toán trong bàn toán khi xưa.

(7) TRIỆN, THẢO, LỆ, CHÂN : Bốn cách viết chữ Hán.

(8) LƯỠNG QUYỀN : Hai gò má.

(9) HÌNH PHU : Cũng như sát phu, có số giết chồng.

Nhâm truyền thầy vượng du đồ
 Bói ra trùng động quẻ nha kỵ thần
 Chữ « tán vân » mai hoa chiết rõ
 Tiền định xem « Tróc thổ nguyệt trung »
 Chân giò « cái ủ, nôi xông »
 Ngoài dương con lại tri không mới kỳ
 Mượn gỏi đi phong thư chiếc kính
 Dù tay cao dễ đánh ma khôn
 Phật duyên nhờ đức Thế tôn
 Kim cương chẳng hộ, huyết bồn khó tin
 Thử triệu tiên phụ đồng huyền bút ⁽¹⁾.
 Lã, Lý ⁽²⁾ khôn chữ tốt văn hay
 Cốt đồng bà cốt thầy lay
 Chiều ta ngơ ngẩn, chủ nay lần mần
 Xem âm phần « hồ chi » xuyên áp
 « Pháp thủy sa » tiêu nạp cũng không
 Thuốc dù « tứ vật », « bổ trung » ⁽³⁾
 Càng gia giảm lắm, càng nồng nã thay !
 Đền thiêng khắp Phủ Dầy, Kiếp Bạc
 Nền cầu xem hãy các cầu phu
 Khấn nguyện với chúa chi thu
 Mấy bình nước phép tôn đồ mỗi tay
 Khi vui nay dạo miền tứ thú ⁽⁴⁾

(1) HUYỀN BÚT : Ngòi viết nói lên sự huyền bí.

(2) LÃ, LÝ : Lã Đồng Tân (Tiên) và Lý Bạch (Đại thi hào đời Đường) thường giáng bút cho thơ.

(3) TỨ VẬT, BỔ TRUNG : Các thang thuốc bổ.

(4) TỨ THÚ : Bốn thú vui : Ngự, Tiếu, Canh, Mục.

Bể cảnh mai nọ rửa tiều phu
 Lênh đênh câu nguyệt ngư chu ⁽¹⁾
 Nông phu cuốc gió, mục đồ ⁽²⁾ thối sương ⁽³⁾
 Hỏi người thương ta đâu thể nhẽ
 Ngần ngại cười thương kẻ trần tâm
 Gượng sầu vui với ca ngâm
 Nhật thừa nhịp trống, bỗng trầm tiếng tiêu
 Lại như khêu giấp phiến giống thảm
 Đàn cung nam bắc phân thì ca
 Niềm riêng ta lại biết ta
 Duyên này phải mượn trời già giúp xe.

DẪN .— Bài này tác giả viết hộ cho một thiếu phụ mượn chồng.

II.— LỤC BÁT

Đề Mộ Thanh-Xuyên-Hầu

Trời đông nảy lĩnh ⁽⁴⁾ huyền minh ⁽⁵⁾
 Tro bay hà luật lò hình ⁽⁶⁾ hương trầm
 Cửa Trình tắc tuyết phân âm
 Liếc gươm bóng đầu ⁽⁷⁾, reo cầm sóng thung

(1) CÂU NGUYỆT : Trăng trên giòng kênh. Ngư chu : ghe đánh cá.

(2) MỤC ĐỒ : Bón chăn trâu.

(3) THỐI SƯƠNG : Thối sáo trong sương.

(4) LĨNH : Tiết trời.

(5) HUYỀN MINH : Đen và mờ, tên thần mùa đông.

(6) HÌNH : Đốt hương, xông hương.

(7) LIẾC GƯƠM BÓNG ĐẦU : Mài gươm dưới bóng sao đầu.

Cao tì ⁽¹⁾ gang tấc âm dung
 Thỏa lòng đội níp, bõ công chương kinh
 Lời vàng vàng dạy phân minh
 Truyền làm bia chí dinh ninh một đường
 Côi Sơn-nam, phủ Kiến-xương
 Bể Lân cấu khí ⁽²⁾, họ Trương gây nền
 Tắc vương nhân hậu một niềm
 Gió hòa muôn dặm, sao diêm bốn phương
 Phẩm thượng thư, tiếng bình chương
 Tường sân kinh tế, cột rường trung trình
 Lòng trời hậu kẻ phúc lành
 Nước thêm thêm tạ, nầy cảnh chi lan
 Độ hương chẳng kém Yên-sơn ⁽³⁾
 Lễ văn thù gấm, chương hàn giải châu
 Dầu yên tượng, vẽ già câu
 Kẻ khen anh vật ⁽⁴⁾, người âu kỳ đồng ⁽⁵⁾
 Nghề thơ, phép chữ tinh thông
 Ngang lán Nguyên Bạch, sánh đồng Chung Vương
 Gồm tài cử nghiệp văn chương
 Ai ai là chẳng đều nhường lứa trên

(1) CAO TÌ : Cái nệm của thầy dạy học.

(2) CẤU KHÍ : Khí thiêng hun đúc nên.

(3) YÊN SƠN : Họ Đậu đất Yên sơn có năm người con đều nổi tiếng.

(4) ANH VẬT : Vật anh minh, người tài giỏi.

(5) KỶ ĐỒNG : Cũng như thần đồng, đưa trẻ thông minh xuất chúng.

Lam thanh giá lạnh vi khen
Danh tiêu ⁽¹⁾ kinh quốc, từng phen Nhữ đoàn
Chí lăm bỏ cát mặc lam
Mấy lần vẩy bút văn đàn diễn tên
Vườn xuân treo bảng anh hiền ⁽²⁾
Sóng kê thành hải, sấm rền đế kinh
Triều quan ⁽³⁾ thời tể ⁽⁴⁾ biết danh
Long văn ⁽⁵⁾ tạc thể, lộc minh ⁽⁶⁾ róng tri
Tài hoa gia loát trong thi
Cửa rồng tháp nhận ⁽⁷⁾ đợi kỳ chiếm tên
Bạc phong lưu cũng trải nền
Bầu trời góp rộng, cuộc tiên thu tròn
Hay đâu một máy kiên khôn
Đem cơ ảo hóa nát hỗn phù sinh
Đời đời đời lớp văn tinh
Gây ly loạn, quấy trị bình cho cam
Nặng tìm một gánh giang san
Nghĩen răng chí sĩ, cặm gan anh hùng
Bắc viền mấy lúc ruổi rong

(1) DANH TIÊU : Danh nêu cao.

(2) ANH HIỀN : Anh tài và hiền đức.

(3) TRIỀU QUAN : Các quan trong triều.

(4) THỜI TỂ : Quan tể tương đương thời.

(5) LONG VĂN : Vẽ đẹp của con rồng.

(6) LỘC MINH : Vẽ sáng của con nai.

(7) THÁP NHẬN : Nơi ghi tên những người thi đậu.

Múa gươm liệt nhật ⁽¹⁾, chuốt đồng nghiêm sương ⁽²⁾
 Ra tay nặng sức cần vương
 Cắm giong quyết chí, chống tường ⁽³⁾ tỏ danh
 Đòi phen suy nột quân binh
 Vua tôi là đạo nhưng tình với ai
 Xưa nay chưa dễ có hai
 Cùng trong phú quý, cùng ngoài gian nan
 Rước xe tỏ mặt đồng nam
 Bóng theo dân nghĩa, tiếng ràn người trung
 Trung hưng hội ấy còn hồng
 Nào ngờ Tuyền quận ⁽⁴⁾ ra vòng tai bay !
 Sự cơ phút biến nào hay
 Nhà nghiêng hầu dễ một tay chống nào
 Đại Thanh sầy tiếp binh vào
 Vâng nhưng chức ⁽⁵⁾ cũ lại trao trước quyền
 Nào hay trời hẹp nam thiên

-
- (1) MÚA GƯƠM LIỆT NHẬT : Múa gươm làm mờ ánh mặt trời.
 (2) CHUỐT ĐỒNG NGHIÊM SƯƠNG : Chì vững như đồng, ngạo ngễ với sương tuyết
 (3) CẮM DÒNG : Cắm sào giữa dòng. CHỐNG TƯỜNG : chống lại tai ách.
 (4) TUYỀN QUẬN : Có lẽ chỉ Đinh Tích Nhưỡng. Xét Hoàng Lê nhất thống chí, Trương Đăng Quĩ là thân sinh Thanh Xuyên Hầu phò Lê Chiêu Thống, có Đinh Tích Nhưỡng phụ giúp, giữa chừng Nhưỡng bỏ đi mất.
 (5) NHƯNG CHỨC : Giữ chức cũ. Nhưng là nhưng lưu.

Thịnh miền Tây-Nhạc⁽¹⁾, suy miền Bắc-Kinh⁽²⁾
 Xe loan trở lại Phụng thành
 Quyết lòng truy giá⁽³⁾ tỏ mình hiệu trung⁽⁴⁾
 Những thì quan ải khó thông
 Dễ mà theo dấu hành tung được nào ?
 Tìm miền non nước tiêu dao
 Há mong nhị tính⁽⁵⁾ mà liều tam cương
 Song le tuổi tác cao đường
 Đánh lòng trung vậy, còn đường hiếu sao ?
 Sân hầu khúm núm ra vào
 Trông bề nhân tử⁽⁶⁾ nỡ nào cho an
 Vậy nên nấn ná tòng quyền⁽⁷⁾
 Mong vì họa được chu tuyền là hơn
 Chẳng thà chịu trước thụ hàm
 Đám danh lợi ấy xem làm phù vân
 Trung quân lại vẹn hiếu thân
 Đệ huynh phải nghĩa, hương lân⁽⁸⁾ phải nghi
 Thuận hòa với đạo phu thê

(1) TÂY NHẠC : Núi lớn phía Tây, chỉ Tây Sơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ.

(2) BẮC KINH : Chỉ quân Thanh.

(3) TRUY GIÁ : Chạy theo phò giá (phò nhà vua).

(4) HIỆU TRUNG : Hết lòng vì việc trung.

(5) NHỊ TÍNH : Cũng như nhị tâm, hai lòng, phản trắc.

(6) NHÂN TỬ : Người con.

(7) TÒNG QUYỀN : Tạm thời quyền biến, trái với chấp kinh là theo đúng nguyên tắc một cách cứng rắn.

(8) HƯƠNG LÂN : đối với hàng xóm.

Hậu bề nô học, tin bề hữu giao ⁽¹⁾
 Lạng thành ⁽²⁾ mới thử ngư dao ⁽³⁾
 Dân trông đức cả, quan yêu chính lành ⁽⁴⁾
 Một nhà hiếu thiện truyền danh
 Nhân noi y bát, ⁽⁵⁾ nghĩa dành trăm thân ⁽⁶⁾
 Ghét tài thay ! đưa tiểu nhân
 Tiếng phi sàm ⁽⁷⁾ biết mấy lần dệt thù
 Cho hay trời hạn ⁽⁸⁾ anh hào
 Dễ đem đuốc sáng soi cao chốn mờ
 Xe tiên một phút sa cơ
 Ngâm câu bào ảnh ⁽⁹⁾, róng thơ trần hồng
 Quan Trương mệnh ấy như không,
 Hóa nhi là thế, tôn ông sao mà ?
 Nay vâng lời thực diễn ra.
 Lòng thành rạng tỏ nôm na một đường.

-
- (1) HỮU GIAO : Giao thiệp với bạn hữu.
 (2) LẠNG THÀNH : Thành Lạng Sơn : Thanh Xuyên Hầu làm trấn thủ Lạng sơn.
 (3) NGƯU ĐAO : Dao mổ trâu. Tục ngữ : giết ruồi không cần đến dao mổ trâu, ý nói đại tài tiểu dụng.
 (4) CHÍNH LÀNH : Việc hành chính (cai trị) hiền lành.
 (5) Y BÁT : Áo và cái bát, những vật tùy thân của những khất sĩ Phật giáo.
 (6) TRĂM THÂN : Cái trăm cái đầu và cái giải buộc áo ; ý nói nhà quyền quý.
 (7) PHI SÂM : Lời dèm pha bậy bạ.
 (8) TRỜI HẠN : Trời giậm bầm, hạn là đưa vào chỗ hẹp.
 (9) BÀO ẢNH : Hình ảnh của cái bọt nước.

III.— THƠ ĐƯỜNG LUẬT.

A. Thất ngôn

Ngoài những bài thơ « Gởi Trương Quỳnh Như », « Khóc Trương Quỳnh Như » chép trong « Sơ-Kính Tân Trang », sau đây là những bài khác sao lục được.

1) TỰ TRẢO

Nào ai có biết tuổi tên gì ?
Vừa chẵn ba mươi, gọi chủ Lý ⁽¹⁾
Năm bảy bài thơ gầy gỏi hạc
Vài ba đứa trẻ béo răng nghê ⁽²⁾
Tranh vờn sơn thủy màu nhem nhuộm
Bầu giốc càn khôn giọng bét be
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi

CHÚ : (1) Phạm Thái thường có hõn danh là Chiêu-Lý. Chiêu là con quan ; lý là làm lý : mỗi khi uống rượu, Phạm Thái thường làm lý không nói.

(2) Nghê : là con kỳ lân ; các tượng kỳ lân thường như răng.

2) THAN ĐỜI

Năm bảy năm nay những loạn ly
Cũng thì duyên phận, cũng thì thi
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả ?
Năm sáu đời vua khéo chán ghê !
Mấy tập thơ dày ngâm sáng sáng

Vải be rượu kếp (1) ních tí tí (2)
Chết về Tiên, Bụt cho xong kiếp
Đù ỏ trần gian sống mãi chi?

CHÚ (1) Kếp: kếp xù, to tướng.
(2) Ních: ăn; ở đây là uống, nhậu.

3) *YẾT HẬU* (1).

Sống ở dương gian đánh chén nhè
Chết về âm phủ cặp kè kè
Diêm vương phán hỏi rằng: « Chi đó? »
— Be.

CHÚ (1) Thơ yết hậu là thể thơ mà câu chót chỉ có một chữ, thường là thể tứ tuyệt.

4) *ĐỀ NGHĨA LƯ NÀNG LONG CƠ* (1-2)

Cuốn cuộn xe mây kiếp ruỗi rong
Dễ mà theo hỏi chốn hành tông (3)
Khêu sầu chín khúc chùng giây sắt (4)

CHÚ: (1) Nghĩa lư: Lư là lều cỏ, nghĩa lư là lều cỏ của người có nghĩa, tức là nơi nàng Long Cơ cư tang cho chồng, dựng bên cạnh mộ chồng.

(2) Long cơ: Vợ lẽ của Thanh Xuyên Hầu Trương Đăng Thụ, bạn đồng chí của Phạm Thái.

(3) Hành tông: Tông tích hành trạng.

(4) Sắt: Một thứ đàn, thường hòa điệu với đàn cầm, và chỉ tình vợ chồng.

Diên thăm năm canh chạnh giọt đồng ⁽¹⁾
 Niêm đảo mơ màng hồi thú cô ⁽²⁾
 Sinh tiêu ⁽³⁾ nghe lắng tiếng thiền chung ⁽⁴⁾
 Huyền thương ⁽⁵⁾ ví chẳng thù hồng phấn ⁽⁶⁾
 Chi kiếp trần hoàn trả chữa xong !

Gió thu hiu hắt khóm phương tùng ⁽⁷⁾
 Thổi rung hàng châu, nghẹn má hồng
 Cỏ biếc chẳng treo hồn Sở trưởng ⁽⁸⁾
 Trúc vàng ⁽⁹⁾ thả điểm giọt Ngu cung
 Hoa kê cỏ trũng ⁽¹⁰⁾ đeo tình nặng
 Trắng rạng cô lư ⁽¹¹⁾ sáng tiết trong

(1) Đồng : Đồng hồ, xưa kia nhỏ giọt đề tính thời gian.

(2) Thú cô : Tiếng trống của đoàn quân biên thủy, ám chỉ khi Thanh Xuyên Hầu còn làm trấn thủ Lạng Sơn, Long Cơ đi theo.

(3) Sinh tiêu : Sinh và ống tiêu, hai thứ nhạc khí.

(4) Thiền chung : chuông chùa.

(5) Huyền thương : Huyền là huyền bí, huyền nhiệm ; thương là xanh, chỉ trời. Huyền thương là trời xanh huyền bí.

(6) Hồng phấn : Phấn hồng, chỉ người đàn bà.

(7) Phương tùng : Một giống tùng thơm.

(8) Sở trưởng : Trưởng của Tây Sở Bá Vương Hạng Võ ; khi ông bị vây ở Cai Hạ, vợ là Ngu Cơ tự vận để ông khỏi bận tâm.

(9) Trúc vàng : Giống trúc lá có vân ngoằn ngoèo, người ta bảo là do nước mắt của hai bà Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc chồng là vua Thuấn vậy lên.

(10) Cỏ trũng : Gò mả xưa.

(11) Cô lư : Lầu cổ lẻ loi, chỉ nghĩa lư của nàng Long Cơ.

Dệt gấm Thanh nê câu nhất tiểu
Thêu nền Thủy Ái ⁽¹²⁾ chữ tam tùng.

(12) Thủy Ái : Một nhánh sông ở Bắc, nơi bà Phan Thị Thuần tuần tiết theo chồng.

5) ĐỀ TRANH TỔ NỮ

Thuận nghịch đọc ⁽¹⁾

Hương tiêu gác vắng nhật ca oanh
Bận mỗi sầu khêu gượng khúc tranh
Sương đỉnh trường treo từng giục mộng
Nguyệt bên rèm tổ đề si tình
Vàng thừa thớt, cúc tan hơi đậm
Lục phất phơ, sen độ dạng thanh
Trang điểm ngại chăm dừng trực gấm
Phòng tiêu lạnh lẽo khóa xuân xanh

CHÚ (1) Thơ « Thuận nghịch đọc » là thể thơ đọc xuôi hay ngược cũng đều có nghĩa. Bài thơ này đọc xuôi (đọc theo lối đọc chữ nôm) thì như trên, còn đọc ngược lại là một bài thơ chữ Hán như sau :

Thanh xuân tỏa liễu lãnh tiêu phòng
Cầm trục đình châm ngại điểm trang
Thanh dạng đồ liên phi phất lục
Đậm hi tàn cúc thái sơ hoàng
Tình si dị tổ liêm biên nguyệt
Mộng xúc tăng liêu trường đỉnh sương
Tranh khúc cưỡng khiêu sầu mỗi bận
Oanh ca nhật vĩnh các tiêu hương

Dịch nghĩa :

Cảnh liễu thanh xuân tỏa ngang làm cho phòng tiêu
lạnh lẽo
Trục gấm ngừng kim ngai sự diễm trang
Dáng sen thanh lịch màu lục bay phất phơ
Hoa cúc tàn hơi buồn sầu có vẻ mới ngả sang
màu vàng
Mỗi si tình dễ muốn tỏ lộ cùng ánh trăng bên rèm
Giấc mộng thôi thúc từng khêu những giọt sương
trên đỉnh bức màn
Khúc đàn tranh gượng gảy, mỗi lần gảy là mỗi lần sầu
Chim oanh ca hát ngày dài mùi hương trên
gác tiêu

6) NGÀY XUÂN UỐNG RƯỢU

Hơi xuân hây hây động rèm dương ⁽¹⁾
Thổi gợn lăn tăn nước rượu vàng
Rạng rỡ tiên hoa ⁽²⁾ khoe tử sắc ⁽³⁾
Nồng nàn thánh tửu ⁽⁴⁾ tỏa mê hương ⁽⁵⁾
Đầu xanh trước gió lao đao chuyển
Tóc bạc sau mây lửa tỏa vương

CHÚ: (1) RÈM DƯƠNG: Rèm có bóng mặt trời chiếu vào.

(2) TIÊN HOA: Hoa đẹp như ở cõi tiên.

(3) TỬ SẮC: Màu tía.

(4) THÁNH TỬU: Rượu thánh.

(5) MÊ HƯƠNG: Mùi hương làm cho người mê say.

Có rượu, có thơ, xuân có mãi
Trăm năm ba vạn sáu thiều quang (6)

(6) THIỀU QUANG: Ánh sáng của sao thiều. Sao thiều là sao chiếu trọi cả mùa xuân.

VĂN LIỆU: Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi
« Đoạn trường Tân thanh »

7) ĐỀ NÚI CON VOI

Tạo hóa khen thay khéo vẽ vờ
Chạm nên một rặng núi con voi
Tới châu điện thăm qui khom gối
Năm ngăm doanh thanh vắt vẻo vờ
Cây biếc dưới trên che tán rợp
Mây vàng cao thấp thẳng bành ngời
Cửa mây búa tuyết dầu dầu vậy
Xương đá lòng rêu vẫn hửn hoi

8) CHƠI HOA

Chơi hoa này đã biết danh hoa
Nhưng nghĩ tình hoa thẹn với hoa
Réo rắt chiều xuân oanh hót liều
Càng thêm ngao ngán khách tìm hoa

9) GỞI QUỲNH NHƯ

Từ lúc thềm cung trộm dấu hương
Dễ xui lòng khách mới sầu vương

Gió thông réo rắt giọng đàn oán
Trăng hạnh chênh vênh rạng bóng dương
Nếu đã tình duyên run rủi phận
Thì xin ân ái vẹn nên đường
Phong lưu đôi lứa đã ai dễ
Bụi tọc chi cho bọn lóa gương

CHÚ : Bài này trích ra trong một bài từ viết theo điệu Tây
giang nguyệt và gởi Trương Quỳnh Như. Bài này không thấy
tác giả chép trong Sơ Kinh Tân Trang. Toàn bài như sau :

CẨM THẢO

Ai lên tử các thanh vân.
Hỏi thăm ả Tố chiều xuân thế nào ?
Cảm âm một khúc gởi trao
Cây lòng rì gió đưa vào xuân cung
Oanh yển véo von gọi khách
Cỏ hoa hơn hở chờ ai
Gió xuân hây hây giục đưa người
Dễ khiến lòng thơ bối rối
Thấp thoáng thoi oanh diệt liễu
Thung thăng phấn bướm dỗi mai
Vũ lãng xa diễm biết bao vời
Khôn hỏi Đào nguyên đầu tá
Khôn hỏi Đào nguyên đầu tá
Giòng ngự câu gieo lá tình thi
May thay một hội tương kỳ
Đã bên tình phận, lại bề phong lưu

Câu hảo cầu, đợi người thực nữ
Năm mây phong, đôi chữ đồng tâm
Đón xuân nhẩn với tri âm
Tĩnh tình xin tỏ tiếng cầm này cho
Rắp hẹn hò ngời hoa đứng nguyệt
Lòng còn e khôn biết nói năng
Bây giờ mượn gió cung Đẳng
Vi duyên đưa mối xích thẳng lại đây

Từ chốn thiềm cung trộm dấu hương
Dễ xui lòng khách mới sâu vương
Gió thông réo rắt giọng đàn oán
Trăng hạnh chênh vênh rạng bóng dương
Nếu đã tình duyên run rủi phận
Thì xin ân ái vẹn nên đường
Phong lưu đôi lứa đã ai dễ
Bụi tục chi cho bọn lóa gương

Tục trần chi dễ lóa gương
Tuyết mai là tiết, liễu dương ấy tình
Khuôn hoa vừa mảng phong thanh
Nức gương kinh các, nổi danh tao đàn
Trong tình thú, hồng nhan dễ mấy
Chốn phòng khuê trộm thấy phong quang
Xui lòng du tử thêm càng
Biết bao giờ vẹn lửa hương ước nguyện?
Tâm sự gởi hoa tiên một bức
Từ chương khôn sánh bức hào hoa
Nhưng là ân ái thế mà
Tài nương xin hãy xét ta chữ tình

Bóng quế mờ mờ trước vách.
Hơi hương hây hây bên thềm
Ngón cầm diu dặt nhần thâu đêm
Văng vẳng tiêu sầu dường điếm
Cảnh tuyết ngoài rèm mới chớm
Chồi mai bên cửa vừa cầm
Vườn đào quanh quẽ mơn ai tìm
Mấy bức gấm phong im ỉm
Im ỉm gấm phong mấy bức
Điềm một ngày dằng dặt dường niên
Để ai đưa đón cung tiền
Xếp nghề vũ lại để bên trường tình
Mây phủ vóc hình thương cầu
Nguyệt mờ ám vẻ ngọc thiềm
Bóng đèn xanh thắm lọt màn đêm
Di dôi khắc sầu khôn điềm
Mấy tiếng kê thềm luống gáy
Vài phen ngấn mực còn cầm
Tuyết lồng thôn hạnh biết đâu tìm
Chín khúc sầu trường im ỉm
Im ỉm sầu trường chín khúc
Mơn tiêu cầm đỡ lúc tương tư
Cầm sao thấy điệu ngẩn ngo
Sầu ai luống để khách thơ thêm càng!

10) ĐỀ CHÙA TIÊU SƠN

Tiếng kinh reo rất giục vàng son
Đưa khách tầm thanh (1) tới phạm môn
Gió thổi hiu hiu vàng cửa động
Gấm thêu san sát thắm sườn non
Đá xây chan chứa kinh dài ngăn
Hoa phấn xôn xao nhận véo von
May gặp cao tăng khi giảng đạo
Khề khà say thú một bầu ngon.

CHÚ : (1) Tầm thanh : tìm cảnh thanh cao.

11) MỪNG SINH NHẬT THANH XUYỀN HẦU

Bầm tính thông minh, sẵn tính trời
Bề lân cấu khí (1) ấy là hai
Hiếu trung một tiết đều ra sức
Triều quận (2) đôi phen đã thấy tài
Thái ất vàng hồng thêm rạng bóng
Trường canh (3) vẻ thắm lại cao vời
Nam đài (4) vàng nghĩa dân thơ thọ
Phận mọn, ơn sâu, nghĩ vốn dài.

CHÚ : (1) Cấu khí : xem chú 2 trang 158.

(2) Triều quận : trong triều ngoài quận.

(3) Trường canh : sao Thái Bạch ; tục truyền mẹ Lý Bạch thấy sao Trường canh rơi vào bụng, có thai Lý Bạch ; ý nói người văn học.

(4) Nam Đài : đài phương Nam, chỉ thân sinh Thanh Xuyền Hầu.

12) DIỄN THƠ TRƯỞNG TÚ LANG

Xanh thắm vì ta độc dạ chẳng
Duyên nay khác trước dễ ai bằng
Bình kia cảnh biếc hương phôi nhĩ
Ẩn nọ thơ vàng mực ráo ngần
Phấn sập khinh thay ! công thúy đại ⁽¹⁾
Tóc da bạc nhẽ ! phận hồng nhan
Những thì tình ít ai ghen ghét
Chín xót bình sinh khéo lỡ chùng.

CHÚ : (1) Thúy đại : phấn màu xanh.

VÔ ĐỀ

Đan thanh kẻ ấy độc lòng không !
Lừa bạn ai so sánh với cùng ?
Hương nhạt nhĩ hồng, cảnh nhạt biếc
Án in thơ mực, dấu in phong
Trang khinh tiếc nhẽ, hư chi phấn ⁽¹⁾
Phận bạc ghê thay, luống thúy hồng
Thương nặng bởi tình không ghét bỏ
Quang phong ấy nhẽ mấy xuân đông.

CHÚ : (1) Chi phấn : phấn trắng như mỡ.

ĐỌC NGƯỢC

Đông xuân mấy nhẽ, ấy phong quang
Bỏ ghét không tình, bởi nặng thương
Hồng thúy luống thay, ghê bạc phận

Phấn chi hư nhẽ, tiếc khinh trang (1)
Phong in dấu mực, thư in ấn
Biếc nhạt cảnh hồng, nhị nhạt hương
Cùng với sánh so, ai bạn lứa ?
Không lòng độc ấy kẻ thanh đàn.

CHÚ : (1) Khinh trang : trang sức đơn bạc.

B. Ngũ ngôn

1) ĐỐI NGUYỆT CẢM HỨNG

Đêm tàn nường chiếc bóng
Nguyệt tỏ rạng bên hiên
Xa diễm nào ai thấu ?
Chỉ ta có phúc điền.

2) TRỜI ĐÔNG NGHE TRỐNG ĐÁNH

(họa bài trên)

Đèn mờ khôn tỏ bóng
Nguyệt khuyết mái tây hiên
Xa xa rền điểm trống
Lồng lộng chốn bình điền.

3) CON ĐÁNH BẠC CHA UỐNG RƯỢU

(Lời cha trách con)

Àc lặn xăm xăm tới
Gà kêu lền lền về

Quan (1) ngắn hết, quan dài hết
Ghê ! ...

(Con trả lời)

Một năm mười hai tháng
Một tháng ba mươi ngày
Hũ lớn cạn, hũ bé cạn
Hay ! ...

(Cha con phá nhà, vợ than khóc)

Trông lên nhà đổ đoạn
Trông xuống vách tan rồi
Cha thế ấy, con thế ấy
Thời ! ...

(1) Quan : quan tiền.

* * *

PHỤ TRÍCH : **THI CA TIÊU BIỂU CỦA TRƯƠNG QUỲNH NHƯ**

1) VỊNH GIỜ SỬU (1).

Đằng đẳng canh dài khá cách đêm
Đìu hiu giờ sửu giấc nào êm

CHÚ : (1) Đây là một trong 12 bài thơ thất ngôn đường luật
vịnh 12 giờ của tác giả.

Tiếng hàn châm ⁽²⁾ nện hơi sương lạnh
Trận hỏa thang ⁽³⁾ nung đá sắt mềm
Eo óc giục ngời, gà nội ⁽⁴⁾ quạnh
Véo von gọi khách, để bên thềm
Vắt tay ngang mặt mong cho sáng
Thấy sáng mà sâu đã lại thêm.

(2) Hàn châm : tiếng chày trong đèn lạnh.

(3) Hỏa thang : nước nóng như lửa.

(4) Gà nội : gà ở đồng nội.

2) HOA BÀI « ĐỀ TRANH TỔ NỮ » CỦA PHẠM THÁI

Véo von bên liễu tiếng hoàng oanh
Khuyên khách đừng quên chí chiến tranh
Giữa lúc nước nhà đang hoạn nạn
Phải khi tráng sĩ vương tơ tình ?
Sông trôi đất bắc in dòng đỏ
Núi đứng trời nam nhuộm vẻ thanh
Khúc khải hoàn ca, rồi mạnh mẽ
Phòng tiêu đầm ấm rạng ngày xanh ⁽¹⁾.

(1) Bài này có ý khuyên Phạm Thái nên theo đuổi chí trai :
mưu đồ khôi phục nhà Lê.

3) HOA BÀI «NGÀY XUÂN UỐNG RƯỢU»
CỦA PHẠM THÁI

Rực rỡ trời xuân ánh Thái dương
Xuyên qua chén rượu nhuộm màu vàng
Hoa xuân kín đáo thầm phong nhụy
Men rượu nồng nàn ngát tỏa hương
Má phấn say xuân hây ửng đỏ
Thơ tình thiếu rượu rồi vờ vương
Tìm vờ trong rượu, vờ không thấy
Chỉ thấy xuân đầy vẻ diễm quang ⁽¹⁾

CHÚ : (1) Diễm quang : đẹp đẽ, sáng rỡ.

4) ĐỀ NÚI DỤC THỦY ⁽¹⁾

Trơ trơ bích thạch ⁽²⁾ bóng vân san ⁽³⁾
Hỏi núi chờ ai đã mấy sương ?
Uốn réo bên sườn giòng nước biếc
Phát tuôn cửa động ngọn chùa hoang
Mây trôi phảng phất hồn Lê, Trịnh
Đá khắc lờ mờ dấu Phạm, Trương ⁽⁴⁾

CHÚ : (1) Dục Thủy : Tức núi Non Nước, gần thị xã Ninh Bình

(2) Bích thạch : Đá dựng đứng thẳng như vách.

(3) Vân san : Núi nhòe lẫn trong mây.

(4) Phạm, Trương : Phạm Tử Hư, một đạo sĩ đắc đạo đời Trần, thường ngao du trên núi Dục Thủy (xem Truyền Kỳ Mạn Lục) ; Trương Hán Siêu, có tư tưởng bài xích Phật giáo, tác giả bài bi ký chùa Quán Ngâm và bài phú sông Bạch Đằng. Ông cũng đã viết bài bi ký Tháp Linh Tế ở núi Dục Thủy, đến nay vẫn còn.

Cũng muốn bề dẫu bàn chuyện cũ
Nào ai xứng với khách dài trang (5)

(5) Khách dài trang: Con gái nhà khuê các.

5) THĂM CHÙA NON NƯỚC

Trèo lên Dục Thúy thăm chiến
Non xanh nước biếc, cảnh tiên dưới trần
Thướt tha mây trắng một làn
N như buồng bốn phía cánh màn bạch sa⁽¹⁾
Chim hót véo von chào khách
Cỏ thơm hơn hỏ mừng ai
Gió thu rung động mấy cành mai
Khêu gọi hồn thơ lai láng
Cầm bút lạm đề trên thạch tảng⁽²⁾
Một bài cổ tích cảm hoài⁽³⁾
Nào người tráng sĩ, kẻ văn tài
Khôn hỏi nước non đâu tá.

CHÚ: (1) Bạch sa: Lụa trắng.

(2) Thạch tảng: Tảng đá.

(3) Cổ tích cảm hoài: Nỗi hoài cảm trước nơi cổ tích.

IV.— CÂU ĐỐI.

1. Gặp đám ma.

Chợt thấy xe kim cổ xịch ra đi, không thân thích
nhẽ dẫu mà khóc mướn?

Trịnh tưởng máy âm dương dùng nghĩ lại, nổi tâm tình phút chốc hóa thương vay.

2. Tự sự.

Một vài tuần chén trắng lấy làm vui, thừa trước có thơ tri thành rượu ;

Ba mươi sáu tàn vàng ⁽¹⁾ thì cũng vậy, ngày sau không lẽ đáng thần cơm.

3. Chơi xuân.

Bật cần nêu đem mời lại cho mau, già trẻ gái trai đều sướng kiếp ;

Đùng tiếng pháo đuổi cũ đi đã đáng, cỏ hoa non nước cũng mừng xuân.

4. Ngày xuân bán đất.

Trời năm Ti thế nào, năm nay thế vậy ; có tai, có mất : nghe thấy cũng chẳng xa ; mười hai tháng mới đổi một đương niên, năm tuy mới nhưng trời vẫn cũ ;

Đất hội Sủu ở đâu, hội này ở đó ; không chân, không cánh : bay đi mà sá ngại ; muôn nghìn năm biết bao nhiêu mãi chủ, ai rằng mất nhưng đất vẫn còn !

(1) CA DAO : Vua Ngô băm sáu tàn vàng
 Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì
 Chúa Chôm uống rượu tí tí
 Thác xuống âm phủ, chẳng kém gì vua Ngô.

5. Cảm xuân.

Xuân mới gọi là xuân; xuân thiều quang ⁽¹⁾ thực úc ⁽²⁾, xuân xướng mậu ⁽³⁾ huyền hòa ⁽⁴⁾, ai chẳng mong xuân mãi để vui đời? Kia xem: nơi này đình, nơi nọ đảo, nơi ấy đám đu; xuân năm ngoái vui lắm, năm nay lại vui ghê, muốn xuân mãi để nhởn nhơ ngày tháng bụi;

Tuổi cũng thì là tuổi; tuổi phú quý vinh hoa, tuổi công danh sự nghiệp, ai chẳng muốn tuổi dài cho sướng kiếp? Nhưng thì: ngày nay cờ, ngày mai bạc, ngày kia chè rượu; tuổi ngày trước đại vậy, ngày rày còn đại mãi, lắm tuổi chi cho tốn ải nước cơm trời.

6. Cảm xuân Bính dần.

Mệnh ta tuổi Đinh dậu, năm nay ba chục, chừng nhi lập ⁽⁵⁾ xem đã phải khoảng, nghĩ mình nay đầu đã lớn tày dành! Vì thân này nửa kiếp đã hầu qua, phù sinh ấy khéo buồn tênh thay mình nhĩ! Giận cái long đong làm lỡ phận, không thanh danh cho lưng lầy áng bang gia! Khư khư ôm vinh nhục những rằng trời, chết chôn kỹ kéo vất vợ ma huyền thế ⁽⁶⁾;

(1) THIỀU QUANG: ánh sáng sao Thiều, chỉ mùa xuân.

(2) THỰC ÚC: hiền hòa, sáng rõ.

(3) SƯỚNG MẬU: sáng sủa, mậu thanh.

(4) HUYỀN HÒA: ấm áp, ôn hòa.

(5) TAM THẬP NHỊ LẬP: ba mươi tuổi thì nên người lớn (lời Đức Khổng Tử).

(6) HUYỄN THẾ: huyền hoặc người đời.

Người ta năm Bình dân, đầu tháng mồng hai, tiết tân xuân nay đã đến thì. mừng trời ấy mũi hần to bằng thổng ! Như xuân thế một năm hầu dễ mấy, lạc thú kia nên náo nức với ai ơi ! Sợ con sông sộc kíp theo chân ⁽¹⁾, đua thanh sắc dễ nhỡ nơi thành thị ! Hần hần lấy tính tình vui với cảnh, sống chơi dai cho khùng khắng rạng trần gian.

V.— VẤN.

1. Khóc Trương-Quỳnh-Như.

Nương-tử ơi ! Chương-căn ấy bởi vì đâu ⁽²⁾ ? Oan-thác ⁽³⁾ ấy bởi vì đâu ? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nộ, thu lẫn trắng rằm !

Lại có điều đau-đớn thế ! Nhà huyền vi có năm có bảy, mà riêng một mình nằng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước voi còn có lẽ. Thương hại thay ! hoa có một cảnh, tuyết có một quãng, nguyệt có một vầng, mây có một đoá ⁽⁴⁾. Thân là thân hiếm-hoi chừng ấy, nữ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm-ngợp chốn non Bồng,

(1) CA DAO : Chơi xuân kéo hết xuân đi,
Cái già sông sộc nó thì theo sau.

(2) CHƯƠNG CĂN : Chương là nghiệp chương, chữ nhà Phật, có nghĩa là oan trái nghiệp báo để lại bởi kiếp trước ; căn là gốc rễ cội nguồn, nguyên nhân.

(3) OAN THÁC : Cái chết oan uổng.

(4) Lấy ý trong một bài điệu một công chúa xưa.

nước Nhược⁽¹⁾, đỉnh gì không đoái đến côi phù-sinh⁽²⁾ !

Ví dụ kiếp mà tiên thù⁽³⁾ với tục, sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi ! Nay đã nguyện thân này cho vãn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày⁽⁴⁾ cho đủ lệ : nọ xuân huyền, kia phu tử, góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ rong chơi chín suối, có gì riêng bằng vội-vàng chi ?

Ôi ! Chữ mệnh hẹp-hòi, chữ duyên suông sã ! Những như thân gia⁽⁵⁾ ấy, tình cảnh ấy, ngược xuôi kia cũng ngâm-ngùi cho. Huống ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia, thích nọ, nhưng tình duyên là chừng ấy, cũng là một chút cương thường : dầu rằng kẻ đẩy người đây, song ân ái bấy lâu nay, đã biết bao nhiêu tâm sự !

Ta hăm hở chí trai hồ thi, bởi đợi thời cho nấn-ná nhân duyên ; mình long đong phận gái liễu bồ, vì giận phận hóa ngang-tàng tính mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm ; chưa xót cũng vì đâu ? não nuột cũng vì đâu ?

(1) NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC : Bồng lai Nhược thủy, chỉ cảnh tiên ở. Bồng lai là một hòn đảo giữa biển, người phàm không thể đi thuyền đến đó được vì nước rất yếu (Nhược Thủy) không chở nổi, ghe thuyền đều bị chìm.

(2) PHÙ SINH : Kiếp sống trôi nổi

(3) THÙ : Sai thù, khác với.

(4) BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY : Số ngày trong 100 năm.

(5) THÂN GIA : Thân thế, gia thế.

Nay qua nắm cỏ xanh, tưởng người phạm bạc, sụt sùi hai hàng tình lệ, giải bày một bức khốc văn ; đốt xuống tuyền đài, tỏ cùng nường tử.

2. Khao thần ôn dịch

Thượng thừa Phật tổ ; hạ sắc pháp sư ⁽¹⁾

Thỉnh Trương, Lưu, Triệu, Trung sở cứ ⁽²⁾ ;
quản Đông, Tây, Nam, Bắc, trung-ương.

Chỉnh trưởng ngũ hành, thuộc kim, mộc, thủy, hỏa, thổ khí ; phục trưởng ngũ sắc, trước thanh, hoàng, xích, bạch, hắc y.

Đương niên hành khiên, vời đến ngũ phương sứ giả, các bộ ôn binh.

Kẻ ra tay vực ⁽⁴⁾ nước chốn ngưng hàn, ⁽³⁾ thệ chí ấy với nước non mà chẳng quản ; người cảm đội ơn trên nơi thú khồn ⁽⁶⁾, phó lòng kia cho hoa cỏ cũng không nề.

Phú xuân đỉnh ngất ⁽⁷⁾, muôn kiếp tạc danh ;
Ái mộ doanh trong, nghìn thu vẹn tiết.

(1) Trên vàng lệnh Phật tổ, dưới ra lệnh cho pháp sư.

(2) SỞ CỨ : Chỗ ở.

(3) QUẢN : Thông lĩnh, điều động.

(4) VỰC : Giúp.

(5) NGƯNG HÀN : Góc trời lạnh lẽo.

(6) THÚ KHỒN : Nơi biên thú.

(7) Chỉ việc Hoàng Đình Thê đã cùng hai con tử thủ Phú Xuân trước sự tấn công của Nguyễn Huệ.

Người quyết chí cho vẹn nghi ⁽¹⁾ phu phụ, thuyền ái ân chèo dòng biếc lênh đênh ; người cảm gan chưa trọn đạo quân thần, gương trung nghĩa liếc sương nghiêm ⁽²⁾ lóng lánh.

Thủy ái ⁽³⁾ gương thu soi tiết chánh ⁽⁴⁾ ; Hạ lôi ⁽⁵⁾ gió bắc thổi hồn trung.

Buồm Cần vương cuốn ngược gió nam phong, cung thủy tổ doanh phù âm chạy Bắc ; cờ chánh khí phát tàn lò hạ hỏa ⁽⁶⁾, bộ kim cương nền bảo tọa ⁽⁷⁾ về Tây.

Cơ âm dương ấy mới gọi là ghê ; kiếp kim cô bỗng xui nên thế nhẽ.

Phượng huyện kia ai buông việc oán, ngựa tê phong ⁽⁸⁾ thét động đỉnh Tiêu sơn ; Bảo châu nọ kẻ múa gươm thù, cung sạ đầu bắn lọt ngàn Thiên lĩnh.

Doanh Lò sóng cuộn ⁽⁹⁾, nổi giọt cương thường ; đỉnh Tản đá xây, bền gan tiết nghĩa.

(1) NGHĨ : Nghĩa.

(2) SƯƠNG NGHIÊM : Xem chú (2) trang 139.

(3) THỦY ÁI : Một bến sông, nơi sông bà Phan Thị Thuần đòi Lê tử tiết theo chồng.

(4) TIẾT CHÁNH : Tiết ngay thẳng.

(5) CHỈ VIỆC LÝ TRẦN QUÁN tự chôn sống sau khi học trò ông là Nguyễn Trang đã bắt chúa Trịnh Khải nộp cho Tây Sơn.

(6) HẠ HỎA : Lửa hạ.

(7) BẢO TỌA : Chỗ ngồi quý báu.

(8) TÊ PHONG : Hí trước gió. Hồ mã tê bắc phong : ngựa hồ hí trước gió (vì gió bắc là từ quê hương của chúng thời tới).

(9) Sông Lò núi Tản ở Bắc Việt.

Khách của ngọc người rơm ⁽¹⁾ miền non núi
ma thiêng nước độc, để hồn tiêu cho đá thân hoa sầu ;
kẻ lợi ruồi danh ếch ⁽²⁾ chốn sông khơi ⁽³⁾ sóng thét
gió gầm, đem phách lạnh để nước sầu nguyệt ủ.

Góc trời đáy đất, đặng khách cô đàn ⁽⁴⁾ ;
cháo bụt cơm thần, mớm người quả độc ⁽⁴⁾.

Lại có kẻ gặp khi hung khiêm ⁽⁵⁾, vì cơ hàn
nên nổi quai ly ⁽⁶⁾ ; cũng có người vì lúc phong sương,
dấu bùa thuốc chẳng phương hiền ứng ⁽⁷⁾.

Có sinh có diệt, tạo hóa khôn lường; kẻ ở kẻ về,
nhân tình tranh cảm.

Thuyền Phạm Lãi Ngũ Hồ ⁽⁸⁾ buồm tếch gió, vui
nước trời một sắc đua xanh ; gươm Lão Quân ⁽⁹⁾ lục trí
cán cầm tay, loài gian ác hai lòng ⁽¹⁰⁾ khôn thứ.

(1) CỬA NGỌC NGƯỜI RƠM : Cửa qui người khinh, của ít người nhiều.

(2) LỢI RUỒI DANH ẾCH : Lợi danh nhỏ nhặt không đáng kể.

(3) KHƠI : Rộng, xa.

(4) CÔ : Con không cha mẹ ; ĐÀN : người lớn tuổi không con ; QUẢ : người đàn bà không chồng ; ĐỘC : (quan) người đàn ông không vợ.

(5) HUNG KHIÊM : Mất mùa.

(6) QUAI LY : Rời bỏ quê hương vì hoạn nạn.

(7) HIỀN ỨNG : Có hiệu quả, linh ứng.

(8) PHẠM LÃI, NGŨ HỒ : Sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn phá được Ngô Phù Sai, Phạm Lãi từ bỏ danh lợi ngao du ở Ngũ hồ.

(9) LÃO QUÂN : Thái thượng Lão quân, thủy tổ phù thủy.

(10) HAI LÒNG : Kẻ phản bội.

Ở đâu về đấy, kẻ Bắc người Nam ; chẳng cứ lệnh du, hình nghiêm pháp trọng ⁽¹⁾.

Cấp cấp như luật lệnh ! ⁽²⁾

3. Tờ phả khuyến ⁽³⁾ của chùa Nghiêm-Xá ⁽⁴⁾.

Từng măng rằng :

Kẻ dựng phúc hản là gặp phúc, tên ghi muôn kiếp đá không mòn ; người tìm nhân ầu lại được nhân, dấu để nghìn năm gương chẳng bụi.

Nêu cấm thẳng chiếc bóng theo vào lệch ⁽⁵⁾, cân nhắc bằng mấy tóc nhận không sai.

Đức Phật ta :

Chén nổi ấn thiêng ; tích hay phép nhiệm.

Lá buồm gấm thổi gió từ bến giác ⁽⁶⁾, doanh mê nhẹ chở kẻ trầm-luân ⁽⁷⁾ ; bóng đèn hoa lồng mây tuệ ngàn thiêng, bể khổ sáng đưa người ám muội.

(1) Bài này ngụ ý bài Tây Sơn rõ rệt ; riêng câu này hàm ý xua đuổi Tây Sơn về Nam Hà.

(2) GẤP GẤP TUÂN THEO LUẬT LỆNH : câu này thường dùng để kết thúc các bài chú trừ tà trấn quỷ.

(3) Phả khuyến : Bài văn đọc khi đi quyền tiền làm việc phật sự.

(4) Nghiêm xá : Ở xã Tiều-sơn, phủ Từ-Sơn, Bắc-Ninh.

(5) Cây nêu dù cấm thẳng, cái bóng cũng vẫn thường nghiêng. Ý nói cứ cánh dù tốt nhưng phương tiện đôi khi cũng còn sai lầm.

(6) Bến giác : Bến giác ngộ, con đường giác ngộ, biển giác trái nghĩa với biển trầm luân.

(7) Trầm luân : Chìm đắm trong vòng luân hồi.

Cơ ⁽¹⁾ báo ứng phải vàng như vậy; pháp huyền vi ⁽²⁾ hầu dễ biết đầu.

Lò hóa công nung nấu kiếp phù sinh, còn trần cảnh ấy nhờ trời tất cả; chén biển thực ⁽³⁾ mới nuôi hồn ảo thể ⁽⁴⁾, về tỉnh phương mới biết tháng ngày lâu.

Trời cao du ⁽⁵⁾ nhưng nghe cũng rất xa; Phật ở đây có dấu đầu cho khỏi.

Sãi tôi nay : Gặp thừa mình thời ⁽⁶⁾; sinh làm nam tử.

Võ giệp loạn đã không bề thao lược; văn trị yên lại chẳng biết kinh luân.

Tiến thì quan, nghe đường ấy khó nhằm, trong thế giới ba nghìn dư, kia trời đất xanh xanh nào có phụ; đặt mà sư, xem đạo này cũng phải, đường tu hành ba mươi sáu, với cỏ hoa hỗn hỗn cũng là vui,

Làm chi tham dục để nên lòng; luống chịu khiên vưu ⁽⁷⁾ cho luy tiếng.

Nay thấy Tiêu-sơn xã, Nghiêm xá thôn :

(1) Cơ : Định luật của tạo hóa, tự động như cái máy.

(2) Huyền vi : Nhiệm mầu.

(3) Biển thực : Nuôi dưỡng để biến hóa.

(4) Ảo thể : Cuộc đời mộng ảo.

(5) Cao du : Cao xa thăm thẳm.

(6) Minh thời : Thời sáng sửa thời bình.

(7) Khiên vưu : Oan khiên và lầm lỗi.

Một tòa phúc quán ⁽¹⁾, chốn thông cù ⁽²⁾ búa tuyết
cưa mưa ⁽³⁾, trái mẩy thu đồng nên thể nhẽ; nghìn dặm
hành nhân, khi hoại tức màn cày chiếu cỏ, phòng con
thử vũ ⁽⁴⁾ biết sao nà.

Vậy nên : Chống cột ra tay ; vin rường thẳng cánh

Ngánh mặt làm thình lòng chẳng nở ; dạo chân
bước chống dạ sao đành.

Chống nhà xiêu mà một cột khôn toan, gọi là trước
hãy xin đừng nóc ⁽⁵⁾ ; ra tay thợ nẩy mực tàu ⁽⁶⁾ cho
thẳng, thế nào sau cũng phải kể chân.

Ấy là cầu thi ⁽⁷⁾ đến kẻ cư, tăng ⁽⁸⁾ ; nào phải tháp
để đợi người Bắc quốc.

Nay phải khuyển.

(1) Phúc quán : Nhà làm phúc, chỉ ngôi chùa.

(2) Thông cù : Chỗ đường sá giao nhau, nơi thị tứ.

(3) Búa tuyết cưa mưa : tuyết như búa, mưa như cưa, lâu
ngày làm hư chùa.

VĂN LIỆU : Strong như búa bổ mòn gốc liễu
Tuyết nhường cưa xẻ héo cành khô
(Chinh Phụ ngâm)

(4) Thử vũ : Nắng và mưa.

(5) Đừng nóc : Đừng ra dựng nóc, tiên phong trong việc
xây dựng.

(6) Nẩy mực tàu : Mực tàu là đồ dùng của thợ mộc để kẻ
đường cho thẳng ; tục ngữ có câu « Cầm cân nẩy
mực ».

(7) Cầu thi : Xin sự bố thí.

(8) Cư tăng : Cư sĩ và tăng sĩ phật giáo.

4. Tờ phả khuyến làm tam-quan chùa Tam-Thanh (1).

Từng mắng rằng : Nhà tích thiện (2) ắt phúc thừa hân gặp, lời Dịch-kinh còn tránh tránh như in ; người tìm nhân âu đạo cả chẳng riêng, câu Bảo lộc vốn rành rành hãy tạc (3).

Gương chẳng bụi, nghiêng suy rành rõ đấy ; cân nếu bằng, khinh trọng (4) có sai đâu.

Đức Phật ta :

Mở cửa từ bi ; rộng đường phương-tiện (5)

Đỉnh Thửu-lĩnh (6) lâu lâu trắng tuệ, đá kiếp dù muôn đợt cũng không mờ ; doanh Hằng-giang (7) hãy hãy gió hòa, sóng ân dẫu nghìn năm khôn nhẽ lộng.

(1) CHÙA TAM THANH : Ở tỉnh Lạng-Sơn.

Ca dao : « Đồng-Đăng có phố Kỳ-Lừa
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam-Thanh ».

Chùa này lấy tên là Tam-Thanh để ghi ơn Ngô Thi Sĩ trấn thủ Lạng-Sơn. Họ Ngô người làng Tả Thanh Oai, Tổng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, vì thế mà gọi là Tam-Thanh.

(2) TÍCH THIỆN : Chứa điều lành.

(3) HẪY TẠC : Hãy còn ghi.

(4) KHINH TRỌNG : Nhẹ, nặng.

(5) PHƯƠNG TIỆN : Chữ Phật có nghĩa là giúp đỡ.

(6) THỬU LĨNH : Tên ngọn núi nơi đức Phật thuyết pháp và truyền tâm pháp cho đệ tử là Ma Ha Ca Diếp.

(7) HẰNG GIANG : Sông Hằng ở Ấn-Độ, nơi Phật phát tích.

Gấm đạo chân-như ⁽¹⁾ là thế ấy; xem cơ huyền tạo ⁽²⁾ đã hay đâu.

Cửa hồng trần khoảng bóng bạch câu ⁽³⁾, hồn kim cổ bông hoa dòng nước; tranh bích hán vờn hình thương cầu ⁽⁴⁾, kiếp tử sinh giây chớp ⁽⁵⁾ đóa mây ⁽⁶⁾.

Luân hồi chưa khỏi chốn Tây giang; khuyết hãm ⁽⁷⁾ còn đeo sầu hạ giới.

Tứ đại ấy để dựng hình nhân thế, thủy hỏa phong một phút bồng như không; ngũ uẩn ⁽⁸⁾ kia còn bận kẻ trần duyên, thụ tướng thức nhiều điều xem cũng vậy.

Cõi Diêm-hoàn ⁽⁹⁾ âu là cảnh phù sinh; chốn tỉnh thổ ⁽¹⁰⁾ mới thực miền lạc quốc.

Đỉnh Tam châu, ao thất bảo, xe chân du còn để

(1) ĐẠO CHÂN NHƯ : Đạo Phật.

(2) CƠ HUYỀN TẠO : Máy của tạo hóa nhiệm màu.

(3) Xem chú 24 « Sơ Kính Tân trang ».

(4) THƯƠNG CẦU (chó xanh) : Mây trời thay đổi hình dáng, lúc trước như chiếc áo trắng, giây sau lại giống con chó xanh.

(5) GIÂY CHỚP : Giây phút, chớp mắt.

(6) ĐÓA MÂY : Xem chú 4 ở trên.

(7) KHUYẾT HẨM : Lầm lỗi và tai nạn.

(8) NGŨ UẨN : năm điều lầm lạc.

(9) DIÊM HOÀN : Trần hoàn, cõi đời phàm tục.

(10) TỈNH THỔ : cũng như tỉnh phương, cõi Phật.

đãi chân ⁽¹⁾ ; ngựa thiên tứ ⁽²⁾, lộc vạn chung ⁽³⁾, của
ảo thể xem bằng ảo mộng.

Vui miền tứ thú ⁽⁴⁾ ; trú cảnh Tam Thanh :

Cỏ hoa ngào ngạt nức hương trời, thừa nhật ⁽⁵⁾
véo von chim lẳng kệ ; non nước rõ ràng thêu vẽ đất,
thấp cao chan chứa đá nghe kinh.

Cảnh cũng thanh mà chùa ấy lại thanh ; Phật đã
tĩnh dầu người thì cũng tĩnh.

Rảy nước bạc để rửa niềm trần tục, nàng Tô ⁽⁶⁾
kia hóa đá cũng vì duyên ; nện chuông vàng cho vang
tiếng đạo tâm, họ Ngô ⁽⁷⁾ nọ nên thần àu cũng phúc.

Bởi trú cảnh cho nên mến cảnh ; việc hưng công
⁽⁸⁾ sao dám tiếc công.

(1) ĐÃI CHÂN : chờ cho sáng tỏ chân lý, chờ được giác ngộ.

(2) THIÊN TỨ : Tứ là xe bốn ngựa — Thiên tứ là ngàn cỗ
xe bốn ngựa, nghi trượng của bậc vương tôn. Cũng
như vạn thặng (vạn cỗ xe) là nghi trượng của
bậc thiên tử.

(3) LỘC VẠN CHUNG : Lương một vạn học lúa.

(4) TỨ THÚ : Bốn thú vui nơi thôn dã : ngư, tiều, canh,
mục ; hoặc cũng có thể là cầm, kỳ, thi, họa.

(5) THỪA, NHẬT : Chậm và mau.

(6) NÀNG TÔ : Nàng Tô Thị, chờ chồng hóa đá (theo
truyền thuyết).

(7) HỌ NGÔ : Chùa Tam-Thanh dựng lên là để ghi công đức
họ Ngô.

(8) HƯNG CÔNG : Bắt đầu công việc xây cất.

Nghĩ tam quan dù là chốn đạo mông, trải mấy thuở
bổng long then mở khếp; xem lục đảo phải ngổ đường
giáo hộ ⁽¹⁾, đề một mai cho rộng lối ra vào.

Vậy nên dám ngổ lòng hằng; xin đề rộng làm việc
phúc.

Nay phả khuyến.

5. Tờ phả khuyến lễ kết hạ.

Từng mǎng rằng :

Chữ hiệu ấy trước chưng ⁽²⁾ trăm nết, kia Nho sĩ
còn ghi; đạo hằng dù trên giả ⁽³⁾ bốn ân, nọ Phật kinh
hãy tạc.

Làm nhân tử ⁽⁴⁾ phải vẹn bề hiếu tử; há thiên tâm
⁽⁵⁾ có phụ kẻ đạo tâm. ⁽⁶⁾

Đức phật ta :

Mở giáo nam châu ⁽⁷⁾; vâng truyền Tây thổ ⁽⁸⁾.

(1) GIÁO HỘ : Giáo dục và giúp đỡ.

(2) CHƯNG : Hư tự xưa dùng đề đệm cho câu văn thêm
tiết tấu.

(3) GIẢ : ấy, cũng là hư tự và cùng công dụng như chữ
« chưng » ở trên.

(4) NHÂN TỬ : Con của người.

(5) THIÊN TÂM : Lòng trời.

(6) KẾ ĐẠO TÂM : Người có lòng mộ đạo.

(7) NAM CHÂU : chỉ nước Việt-Nam.

(8) TÂY THỔ : Chỉ đất Tây Trúc, nơi phát xuất Đạo Phật.

Nước tỉnh ⁽¹⁾ rẫy cảnh dương ⁽²⁾ thánh thót, dập
tàn lửa cháy bùng bùng; bè từ ⁽³⁾ chèo bề giác lênh đênh,
chở lạng sóng tuôn cuộn cuộn.

Tai tri tuệ nghe thấu lời thiện ác; mắt quang minh
nhòm suốt chốn u minh ⁽⁴⁾.

Kìa xem cơ nước chảy hoa tàn, hồn kim cồ bóng
ngựa câu thấp thoáng; thì phải sợ sương đông chớp sáng,
đám lợi danh hình lửa đá lập lòe.

Gương âm dương soi vạn cổ không lừa, cân họa
phúc nhắc hai đồng ⁽⁵⁾ chẳng mếch ⁽⁶⁾.

Đức A-nan mộng sơn thi thực ⁽⁷⁾, vậy thân sau
khỏi chốn luân hồi; Đức Mục-liên phá ngục độ thân ⁽⁸⁾,
mà mệnh được vẹn bề báo đáp.

Ấy kẻ trước mở lòng ra thể nhẽ; hướng người sau
tìm đạo chẳng noi du !

(1) NƯỚC TỈNH : Nước phép đề rẫy cho người được cứu
độ, tỉnh cơn mê lầm.

(2) CẢNH DƯƠNG : Cảnh dương đức Phật dùng đề rẫy
nước phép.

(3) BÈ TỪ : Bè từ bị cứu vớt người bị chìm đắm.

(4) U MINH : mờ tối.

(5) ĐỒNG : Đồng cân, trái cân.

(6) MẾCH : Chênh lệch.

(7) THÍ THỰC : Bồ thí thực phẩm.

(8) ĐỘ THÂN : Cứu mạng.

Sãi tôi nay :

Cần giữ lễ thường ; tin cầm nghĩa cả.

Đạo giải quá ⁽¹⁾ thấy lời kinh thủy sám ⁽²⁾, nước cam lồ nhờ rảy sạch bụi trần ; chữ tu nhân nghe câu kệ kim cương, gương bảo tuệ ⁽³⁾ mượn dứt không ⁽⁴⁾ niềm tục.

Vậy phải hô làm việc phúc ; dám xin mở tấm lòng hăng.

Nay phả khuyến.

VI.— PHÚ.

Chiến Tây Hồ Tụng.

Năm Canh thân (1800) mùa hạ, đến chơi với bạn ở Trường-an, nghe bạn ngâm bài Tây Hồ Tụng. Hỏi : ai làm ấy thế ? Bạn rằng : Chương Lĩnh hầu Hữu Hộ Lượng làm ra. Ta rằng : Chao ôi ! Hữu Hộ Lượng à ! Xưa hẳn làm tôi triều Lê, nay ra làm Ngụy, lại còn tụng Tây hồ mà chẳng thẹn mặt ! Ghét đưa nịnh làm sao. Nhớ xưa có bài thơ « Chiến cổ », nay nhân bĩ kẻ làm bài tụng, ta cũng làm bài « Chiến tụng » để góp một chút trò cười với đời.

(Lời dẫn của tác giả)

(1) GIẢI QUÁ : Giải phóng khỏi lỗi lầm.

(2) THỦY SÁM : Nước sám hối.

(3) BẢO TUỆ : Bảo vệ Phật pháp. Thành ngữ Phật : Hoa đàm đuốc tuệ.

(4) DỨT KHÔNG : Dứt bỏ đi.

1. Ngán nhẽ tụng Tây hồ ! Ngán nhẽ tụng Tây hồ !
2. Vốn trước đã lở hằm hoang hoác ⁽¹⁾ vũng ; — Có lẽ đầu mọc đá nhấp nhò gò ?
3. Người rằng : nơi Long tử ⁽²⁾ khoét làm vùng, bởi nhân bùa quái chú Hư ^(2bis) trao, vậy cáo trắng hơi vào đại trạch ⁽³⁾ ; — Kể bảo : ấy Cao vương ⁽⁴⁾ đào chặn mạch, vì mắng tiếng chuông thầy Không nện ⁽⁵⁾, nên trâu vàng theo dấu trung đồ ⁽⁶⁾.

(1) HOANG HOÁC : Rộng rãi, hở hang.

(2) LONG TỬ : Một truyền thuyết cho rằng Hồ Tây là do một con rồng, con Long-vương từ biển đi lạc vào không biết lối ra, vùng vẫy mà thành.

(2 bis) BÙA QUÁI CHÚ HƯ : Có lẽ do tích Hư Tĩnh học được phép tiên, có thể hàng phục được rồng, hồ (Xem thêm chú 13, trang 201 ở sau).

(3) CÁO TRẮNG : Sách Lĩnh Nam Trích Quái ghi : ngày xưa, ở Tây Hồ có con cáo trắng chín đuôi tu thành tinh, hãm hại nhân dân, sau bị Long Quân dâng nước lên giết chết. Đại Trạch là cái đầm lớn.

(4) CAO VƯƠNG : Cao Biền (Xem chú ở cuối bài Tụng Tây Hồ của Nguyễn-Huy-Lượng).

(5) CHUÔNG THẦY KHÔNG NỆN, TRÁU VÀNG : Tục truyền có thầy Đạo-sĩ là Không Minh Không đúc được một chiếc chuông vàng rất lớn, khi đánh lên, một con trâu vàng ở bên Tàu nghe tiếng, tưởng là mẹ nó gọi, bèn chạy sang nước ta và vùng vẫy làm thành Hồ Tây bây giờ.

(6) TRUNG ĐỒ : Kinh đồ ở trung ương, trung châu.

4. Bốn mặt chứa châu cung, kim điện ⁽¹⁾; — Một doanh thu băng chữ, ngọc hồ ⁽²⁾.
5. Bãi Dàm Đàm gió thét trận Trưng vương, khi chương vụ ⁽³⁾ đông tan đầu lĩnh ngất ⁽⁴⁾; — Gò Lãng Bạc tuyết lan đồn Bắc tướng, đoàn lộ âu ⁽⁵⁾ tắm lẫn bóng trắng nhò.
6. Có thu nguyệt ⁽⁶⁾ mới nước trời lẫn sắc; — Chứa xuân thiên ⁽⁶⁾ sao hoa cỏ quen mùa.
7. Cát xô lên mỏ phượng lù-xù, hình thu-nữ ⁽⁷⁾ then lên lầu nguyệt-kính ⁽⁸⁾; — Nước chảy xuống hàm rồng róc-rách, dáng xuân-lang rót lại chén đồ-tô ⁽⁹⁾.
8. Tòa thạch tháp đã tan bình xá lý ⁽¹⁰⁾; -- Đồng thổ đôi cũng nát dấu linh phù ⁽¹¹⁾.

(1) CHÂU CUNG, KIM ĐIỆN : Cung ngọc, điện vàng.

(2) BĂNG CHỮ, NGỌC HỒ : Bãi sông trắng như băng, hồ trong như ngọc.

(3) CHƯƠNG VỤ : Sương mù do hơi nước bốc lên, thường rất độc.

(4) ĐẦU LĨNH NGẤT : Chóp núi cao ngất.

(5) LỘ ÂU : Chim cò, chim âu.

(6) THU NGUYỆT, XUÂN THIÊN : Trăng mùa thu, trời mùa xuân.

(7) THU NỮ, XUÂN LANG ; Người con gái yếu điệu như mùa thu, người thanh niên khỏe đẹp như mùa xuân.

(8) NGUYỆT KÍNH : Cái gương hình mặt trăng.

(9) ĐỒ TÔ : Một thứ rượu.

(10) BÌNH XÁ LÝ : Bình đựng di vật của Phật (Xá Lợi).

(11) LINH PHỦ : Bùa thiêng.

9. Lưới Mực-lang ⁽¹⁾ àu nát bét cả giếng ⁽²⁾, gian chẳng bắt nữa hoài công bắt hồ ; — Gươm Trấn-võ chỉ còn trơ những sống ⁽³⁾, giặc không giam đâu có sức giam rùa ⁽⁴⁾ ?
10. Thiên-niên nếu được lâu, sao quán nát ; — Vạn-bảo nào có báu, để ghềnh nhò ?
11. Ngấm tăng-ni thơ-thần khổ tu hành ; anh xe vóc ⁽⁵⁾, chị mũ vàng ; đứng đỉnh thế ở làm trò Phạm-

(1) LƯỚI MỰC LANG : Chuyện Mực Thận đời Lý. Sách Việt Điện U Linh chép : Một hôm vua Lý Nhân Tông ngự thuyền chơi trên Hồ Tây, bỗng có sương mù dày đặc ; trong sương mù thoáng bóng một con hồ lớn như rồng muốn cắn nhà Vua. Lúc ấy Mực Thận đang chài lưới trên hồ, tung lưới bắt được con hồ, lại hóa ra thái sư Lê Văn Thịnh. Tích Mực Lang bắt hồ trong bài Tụng Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng (xem sau) cũng lấy trong truyện này (Xem thêm chú 15 dưới bài của Nguyễn Huy Lượng ở sau).

(2) GIỀNG : Giấy to trong tấm lưới ; giếng mối (cang thường) là những giấy to ngang dọc trong lưới, tượng trưng cho những tương quan lớn trong nếp sống con người (luân thường).

(3) SỐNG : Sống gươm, phía dày của gươm, đối diện với phía mỏng và sắc là lưỡi gươm.

(4) GIAM RÙA : Tích Lê Lợi được rùa thần dâng gươm trước khi khởi nghĩa ; sau khi thành công, rùa thần lại hiện ra đòi, nhà vua phải trả lại gươm (Do đó mà Hồ được gọi là Hồ Hoàn Kiếm, hồ trả gươm).

(5) XE VÓC : Xe lợp bằng gấm vóc.

vũ ⁽¹⁾ ; — Xem đồng quán ⁽²⁾ dờ dang chiều lý thú ; đưa quả đào, thẳng khăn thăm ; náo nức thay chạy đến quấy Nghi vu.

12. Ông Đá dãi dầu hình tượng miếu ; — Bà Đanh ⁽³⁾ vắng ngắt tiếng chuông chùa.

13. Nhà tranh đua điều khấn bụt, cầu ma ; đường Quan Thánh khéo lằng nhằng, lít nhít ; — Chợ đồn rao những buôn hùm, bán quỷ ; mái trường lương nghe lão nháo, y-ô.

14. Khói lò gạch thổi lưng trời ngàn ngút ; — Sóng cánh hàn ⁽⁴⁾ xô sườn núi ồ ồ.

15. Bãi Đuôi nheo tanh ngắt giống tinh chiên ⁽⁵⁾ ; nước trong hờn vẽ nguyệt chẳng còn ưa, thuyền du tử lái ra cho chóng ; — Hồ Cồ ngựa thối hoảng

(1) PHẠM VŨ : Nhà chùa.

(2) ĐỒNG QUÁN (cũng đọc là QUAN) : Trẻ nít vừa biết đội mũ. Văn liệu : Nhật ưu du kỷ cá quan đồng (Thu dạ lữ hoài ngâm — Đình Nhật Thận).

(3) BÀ ĐANH : Chùa bà Đanh, rất vắng.
Tục ngữ « Vắng như chùa Bà Đanh ».

(4) CÁNH HÀN : Thay đổi sự lạnh, sóng lớp lớp đưa cái lạnh đến (?)

(5) GIỐNG TINH CHIÊN : Giống hời tanh.

- mùi đại tiểu ⁽¹⁾ ; hoa thơm giận chiều xuân sao
nỡ phụ, lều cư nhàn ⁽²⁾ tranh nát đã như vò.
16. Yên công tử ⁽³⁾ ắt đà long cổ nổi ; — Mộc vũ
thần ⁽⁴⁾ âu đã gãy tay co.
17. Thoi oanh đầu dẹt liễu nên tơ, cửa Nam khó
xỏ kim thêu túi ; — Đèn đóm dẫu soi sen thấy
lửa, quán Tây khôn đốt diêu hun lò.
18. Quyên oán hạ thiên ⁽⁵⁾ đà khắc khoải ; — Ve hờn
nam địa ⁽⁶⁾ mới rì rù.
19. Chùa Châu-Long hương cúng khét mù, nghe mõ
cả đã vang Cầu Trúc ; — Hàng Bạch-mã sen bay
hết cả, làm giấy hoa đem hán sông Tô.
20. Ngắm cảnh trí cũng chẳng vui mấy thú ! — Xem
phong quang ⁽⁷⁾ còn có vẽ một khu.
21. Cái cô đình ⁽⁸⁾ cho gió lọt hoa kè ; long-lanh
hoa đượm màu sương, dường thợ tạo đã in

(1) MÙI ĐẠI TIỂU : Mùi đại tiện và tiểu tiện, mùi hôi thúi.

(2) CƯ NHÀN : Người ở (trái với du tử là kẻ đi chơi).

(3) YÊN CÔNG TỬ : Yên ngựa của con nhà quyền quý.

(4) MỘC VŨ THẦN : Cái mộc (cái khiên dùng để chống đỡ)
của bảy tôi bên võ.

(5) HẠ THIÊN : Khí trời nóng bức mùa Hạ.

(6) NAM ĐỊA ; Đất phương Nam, chỉ nơi phát tích của Tây-
Sơn.

(7) PHONG-QUANG : Phong cảnh quang cảnh.

(8) CÔ ĐÌNH : Cái đình đứng một mình.

châu tạc bích (1); — Con tiểu đĩnh (2) để mây che nước chở; lóng lánh sông in sắc nguyệt, ngõ khuôn trời còn đức ngọc đào châu (3).

22. Gấm phong-cảnh biết càn-khôn chẳng phụ; —
Lấy cổ hoa làm bạn tác mà no.
23. Cảnh dưới trên, sương hầy nhuộm màu xanh,
ca ngư-tử (4) đã xua lan vầng ngọc thổ; — Cây
ngang dọc, tuyết còn đông bãi bạc (5), địch mục-
nhĩ (6) đà thỗi rạng bóng kim ô
24. Truyện Tần Hán kể kia cười hả-hả; — Giặc Hy
Hoàng (7) người nọ ngáy pho-pho.
25. Cuộc doanh thâu (8) bàn bạc bắc nam chơi, khúc
sơn thủy (9) gây vài cung réo-rắt; — Thơ thanh
nhã đề ngâm phong nguyệt mới, rượu càn khôn
rót mấy chén thơm tho.

(1) TẠC BÍCH : Giữa ngọc bích.

(2) TIỂU ĐĨNH : Chiếc thuyền nhỏ.

(3) ĐÀO CHÂU : Đúc nên châu ngọc.

(4) NGƯ TỬ : Đứa trẻ đánh cá.

(5) BÃI BẠC : Bãi màu trắng như bạc.

(6) ĐỊCH MỤC NHĨ : Tiếng sáo của đứa chăn trâu.

(7) HY HOÀNG : Phục Hy và Hoàng đế đời thái cổ, chỉ thời
thái bình.

(8) DOANH THẦU : Hơ và thua (trong sự tranh giành), cũng
nghĩa như hưng phế, thăng trầm.

(9) KHÚC SƠN THỦY : khúc nhạc diễn tả cao sơn, lưu
thủy.

26. Vương đất tròn trời ⁽¹⁾, thu vào chật túi ; — Ngang sông dọc núi, chở lại đầy kho.
27. Hóng thanh-phong ⁽²⁾ nằm khểnh tốt Tam-sơn, đem bụng trí ⁽³⁾ để đợi đoàn ong kiến ⁽⁴⁾ ; — Chở minh-nguyệt ⁽⁵⁾ tểch ⁽⁶⁾ về ngay Nhị-thủy ⁽⁷⁾, giương mắt thần mà ngắm thể trai cò.
28. Bấy nhiêu thú cũng kè làm thắng khái ! — Còn những đâu mà dám nói nhàn ngu ⁽⁸⁾ ?
29. Cao minh ⁽⁹⁾ chi mà biết phép quan ngư ⁽¹⁰⁾, nào có phải Ba-La cổ-sắt ⁽¹¹⁾ ; — Tài cán ấy khó làm mưu dụ tượng ⁽¹²⁾, dễ mà như Hư-Tĩnh ⁽¹³⁾ thư phù.

(1) VUÔNG ĐẤT TRÒN TRỜI : Xưa kia người ta cho rằng trời thì tròn, đất thì vuông (thiên viên địa phương).

(2) THANH PHONG : Gió mát.

(3) BỤNG TRÍ : Mưu lược ở trong bụng (ngày nay : ở trong đầu).

(4) ĐOÀN ONG KIẾN : Quân chúng tụ hợp đông đảo, chỉ các phe đảng đang tranh giành nhau.

(5) MINH NGUYỆT : Trăng sáng.

(6) TẾCH : Đi về, trở về.

(7) NHỊ THỦY : Sông Nhị Hà.

(8) NHÀN NGU : Nhàn nhã vui vẻ.

(9) CAO MINH : Sáng suốt thanh cao.

(10) QUAN NGƯ : Xem đánh cá.

(11) BA LA CỔ SẮT : Phật Ba La gây (cổ) đàn sắt để xem cá.

(12) DỤ TƯỢNG : Dụ voi, phía tây Hồ Tây có núi Voi phục.

(13) HƯ TĨNH THƯ PHÙ : Xưa Đạo sĩ Hư Tĩnh dùng phép vẽ bùa (thư phù) mà hàng được rồng, phục được hổ, trấn yểm được ma quỷ.

30. Đường thường ngoạn bụi mờ móng ngựa ⁽¹⁾ ;
— Cung du quan ⁽²⁾ mây mịt bóng dù ⁽³⁾.
31. Đồ ăn, thức mặc, ngân nổi phổ phượng; xem
phong vị khó như đời đại hữu ⁽⁴⁾; — Kể ám ⁽⁵⁾,
người gian, gớm thay quân tướng; ngắm minh
lương ⁽⁶⁾ nào phải đạo trung phu ⁽⁷⁾.
32. Chữ viết của bò ⁽⁸⁾, lằng nhằng thư thảo ⁽⁹⁾; —
Thơ rông chó chạy ⁽¹⁰⁾, lão nháo xướng thù ⁽¹¹⁾.
33. Nhạc huân thiều ⁽¹²⁾ đồng vọng khúc xưa; tiếng
thanh điều ⁽¹³⁾ kêu người đi kẻ lại; — Bộ chương

(1) BỤI MỜ MÓNG NGỰA : Bụi mờ dấu chân ngựa.

(2) DU QUAN : Đạo chơi xem phong cảnh.

(3) MÂY MỊT BÓNG DÙ : Vắng bóng dù lộng (không ai lui tới).

(4) ĐẠI HỮU : Một quẻ trong Kinh Dịch, chỉ sự giàu có.

(5) KỂ ÁM : Kể làm việc ám muội, âm mưu mờ tối.

(6) MINH LƯƠNG : Minh quân lương tướng ; vua sáng tôi
giỏi, chỉ thời thịnh trị.

(7) TRUNG PHU : Một quẻ Dịch chỉ lòng dạ ngay thẳng.

(8) CHỮ VIẾT CỦA BÒ : Chữ xấu.

(9) THƯ THẢO : Chữ viết lối thảo cho nhanh.

(10) THƠ RÔNG CHÓ CHẠY : Xem « Sơ Kinh Tàn Trang » ;
Thơ rông chó chạy, chữ lem của bò.

(11) XƯỚNG THÙ : Xướng họa.

(12) HUÂN THIỀU : Nhạc đời vua Thuấn chỉ sự thái hòa.

(13) THANH ĐIỀU : Chim xanh đưa tin. Tích Tây Vương
Thánh Mẫu đang thất tiệc tại Bàn Đào thì có chim
xanh bay đến báo tin khách đến.

phủ⁽¹⁾ mơ-màng dẫu cũ; ngọn kim phong⁽²⁾
lay lá rụng chồi khô.

34. Con tíc vụ⁽³⁾ mờ mờ về đỉnh quạnh⁽⁴⁾; — Cái cô
hồng⁽⁵⁾ thăm thăm tếch mây mù.

35. Chốn thi đình⁽⁶⁾ ve khóc giục hè sang, bốn vách
in sâu thơ bạch nhận⁽⁷⁾; — Mái cầm viện⁽⁸⁾ để
kêu liên thu tới, ba gian kết thảm lưới thanh
thù⁽⁹⁾.

36. Đàn trĩ giòong sương kêu ánh ỏi; — Lửa huỳnh
⁽¹⁰⁾ soi gió bóng lù đù.

37. Cát xô lên mặt sóng trắng phau phau, nghĩ ấy

(1) CHUÔNG PHỦ : Thứ mũ xưa của các quan.

(2) KIM PHONG : Gió vàng, chỉ gió mùa thu, thuộc hành kim
trong ngũ hành : Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ
Văn liệu : Trải vách quế gió vàng hiu hắt.
(Cung oán ngâm khúc — Nguyễn Gia Thiều).

(3) TÍC VỤ : Con le le (vịt nước).

(4) ĐỈNH QUẠNH : Đỉnh núi vắng vẻ.

(5) CÔ HỒNG : Chim hồng lẽ loi.

(6) THI ĐÌNH : Đình thi lễ, chỗ học hành.

(7) THƠ BẠCH NHẬN : Đổ Phủ đời Đường có câu :
Cổ Quốc sương tiền bạch nhận lai
(Nước cũ trước sương chim nhận trắng bay lại,
tỏ ý nhớ nước cũ).

(8) CẦM VIỆN : Viện đánh đàn, phòng chơi nhạc.

(9) THANH THÙ : Con nhện xanh.

(10) HUỖNH : Con đom đóm.

thầy Tân ⁽¹⁾ đem hạc mùa; — Trắng lặn xuống đáy hồ trong vắng vặc; tưởng rằng ông Lý ⁽²⁾ cười kinh mờ.

38. Khóc khi vận ⁽³⁾ túi thay con đồ vũ ⁽⁴⁾; kêu cơ hoang ⁽⁵⁾ xót lẽ cái hà mô ⁽⁶⁾.

39. Quyên thét lâu thì lưỡng để hờn lâu; bèn cầu vồng nghe dịp trống khua trắng, vì Nam-trường ⁽⁷⁾ phải cảm lòng Bắc-sĩ ⁽⁸⁾; — Ếch kêu mãi lại càng thêm oán mãi; trên thành trĩ lẳng ngọn còi huyết gió, bởi Tây-triều ⁽⁹⁾ mà giận chí Đông-phu ⁽¹⁰⁾.

40. Than với đất cả lũ chim đàn sê; — Thở cùng trời từ con cóc cái cua.

(1) THẦY TÂN : Tức Lã Đồng Tân, một vị trong bát tiên thường cỡi hạc.

(2) ÔNG LÝ : Lý Bạch, đại thi hào đời Đường, thường tự xưng là « Hải thượng kinh khách » khách cỡi kinh trên biển.

(3) KHÓC KHÍ VẬN : Khóc cho thời vận chẳng ra gì.

(4) ĐỒ VŨ : Tức đồ quyên, con cóc.

(5) CƠ HOANG : Đói khó và mất mùa.

(6) HÀ MÔ : Con ếch ương.

(7) NAM TRƯỜNG : Trường phía Nam chỉ Tây-Sơn.

(8) BẮC SĨ : Quân sĩ phía Bắc.

(9) TÂY TRIỀU : Triều đình Tây-Sơn.

(10) ĐÔNG PHU : Sĩ phu thành Đông-Kinh (Hà-Nội).

41. Tưởng nghiền trà cho cá đớp hạc bay ⁽¹⁾, khi hứng vịnh ⁽²⁾ nguyệt dòm quanh bóng quế ⁽³⁾; — Nhớ thuần lư ⁽⁴⁾ sẵn ngòi sâu nước rộng, buổi quy lai ⁽⁵⁾ gió thổi rụng cành ngô ⁽⁶⁾.
42. Kẻ cao-sĩ ⁽⁷⁾ ắt nhiều nơi trực bút ⁽⁸⁾; — Đưa tiều-nhân âu lăm chỗ hàm-hồ ⁽⁹⁾.

(1) TƯỞNG NGHIÊN trà cho cá đớp hạc bay ; Lấy ý trong hai câu thơ của Lâm Bô « Tây nghiêng ngư thôn mặc, phanh trà hạc tị yên » ; rửa nghiền thì con cá (nghiên có hình con cá) nuốt mực ; nấu trà thì chim hạc (bình trà có vẽ hình chim hạc) tránh khỏi.

(2) HƯNG VỊNH ; Ngâm vịnh khi cảm hứng.

(3) BÓNG QUẾ ; Bóng trắng ; người xưa cho rằng trên cung Hằng có cây quế.

(4) NHỚ THUẦN LƯ ; Lý Ưng đòi Tấn mượn có nhớ canh rau thuần và gỏi cá lư nơi quê hương, từ quan mà về.

VĂN LIỆU : Dao tưởng Lý Ưng đương nhật sự
 Qui lui vị tất vị thuần, lư.
 (Nghĩ đến việc Lý Ưng ngày xưa lui về chưa chắc đã vì nhớ canh rau thuần, gỏi cá lư) — Cỗ thi.

(5) QUI LAI : Trở lại. Ý nói từ quan về vườn. Đào Tiềm có bài « Qui Khứ Lai Từ ».

(6) GIÓ thổi rụng cành ngô : vào mùa thu gió thu làm rụng lá ngô đồng, ám chỉ nước Ngô sắp bị diệt.

(7) CAO SĨ ; Kẻ sĩ có khi tiết thanh cao.

(8) TRỰC BÚT : Ngọn bút ngay thẳng — Như Đồng Hồ là sử gia đời Đông Tấn không sợ Triệu Thuần giết, cứ sự thật mà chép sử.

(9) HÀM HỒ : ăn nói càn bậy. mập mờ.

43. Phường Khán-sơn ⁽¹⁾ hoa kết măng vừa rồi, đoàn kỹ nữ bẻ bai hình đến phố; — Chợ Vồng-thị ⁽²⁾ rượu nồng hương còn mới, lũ túy-ông ⁽³⁾ tất-tưởi đáng sang đồ.
44. Khói viển thôn ⁽⁴⁾ khi ngọn gió ra vào, trông thấp thoáng ngõ nhà mờ cửa lấp; — Trăng cồ-quán ⁽⁵⁾ lúc tằm mây cuốn mở, thấy xa xa hình núi lấp cây lờ.
45. Chim bay nhảy rừng cây vì vút; — Cá xuống lên mặt nước thập-thò.
46. Cảnh gặp khi quân tướng những ta xưa, duyên cỏ hoa thì ai cũng chào ư, nào ngờ tuyết lạnh sương tan, lòng dạ hãy biết cho người với; Người đến lúc quan-hà ⁽⁶⁾ về kẻ khác, thù non nước nghĩ mình chưa trả được, đâu có trăng thanh gió mát, mặt mũi nào vui với cảnh ru!
47. Che ngất lâu-dài mây mấy lớp; — Lấp cả văn-chương đất một gò.

(1) KHÁN SƠN ; Tên mô đất ở gần Hồ-Tây do vua Lê-Thánh-Tông sai đắp để xem tập trận giả.

(2) VỒNG THỊ ; Một làng ở phía Bắc hồ.

(3) TÚY ÔNG ; ông say rượu.

(4) VIỄN THÔN ; Thôn xóm xa.

(5) CỒ QUÁN ; Quán xưa.

(6) QUAN HÀ ; Giang sơn đất nước (quan : cửa ải, hà : sông).

48. Quỷ dạ-xoa⁽¹⁾ quấy bụt xuống chi đây, người bách nghệ⁽²⁾ đến đâu đều khổ-não. ; — Thần hạn-bạt⁽³⁾ nát ai⁽⁴⁾ lên đây tá, kẻ tam nông⁽⁵⁾ mong chẳng thấy tô-nhu⁽⁶⁾.
49. Con binh hỏa trải mấy phen dời dỗi ; — Buổi phong trần thêm lắm dịp tranh đua.
50. Lốp tang thương doi vũng tựa hoa tàn, ngấm thiên-đạo⁽⁷⁾ cũng vui thay cảnh thú ; — Cuộc nam bắc được thua đường chớp giạt⁽⁸⁾, nghĩ thời cơ thêm ngán nỗi khuôn phù⁽⁹⁾.

(1) DẠ XOA : Một giống quỷ hình thù rất xấu.

Xem Sơ Kinh Tân trang :

Những người nết quỷ dạ tinh

Miệng tuy bờ tát mà tinh dạ xoa

Bụt về Tây Trúc ru mà

Đề cho những giống yêu ma quấy chùa
(câu 1017-1020).

Sách Truyền Kỳ Mạn Lục có «chuyện tướng
Dạ Xoa» cũng chỉ giống quỷ này.

(2) BÁCH NGHỆ : một trăm nghề, chỉ dân chúng.

(3) THẦN HẠN BẠT : Thần làm ra đại hạn.

(4) NÁT : Dọa nạt.

(5) TAM NÔNG : Ba hạng nông dân ở đồng bằng, ở sinh lầy
và ở miền núi.

(6) TÔ NHU : Được cứu sống (tô) và thắm nhuần ơn huệ
(nhu).

(7) THIÊN ĐẠO : Đạo trời.

(8) CHỚP GIẠT : Mau như chớp thoáng qua.

(9) KHUÔN PHÙ : Phù tá giúp đỡ.

51. Đường vinh nhục nọ dòng nước chảy⁽¹⁾ ; — Áng lợi danh kia đá lửa khua⁽²⁾.

52. Gánh quân thân⁽³⁾ ai đã mỗi vai rồi, kẻ chí-sĩ⁽⁴⁾ hãy làm thình chảng đỡ; — Vạc quốc bảo⁽⁵⁾ khách đà sờn tay kéo⁽⁶⁾, đũa nhâm-nhân⁽⁷⁾ còn trở lại mà hò.

(1) ĐƯỜNG VINH NHỤC NỌ DÒNG NƯỚC CHẢY : Vinh nhục rồi cũng trôi qua chẳng còn lại gì. Đường vinh nhục thường chỉ đường lợi danh, đường làm quan.

(2) ĐÁ LỬA KHUA : Lửa do người ta cọ (khua) đá mà thành, rất nhỏ, rất chóng tắt người xưa dùng đá lấy lửa như ta dùng diêm hoặc máy lửa ngày nay.

Văn liệu : Uy quyền một phút như không
Xem bằng đá lửa sánh cùng đám mây.
(Nhi độ mai)

(3) QUÂN THÂN : Vua và cha mẹ.

(4) CHÍ SĨ : Kẻ sĩ có chí lớn.

(5) VẠC QUỐC BẢO : Những cái đỉnh (vạc) là vật báu của nước, tượng trưng cho sự nghiệp đế vương Đời Đông Chu, Sở Vương hỏi thăm đến chín cái đỉnh của thiên tử (Sở Vương vấn đỉnh) là có ý muốn tiến vị xưng đế.

(6) KHÁCH CÒN GIANG CÁNHI KÉO : Thiên hạ đều giang tay cánh kéo níu giành vạc ngôi báu.

(7) NHÂM NHÂN : Người nịnh hót.

53. Du hồ dễ mấy ai Phạm Lãi⁽¹⁾; — Phù hải nhiều chẳng một Tử Do⁽²⁾.
54. Cửa âm dương đóng mở tháng ngày liền, cơ huyền diệu⁽³⁾ khôn bàn sinh với tử; — Xe nhật nguyệt rầy run⁽⁴⁾ xuôi ngược mãi, kiếp phù hư⁽⁵⁾ khó tính hữu hay vô.
55. Đường trăng nọ tròn rồi thời lại khuyết; — Như bình kia đầy lắm có khi rò.
56. Nhớ khi thanh dạ⁽⁶⁾ câu trăng, sen thoang thoảng đưa hương trà ướp mội⁽⁷⁾; — Tưởng buổi đoan dương quạt gió⁽⁸⁾, ngải bằng bằng hong ấm rượu ngâm bồ⁽⁹⁾.

(1) DU HỒ, PHẠM LÃI : Phạm Lãi là mưu sĩ của Việt vương Câu Tiễn, giúp vua Việt thắng được vua Ngô Phù Sai, nhưng không màng công danh, bỏ đi ngao du nơi Ngũ hồ.

(2) TỬ DO : Là Tử Lộ đức Trọng Do, học trò Khổng Tử. Khổng Tử nói: Trọng Do có thể vượt biển (Phù hải : trôi nổi trên biển) mà theo ta.

(3) HUYỀN DIỆU : Huyền bí và linh diệu.

(4) RẦY RUN : Rong ruổi đi nhanh.

(5) PHÙ HƯ : Trôi nổi bất định và hư ảo.

(6) THANH DẠ : Đêm trong mát.

(7) TRÀ ƯỚP MỘI : Trà ướp hoa mội hương.

(8) ĐOAN DƯƠNG : Ngày mùng 5 tháng 5, còn gọi là Đoan ngo, kỷ niệm Khuất Nguyên tử tiết ở sông Mịch La.

(9) RƯỢU NGÂM BỒ : Rượu ngâm trái bồ đào.

57. Thanh-cung⁽¹⁾ khi hạ tới nắng đương nồng ; giới phần phun hương, so thanh lãnh⁽²⁾ với dòng kia chẳng kém ; — Lăng uyển⁽³⁾ lúc thu về hoa chữa nở ; thêu hồng dệt gấm, vì phân phương⁽⁴⁾ cùng xuân ấy nào thua.
58. Thủa ngự-du⁽⁵⁾ đua đỉnh phượng thuyền rồng ; thẻ thanh hồng⁽⁶⁾ hoa cầm chặt ao tiên, thu được cả vương hầu khanh tướng ; — Khi tứ yển⁽⁷⁾ tấu đàn loan quyền hạc ; khúc nghê vũ⁽⁸⁾ gió thổi lan cung nguyệt, vui mừng đều thành thị hải ngu⁽⁹⁾.

(1) THANH CUNG : Cung điện mát mẻ.

(2) THANH LÃNH : Nơi mát mẻ lạnh lẽo.

(3) LĂNG UYỂN : Vườn tiên, chỉ vườn ngự của vua.

(4) PHÂN PHƯƠNG : Phân phát mùi hương, chỉ các giống cỏ thơm.

Văn liệu. — Đình tiền xuân thảo cảnh phân phương
(Tò Huệ Hồi Văn).

(5) NGỰ DU : Cuộc đi chơi của nhà vua.

(6) THẺ THANH HỒNG : Thẻ xanh đỏ ở thuyền các quan.

(7) TỨ YẾN : Nhà vua ban yến.

(8) NGHÊ VŨ : Vũ : Vũ y, áo bằng lông chim ; Nghê : cầu vòng nhiều màu sắc sặc sỡ. Khúc múa trên cung trăng do Đường Minh Hoàng dạy các cung nữ múa sau khi chiêm bao thấy được lên cung trăng xem các tiên nữ múa khúc này.

(9) HẢI NGU : Cũng đọc là Hải ngưng (ngưng : góc) : góc biển, chỉ nơi xa.

59. Nồng nổi ấy, ta càng ngán nhẽ; — Con cờ này, ai kẻ biết cho ?
60. Đến nay : tan tành phong cảnh; — Nát bét qui mô⁽¹⁾.
61. Con thảo muội⁽²⁾ những nghĩ điều biển cả; — Lúc phong trần không thấy hội đồ du⁽³⁾.
62. Nhìn cổ cung⁽⁴⁾ phai nhạt màu xưa, tời mọc thạch⁽⁵⁾ cũng đeo sầu tiêu tác⁽⁶⁾; — Xem hồ thủy⁽⁷⁾ then cùng sắc nước, đến cỏ hoa đều ẻ ủ phân phu⁽⁸⁾.
63. Thấy thế khi lằm nơi xoay gió lốc; — Xem thiên văn đương lúc thẳng sao rua⁽⁹⁾.
64. Thuở bát chuyên⁽¹⁰⁾ độn đến lại thêm phiền; canh thân⁽¹¹⁾ ấy nghĩ còn bền tựa đá; — Quẻ lục

(1) QUI MÔ : Khuôn phép.

(2) CON THẢO MUỘI : Con loạn lạc đến tối.

(3) ĐỒ DU : Tốt, phải; chỉ cảnh vua tôi đòi vua Thuấn.

(4) CỔ CUNG : Cung điện của triều cũ.

(5) MỘC THẠCH : Gỗ đá.

(6) TIÊU TÁC : Buồn bã, tan tác.

(7) HỒ THỦY : Nước trong hồ.

(8) PHÂN PHU : Tời tả.

(9) SAO RUA : Chòm sao rất dày xuất hiện vào tháng sáu trên bầu trời, về tiết mang hiện (hiện : ra ; mang : sao rua) là lúc nông dân phải gieo giống.

(10) BÁT CHUYỀN : Tên một quẻ nhâm độn có ý nghĩa xấu.

(11) CANH THÂN : năm 1800.

hợp ⁽¹⁾ bói ra thì cũng phải ; nhâm tuất ⁽²⁾ kia sao bỗng nát như tro.

65. Vạn hội nọ nghĩ cũng đà nên biến ; — Công lao kia xem chữa chút nào bù.
66. Nếu ra tay thì núi lở sông trào, thề chí ấy dễ vững ngôi nhân thế ⁽³⁾ ; — Hễ chớp mắt ⁽⁴⁾ hân trời xoay đất chuyển, quyết ^ogan này đem lại đứng thiên khu ⁽⁵⁾.
67. Có trung nghĩa ắt không lưỡng lập ⁽⁶⁾ ; — Đề tình thần thẩu đến cửu u ⁽⁷⁾.
68. Rửa quan-hà ⁽⁸⁾ cho sạch dẫu tanh hôi ⁽⁹⁾, vạn

(1) LỤC HỢP : Quẻ bói có sáu hào hợp : Tí, Sửu, Dần, Hợi, Mẹo, Tuất ; Thìn, Dậu, Tị, Thân, Ngọ, Mùi ; quẻ tốt.

(2) NHÂM TUẤT : 1802, Tây Sơn bị diệt.

(3) NGÔI NHÂN THẾ : Nhân thế là đời người. Có ba ngôi là trời, đất và người ; ngôi nhân thế chỉ ngôi Vua.

(4) CHỚP MẮT : Trong chớp lát.

(5) THIÊN KHU : Thên máy của trời.

(6) LƯƠNG LẬP : (Ta và địch) cả hai bên đều đứng vững. Lấy chữ trong « Tiên xuất sư biểu » của Khổng Minh : « Tặc dữ Hán bất khả lưỡng lập ».

(7) CỬU U : Chín cõi tối tăm, chỉ âm phủ.

(8) QUAN HÀ : Cửa ải và sông, chỉ đất nước (cũng như giang san).

(9) DẤU TANH HÔI : Do loài loạn nghịch đề lại.

vũ ⁽¹⁾ được nhờ ca hữu tượng ⁽²⁾; — Quét thành thị cho trơn bề gai góc, tứ phương đều đội đức vô ngu ⁽³⁾.

69. Bối con tạo có tơ gây lăm mối; — Vì thợ người đưa gấm nhuộm nên ngu.

70. Kèn Thọ-Xương ⁽⁴⁾ đưa khách bắc nam về, thỗi vu ký vu qui hồ hí hí ⁽⁵⁾; — Văn Quảng-Bá ⁽⁶⁾ phúng người khanh tướng thác, khóc vô cô vô cố vị ô hô ⁽⁷⁾ !

71. Kèn thối thế dề ai đua ngón được ⁽⁸⁾; — Văn khóc kia mấy kẻ đặt lời so ⁽⁹⁾.

72. Thấy phong quang mà thêm cảm cảnh ⁽¹⁰⁾ thay,

(1) VẠN VŨ : Muốn cõi.

(2) HỮU TƯỢNG : Có diễm tốt (thái bình).

(3) VÔ NGU : Không lo lắng.

(4) THỌ XƯƠNG : Huyện sở tại của Hồ Tây.

(5) VU KÝ VU QUI HỒ HÍ HÍ : (hí cũng là hi mà đọc vần trắc) ký : gởi ; qui : về. Người xưa xem sống như gởi, thác như về (sinh ký tử qui) Đây là câu khóc người chết (hi hi : than ôi ; vu, hồ là những tiếng đệm). Câu này có nghĩa : sống gởi thác về, than ôi.

(6) QUẢNG BÁ : Một làng ở gần Hồ Tây.

(7) VÔ CÔ VÔ CỐ VỊ Ô HÔ : Vô cô : không có lời ; Vô cố : không có duyên cớ gì mà chết ; ô hô : tán thán tự. Câu này kêu oan cho người chết.

(8) ĐUA NGÓN : Thi đua kỹ thuật (thổi kèn).

(9) SO : So sánh cùng, xứng đáng với (văn khóc kia).

(10) CẢM CẢNH : Thương xót, ngậm ngùi.

thử liếc mắt ngắm cùng con âu lộ ⁽¹⁾; — Nghĩ thời thể mới càng ngao ngán nhẽ, sẽ rĩ tai bàn với lũ mục sô ⁽²⁾.

73. Rằng thiện ác vì ai dùi dứt lưới ⁽³⁾; — Buổi thịnh suy nào kẻ đập tung lò.

74. Vận hoang niên ⁽⁴⁾ nào có ít tử hung ⁽⁵⁾, được vui thỏa hẳn quên câu oán hận ⁽⁶⁾; — Người loạn thể biết bao nhiêu cơ cận ⁽⁷⁾, có say no mới nghĩ khúc ca phù ⁽⁸⁾.

75. Máy trị loạn chẳng khác chi bàn rồi; — Vành quan quân xem tựa giống đèn cù.

76. Chính sự này đừng nói với ta chi, nỏ kim qui ⁽⁹⁾ đề nhằm con quái thổ ⁽¹⁰⁾; — Văn chương ấy chớ khoe cùng tờ nữa, cung mộc tinh ⁽¹¹⁾ dành hẳn cái yêu hồ ⁽¹²⁾.

(1) ÂU, LỘ : Chim cò chim vạc.

(2) MỤC, SÔ : Chăn trâu, cắt cỏ.

(3) DÙI ĐỨT LƯỚI : Dùi (động tự) cho dứt lưới.

(4) HOANG NIÊN : Năm mất mùa.

(5) TỬ HUNG : Chết chóc vì sự hung hiểm.

(6) OÁN NẠN : Oán hận vì phải phiêu bạt như chim nhận.

(7) CƠ CẬN : Mất mùa lúa, mùa rau.

(8) CA PHỦ : Phù là một thứ chim cò; ca phù là ca hát thanh thoi như chim diệc, chim cò.

(9) NỎ KIM QUI : Cái nỏ thần do thần Kim Qui tặng vua Thục An Dương Vương.

(10) QUÁI THỔ : Con thổ yêu quái.

(11) CUNG MỘC TINH : Cung làm bằng gỗ đã thành tinh.

(12) YÊU HỒ : Con chồn đã thành yêu quái (hồ ly tinh).

77. Thấy thiên ý biết rằng khi cơ trị loạn ⁽¹⁾; — Xem hồ quang ⁽²⁾ đã không dấu thanh du ⁽³⁾.
78. Con lộc ⁽⁴⁾ kia nào có phép toàn đầu; ông ngồi mã thượng ⁽⁵⁾ những theo nhanh, còn quen thói gian tà mà chỉ lộc ⁽⁶⁾; — Khó do ⁽⁷⁾ nợ hẩn đến ngày cắt hết; kẻ muốn tình chung ⁽⁸⁾ mà rửa sạch, bỗng buồng tuồng ⁽⁹⁾ gian ác lại sùng do ⁽¹⁰⁾.
79. Đá khiết bạch ⁽¹¹⁾ khó mài màu siểm nịnh ⁽¹²⁾; --

(1) CƠ TRỊ LOẠN : (Cơ : máy). Máy đổi thay thời thế trị ra loạn và ngược lại, do một dáng vô hình nào đó điều khiển.

(2) HỒ QUANG : Quang cảnh Hồ Tây.

(3) THANH DU : Những cuộc du ngoạn thanh lịch.

(4) LỘC : Con hươu. Hán thư chép : Nhà Tần mất con hươu, thiên hạ đuổi theo nó. Con hươu tượng trưng cho đế nghiệp.

(5) MÃ THƯỢNG : Mã thượng tranh thiên hạ : ngồi trên ngựa mà giành lấy thiên hạ (bằng nghiệp võ).

(6) CHỈ LỘC : Chỉ vào con hươu. Lý Tư đòi Tần là người nịnh, vốn biết vua Tần thích ngựa nên một hôm vua chỉ một con hươu hỏi là con gì, Lý Tư trả lời ngay đó là con ngựa.

(7) DO : Một thứ cỏ hôi thối, chỉ kẻ xấu xa.

(8) TÌNH CHUNG : Ở đây là chung thủy.

(9) BUỒNG TUỒNG : Thả lỏng, bề tha, tha hồ mà làm bậy.

(10) SÙNG DO : Chuộng cổ do, chạy theo điều bậy.

(11) KHIẾT BẠCH : Sạch sẽ, trong trắng.

(12) SIỂM NINH : Cũng như đua nịnh.

Nước thanh quang ⁽¹⁾ khôn lọt vết tham ô ⁽²⁾.

80. Quốc dã nguy mà tướng lại không tài, phép dẫu biết rằng cơ trị loạn ; — Quân đã ám và thần thì chỉ nịnh, lẽ nào hay ⁽³⁾ đến chốn điều trù ⁽⁴⁾.

81. Nẻo tiên cũng khó tìm nơi hóa ; — Dấu Phật càng khôn xuống đấy tu.

82. Võ sự xem ra khô mản di ⁽⁵⁾ ; thẳng bước tới, đưa chen vào, chiến trận ấy cũng cớ giông, trống giục ; — Văn chương găm chẳng nơi Trâu Lỗ ; kẻ đặt đi, người chữa lại, thơ phú chi mà cửa chật, sân xô.

83. Khi tượng ấy cũng không vương ⁽⁶⁾ được nhỏ ; — Anh uy này toan lại đế ⁽⁷⁾ cho to.

84. Đây ⁽⁸⁾ nay :

(1) THANH QUANG : Trong sạch, sáng sủa.

(2) THAM Ô : Tham nhũng, dơ bẩn.

(3) HAY : Biết.

(4) ĐIỀU, TRÙ : Điều tâu hay trù mật.

(5) KHÔ MẢN DI : Làm khô dân như mọi rợ.

(6) VƯƠNG : Vua nước nhỏ.

(7) ĐẾ : Vua nước lớn.

(8) ĐÂY : Ta đây.

Chơi thời đã trải; — Ở cũng không thô ⁽¹⁾.

85. Nghĩ chước ⁽²⁾ sợ lây mùi chung đỉnh ⁽³⁾; —
Nền thân còn nhận dấu phần du ⁽⁴⁾.
86. Giận vì thẳng đặt « Tụng Tây hồ », bênh nguy tắc
bỏ quên đời thế-đế ⁽⁵⁾; — Vậy nên tỏ làm thiên
« Chiến tụng » ⁽⁶⁾ nguyện ⁽⁷⁾ ngò quân ⁽⁸⁾ đem lại
nếp hoàng đồ ⁽⁹⁾.



(1) THỎ : Thỏ lậu què mùa.

(2) NGHĨ CHƯỚC : Nghĩ đến mưu chước đại thế chung thân
cho cá nhân mình.

(3) CHUNG ĐỈNH : Giàu sang quyền quý. Các nhà giàu sang
xưa phải nấu cơm bằng đỉnh (vạc lớn) và khi ăn
cơm phải đánh chuông, vì tôi tớ trong nhà quá
nhiều.

VĂN LIỆU : Chung minh đỉnh thực chi gia (những thế
gia phải rung chuông và ăn trong vạc)
— « Đẳng vương các phủ tinh tự » của
Vương Bột.

(4) PHẦN DU : Cây bưởi, cây dâu ; chỉ què hương.

(5) THẾ ĐẾ : Đế nghiệp chính thống đã nhiều đời.

(6) CHIẾN TỤNG : Chiến là bút chiến, chống lại bài Tụng-
Tây-Hồ của Nguyễn Huy Lượng.

(7) NGUYỆN : Cầu mong.

(8) NGÒ QUÂN : Vua ta, chỉ vua Lê.

(9) NẾP HOÀNG ĐỒ : Cơ đồ của nhà vua để lại từ xưa.

TRÍCH LỤC ĐỀ THAM CHIẾU

TÂY HỒ TỤNG

của Nguyễn-Huy-Lượng ⁽¹⁾



Chúng tôi xin sao lục sau đây bài « Tây Hồ Tụng » của Nguyễn-Huy-Lượng để tiện việc đối chiếu.

1. Lạ thay cảnh Tây Hồ; — Lạ thay cảnh Tây Hồ!
2. Trộm nhớ thuở đất chia chịn cõi; — Nghe rằng đây đã mọc một gò.
3. Trước Bạch-Hồ vào đó làm hang, Long Vương trở nên vùng đại trạch ⁽²⁾; — Sau Kim ngư ⁽³⁾

(1) Nguyễn-Huy-Lượng sống cùng thời với Phạm-Thái, trước làm quan với nhà Lê, sau theo Tây-Sơn được phong chức Hữu Hộ, tước Chương Lĩnh Hầu. Tác phẩm : Cung Oán Thi và Tây Hồ Tụng.

(2) Đại trạch : Cái đầm lớn.

(3) Kim Ngư : Tương truyền ngày xưa, ông Không Minh Không đúc một cái chuông lớn, khi đánh lên tiếng kêu to quá, vang rền đến tận Trung-Hoa; có một con trâu vàng (Kim Ngư) tưởng tiếng mẹ nó kêu, bèn chạy sang rồi vùng vẩy làm thành cái hồ, tức Hồ Tây bây giờ.

vào đây hóa vực, Cao Vương⁽¹⁾ đào chặn mạch hoàng đô⁽²⁾.

4. Nghe tiếng gọi Dàm đàm, Lãng bạc ; — Cảnh ngấm in tinh chữ⁽³⁾, băng hồ⁽⁴⁾.
5. Sắc rờn rờn nhuộm sóng lam xanh, ngõ động bích nổi lên vòng lẻo lẻo ; — Hình lượn lượn uốn vành câu bạc⁽⁵⁾, tưởng vàng Ngân⁽⁶⁾ rơi xuống mảnh lô nhỏ.
6. Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc ; — Trái bốn bên hoa cỏ chiều⁽⁷⁾ mùa.
7. Ánh đất phơi mỗ phượng còn in, kẻ rằng đài thượng nguyệt⁽⁸⁾ ; — Vững nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trấn trung tô⁽⁹⁾.
8. Tòa thạch tháp⁽¹⁰⁾ nọ nơi tiên đề bâu ; — Chòm thổ đới⁽¹¹⁾ kia chỗ khách chôn bùa.

(1) Cao Vương : Cao-Biên, thái thú An-Nam Đô Hộ Phủ dưới đời Đường. Tương truyền ông có thuật yểm linh mạch, làm cho nước ta không thể phát sinh các bậc thánh quân.

(2) Hoàng đô : Kinh đô của Vua.

(3) Tinh chữ : bãi sông tinh khiết.

(4) Băng hồ : Hồ nước trong sạch như băng.

(5) Câu bạc : Cái ngòi nước trắng như bạc.

(6) Ngân : Ngân Hà trên Trời.

(7) Chiều : theo, tùy theo.

(8) Thượng nguyệt : trăng lên.

(9) Trấn trung tô : rợp đồ tô trong chén.

(10) Thạch tháp : tháp bằng đá.

(11) Thổ đới : gò đất.

9. Đèn Mực Lang ⁽¹⁾ hương lửa chẳng rời, tay lưới pháp còn ghi công bắt hổ; — Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, lưới grom thiêng còn để tích giam rùa.
10. Kề bên nọ quán thiên niên ⁽²⁾ lớp lớp; — Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bảo ⁽³⁾ nhấp nhò.
11. Tòa Kim Liên ⁽⁴⁾ sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tỉnh phạm ⁽⁵⁾; — Hàng cỏ thụ gió rung bóng lụa, tràng Phụng Thiên nhận sẵn thú nghi vu.
12. Dấu Bồ Cái ⁽⁶⁾ rêu in nền phủ; — Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa.
13. Trông mơ màng đường đỉnh Thửu nơi kia, vài giọng thước cuối làng kêu chích chích; — Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.
14. Lò Thạch Khối khối tuông nghi ngút; — Ghềnh Nhật Chiêu sóng giạt ý ồ.

(1) Đèn Mực Lang : Xem chú ở bài chiến của Phạm-Thái. Mực Thận vì có công bắt hổ cứu vua, được phong chức thái úy và lập đền thờ sau khi mất. «Đền thờ ông rất linh dị, từ vũ trang nghiêm» (Việt Điện U Linh)

(2) Thiên niên : Nghìn năm.

(3) Vạn bảo : Vạn của báu.

(4) Kim liên : Sen vàng,

(5) Tỉnh phạm : Cõi Phật.

(6) Bồ Cái : Bồ Cái Đại Vương, danh hiệu của Phùng-Hưng.

15. Rập rềnh cuối bãi Duôi Nheo, thuyền thương khách
hãy chen bướm bướm bướm; — Thanh lãnh đầu
hồ Cồ Ngựa, tháp cao tăng ⁽¹⁾ còn hé cửa tò vò.
16. Chày Yên Thái ⁽²⁾ nện trong sương chênh choảng;
— Lưỡi Nghi Tâm ⁽²⁾ ngăn ngọn nước quanh co.
17. Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh
ghẹo hai phường dệt gấm; — Sen vũng nọ
mấy tiền ⁽³⁾ xanh lác đặc, lửa đóm ghen năm
xã gây lò.
18. Cầm ve gảy lâu thư ánh ỏi; — Mỏ quốc khua
án kê rì rù.
19. Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quang, hồi
thú cô ⁽⁴⁾ thổi kè bên mái Trúc; — Non Phục
Trượng ⁽⁵⁾ lúc vàng trăng hé nửa, tiếng hàn
châm ⁽⁶⁾ nghe cách giải sông Tô.
20. Người ngoạn cảnh thần thơ đòi đoạn ⁽⁷⁾; —
Khách thư nhân lai láng từng khu.

(1) Cao tăng : vị tăng đắc đạo có tiếng là tài giỏi được
nhiều người tôn sùng.

(2) Yên Thái, Nghi Tâm : các vùng lân cận Hồ Tây.

(3) Tiền : gương sen.

(4) Thú cô : tiếng trống đồn thú.

(5) Phục trượng : cũng như dụ trượng. Xem chú ở bài của
Phạm-Thái.

(6) Hàn châm : chày lạnh, chày vang trong đêm lạnh. Ngày
xưa người ta dùng chày để giặt áo, đập áo (đảo y châm).

(7) Đòi đoạn : nhiều phen.

21. Mảnh áo tôi lớp lớp trong mưa, ca Thanh Thảo
(¹) quyến đàn trâu gã Nịnh (²) ; — Con thuyền trúc
lân la trước gió, khúc Thương Lương (³) đưa
gánh củi chàng Chu (⁴).
22. Vầy cuộc ăn mọi nghề chẳng thiếu ; — Mượn
thú vui bốn bạn (⁵) gồm no.
23. Cảnh Khán Sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã
bồi hồi ban (⁶) lãnh thổ (⁷) ; — Làng Vồng Thị
còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà nã nuốt buổi
tà ô (⁸).
24. Khách Ngõ, Sở chợ tây ngời san sát ; — Người
Hy, Hoàng song bắc (⁹) ngáy phi pho.
25. Bến giặt tơ, người vốc nước còn khuya, gương
thiêm (¹⁰) dựng trong tay lóng lánh ; — Vườn

(1) Thanh thảo : cỏ xanh.

(2) Gã Nịnh : Nịnh Thích, chăn trâu trước khi được trọng
dụng.

(3) Thương lương : Sông nơi Khuất-Nguyên tự trầm.

(4) Chàng Chu : Chu Mãi Thần, làm nghề gánh củi trước
khi thành danh.

(5) Bốn bạn : Ngư (đánh cá), tiều (đốn củi), canh (cày ruộng),
mục (chăn nuôi).

(6) Ban : buổi, lúc.

(7) Lãnh thổ : thổ lạnh, chỉ cung trăng.

(8) Tà ô : mặt trời chiều.

(9) Song Bắc : song cửa sổ phía Bắc. Bắc Song Xử Sĩ là biệt
hiệu của Đào Tiềm đời Tấn, chỉ người cao sĩ ở ẩn lánh bụi trần.

(10) Gương thiêm : mặt trăng.

hái nhị kẻ giày sương ⁽¹⁾ hấy sớm, túi xạ ⁽²⁾ rơi
dưới gót thơm tho.

26. Ngang thành thị ghé yên hà ⁽³⁾ một thú ; — Dọc
phổ phường tung phong nguyệt hai kho ⁽⁴⁾.

27. Gió hiu hiu giòng Nhị thủy đưa lên, lồng hơi
mát tới chùm hoa khóm trúc ; — Trăng vắng vặc
mái Tam sơn rọi xuống, đớp bóng trong từ lũ
cá đàn cò.

28. Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lẫm ⁽⁵⁾ ; — Triều
đại xưa mấy lớp thanh ngu ⁽⁶⁾.

29. Tựa bóng hoa đặt quán quan ngư ⁽⁷⁾, kla đời
Long Khánh ⁽⁸⁾ ; — Đề mặt sóng đem đường dụ
tượng ⁽⁹⁾, nọ thuở Kiền phù ⁽¹⁰⁾.

(1) Giày sương : dấu giày đi trên sương.

(2) Xạ : chất có hương, người xưa thường đeo trong mình
cho thơm.

(3) Yên Hà : khói và ráng, chỉ thú nhàn du.

(4) Hai kho : gió và trăng (phong nguyệt) là hai kho tàng bất
tận của thiên nhiên (ý của Tô Đông Pha trong bài Tiền Xích
Bích phú).

(5) Thắng lẫm : phong cảnh đẹp.

(6) Thanh ngu : thanh lịch và vui vẻ.

(7) Quán ngư : Xem đánh cá. Vua Trần Huệ Tông sai làm
quán ở Hồ Tây để xem đánh cá.

(8) Long Khánh : niên hiệu Vua Trần Huệ Tông.

(9) Dụ tượng : dụ voi ; phía Hồ Tây có núi Voi Phục (xem
chú ở bài của Phạm Thái).

(10) Kiền Phù : Kiền Phù Hữu Đạo, niên hiệu của Lý Thái
Tông (1039-1042).

30. Trái Trần trước đã nhiều phen xe ngựa; — Tới
Lê sau còn lắm độ tán dù.
31. Trộm nhớ thiên « Bát vịnh du hồ » ⁽¹⁾, trong tỷ
⁽²⁾ hứng cũng ngu lời qui phúng ⁽³⁾; — Lại nhớ
khúc « Liên ngâm thưởng nguyệt » ⁽⁴⁾, lúc tiểu
đàm ⁽⁵⁾ dường thỏa ý giao phu ⁽⁶⁾.
32. Tòa đá nợ đã ghi câu canh họa ⁽⁷⁾; — Dòng
nước kia dường nổi chén tạc thù ⁽⁸⁾.
33. Năm sau từ nỗi bụi tiêu tường ⁽⁹⁾, ba thước
nước khôn cầm màu hiệu khuyết ⁽¹⁰⁾; — Buổi ấy
cũng góp phần-tang hải, sáu thu giờ bao xiết
nỗi hoang khô ⁽¹¹⁾.

(1) Bát Vịnh Du Hồ : Tám bài vịnh khi đi chơi trên hồ của
Chùa Trịnh.

(2) Tỷ, hứng : hai bút pháp trong thi ca. Tỷ là so sánh, hứng
là đối cảnh mà sinh tình

(3) Qui phúng : phép tắc và bóng bẩy ; lấy lời bóng bẩy mà
khuyên người ta ăn ở cho hợp với phép tắc.

(4) Liên ngâm thưởng nguyệt : những bài ngâm nối tiếp nhau
đề thưởng trăng ; tác phẩm tập thể của các ông Phùng Khắc Khoan,
hai ông họ Lý, họ Ngô và Bà Liễu Hạnh khi đi chơi trên Hồ-Tây.

(5) Tiểu đàm : cười nói

(6) Giao phu : đồng chí tín cần (chữ kinh dịch).

(7) Canh họa : họa theo, nối theo bài thơ trước.

(8) Tạc thù : chén rượu mời nhau qua lại.

(9) Tiêu tường : chốn thâm nghiêm ; nỗi bụi tiêu tường : có
loạn.

(10) Hiệu khiết : trong sạch.

(11) Hoang khô : hoang vu và khô héo.

34. Hình cây đá mưa trời gió giạt ; — Sắc hoa chim
mây vẩn sương mù.
35. Chốn tri đàm ⁽¹⁾ làm bọn vẽ thanh quang ⁽²⁾,
xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đầu ⁽³⁾ ; —
Nơi phạm vũ ⁽⁴⁾ để che màu sảng lãng ⁽⁵⁾, dọc
ngang trao mặc bóng tri thù ⁽⁶⁾
36. Hương cổ miếu ⁽⁷⁾ đòi chòm lạnh lẽo ; — Đền
viễn thôn ⁽⁸⁾ mấy ngọn lù lù.
37. Kênh đầu đầu đều chảy đến Trung sa ⁽⁹⁾, lâu
túc điều ⁽¹⁰⁾ gió còn sớm quạt ; — Sen chốn
chốn đã bay về Tây vực ⁽¹¹⁾, vũng du ngư ⁽¹²⁾
nguyệt hầy tối mò.
38. Kêu trị loạn đau lòng con đồ vũ ⁽¹³⁾ ; — Gọi
công tư mỗi miệng cái hà mô ⁽¹⁴⁾.

(1) Tri đàm : ao đầm.

(2) Thanh quang : trong sạch và sáng sủa.

(3) Khoa đầu : con nòng nọc.

(4) Phạm vũ : nhà chùa.

(5) Sảng lãng : sáng rỡ.

(6) Tri thù : con nhện.

(7) Cổ miếu : miếu đã lâu đời.

(8) Viễn thôn : thôn xóm ở xa.

(9) Trung sa : một thế đất trong thủy học xưa (tiền sa, trung sa, hạ sa).

(10) Túc điều : chim ngủ.

(11) Tây vực : cõi Phật.

(12) Du ngư : cá vui chơi.

(13) Đồ vũ : chim quốc.

(14) Hà mô : con ếch ương. Vua Tấn Huệ đế nghe tiếng ếch ương kêu, hỏi các quan : « Ếch ương kêu như thế là vì việc công hay việc tư ? ».

39. Lũ cây mây lắm tưởng bóng nghề ⁽¹⁾, thơ Thất nguyệt thổ than cùng mục thụ ⁽²⁾ ; — Khách điếu nguyệt ⁽³⁾ biếng tìm tằm cá, chữ Tam mô ⁽⁴⁾ bàn bạc với tiều phu.
40. Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng ⁽⁵⁾ ; — Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò ⁽⁶⁾.
41. Thú cao lưu ⁽⁷⁾ chéch mác ⁽⁸⁾ thề cờ, người nhạo thủy ⁽⁹⁾ ôm cầm khi rạng quế ⁽¹⁰⁾ ; — Màu yên

(1) Cây mây lắm lần tưởng bóng nghề ; Cây mây là cây dưới bóng mây ; nghề là cái cầu vồng ; lấy ý trong Mạnh Tử : « Nhược đại hạn chi vọng vân nghề » : Như lúc đại hạn mà mong mây và cầu vồng, tượng trưng cho mưa. Ý nói đương khi loạn, mong mỗi thái bình.

(2) Thơ thất nguyệt thổ than cùng mục thụ : thất nguyệt là tên một bài thơ trong kinh thư do Chu Công làm ra, nói về những nỗi khó nhọc trong việc dựng nhà Chu ; mục thụ : trẻ chăn trâu. Câu này có nghĩa là thổ than với trẻ chăn trâu về việc dựng nước khó nhọc.

(3) Điếu nguyệt : câu cá dưới trăng.

(4) Tam mô : ba thiên trong kinh thư (Vũ mô, Cao dao mô, Ích tắc mô) chỉ những phép tắc về việc cai trị.

(5) Ve nhặng : chỉ bọn tiều nhân.

(6) Trai cò : lũ trai cò tranh giành ; trai và cò giành nhau bị ngư ông bắt cả hai.

(7) Cao lưu : thượng lưu quý phái.

(8) Chéch mác : làm lẫn, sút mẻ, không vẹn toàn.

(9) Nhạo thủy : thích nước, chỉ người tri thức.

(10) Rạng quế : mặt trăng tỏ rạng (cung quế chỉ cung trăng).

cảnh⁽¹⁾ bâng khuâng hồn rượu, khách đặng dài
(²) gác bút buổi bay ngò (³).

42. Chiều phong vị xem đường quạnh quẽ ; — Dấu đồ
thư (⁴) ngắm hầy mơ hồ.
43. Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường
xưa đua ngựa ; — Trên thành trĩ (⁵) đá xây chom
chôm, bến cũ gọi đò.
44. Trước cổ cung (⁶) treo nửa mảnh gương loan
(⁷), vùng trăng he hé ; — Sau cồ tự (⁸) gói mấy
phong da ngựa (⁹), đám cỏ lù rù.
45. Lốp canh dịch (¹⁰) người xưa man mác ; — Về tiêu
lương (¹¹) cảnh cũ hện hò.

(1) Yên cảnh : cảnh đẹp.

(2) Đặng dài : lên lầu. Thơ Đỗ Phủ : Bách niên đa bệnh độc
đăng đài (Thu Hứng).

(3) Buổi bay ngò : mùa thu (lá ngò đồng bay rụng).

(4) Đồ thư : tranh vẽ và sách vở.

(5) Thành trĩ : thành cao (1 trượng) và dài (3 trượng).

(6) Cổ-cung : cung điện các triều xưa.

(7) Gương loan : loan phượng chỉ vợ chồng, đây là gương
các cung nữ đã từng chạy loạn qua các lần binh lửa đời Lê
Trịnh.

(8) Cồ tự : chùa xưa.

(9) Phong da ngựa : Câu nói của Mã Viện : « Chi trai là chết
ở sa trường. da ngựa gói phong thi thể » ; đây nói về những chiến
sĩ đã tử trận.

(10) Canh dịch : thay đổi.

(11) Tiêu lương : cũng như thê lương, tiêu điều lạnh lẽo.

46. Ánh phồn hoa vì cảnh muốn phô người, người
trải khi vật đổi sao dời, cảnh phải chiều người
buổi ấy ; — Thời thanh lãng có người còn mến
cảnh, cảnh sẵn có nước trong trắng sáng, người
nên phụ cảnh này ruu ?
47. Vàng trắng nọ buổi tròn buổi khuyết ; — Ngọn
nước kia nơi hoắm ⁽¹⁾ nơi nhô.
48. Tới mậu thân ⁽²⁾ từ rõ vẻ tường vân ⁽³⁾, sông
núi khắp nhờ công đăng địch ⁽⁴⁾ ; — Qua canh
tuất ⁽⁵⁾ lại tới cơn thời vũ ⁽⁶⁾, cây cỏ đều gọi
đức triêm nhu ⁽⁷⁾.
49. Vũng tri chiều ⁽⁸⁾ nước dần dần lặng ; — Nơi
đình đài hoa phối phối đua.
50. Chốn bảy cây ⁽⁹⁾ còn mấy gốc lãng vân ⁽¹⁰⁾,
chẳng tùng bách ⁽¹¹⁾ cũng khoe màu thương

(1) Nơi hoắm : nơi sâu.

(2) Mậu thân : Năm Quang Trung xưng đế (1788).

(3) Tường vân : mây báo điềm lành, cảnh thái bình.

(4) Đăng địch : dẹp sạch kẻ địch.

(5) Canh tuất : Năm 1790.

(6) Thời vũ : Mưa đúng thời, nhằm lúc, làm cho cây cỏ tươi
nhuận, trăm họ yên vui.

(7) Triêm nhu : thấm nhuần.

(8) Tri chiều : Ao.

(9) Chốn bảy cây : Xưa ở chỗ Hồ Tây giáp với Hồ Trúc Bạch
có bảy cây đại thụ.

(10) Lãng vân : Xâm phạm đến cả mây, ý nói rất cao.

(11) Tùng bách : cây lùng, cây bách không sợ lạnh, chỉ cái
tiết tháo của bậc quân tử.

- lão ⁽¹⁾ ; — Nơi một bến đã đông đoàn hý thủy ⁽²⁾, tới uyên ương ⁽³⁾ đều thỏa tình trầm phù ⁽⁴⁾.
51. Về hoa thạch ⁽⁵⁾ châu thêu gấm dệt ; — Tiếng trùng cầm ⁽⁶⁾ ngọc gõ vàng khua.
52. Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu ⁽⁷⁾ đã lả người ca ngợi ; — Làn nước phẳng kinh chìm ngặc lặn ⁽⁸⁾, ao Hán nào mấy trẻ reo hò.
53. Mặt đất đùn nẩy thóc này rau, rầu lòng Cô Trúc ⁽⁹⁾ ; — Mặt nước chảy nọ dòng nọ bến, mặc chi Sào Do ⁽¹⁰⁾.

(1) Thương lão : già cõi.

(2) Hý thủy : chơi đùa với nước, trong nước.

(3) Uyên ương : loài ốc con đực gọi là uyên, con cái gọi là ương, thường ôm nhau không rời. Văn liệu : Uyên ương ngỗa lãnh sương ba trọng (Trường Hận Ca — Bạch Cư Dị).

(4) Trầm phù : chìm nổi.

(5) Hoa thạch : hoa và đá.

(6) Trùng cầm : loài côn trùng và loài chim.

(7) Nội Chu : Vua Vũ Vương nhà Chu thả ngựa trâu ra đồng nội, tỏ ý không động binh nữa.

(8) Kinh ngặc : Các loài cá lớn, ám chỉ quân lính. Văn liệu : Đầy sông kinh ngặc, chặt đường giáp binh (Đoạn Trường Tân Thanh).

(9) Cô trúc : Nước của Bá-Dì Trúc-Tề. Hai ông này chê Vũ Vương là tôi mà lại đánh nhà Thương, không thêm ăn thóc của nhà Chu, lên núi Thú Dương ăn rau vi, sau nhịn đói mà chết.

(10) Sào Do : Sào Phủ và Hứa Do, hai bậc cao sĩ đời cổ đại. Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa Do, Hứa Do nghe xong cho là bần tai ra sông rửa, gặp Sào Phủ đang cho trâu uống nước, Sào Phủ bèn dắt trâu lên phía trên sông, để trâu khỏi uống phải nước rửa tai ấy.

54. Cây quán kia còn đứng dậy thần uy⁽¹⁾, đoàn mán tới dám khoe lời « Tây hữu »⁽²⁾; — Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô⁽³⁾ về từng niệm chữ « Nam mô »⁽⁴⁾.
55. Dấu linh dị⁽⁵⁾ rành rành vẫn sáng; — Mạch hậu nhân⁽⁶⁾ dằng đặc bao dò.
56. Mặt thành xưa đem lại thế kim thang⁽⁷⁾, đất xây phẳng lặng; — Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ trụ⁽⁸⁾, đá xếp xô bờ.
57. Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ; — Song nước trí non nhân⁽⁹⁾ mấy chốn, cảnh đã chi thua.
58. Trãi mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ trụ; — Song nghìn năm

(1) Thần uy : oai linh như thần.

(2) Tây hữu : chỉ Phật, Hán sử : « Tây vực hữu thần, kỳ danh viết Phật ».

(3) Lũ Ngô : lũ Tàu, chỉ tàn quân Tôn Sĩ Ngập đã bị Nguyễn Huệ đánh bại.

(4) Niệm Nam mô : Nam mô cứu khổ cứu nạn.

(5) Linh dị : linh ứng dị thường.

(6) Mạch hậu nhân : nguồn nhân hậu, nhân đức.

(7) Kim thang : kim thành thang tri : thành bằng kim khí, hào lũy có nước nóng; ý nói phòng thủ rất kiên cố.

(8) Chỉ trụ : cột đá.

(9) Nước trí non nhân : luận ngữ : « Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy » : người nhân thích núi, người trí thích nước.

đã xa với bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên
ngu ⁽¹⁾.

59. Tùy thủ vị đã giải bày ra đó; — Song thanh
dung ⁽²⁾ còn trang điểm lại cho.

Nay mừng :

60. Trời phù chính thống ⁽³⁾; — Đất mở hoành
mô ⁽⁴⁾.

61. Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác; — Khi
cản khôn ⁽⁵⁾ vận lại trước đồ du ⁽⁶⁾.

62. Nền hoàng thành đặt vững long biên, ngôi bắc
cực ⁽⁷⁾ muôn phương đều cũng hướng ⁽⁸⁾; —
Đàn bắc trạch ⁽⁹⁾ xây kê ngư chủ ⁽¹⁰⁾, cảnh
Tây hồ trăm thức lại phương phu ⁽¹¹⁾.

(1) BIÊN NGU : Biên ngung, góc ở bìa, chốn biên thùy.

(2) THANH DUNG : Dáng vẻ thanh tao.

(3) CHÍNH THỐNG : Triều đại khai sáng một cách quang
minh chính đại. Sử xưa thường phân biệt chính thống với nguy
triều là những triều đại lên cầm quyền một cách không chính
đáng như cướp ngôi, đoạt quyền (Hồ, Mạc).

(4) HOÀNH MÔ : Qui mô rộng lớn.

(5) CẢN KHÔN : Trời đất.

(6) ĐỒ DU : Tốt, phải. Chỉ cảnh vua tôi tương đắc, lấy tích
cảnh êm đẹp giữa vua tôi vua Thuấn.

(7) BẮC CỰC : Cùng cực phương bắc, chỉ ngôi chi tôn, vua.

(8) CỬNG HƯỚNG : Châu về.

(9) BẮC TRẠCH : Nhà ở phương Bắc, chỉ hoàng cung.

(10) NGƯ CHỦ : Bến Kim ngư gần Hồ Tây.

(11) PHƯƠNG PHU : Mùi hương phở bày ra.

63. Chòm hủ thảo ⁽¹⁾ chưa qua tuần đom đóm ; —
 Áng tường vân ⁽²⁾ đã cách độ tua rua ⁽³⁾.
64. Ngắm nguyệt chiêm ⁽⁴⁾ từ Cấn tượng bốn hào
⁽⁵⁾, ống âm dương đã quét bụi ; — Xem tuế
 luật ⁽⁶⁾ đến di tân ⁽⁷⁾ bảy tấc, lò thiên địa mới
 bay tro.
65. Cơ vãng phục ⁽⁸⁾ lạnh thôi lại ấm ; — Lễ doanh
 hư ⁽⁹⁾ bớt đã lại bù.
66. Dưới lục âm ⁽¹⁰⁾ vừa sinh khi nhất dương ⁽¹¹⁾,
 vạn phẩm ⁽¹²⁾ đã nhờ ơn khuôn tạo ; — Trên

(1) HỦ THẢO : Cỏ mục. Người xưa tin rằng cỏ mục hóa ra đom đóm vào tháng 7. Do đó có thơ thất nguyệt trong kinh thi nói về vương nghiệp bắt đầu.

(2) TƯỜNG VÂN : Mây báo điềm lành.

(3) TUA RUA : Tên một chòm sao ; sao tua rua xuất hiện vào tháng 6, tức là tiết mang hiện (sao. rua hiện).

(4) NGUYỆT CHIÊM : Chiêm nghiệm, quan sát tượng trời hàng tháng.

(5) CẤN TƯỢNG BỐN HÀO : Theo kinh dịch, quẻ Cấn, hào thứ tư nói về sự thành công.

(6) TUẾ LUẬT : Luật trời hàng năm.

(7) DI TÂN : Theo tuế luật, ống Di tân chỉ tháng giêng, khai nguyên cho một vạn hội mới.

(8) VÃNG PHỤC : Qua rồi lại trở lại.

(9) DOANH HƯ : Đầy rồi vơi, chỉ lẽ tuần hoàn, cũng như vãng phục.

(10) LỤC ÂM : Sáu hào âm trong kinh dịch.

(11) NHẤT DƯƠNG : Theo kinh dịch, khi hào âm biến ra hào dương, là bắt đầu sự hồi xuân, vào tiết đông chí (cùng cực của mùa đông) : đông chí nhất dương sinh.

(12) VẠN PHẨM : Vạn vật.

cửu đạo ⁽¹⁾ lại tẩy ⁽²⁾ ngôi thất chính ⁽³⁾, bốn mùa đều theo hướng đầu khu ⁽⁴⁾.

67. Hương khâm kính ⁽⁵⁾ xong miền hạo đăng ⁽⁶⁾ ;
— Rượu cung kiền ⁽⁷⁾ thắm cõi linh u ⁽⁸⁾.

68. Ánh năm mây bảy ngọc bạch ⁽⁹⁾ đôi hàng, thảo mộc hãy ca công Thang Vũ ; — Vang chín bệ nổi tiêu thiêu ⁽¹⁰⁾ mấy khúc, điều thú ⁽¹¹⁾ đều vũ ⁽¹²⁾ đức Đường Ngụ ⁽¹³⁾.

69. Vẻ hoa lần dấu cờ năm thức ; — Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

(1) CỬU ĐẠO : Chín đường đi của mặt trăng, theo thiên văn học ngày xưa.

(2) TẨY : Bã.

(3) THẤT CHÍNH : Bảy thiên thể gồm có mặt trời, mặt trăng và năm vị tinh tú khác.

(4) ĐẦU KHU : Bên mây ở sao Bắc đẩu.

(5) KHÂM KÍNH : Kính trọng khâm phục.

(6) HẠO ĐĂNG : Rộng rãi, khoáng khoáng.

(7) CUNG KIỀN : Kính cần chân thành.

(8) LINH U : Linh thiêng và tối tăm.

(9) NGỌC BẠCH : Ngọc và lụa, đồ chầu hầu triều cống thiên tử.

THANG VŨ : Thành Thang khai sáng nhà Thương, Vũ Vương khai sáng nhà Chu.

(10) TIÊU THIÊU : Nhạc đời vua Thuấn.

(11) ĐIỀU THÚ : Loài chim, loài thú.

(12) VŨ : Múa (đề mừng).

(13) ĐƯỜNG NGỤ : Đường Nghiêu và Ngụ Thuấn, coi như hoàng kim thời đại trong cổ sử Trung-Hoa.

70. Trước huân phong ⁽¹⁾ nghe phảng phất cung đàn, làn thâm thủy ⁽²⁾ muốn vái lên ngũ bái ⁽³⁾; — Dưới ngọ nhật ⁽⁴⁾ thấy vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn ⁽⁵⁾ mong rạp xuống tam hô ⁽⁶⁾.
71. Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy; — Phong cảnh này mấy thuở nào so.
72. Trên dưới đều rồng mây cả nước phải duyên, giọt vũ lộ ⁽⁷⁾ tưới đôi hàng uyên lộ ⁽⁸⁾; — Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành ⁽⁹⁾ rung khắp lũy nghiêu sô ⁽¹⁰⁾.
73. Hơi yêu mị ⁽¹¹⁾ quét dưới cờ thanh đạo ⁽¹²⁾;

(1) HUÂN PHONG : Gió ẩm dịu, mát mẻ. Gió Nam thổi mát, vua Thuấn vừa gảy đàn vừa hát « Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uân hề » : Gió Nam mát mẻ có thể giải được sự nóng bức cho dân ta.

(2) THÂM THỦY : Nước sâu.

(3) NGŨ BÁI : Năm lạy, tôi phải lạy vua 5 lạy khi làm lễ.

(4) NGỌ NHẬT : Mặt trời đứng trưa, chỉ bậc anh quân.

(5) VIỄN SƠN : Núi ở xa.

(6) TAM HÔ : Ba lần hô. Hán Vũ Đế vào núi, nghe sơn thần tung hô ba lần vạn tuế.

(7) VŨ LỘ : Mưa móc, chỉ ơn vua.

(8) UYÊN LỘ : Chim uyên và cò, thường đứng thành hàng như các quan khi triều bái.

(9) ĐAN THÀNH : Lòng trung thành son sắt.

(10) NGHIÊU SÔ : Người hái rau cắt cỏ, chỉ hạ tầng cùng dân.

(11) YÊU MỊ : Bọn gian nịnh.

(12) THANH ĐẠO : Làm cho con đường trở nên sạch, cũng nghĩa như thanh trừng, khai quang.

-- Ánh tường quang ⁽¹⁾ tuôn nước ngọn
huyền lô ⁽²⁾.

74. Tung đầu ghềnh người mượn chữ vu viên ⁽³⁾,
ran loài hồng nhận ; — Ca cuối vũng kẻ ngâm
câu tại chữ ⁽⁴⁾, nhủ lũ ê phù.
75. Lời ca ngợi tưởng ngồi trong Chu nhã ⁽⁵⁾ ; —
Điệu ngâm nga đường đứng giữa Nghiêu cù ⁽⁶⁾.
76. Ngẫm nay đã vui thú tạc canh ⁽⁷⁾, đành chốn
chốn cũng ca đồng ⁽⁸⁾ vũ tầu ⁽⁹⁾ ; — Nhớ
trước đã thỏa loài động thực ⁽¹⁰⁾, hẳn đầu
đầu đều bắt quỷ êm hồ ⁽¹¹⁻¹²⁾.

(1) TƯỜNG QUANG : Ánh sáng bao trùm lạnh.

(2) HUYỀN LÔ : Lau đen, cờ đen.

(3) VU VIÊN : Hồng nhận vu viên : Chim nhận trở về làm
tổ ở lưong nhà. Ý nói dân chúng lâu nay trôi giạt, bây giờ cảm
đức nhà Vua trở về nhà cũ an cư lạc nghiệp.

(4) Ê PHÙ TẠI CHỮ : Chim nông chim vạc ở bến nước, chữ
Kinh thi ca ngợi cảnh thái bình đời nhà Chu.

(5) CHU NHÃ : Thiên Đại nhã trong kinh thi, nói về thời
thịnh trị nhà Chu.

(6) NGHIÊU CÙ : Đường đi dưới đời vua Nghiêu, chỉ cảnh
thái bình phong túc: Ngủ không cần gài cửa, đi đường không ai
thèm lượm của rơi, vì ai cũng no đủ, không phải trộm cắp.

(7) TẠC CANH : Tạc tỉnh nhĩ ẩm, canh điền nhĩ thực: Đào
giếng mà uống, cày ruộng mà ăn ; chỉ cảnh sống no đủ dễ dàng.

(8) CA ĐỒNG : Trẻ con ca.

(9) VŨ TẦU : Người già múa, vui cảnh thái bình.

(10) ĐỘNG THỰC : Động vật và thực vật.

(11) BẮT QUỶ : Loài ma quỷ đều vắng bắt.

(12) ÊM HỒ : Loài hồ (hồ li tinh) đều êm lặng.

77. Nay lệnh tiết ⁽¹⁾ đã tin điều thái lãng ⁽²⁾ ; —
Xin thánh nhân càng ghín ⁽³⁾ chữ dự du ⁽⁴⁾.
78. Ngọn nguồn tuôn dân dựa mái kia ghềnh,
đèn chiếu thủy ⁽⁵⁾ chia dòng Kinh, Vị ⁽⁶⁾ :
— Chòm cỏ mọc tần vắn bên nọ miếu, trông
thời hoa ⁽⁷⁾ rẽ khóm huân, do ⁽⁸⁾.
79. Nhận giá sắc ⁽⁹⁾ xét dân phong cần nọ ⁽¹⁰⁾ ;
— Ngắm phong quang soi vật tính thanh ô ⁽¹¹⁾.
80. Chốn chiều dài ⁽¹²⁾ xem cá nhẩy chim bay,

(1) LỆNH TIẾT ; Tiết lành.

(2) THÁI LÃNG : Thái bình và sáng sủa.

(3) GHÍN : Cần thận rắn giữ.

(4) DỰ DU : Vui chơi.

(5) CHIẾU THỦY : Chiếu trong nước. Đèn chiếu thủy là một thứ đuốc thần thấp chiếu vào nước sẽ thấy hết các loài quái vật ẩn nấp trong đó.

(6) KINH, VỊ : Hai con sông một trong một đục.

(7) THỜI HOA : Thúc giục cho hoa nở. Sách Nguyên Hòa Dị Sử (Đời Đường Minh Hoàng) ghi rằng nhà Vua ai Cao Lực Sĩ đánh một hồi trống, các loài mai ở vườn ngự uyển đều nở hoa.

(8) HUÂN, DO : Hai thứ cỏ một thơm một hôi, chỉ kẻ tốt người xấu.

(9) GIÁ, SẮC : Cấy và gặt.

(10) DÂN PHONG CẦN, NỌA : Thói dân siêng năng hoặc lười biếng.

(11) VẬT TÍNH THANH, Ô : Tính của vạn vật trong sạch hay dơ bẩn.

(12) CHIỀU DÀI : Ao và nhà lầu, chỉ cảnh sống thái bình của Chu Văn Vương.

thâu sĩ lộ ⁽¹⁾ nơi thông nơi trệ ⁽²⁾ ; — Miền
thôn ồ lảng chim kêu gà gáy, lượng nhân gian
nơi hạo nơi trừ ⁽³⁾).

81. Tinh u ần khắp bày trên thị thính ⁽⁴⁾ ; —
Hiệu trị bình dành sắp dưới tề tu ⁽⁵⁾).

82. Nơi mạch ⁽⁶⁾ kia dân tựa lấy làm giới, hang
chuột ần ⁽⁷⁾ há chứa nơi cổ khuất ; — Bờ
liều nọ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn ⁽⁷⁾ khôn
chuyên bồi nguồn xò ⁽⁸⁾).

83. Đem phong cảnh lại một bầu chí nhỏ ⁽⁹⁾ ;
— Mở thái bình ra bốn bề mới to.

84. Tôi nay :

Hồ minh thiên lậu ⁽¹⁰⁾ ; — Thẹn trí sơ thô.

(1) SĨ LỘ : Con đường của kẻ sĩ, con đường làm quan.

(2) THÔNG, TRỆ : Thông là trôi chảy thông suốt, trệ là đình
đốn bế tắc.

(3) HẠO, TRỪ : Thiếu thốn hay dư dật.

(4) THỊ, THÍNH : Thấy và nghe.

(5) TRỊ, BÌNH, TU, TỀ : Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên
hạ : sửa mình, trị nhà, giúp nước, đem lại thái bình cho thiên hạ.
Đó là con đường chính của Nho sĩ.

(6) MẠCH : Bờ ruộng.

(7) HANG CHUỘT ẦN, LỖ KIẾN ĐÙN : Chỉ bọn gian phi
phá hoại.

(8) NGUỒN XÒ : Dòng nước chảy.

(9) CHÍ NHỎ : Rất nhỏ.

(10) THIÊN LẬU : Cạn cợt què mùa.

85. Dur một kỷ ⁽¹⁾ yên bề hu lịch ⁽²⁾; — Ngoài năm tuần ⁽³⁾ tủi bóng tang du ⁽⁴⁾.

86. Trên phượng đàn đứng sánh hàng loan ⁽⁵⁾,
trông hồ cảnh ⁽⁶⁾ tiến một chương ly ngữ ⁽⁷⁾;
— Bèn ngự đạo ⁽⁸⁾ ngựa trông vùng nhật ⁽⁹⁾,
nổi thanh sơn ⁽¹⁰⁾ mừng muôn kỷ dao đồ ⁽¹¹⁾.

NGUYỄN HUY LƯỢNG

* * *

(1) KỶ : Mười hai năm.

(2) HU LỊCH : Loài gỗ xấu, chỉ kẻ bất tài.

(3) NGOÀI NĂM TUẦN : Trên năm mươi tuổi.

(4) BÓNG TANG DU : Chỉ cảnh già ; Nhật tạc tang du : Mặt trời ngã bóng trên đám dầu, chỉ ngày tàn và ám chỉ tuổi già.

(5) TRÊN PHƯỢNG ĐÀN ĐỨNG SẴNH HÀNG LOAN : Phượng là chim trống, Loan : chim mái. Ý tác giả tự khiêm : Trong đám các quan (của Tây Sơn), ông đứng vào hàng kém.

(6) HỒ CẢNH : Cảnh hồ.

(7) LY NGỮ : Lời thơ trau chuốt.

(8) NGỰ ĐẠO : Đường đi của vua.

(9) VÙNG NHẬT : Mặt trời, chỉ nhà Vua.

(10) THANH SƠN : Núi xanh.

(11) DAO ĐỒ : Cơ đồ đẹp đẽ như ngọc dao, chỉ đế nghiệp nhà Tây-Sơn.

GỢI BÓNG QUỲNH THU

*Phạm-Thái ra đời không mộng ước ;
Văn chương hoa gấm hện trâm anh.
Cường bạo một phen làm loạn nước,
Áo nhung bèn thay cho áo xanh.*

*Trừ địch từ đây thề sống chết ;
Thân yếu luyện thành thân sắt thép ;
Thi thư nay đổi lấy binh-thư,
Bao phen gian hiểm quyết không từ.*

*Cứu cánh biện minh cho phương tiện.
Cửa Từ mài dũa lòng quyết chiến.
Cà sa khôn dấu chí hiên ngang ;
Mưu lược anh hùng tiếng dậy vang.*

*Mấy trận thư hùng trời đất hờn.
Tây-Sơn uy-dũng cũng kinh hồn,
Truyền tai len lén trong quân ngũ :
Đệ nhất tráng sĩ chùa Tiêu-Sơn.*

Thái bĩ cơ trời khéo chuyền vắn :
Bao nhiêu chiến tích hóa phù vân.
Liệu thế cơ đồ khôn cứu vãn,
Cởi bào, tráng sĩ làm thi nhân.

Mất xanh con gái Kiến Xuyên Hầu.
Gặp gỡ duyên Đấng hệ bởi đâu ?
Nghìn thu ai biết cho tâm sự ?
Viện sách, phòng hương ý hảo cầu.

Thôi rồi ơi hỡi mộng Giang San !
Mấy lá thư trao tình chứa chan :
Mất biếc từ đây chôn nghiệp lớn,
Lòng xưa xin gửi mấy cung đàn.

Luống trách trời xanh những khắc khe :
Mộng hồn sao chấn nẻo đi về ?
Ép duyên ai giết đời trinh nữ,
Đề một lòng trai mây thăm che ?

Quyết dứt tình đời lắm khổ đau :
Đêm đêm bạn với bóng trăng sầu...
Để vương mộng lớn : thây thiên hạ,
Người Đẹp không còn : thơ, rượu đâu ?

Hạc nội mây ngàn một gót say,
Tình duyên, sự nghiệp : thoáng heo may.
Túi thơ hồ rượu, người điên hát :
— « Hỡi khách, cùng ta chúc chén cay

« Người ơi, việc lớn trong thiên hạ
Rốt cuộc không bằng hồ rượu xuân ;
Bao nhiêu chí lớn trong thiên hạ
Nhất lại chưa đầy mắt mỹ nhân.

« Ta gọi hồn em, Trương Quỳnh Thư,
Có phải cuộc đời là ảo hư ?
Hưng phế, thăng trầm : con tạo giỡn,
Chỉ còn một mối TRƯỜNG TƯỜNG TƯ ».

H.V.D.



MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
TỰA	9

* * *

PHẠM THÁI (1777-1814)	25
I. Thời đại, thân thế và tác phẩm	25
1. Thời đại	25
2. Thân thế	26
3. Tác phẩm	34
II. Phạm Thái là một tâm hồn say mê	34
1. Phạm Thái say mê giấc mộng anh hùng của thời đại	35
2. Phạm Thái say mê tình ái	38
3. Phạm Thái say mê giang hồ	42
4. Rượu	45
III. Tráng sĩ khoác áo thiền sư	47
IV. Địa vị Phạm Thái trong văn học cuối Lê đầu Nguyễn.	49

* * *

SƠ KÍNH TÂN TRANG	51
I. Kết cấu Sơ Kính Tân Trang	51
1. Lược truyện.	51

a). Sự đính ước giữa hai họ Trương, Phạm và bước đường phiên du của Phạm Kim . . .	51
b). Cuộc tình duyên ngang trái với Quỳnh Thư.	52
c). Kết duyên cùng Thụy Châu, hiện thân của Quỳnh Thư	53
2. Phê bình	54
II. Một tự truyện tiểu thuyết hóa	56
III. Ngòi bút phóng túng pha ít nhiều sắc thái tả chân và hoạt kê xã hội	62
1. Một kỹ thuật bất chấp kỹ thuật	62
2. Tính chất tả chân và màu sắc địa phương . .	65
3. Sắc thái hoạt kê xã hội	67
IV. Địa vị Sơ Kính Tân Trang trong lịch sử các truyện nôm cuối Lê đầu Nguyễn	72

* *

TRÍCH LỤC TOÀN BỘ BẢN VĂN SƠ KÍNH TÂN TRANG 83

* *

PHỤ LỤC TOÀN BỘ THI VĂN PHẠM THÁI	149
I. Song thất lục bát	149
1. Triệu Linh	149
2. Thuật hoài quốc âm khúc	153
II. Lục bát	157
— Đề mộ Thanh Xuyên Hầu	157
III. Thơ Đường Luật	163

A. Thất ngôn	163
1. Tự trào	163
2. Than đời	163
3. Yết hậu	164
4. Đề nghĩa lư nàng Long Cơ	164
5. Đề tranh Tố Nữ	166
6. Ngày xuân uống rượu	167
7. Đề núi con voi	168
8. Chơi hoa	168
9. Gởi Quỳnh Như	168
10. Đề chùa Tiêu Sơn	172
11. Mừng sinh nhật Thanh Xuyên Hầu.	172
12. Diễn thơ Trương Tử Lang	173
B. Ngũ ngôn	174
1. Đổin nguyệt cảm hứng	174
2. Trời đông nghe trống đánh	174
3. Con đánh bạc, cha uống rượu.	174
IV. Câu đối	178
1. Gặp đám ma	178
2. Tự sự	179
3. Chơi xuân	179
4. Ngày xuân bán đất	179
5. Cảm xuân	180
6. Cảm xuân Bình Dân	180
V. Văn	181
1. Khóc Trương Quỳnh Như	181
2. Khao thần ôn dịch	183
3. Tờ phả khuyến của chùa Nghiêm Xá.	186
4. Tờ phả khuyến làm tam quan chùa Tam Thanh.	189
5. Tờ phả khuyến lễ kết hạ	192

VI. Phú	194
--------------------------	------------

— Chiến Tây Hồ Tụng	194
-------------------------------	-----

* * *

TRÍCH LỤC ĐỂ THAM CHIẾU	
TÂY HỒ TỤNG CỦA NGUYỄN HUY LƯỢNG . . .	219

* * *

LỜI BẠT : GỢI BÓNG QUỲNH THƯ . . .	241
---	------------

* * *

MỤC LỤC	245
--------------------------	------------



LỬA-THIÊNNG

442, Thiệu-Trị (Phú-Định cũ) Phú-Lâm
CHOLON



Sách đã xuất-bản :

- 1.— DẪN SỐ HỌC. của LÂM THANH LIÊM
- 2.— ĐỊA-LÝ GIAO-THÔNG. của LÂM THANH LIÊM
- 3.— LỊCH-SỬ HOA-KỲ (Từ độc-lập đến
chiến-tranh Nam-Bắc). của NGUYỄN THẾ ANH
- 4.— BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ khởi thủy đến
thế-kỷ thứ XVI). của PHẠM CAO DƯƠNG
- 5.— BẢO-TỒN TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN. của PHUNG TRUNG NGÂN
- 6.— ĐỊA-CHẤT HỌC THỰC-HÀNH. của TRẦN KIM THẠCH
NGUYỄN VĂN VÂN
LÊ QUANG XÁNG
- 7.— VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ của NGUYỄN THẾ ANH
- 8.— LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT. của TRẦN KIM THẠCH
LÊ QUANG XÁNG
LÊ THỊ BÌNH
- 9.— ĐỊA-LÝ KINH-TẾ (Dầu hỏa thổ-giới
và Hơi thion-nhiôn) của LÂM THANH LIÊM
- 10.— ĐỒNG QUÊ (Phóng sự) (Giải nhất
cuộc thi văn chương của hội
Khuyến học Cần-Thơ năm 1943) . . . của PHI VĂN
- 11.— NGỒI QUÁN (thơ) của VŨ HOÀNG CHƯƠNG
- 12.— ĐỊA-LÝ HÌNH-THÁI
Quyển I: Địa hình-thái học . . . của LÂM THANH LIÊM

- 13.— ĐỊA-LÝ HÌNH-THỨC
Quyển II: Khí-hậu-học nhập môn của LAM THANH LIÊM
- 14.— XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
VĂN-HÓA GIÁO-DỤC . . . của NGUYỄN KHẮC HOẠCH
- 15.— THỜ NHƯỞNG HỌC ĐẠI-CƯƠNG . của THAI CÔNG TỤNG
- 16 — KINH TẾ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM
DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN . của NGUYỄN THẾ ANH
- 17.— NHÂN-CHUNG HỌC VÀ
LỢC-KHẢO THÂN-TỘC HỌC . . . của BỬU LỊCH
- 18.— LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO
QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI
Quyển I (Giới đoạn 1918-1939) của HOÀNG NGỌC THÀNH
- 19.— BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ thế-kỷ
thứ XVI đến năm 1857) . . . của PHẠM CAO DƯƠNG
- 20.— CƠ-LÝ HỌC THẠCH-CAU ĐẠI LỢC . của NGUYỄN HẢI
- 21.— BÁN ĐẢO ẤN ĐỘ Từ 1857 đến 1947 :
(Các nét chính của sự diễn biến đã tạo
thành Ấn-độ và Hồi-quốc ngày nay) của NGUYỄN THẾ ANH
- 22 — BERTRAND RUSSELL
CHIẾN SĨ TỰ DO VÀ HÒA BÌNH . của NGUYỄN HIẾN LÊ
- 23.— ĐỊA-LÝ KỸ NGHỆ (Kỹ nghệ Âu-châu
trừ Liên Xô và Đông Âu.). . . của LAM THANH LIÊM
- 24.— PHƯƠNG-PHÁP NGHỊ-LUẬN
VÀ PHÂN-TÍCH VĂN-CHƯƠNG . . của NGUYỄN THIÊN THỌ
- 25.— KHÍ-HẬU HỌC
(Đại-cương và các khí-hậu nóng) . của NGUYỄN THẾ ANH
- 26.— ĐỜI VẮNG EM RỒI SAY VỚI
AI ? (thơ) . . . của VÕ HOÀNG CHƯƠNG
- 27.— BIÊN-KHẢO VỀ NGƯỜI TIỀN-SỬ
(Thế-giới và Việt-Nam) . . . của TRẦN KIM THẠCH
TRẦN HẢI VÂN
- 28.— ĐỜI BÍCH KHÊ . . . của QUÁCH TẤN
- 29.— ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ (Di cảo) . . . của ĐINH HÙNG

- 30.— **NGH HỌC ĐẠỊ CƯƠNG** . . . của **TÓN THẮT TRINH**
- 31.— **NGHỆ THUẬT HÀNH VĂN** . . của **NGUYỄN THIÊN THỤ**
- 32.— **RỪNG PHONG (Thơ)** . . . của **VŨ HOÀNG CHƯƠNG**
- 33.— **CĂN BẢN ĐỊA CHẤT HỌC**
Nguyên lý tỉnh khoáng
Nham thạch và ứng dụng . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
- 34.— **ĐỊA CẦU TRONG KHÔNG GIAN**
VÀ THỜI GIAN . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
- 35.— **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển IV**
(Địa hình thái khí hậu) . . . của **LÂM THANH LIÊM**
- 36.— **KHÍ TƯỢNG CANH NÔNG** . . của **NGUYỄN KIM MÓN**
- 37.— **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển I : Hàm mô và Công kỹ nghệ . của **NGUYỄN HUY**
- 38.— **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển III**
(Căn bản địa hình thái học) . . của **LÂM THANH LIÊM**
- 39.— **ĐỊA CHẤN HỌC NHẬP MÔN** . . . của **NGUYỄN HẢI**
- 40.— **LỊCH SỬ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á**
(trở Việt-Nam) từ nguyên sơ
đến thế kỷ XVI . . . của **NGUYỄN THẾ ANH**
- 41.— **LÚA MÌ THẾ GIỚI** . . . của **SƠN HỒNG ĐỨC**
- 42.— **SINH VẬT XƯA**
(Căn bản cổ sinh vật) . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
LÊ QUANG XÁNG
LÊ THỊ ĐÌNH
- 43.— **DÂN LUẬT** . . . của **NGUYỄN QUANG QUỲNH**
- 44.— **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển II : GIAO THÔNG—THƯƠNG MẠI của **NGUYỄN HUY**
- 45.— **LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ DẠNG GIAO**
QUỐC-TỬ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI, Quyển II
(Từ đệ nhị thế chiến đến nay) . của **HOÀNG NGỌC THÀNH**

- 46.— DẦU HỎA MIỀN NAM VIỆT NAM . . . của TRẦN KIM THẠCH
- 47.— KINH TẾ HOA KỲ . . . của SƠN HỒNG ĐỨC
- 48.— BÍ MẬT VŨ TRỤ (In lần thứ hai) . . của TRẦN KIM THẠCH
- 49.— EINSTEIN (Đời sống và tư tưởng) . của NGUYỄN HIẾN LÊ
- 50.— PHÁP VĂN TUYỂN DỊCH . . . của LÊ TRUNG NHIÊN
- 51.— VĂN CHƯƠNG NAM BỘ VÀ CUỘC
KHÁNG PHÁP 1945 — 1950 . . của NGUYỄN VĂN SÂM
- 52.— TRIẾT HỌC VÀ KHOA HỌC . . của ĐẶNG PHÙNG QUÂN
- 53.— THỰC VẬT CHÚNG . . . của PHẠM HOÀNG HỘ
- 54 — ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA
Quyển I. . . của LIÊU KIM SANH
- 55.— ĐÓNG GÓP I — LÃNH VỰC
KINH TẾ 1965-1972 . . của NGUYỄN VĂN ILÃO
- 56.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển I
CHU KỲ KẾ TOÁN . . của HOÀNG NGỌC KHIÊM
- 57.— PHẠM THÁI VÀ
SƠ KÍNH TÂN TRANG . . của NGUYỄN VĂN XUNG
- 58.— HÓA CHẤT DIỆT CỎ ĐẠI
(ở nông nghiệp Việt-Nam) . . của TÔN THẮT TRINH
- 59.— NHỮNG QUAN HỆ GIỮA PHÁP
VÀ TRUNG HOA VỀ VẤN ĐỀ VIỆT-
NAM (1880-1885) (In lần thứ hai) của HOÀNG NGỌC THÀNH
- 60.— TÌM VỀ DÂN TỘC
(In lần thứ hai) . . của LÝ CHÁNH TRUNG
- 61.— SẮT THÉP THẾ GIỚI . . của SƠN HỒNG ĐỨC
- 62.— VĂN HỌC NAM HÀ . . của NGUYỄN VĂN SÂM
- 63.— TÌM HIỂU MẶT TRĂNG. . . của TRẦN KIM THẠCH
- 64.— VĂN HỌC TÂY SƠN . . của PHẠM VĂN ĐANG
- 65.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển II
Hệ thống Kế toán và Kiểm soát của HOÀNG NGỌC KHIÊM
- 66.— LƯỢC KHẢO DÂN SỐ
(In lần thứ hai) . . của LÂM THANH LIÊM

67.— TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC . . . của LÝ CHÁNH TRUNG

Đang in :

68.— VAI TRÒ CỦA VIỆT-NAM
QUỐC DÂN ĐẢNG TRONG
LỊCH SỬ VIỆT NAM . . . của TRƯƠNG NGỌC PHƯ

69.— ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA
Quyển II . . . của LIÊU KIM SANH

70.— TIẾNG CA BỘ LẠC (thơ) (Di cảo) . . của ĐÌNH HÙNG

71.— HÁN VĂN TÂN KHÓA BẢN . . . của NGUYỄN KHUÊ

72.— THƯỢNG CỔ SỬ TÂY PHƯƠNG
(In lần thứ hai) . . . của PHẠM CAO DƯƠNG

73.— CUỘC TRƯỜNG-CHINH CỦA DÂN-
TỘC VIỆT-NAM (Từ Âu-Lạc đến Hậu-Lê) của TRẦN HẢI VÂN

74.— THỦY HỌC SÔNG NGÒI CẦN BẢN
Quyển I . . . của LIÊU KIM SANH

75.— VỆ TINH NHÂN TẠO
VÀ SỰ ỨNG DỤNG VÀO ĐỜI SỐNG của NGUYỄN KIM MÔN

76.— HÌNH LUẬT TỔNG QUÁT . . của NGUYỄN QUANG QUÝNH

77.— CĂN BẢN MỚI VỀ
HOẠCH ĐỊNH PHÁT TRIỂN . . . của NGUYỄN BÁ LONG

78.— KHOÁNG SẢN MIỀN NAM
(In lần thứ hai) . . . của TRẦN KIM THẠCH

79.— LỊCH SỬ ĐỊA CẦU
(In lần thứ Hai) . . . của TRẦN KIM THẠCH

80.— ĐƯỜNG LÊN HÒA BÌNH . . của TRẦN KIM THẠCH

81.— CƠ CẤU VIỆT NGŨ
(Quyển I: Cơ cấu cú pháp sơ giải) của TRẦN NGỌC NINH

82.— GIÁO DỤC TÍNH PHÁI . . của VÔ QUANG YẾN

83.— CHIẾN LƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT
trong đệ nhất thế chiến (1914-1918)
và đệ nhị thế chiến (1939-1945) của HOÀNG NGỌC THÀNH

84.— TỪ NGÂN HÀ ĐẾN NGUYÊN TỬ . của CAO THU HIỀN

PHẠM THÁI VÀ SƠ KÍNH TÂN
TRANG CỦA NGUYỄN-V-XUNG,
BÌA CỦA VĂN THANH, LỬA THIÊNG
XUẤT BẢN LẦN THỨ NHỨT
NĂM 1973. NGOÀI CÁC BẢN
THƯỜNG CÒN CÓ 40 ẤN BẢN
ĐẶC BIỆT IN TRÊN GIẤY TRẮNG
DÀNH RIÊNG CHO TÁC GIẢ,
NHÀ XUẤT BẢN VÀ THÂN HỮU.

Sách có bán tại :

Nhà sách PHONG-PHÚ

120, ĐINH-TIÊN-HOÀNG, 120

ĐIỆN THOẠI : 94.494

SAIGON

In xong ngày 25-3-1973 tại Ấn Quán PHONG PHÚ,
442 Phú-Định (Phú-Lâm) CHOLON

Giá :  \$

Giấy phép số 755 PTUDV/PHBCNT
Ngày 29 tháng 3 năm 1973

Nhà Sách KHAI-TRÍ
12, Đại-Lộ Lê-Lợi SAIGON